

DIỄN-HƯƠNG

THÀNH-NGŨ' DIỄN - TÍCH

Tự-diễn văn-liệu truyện-tich

Quyển hạ
M - X



Nam-Cường
Tổng-phát-hành
185/72, Colonel Grimaud, Saigon

Mỗi quyển:

Nam-Việt.
Trung, Bắc, Cao-miên.

TÁC-GIẢ XUẤT-BẢN

Hàng	CHỮ SAI	XIN ĐỌC LẠI	Trong	Cột	Hàng	CHỮ SAI	XIN ĐỌC LẠI
10	Héra-phụ X. Hán-Tin	Bỏ hết	224	II	2	còn	còn
	trước	thước	226	I	10-II	trương	trương
7	thể	lúc	227	II	19	khru	hru
8	hẩy	thấy	229	I	25	dối	đối
27	sau chữ chép	Có gi khoái lạc hơn,	231	I	7	Huyền	Huyền
13		bằng nghe người	233	I	9	chí	tri
		hiền biện bác.	234	II	4	1527	1433
14	sư	bô	235	I	26	nợ via	via nợ
3	Đòng	Đòng	242	I	2	Lê	Lý
25	trồng	trồng	243	I	8	thú	xứ
11	nơi	nô	246	I	2	ai	cù
13	curu	cựu	257	II	II	thi	thi

NHỮNG CHỮ SAI TRONG QUYỀN HẠ

7-29	trầm	trần	206		5	các	cát
II	trong	trọng	208	II	14	đanh	đánh
1	mẩy chữ Mui	Muội	214		3	gió	vó
4	ca	cai	216		3	gió	vó
22	dặng	đặng	221		15	sau	sao
29	dới	dới	224		22	tuông	tuôn
34	» »	» »	229		5	trong	trồng
33	» »	» »	234	I	30	ngái là	ngái Tuy l
12	Thú	Phú	239	I	26	vạc	vật
33	ân	ần	257	I	8	võ	võ
6	sử	sử	257		19	giữ	giữ
7	phận	bận	258	II	2	xít-xạt	xích-xạc
20	sa	pha	259	I	14	dậu	Dậu
24	cảm	cẩm	259	II	1	xàn	xăm
35	dέ, uổng	dέ; uổng,	259	II	3	xân	xăm
2	giang	gian	260		24	Đầu	Đầu
9	mạt	nạc	260		27	thảm thảm	thảm thảm
21	hủy	úy	260		28	lào lào	lào lào
27	đực cái	trống mái	261		21	chấp	chấp
1	đực cái	trống mái	262		2	huơi	huoi
2	gực	đáo	262		6	vói	vói
12	Tinh	Tin	265	I	15	phuong	phương
25	nữ	cầm	265		19	kẽ	kẽ
12	đực	giục	265		23	bướng	bườn
11	Hò	Hồ	266	II	18	kiếm	kiến
14	Bò	Bồ	266	II	18	xữ	xǚ
7-8	Vây	Vây	266		28	trè	trĕ
20	Đột	Ngột	267	II	4	tỉnh	tỉnh
3	nhát	nhác	268		6	Lê	Lê
	Boanh	Doanh	268		21	Hữu	Hữu

DIÊN HƯƠNG

Thành-Ngữ
Điên-Tích



TÁC-GIẢ XUẤT-BẢN

58, Đường Aviateur Garros
SAIGON



Má-Dương, bến chô Vương-
Bột đậu thuyền đề di chơi
Đảng-Vương-Các.

Má-Viện, tự là VĂN - UYỀN,
người Mậu-Lăng, đời Đông -
Hán. Năm Tân-sửu vua
Quang-Võ bên Tàu giận Tô-
Đinh thua Trung-Trắc và
Trung-Nhị nên sai Má - Viện
lãm chức Phục-Ba tướng-
quân cùng với Lưu-Long và
Đoàn-Chí sang nước ta. Má -
Viện bảy chục tuổi mà vẫn còn
mạnh, lại với quân nhiều

nên quân ta phải thua !

Viện đóng quân ở Mê-Linh,
dựng một cây đồng-trụ ở chô
phản địa giới, khắc sáu chữ :
Đồng trụ chiết, giao - chỉ
tuyệt. Dân ta lúc ấy cũng
khờ, sợ đồng-trụ ngã mà nguy
cho mình chăng, nên mỗi
người đi ngang qua đó đều
lấy một nắm đất liệng dắp cột
đồng cho chắc, lâu ngày chôn
mất cột đồng ở dưới. Sau này
có người Việt thương nước,
nhớ tích đó có làm thơ này :

MÃ-VIỆN :

*Trèo non vượt biển biết bao trùng,
Một trận Hồ-Tây chút vắng-vùng,
Quắc-thuộc khoe chỉ minh tóc trắng ⁽¹⁾,
Cán-dai đeo với gái hồng-quần.
Gièm chè luống những đày xe ngọc,
Công cán ra chỉ dựng cột đồng.*

⁽¹⁾ Má-Viện già mà cặp mắt vẫn sáng-sủa, nên Quang-Võ tặng cho là quắc-thuộc tai thị ông.

*Ai muốn chép công ta chép oán,
Công riêng ai đó oán ta chung.⁽¹⁾*

Mạc-Đăng-Doanh, vua thứ hai nhà Mạc ; con Đặng-Dung. Năm 1530 lên ngôi thế cho cha. Được mười năm thì mất, truyền ngôi lại cho con là Mạc-Phúc-Hải.

Mạc-Đặng-Dung, hời còn nhỏ, nhà nghèo, làm nghề đánh cá, nhưng mà có sức mạnh, thi đỗ Đô-lục-sĩ, làm Đô-chỉ-huy-sứ triều Lê-Uy-Mục. Vua Chiêu-Tôn vì thế yếu cho vời để chống lại với nội loạn. Đặng-Dung thừa thế cướp ngôi lên làm vua ở Bắc (Bắc-triều) lấy niên hiệu là Minh-Đức.

Làm vua một năm rồi bắt chước nhà Trần, nhường ngôi lại cho con về ở Cố-Trai (1527). Năm Đinh-dậu (1537) quân nhà Minh lấy cờ đánh Mạc-phục Lê, đem binh qua xâm

lăng nước Việt. Đặng-Dung quá sợ, cùng với bọn nịnh-thần cả thấy hơn bốn chục người tự trói mình sang tận cửa Nam-Quan lạy quân Tàu, dưng thành và vàng bạc mà cầu sống. Quân Tàu thấy của thi ham, phong chức cho Đặng-Dung rồi kéo binh trở về xứ.

Mạc-Đính-Chi, danh-sĩ đời Trần nước ta. Có làm bài phú NGỌC-TỈNH-LIÊN.

Mạc-Mậu-Hợp, vua thứ năm nhà Mạc (1562-1592). Niên hiệu Hồng-Minh. Là vua được ba chục năm, thi bị Trịnh-Tùng bắt đem về chém ở Thăng-Long. Nhà Mạc mất ngôi từ đây. Nhưng con cháu nhờ quân Minh bình vực, nên còn giữ đất Cao-Bằng ba đời nữa.

(1) Ai có đi đến Thủy-Khầu ngang Lào-Kay thì thấy ở đó tẩm biền để Phuc-Ba-Nhai hẵn còn. Còn ai có đi tới Đông-Hưng ngang Mông-Cáy, thì thấy trong chùa thờ Mã-Viện còn một tấm tượng vẽ một người Tàu cao lớn, một tay thi nắm đầu một người Việt nhỏ thó, còn một tay thi cầm gươm giở lên sắp chém.

Lại có tích xưa sú Việt qua Tàu, người Tàu, có ý khinh, ra một câu đối : « Đặng-trụ chí kim dài vì lục », nghĩa là : Cột đồng đẽn nay rêu chưa xanh ; thi sứ ta liền đối : « Đằng-giang tự cổ huyết do hồng », nghĩa là : Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ, lũy tích quân ta giết quân Tàu ở đó máu đỏ sông tới bây giờ hẵn còn.

Mạc nghịch, không nghịch nhau ; vui giận mừng lo thay đều một ý, sống chết còn mất như một. Mạc nghịch thì trước có : Kiềm-Lao, Tử-Tang-Hộ và Mạnh-Chỉ-Phan, còn sau thì có thầy Tử-Kỷ, Tử-Dư, Tử-Lực.

Mạc-Phúc-Hải, vua thứ ba nhà Mạc (1540-1546). Lên ngôi ở Bắc-triều, lấy niên hiệu là Quảng-Hòa.

Mạc-Phúc-Nguyên, vua thứ tư nhà Mạc (1546-1561). Niên hiệu là Vĩnh-Định. Có đi

danh Thanh-Hóa, mà không được lại phải trở về giữ đất Bắc.

Mạc-Thiên-Tú, X. HÀ-TIỀN THẬP CẨM.

Mai (sao), X. SÂM THƯƠNG.

Mai-Đặng-Phan, người sanh trưởng ở Mỹ-tho, học có danh. Không có làm chức trước chi, chỉ ở nhà làm thuốc và dạy học trò. Ông còn để lại thơ nôm cũng khá nhiều. Xin hãy chép bài sau này để làm dấu tích :

CON CHÓ

*Ban đêm ai nấy ngủ tư bè,
Can cớ chi mầy sửa tía-lia ?
Láu-quáu chẳng cho hồn điệp nghỉ,
Ngần-ngùi không đê giác hoè mè.
Một là giận kẻ say về tối,
Hai nữa ghét người thức học khuya.
Trời đất xui ta làm đăng chủ,
Mượn dao Phàn-Khoái giết không ghê.*

Mai đình, vạc mai. Là chỗ quan Tề-tướng điều lý âm dương để sắp đặt chánh-trị.

Mai-Hắc-Đế, tên Thúc-Loan, người huyện Thiên-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh. Giận quân Đường chiếm nước ta tàn bạo

mới giành đất Hoan-Châu tỉnh Nghệ-An bảy giờ, năm 722, nồi lèn chống quân Tàu, thâu phục nước ta lại.

Mai liễu, hai thứ cây, mùa xuân thì tươi tốt. Để vi bạn chơi xuân. Cũng để vi dòn bà

con gái, yêu-diệu, mềm-mại.

Mài sắt nén kim, đời Đường có ông Lý-Bach, tự là **THÁI-BẠCH**, hiệu là **TRƯỜNG-CANH**, ngoài kêu là **LÝ-TRÍCH-TIỀN, THANH-LIÊN** học-sĩ.

Người ở xứ Lũng-Tây, thuở còn nhỏ học tại núi Hỏa-sơn. Tánh Bạch thường hay quên, học đâu quên đó. Học đã mấy năm mà cũng không thông nghĩa lý gì. Bạch mới buồn ý, bỏ ra về.

Về dọc theo triền núi thấy một bà già đương ngồi mài một cái chày tay bằng sắt. Bạch đi ngang qua mà bà già không ngó lại cứ ngồi mài hoài. Bạch hỏi :

“ -- Xin lỗi bà, vậy chờ bà mài chày sắt làm chi mà coi bộ chảm chỉ dũ vây ?

— Ta ở chốn này xa chợ búa, lại không tiền mà mua kim. Ta mài cái chày này để làm kim, dặng quần áo có rách, chầm khiếu mà bán ». Bà trả lời, mà cũng không ngừng tay mà cũng không ngó Bạch nữa. Bạch thấy trêu vây mới hỏi nữa :

“ -- Cục sắt thì to, mà bà mài, biết chừng nào mới thành cây kim cho được ?

— Nay không rồi thi mai

cũng rồi, mà như năm nay không thành thì sang năm cũng thành. Ta cứ mài hoài không thối chí, thi một ngày kia phải thành kim ! »

Bạch hỏi ý trở về trường, gia tâm học mãi, sau trở nên giỏi. Thơ ông sau này có tiếng.

May, hơi may, gió may, gió lạnh mùa thu.

May hơn khôn, có đức mà không số phận thì không thành. Số phận có mà đức kém thì có cũng như không. May thì đạt, cũng không phải là dại; còn biết an phận thì hơn hết mọi điều.

Mang bầu chịu tiếng, không uống rượu, mà đi đâu cắp bầu theo thì ai thấy cũng nói mình là bợm rượu vây.

Mạng phụ phong hiệu, chế độ nhà Thanh và triều - đình ta ngày xưa, thì các mạng - phụ kẽ như sau này :

nhứt, nhị phẩm gọi là : phu-nhan, tam phẩm gọi là thụ-nhan, tứ phẩm gọi là cung-nhan, ngũ phẩm gọi là nghi-nhan, lục phẩm gọi là an-nhan, thất phẩm gọi là nhũ-nhan.

Mành thơ, tict vua Võ-Bé

đi săn, bắt được một con

chim nhạn, ở chun có buộc một mành thơ, mở ra mới biết Tô-Võ vua cho di sứ bên Hung-Nô 19 năm về trước, bị Hung-Nô cầm ở bên, bấy giờ còn sống ở trong hang đá. Nhờ vây chừng dẹp Hung-Nô mới biết mà bắt nó trả Tô-Võ lại.

Mạnh-Dinh, đời Đông-Châu, tên VÔ-TƯỢNG CÔNG-CHÚA, con của Tân-Ai-Công. Người đẹp lâm. Sở-Binh-Vương tính nói cho Thái-tử Kiến mà sau nghe lời Phi-Võ-Cực, mới giấu đem về làm hầu, rồi bắt một người thế-nữ của Mạnh-Dinh đưa gả thế cho con mình là Thái-tử Kiến.

Mạnh-Đông-Giả, một bức văn-hào đời Đường, thường nói : « Văn-chương là tâm khí của hiền-nhàn, tâm - khí vui thi văn - chương chánh, tâm khí là thi văn - chương trái ».

Mạnh-Kha, đại - hiền đời Chiên-Quốc (372-289 trước kỷ-nghuyên). Sau Đức Khổng-Tử. Soan sách MẠNH-TỬ, bảy thiên, ngotrời đời đó tặng là Á-THÁNH.

Mạnh-Khương, đời Đông-Chân, vợ của Khỉ-Lương, làm trưởng cho Tè-Trang-Công, bị Lê-Tỳ-Công nước Cử giết.

Sau nước Cử xin hóa, trả thay Khỉ-Lương lại, diệu về tới địa-hạt, có Mạnh-Khương ra rước thay chồng. Trang-Công dừng xe lại, sai người làm lễ tri diếu, thi Mạnh-Khương lạy sú-thần hai lạy đáp lê rồi nói : « Như chồng của thiếp mà có tội, vua sai tri diếu thi thiếp mong ơn rất lớn, còn như chồng thiếp vô tội mà muốn tri diếu, thi còn có nhà tri diếu kia mà, thiếp chẳng dám bái lanh ở chốn này vây ».

Thầy Mạnh-Tử khen rằng : « Vợ Khỉ-Lương khóc chồng mà hóa được phong tục trong nước Tề, thi thiệt là đáng làm gương cho đời sau vây ».

Mạnh-Quang, người đời Hậu-Hán tánh nét doan trang, tới ba chục tuổi mà còn kén chồng. Cha mẹ bà con ai có hỏi thi Mạnh-Quang trả lời rằng có lấy được Lương-Hồng làm chồng thì mới lấy chồng, bằng không thi ở vây trọn đời.

Lương-Hồng cũng ở một huyện, nhà nghèo mà đức hạnh, nghe vây mới tới cưới Mạnh-Quang. Mạnh-Quang về nhà chồng ăn mặc rực-rỡ, vàng-vàng, kiền chuỗi rất là

sang trọng. Lương-Hồng làm lê bảy ngày mà chưa xong. Mạnh - Quang mới hỏi thi Lương-Hồng trả lời : « Tôi sở nguyện lấy vợ áo bả quần gai, cùng nhau cực khổ lo làm lo ăn, nay tôi thấy nàng mồi son má phấn tôi không vừa lòng ». Mạnh-Quang nghe vậy, vui lòng thay quần vải, giắt tràm cày, theo chồng làm mướn, bưng chén ngang mày. Có câu :

*Mạnh-Quang khác đứng nữ
nhì,*

*Làm thuê ngày tháng nuôi
nhau vợ chồng.*

Có tích **Hoàng-Thiếu-Quân** lấy người Bảo-Tuyên cũng vậy. Cho nên có câu :

*Thiếu-Quân nàng thật nên
hay,*

*Thay quần vải đổi tràm cày
theo chồng.*

X. CỦ ÁN TỀ MI, KINH BỐ.

Mạnh-Thường-Quân, một nhà nghĩa-hiệp nước Tề đời Chiến-Quốc. Họ Điền tên Văn.

Trong nhà luôn luôn nuôi trên ba ngàn người khách mỗi ngày. Nhờ vậy mà chừng Tần nghe lời Vu-Lý-Tát đòi qua, tiếng nói đe dùng, mà kỵ trung thi đe giết, khách đi theo, người giả chó nửa đêm

sửa gat quần lấy áo hò cửa sắc trắng cắt trong kho vua đem dung cho bà Yên-Cơ, quý phi vua Tần, dặng Yên-Cơ có tâu với vua Tần tha về, người thi giả gà gáy cho quân canh cửa, tưởng sáng, nửa đêm mở cửa thành cho bọn Thường-Quân trốn ra chạy mới khỏi tay nhà Tần.

Sau vua Tề nghe lời gièm pha lột chích thì nhớ Phùng-Hoan, trước kia đã mua đức giùm, cho nên trong cơn nguy khốn, dân cả một ấp Tiết, đón rước cung cấp tử-tế hết sức.

Thường - Quân kết bạn thân với Bình - Nguyên - Quân và Tin - Lăng - Quân. Mạnh - Thường-Quân sau chết ở nước Nguy. X. MUA ĐỨC, MUA NGHĨA.

Mạnh-Tông, NHỊ-THẬP TÙ-HIẾU, tích số 18.

Người đời nhà Ngò, chữ đặt là CUNG-võ, cha chết sớm, mẹ già lại bình nặng. Nhằm mùa đông, tuyêt dày mặt đất, bà mẹ vì đau nên thèm ăn măng. Mạnh - Tông không biết làm sao chỉ vào rừng ôm gốc tre mà khóc. Hiếu thảo cảm tời trời, giây phút đất ném mọc ra một mут măng, Mạnh - Tông xắn dem về cho mẹ ăn hết binh.

Mạnh-Tử, X. ĐOẠN-CƠ, CỦ KINH.

Mao việt, mao là cờ, việt là giáo. Đồ binh khí để đánh giặc. Xếp mao việt, nghĩa là dẹp giặc xong, xếp binh giáo lại.

Mặt cửa mướp đắng, do tích một người di bán mặt cửa đẽ gat người ta tưởng cảm; lại có tích một người di bán mướp đắng mà nói là dưa chuột. Ý nói những đồ dối gạt người ta.

Mặc-Địch, nhà đại-học-giả đời Chiến-Quốc, người nước Tống, chủ trương thuyết kiêm-ái và hòa-binh. Ông thường nói: « Dầu cực khổ bao nhiêu mà được lợi dầu cho một người cũng vậy, ông vui lòng làm liền ». X. CHƯ TỬ, DƯƠNG-MẶC.

Mặc khách, khách nhà quan giúp việc cho quan. Nói rộng ra là khách các nhà tú-tế giàu-có, khách thi tho.

Mặt tinh đời, tích Lữ-thị vợ Hy-Phu-Kê, làm Đại-phu cho Tào-Bá, đời Chiến-Quốc. Lúc đó có công-tử Trùng-Nhĩ nước Tần, đương giữ đất Bồ, bị cha là Tần-Hiến-Công, muốn giết, quyết lập dòng thứ.

Trùng-Nhĩ mồi lánh thân nước người, mà đi tới đâu không ai chịu rước vì sợ Tần. Trùng-Nhĩ tới nước Tào, vợ Hy-Phu-Kê nghe biết, mới nói với chồng : « Thiếp chắc sau này công-tử Trùng-Nhĩ là tay hào-kiệt làm sao cũng quang phục nước Tần. Chừng đó như người oán Tào không rước, đem binh mà phạt thì Tao-làm sao mà cự cho lại. Chừng đó ngọc đá tiêu diệu, ăn-năn chẳng kịp. Vua minh không biết tới người thi mặc, còn phu-quân thì phải riêng kết với người mới được. Tôi có dọn sẵn một mâm cơm, lai có dung thêm một hột bạch-bích để làm lè tương kiến. Phu-quân kíp đi, chờ nên dần-dà. »

Phu-Kê nghe lời, nửa đêm tới gõ cửa quan ra mắt Trùng-Nhĩ. Trùng-Nhĩ dùng cơm vì dối, mà không chịu lãnh ngọc. Sau Trùng-Nhĩ trở về nước phục quốc, chừng đem binh phạt Tào, nhớ ơn vợ chồng Phu-Kê không làm hại.

Mặt xanh, X. THANH BẠCH NHÃN.

Mặt (làm), tích Tần Trùng-Nhĩ đời Chiến-Quốc qua nước này nước nọ mà lánh thân.

Có Đầu-Tu đi theo. Trùng-Nhĩ cho giữ tiền bạc và quần áo. Dương lúc lánh Nam đảo Bắc thì Đầu-Tu thấy thế theo hoài không làm gì được, bèn tóm hết quần áo tiền bạc trốn mất. Nhưng mà chừng Trùng-Nhĩ trở về được Tần phục quốc, thì muôn thâu phục lòng người làm ra mặt người dại dộ, cho Đầu-Tu đánh xe minh để di giảng dân. Làm như vậy đãng mua lòng những người kia trước phụ mình.

Mặt trời, X. ÁC VÀNG.

Mây mưa, trong bài tựa *Phú Cao-Đường, TÔNG-NGỌC* có nói : « Xưa kia Sở - Trang-Vương ra chơi Cao-Đường đêm nằm ngủ, chiêm bao thấy một người đòn bà, đến từ xưng là gái núi Vu-Sơn nghe vua ngự, đến chầu. Trang-Vương mới lưu lại trong cung để cùng chăn gối. Chừng ra về nàng mới nói thiệt là thần ở núi Vu-Sơn, chốn Dương-Dài, sớm làm mưa tối làm mây. »

Sau này người ta mới lấy tích đó, hễ nói *mây mưa* thì chỉ cuộc giao hoa giữa trai và gái.

Mǎn-Tǔ, NHỊ-THẬP TỬ-HIẾU,

số bốn. Người nhà Châu tên MÃN-TỒN, chủ đặt là TỬ-KHIẾN, học trò của Đức Khổng-Tử. Mẹ mất sớm, cha cưới vợ khác, sanh thêm ba người con. Mẹ ghê không ưa Mǎn-Tǔ, cho ăn thất thường, cho mặc rách rưới... chỉ lo cho con ruột.

Ngày kia Mǎn-Tǔ dắt xe cha đi, cha mới thấy. Cha đòi dè vợ thì Mǎn-Tǔ can rằng : « Mẹ con còn ở thì chỉ có một mình con chịu lạnh. Cha mà đuổi mẹ con đi thì chẳng những con mà ba em con cũng chịu lạnh nữa ».

Mẹ ghê nghe vậy sau ăn-năn, dắt Mǎn-Tǔ như mấy đứa con ruột mình.

Mặt thất, mặt là kin ; thất là nhả. Trong nhà kin đáo.

Mâu hồ, bản lớn dè chữ dè tuyên truyền hay dè làm kỷ niệm.

Mê tân, X. BẾN-MÈ.

Mě (*lúa trầm mě*), quen gọi là lúa lâu năm, lúa trên năm sáu năm. Ta cho lúa trầm có chất thuốc, dè cho mấy người tau binh tả, rang nấu nước uống, hết đau liền.

Mị-Châu, con gái Thục-An-Dương-Vương, nước ta ngày

xưa. An-Dương nhờ có cung thần, lấy mồng rùa linh làm nỏ, nên mấy lần, đánh lui Triệu-Đà. Triệu-Đà thấy lấy lực thắng An - Dương không nổi, mới dùng kế di nói Mị-Châu cho con là Trọng - Thủ. Chừng cưới hỏi xong, Trọng - Thủ gat Mị-Châu, ăn cắp nỏ cung thần đem về cho cha. An - Dương hết phép, phải thua.

Mị-È, năm 1044, vua Lý - Thái-Tông đánh nước Chiêm-Thành phá kinh-dô là Phật-Thệ nay thuộc tỉnh Thủa-Thiên, giết vua Chiêm-Thành là Sa-Đầu, bắt vương - phi là nàng Mị-È sang hầu thuyền ngự.

Tục ngữ ta có câu : *Một ngày mưa thuyền rồng, cũng bằng chín tháng nằm trong thuyền chài.* Thế mà Mị-È lấy làm xấu hổ, vì đầu là người Hồi mà cũng biết lấy chữ kiên trinh làm đầu, nên lấy chiến mà quần mảnh thân tiết nghĩa, giữa đêm nhảy xuống sông tư tử đặng tròn chung thủy với chồng.

Mị-Nương, tục truyền vua Hùng-Vương thứ mười tam có một người con gái đặt tên Mị-Nương, nhan sắc tuyệt vời. Có Sơn-Tin và Thủy - Tình

dến nói làm vợ. Hùng-Vương hẹn hôm sau trong hai người, ai đem đồ lê đến trước, thi gả cho người đó. Sáng ra Sơn - Tình đến trước, được cưới Mị-Nương làm vợ, đem về núi Tân-Viên, tức là núi Ba - Vi, tỉnh Sơn-Tây bây giờ.

Thủy-Tinh tới trễ mất vợ oán giận, dùng nước đánh Sơn-Tinh. Nhưng mà hễ dung nước lên thì Sơn - Tình cho núi cao lên, thành thủ Thủ - Tình thua mãi. Nhưng mỗi lần đánh nhau thì dân sự phải bị nước của Thủy-Tinh mà năm nào cũng phải tốn hại bội bàng.

Mích - La, X. ĐOAN DƯƠNG, KHUẤT-NGUYỄN.

Mích, tích Trùng-Nhĩ đi săn với Sở - Thành - Vương, gặp một con thú hình gấu, lỗ mũi voi, đầu sư-tử, chon cọp, lông sải, gáy heo rừng, đuôi trâu nước, mình vằn trắng vằn đen, gươm giáo đâm không lủng, gặp sắt thì nhai như nhai bùn. Triệu - Thời đi theo Trùng-Nhĩ ra nói ấy là con mịch, gồm khí kim trong trời đất mà sanh ra, nó dài tới đâu thì năm thứ sáu đều tan ra nước, xương đặc không có chày, duy lỗ mũi trống, lấy dây sắt xỏ

mũi nó hoặc lấy lửa ram nó thì mới phục nó được.

Minh cẩm nhi tri, tích Tứ-Tiên xưa làm quan Ấp-tế ở Thiên-Phủ, chỉ đánh đòn mà trong ấp được tri bình.

Minh đường, nhà của nhà vua đế khi nào có lê lớn, hay là diễn - thuyết về các việc chánh-trị hay giáo-huấn.... thi đến hội ở đó.

Minh-Mạng, Nguyễn-Thánh-Tồ Nhàn - Hoàng - Đế (1792-1841). Húy là Hoàng - Đảm, sanh nhầm lúc đánh nhau với Tây-Sơn. Đóng-cung Cảnh dòng chánh mất sớm, ngài là dòng thứ, lên nối ngôi cho cha,

lúc đó hai mươi tám tuổi.

Ngài làm vua thì khỉ sự bảy luật cẩm đạo, đặt ra quốc-sử quán, chấn-chỉnh việc thi cử, dẹp Ngụy - Khòi trong Nam, đánh Lê - Duy - Dương ngoài Bắc, thâu xứ Cao-Miên, thắng binh Xiêm. Đức Minh-Mạng là một ông vua rất thông minh và mẫn cán. Mỗi đầu năm ngài ban chiếu ra khuyên răn lê thú và bồn thân ngài viết THƯỢNG DỤ THẬP ĐIỀU truyền cho mỗi làng đọc giảng cho nhân dân. Mất năm Canh-tý. Trì vì 21 năm. Thọ 49 tuổi. Thơ của ngài nhiều lắm. Chép bài này:

HÚT NHA PHIẾN

*Không hút không ngon, hút biết ngon,
Hèn chi thiên-hạ tiếng hắng đon.
Ngọn đèn oanh liệt cây đồng vắng,
Trận khói tung bừng tiếng súng con.
Ném chiếu ngửa nghiêng cùng bạn tác,
Mặt mày tó rồ với non sông.
Coi tây sớm mở đường qua lại,
Túi Nguyễn ⁽¹⁾ quên coi của hết còn.*

Minh tu sạn đạo, ám độ
Trần-Thương, sửa sang sạn
đạo ai nấy cũng thấy rõ ràng,

dè mà đánh lén ải Trần-Thương. Tích Hàn - Tin hối Bai-Công còn ở Bao - Trung,

sai Phàn - Khoái sửa đường sạn đạo nói đi đánh Tam-Tần. Đường sạn đạo dài hơn ba trăm dặm. Nhận công thì ít, làm biết bao lâu cho rồi. Tam-Tần không phòng thủ. Rồi Hàn-Tin kéo binh đi đường núi tắt, lấy ải Trần - Thương của giặc, giặc không ngờ.

Minh (cây nơi), HÀN THỊ NGOẠI TRUYỀN chép :

Nguy - văn - Hầu hỏi Hồ - Quyền-Tử :

« -- Cha hiền có đủ nhờ cây không ?

– Muôn tâu, không đủ.

– Còn con hiền ?

– Muôn tâu, củng không đủ nữa.

– Vậy anh em hiền có đủ nhờ cây không ?

– Muôn tâu, củng không đủ.

– Còn nhờ cây tôi hiền có đủ không ?

– Muôn tâu, củng không nữa.

– Nhờ ai cũng không đủ, vậy thì là nghĩa gì ?

– Muôn tâu, cha hiền còn ai hơn vua Nghiêu, mà vì cha, con là Đan-Châu, phải bị đuổi.

Con hiền có còn ai hơn vua Thuấn, mà cũng tại vì con mà cha là ông Cồ-Tầu biết bao lần khó chịu.

Anh hiền ai hơn vua Thuấn, mà tại ai, em là Tượng rất ngạo mạn.

Em hiền không ai hơn Châu-Công, mà bởi ai, Quản-Thúc là anh phải bị giết.

Tôi hiền không ai hơn vua Thang, vua Võ mà bởi ai, Kiệt, Trụ lại mất nước.

Mong người không được như ý, cây nơi người không được bền lâu. Chỉ có cây nơi mình mới là diệu kẽ ».

Móc miéng, chính chữ là THANG BỈNH; con nít sanh ba bùa hoặc chín bùa, thì ta thường làm lê móc miéng. Bày ra một chén nước, một cành hoa. Lấy cành hoa nhúng nước, rơ qua trong miệng dứa nhỏ, rồi chúc cho nó nữa lóra lên, ăn nói ráo-ré khôn-ngoan.

Mộc, gòng cùm. X. TAM MỘC.

Mộc dục, mộc là gọi mà cũng có nghĩa là cây, dục là tắm mà cũng có nghĩa là tắm dục, nên sách địa lý Tàu nói hễ mọi ở phương mộc (một phương trong mười hai địa chí) chảy ngang qua mồ nhà nào, thi nhà ấy dẻ con gái đa dâm.

Môi đào, trong bài thơ của Trương-Hiền nói môi con

(1) Xem Nguyễn-Lang.

gái, hình nhỏ mà sắc hồng như trái anh đào (anh-thần).

Môn my, môn là cửa, my là then ngang. Lấy trong ca dao đời Đường khen Dương-Qui-Phi: *con gái mà lấy chồng sang, làm vè - vang cho nhà mình.*

Mông-Diêm, một tướng tài cản ngăn bờ cõi cho nhà vua mà sau không khỏi bị đại hình.

Mông-Kha, cháu của Thành-Cát Tư-Hãn, anh của Hốt-Tất-Liệt, đánh nhà Tống, nổi ngôi cho Nguyên-Thế-Tôn, lấy hiệu là Nguyên-Hiến-Tôn.

Mộng hoa, tích GIANG-YÊM cũng như nhà thi-sĩ Lý-Bach, trước thơ còn non mà từ ngày năm mộng thấy bút minh trồ hoa sen, về sau thi mới hay.

Mộng lan, tích vợ Trinh-Văn-Công năm chiêm bao thấy lan mà sanh ra Mục-Công. Người ta lấy đó mà nói hẽ ngủ năm chiêm bao thấy lan thì đẻ con trai tướng tốt lắm.

Mộng nguyệt, năm chiêm bao thấy mặt trăng, sanh con gái tướng tốt. Lấy trong tích VÕ-MINH HOÀNG-HẬU năm chiêm bao thấy mặt trăng rơi vào

lòng mà sanh ra bà Nguy-Hậu.

Múa búa trước cửa Lỗ-Ban, Lỗ-Ban là tổ thơ mộc mà mình lại nói chuyện thơ mộc với ông, thi sao cho bằng ông.

Múa rìu qua mắt thơ, thơ thì khéo cái nghè của người ta, mà mình lại làm giỏi nói chuyện thơ thầy với người ta thi sao cho bằng người ta. Câu này ý nói dở hơn người ta mà lại khoe với người ta, nói ra thèm mắc-cõ.

Mục bắt khuy viên, Đồng-Trong-Thơ, người đời Hör dạy học trò, ba năm mà không khi nào ngó ra ngoài vườn. Ý nói chăm lo dạy học không ngày giờ đâu mà dòm ra ngoài được.

Mục-Dung, người đời Hör, tự DỰ-CÔNG ở quận Nhữ-Nam. Sớm mồ côi cha mẹ, ở với bốn em, hưởng chung gia tài của cha mẹ để lại. Sau bốn em đều có đôi bạn. Bốn em đâu xin chia của dặng ở riêng. Dung đống cửa buồng lấy hèo tự đánh mình, than rằng: « Tưởng trau mình dè nết học theo thánh hiền dặng sửa doan phong tục, mà việc nhà

xứ chưa yên thì làm sao mà ra trị nước ? ».

Mà khóc chừng nào thì đánh minh chừng nấy. Mấy em nghe, ăn-năn không dám đòi chia nữa, hồi tâm đổi tánh, từ đó trên thuận dưới hòa, ở chung với nhau hoài không tinh ra riêng nữa.

Mui-Hỷ, Hạ Kiệt đánh họ Hữu-Thi. Họ Hữu-Thi dung cho vua Kiệt một người con gái đẹp là Mui-Hỷ. Vua Kiệt sau này sa mè Mui-Hỷ, không kể đến việc nước, vì vậy mà mất nước.

Mưa hoa, đời Đường có nhà sư tên Nghiêm tu đắc đạo, ngồi niệm Phật, trời mưa hoa xuống dày đất.

Muru, tích TẤN - HIẾN - CÔNG muốn đánh Quách, mà sợ Ngu đem binh cứu Quách, mới sai đem Ngọc-Bích xứ Thùy-Circ và ngựa hay đất Khuất-Sảng mà hối lộ với Ngu, xin Ngu

cho mượn đường đi đánh Quách. Ngu thấy ngọc và ngựa thì tham, không nghe lời Chung-Chi-Kỳ, cho Tấn mượn đường qua đánh lấy nước Quách; rồi trở lại đánh lấy nước Ngu, và lấy ngọc và ngựa lại.

Muru (vô), Tống - Tương - Công thời Chiến-Quốc muốn bắt chước Tề lập nghiệp bá. Hội chư hầu ở Lộc-Thượng, tại đất Du, mà tin lời Sở-Thành - Vương, không đề phòng, bị Thành-Vương bắt.

Thành-Vương đã bắt được Tương-Công, tưởng là được trọn thắng, không dè chừng đem binh tới bên thành nước Tống, thì trong thành cho hay: « Đã lập vua khác. Sở muốn giết Tương-Công thì cứ việc, còn Sở có muốn đánh với Tống thì Tống đủ binh cự lại ». Sở - Thành - Vương tin bằng lời, tha Tương-Công. Quận Tống liền rước về làm vua như cũ.



Nam Bắc phân kỳ, Nam là phương Nam, Bắc là phương Bắc, phân là chia, kỳ là nẻo. Mỗi người chia mỗi nẻo.

Nam Bắc triều, cuối đời nhà Lê, Nam-triều về Lê, Bắc-Triều về Mạc. Rồi sau nữa, lúc Trịnh Nguyên phân tranh, Trịnh chiếm Bắc-triều, từ Hoành-Sơn về Bắc; Nguyễn giành Nam-triều từ Hoành-Sơn về Nam.

Nam diện, Bắc khuyết, ngày xưa hễ vua thì ngồi trở mặt về hướng Nam; còn tôi mà chầu vua thì trở mặt về phía Bắc.

Nam giáng, KINH - THI có câu: *Vu dĩ thê tần, nam giáng chi tân*. Nghĩa là hái rau nơi khe phía nam, dặng đom quẩy ông bà bên chồng. Trong thơ VÂN-TIỀN lại có câu:

Xem đà đep - đẽ hòa hai,

*Nầy đâu nam giáng, nọ trai
đóng súng.*

Nam huân, xưa vua Thuấn làm đòn cầm năm dây đê khảy khúc gió nam. Có câu: *Nam phong chí huân hể, khả
dĩ giải ngô dàn chí huân hể!* Nghĩa là: Gió đông nam thời mát-mẻ thay; khả làm cho dân ta đỡ được cơn giận thay!

Nam kha, Lý-Công-Tá đời Đường làm bài Nam-Kha-Ký, thuật chuyện ông nắm chiêm bao thấy lấy được con gái vua nước Hoè-An, được làm Nam-Kha Thái-thú. Có chỗ chép: Thuân-Vu-Phần nắm mộng, cũng thấy đến nước Hoè-An, được vua gả Công-chúa cho, lại phong cho làm Thái-thú quận Nam-Kha, phú quý cực phẩm. Sau di đánh giặc thua, Công-chúa lại chết, vua đem lòng ngờ cho về.

Khi tỉnh dậy thì thấy mình nằm ngủ quên dưới cội cây hoè, phía Nam cây ấy lại có một ô kiến lớn, lấy đó mà cho là **giắc NAM KHA** vậy. X. HUỲNH - LUONG MỘNG, GIẤC HOÈ.

Nam-Lâm, đời Đông-Châu, con gái ở Nam-Lâm, nước Việt, có tiếng nghè gươm hay lắm. Câu-Tiền muốn trả thù Ngô-Phù-Ta, sai ra Nam-Lâm rước người ở đó về dạy quân lính nghè gươm giáo.

Nam-Tân-Vương, vua thứ ba nhà Ngô (950-965). Tên Ngô-Xuong-Văn, con Ngô-Quyền.

Nam thoán, tên con đường dưới núi Thương-Sơn, tỉnh Thiểm - Tây bên Tàu, qua Trường-An. Lấy ý trong bài thơ đê đèn Tứ-Hạo nói biết hao kẻ cán dai qua đường Nam-Thoán mà chẳng thấy người nào trở về.

Nàng hồng, HỒNG NƯƠNG là gái của nàng Thời-Oanh. Khi Trường-Sanh phải lòng Thời-Oanh thì mượn nàng nói vỡ nói ra.

Năm (mồng năm tháng), lê doan ngọ, lê doan dương, cũng kêu là lê trùng ngũ.

Tich sở - VƯƠNG đời Đông-Châu, toan sang Tần, thì tôi trung thần là Khuất-Nguyễn thấy đi đây ít may nhiều rủi, ra ngăn cản năm ba phen, mà Sở-Vương không chịu nghe theo, cứ việc đi. Quả như vậy, qua Tần chết ở bên. Khuất-Nguyễn mới làm bài LY-TAO để tỏ tâm sự mình, rồi trầm mình ở sông Mich-La mà chết ngày mồng năm tháng năm. Sau này người ta thường làm lễ đê nhớ ngày Khuất - Nguyễn vì chúa mà phải chết. X. BỒ KIẾM, ĐOAN DƯƠNG, KHUẤT-NGUYỄN.

Năm gai ném mật, tích vua Câu-Tiền nước Việt khi mất nước, thường ép mình mỗi đêm nằm trên gai, ném mật đắng, đặng dùng có quên nghĩ kế khôi phục cho kỳ được.

Năm lồng hồng, Năm lồng hồng theo đạn lạc tên bay... phong ba ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ. Tư-Mã-Thiên lại có câu: Người ta ai cũng chết, mà chết, người thi nặng như núi Thái, còn người thi nhẹ như năm lồng hồng.

Mã-Viện lại nói: «Làm trai nên chết ở nơi chiến trận,

lấy da ngựa bọc thây. »

Nắng, tục truyền con nắng là con trạnh ba chun. Tích xưa cha vua Võ là ông Cồn, tri nước không xong, vua Thuấn giận đem giết tại núi Võ-Sơn, lại chặt hết một chun, mới hóa ra con nắng vào ở vực Võ-Uyên.

Nen, một thứ cây, mọc trên các đồi núi Nghệ-An, Hà-Tĩnh, cành lá tươi đẹp ở xa trông lại, tựa hình một người nào đứng đó.

Né-Hoành, một người có tài hùng biện đời Tam-Quốc, mạt sát các tướng của Tào-Tháo, ché chúng không biết thiên-văn địa-lý, không thông tam-giáo cửu-lưu. Giữa yến tiệc đương thích cõi cho Tào-Tháo nghe, cõi hết quần áo, cho rằng khoe vóc trong sạch thì không xấu.

Ngả ba hạc, một khúc sòng ở tại tỉnh Sơn-Tây ở Bắc-Việt. Trạng-Quỳnh tới xem cảnh có làm một bài phú đề: NGÃ-BA-HẠC.

Ngay, Tích ĐỒNG-HỒ làm Thái-sử cho nhà Tần đời Đông-Châu. Tướng-quốc Triệu-Thuần đã bị Tần-Linh-Công đuổi ra khỏi nước. Thuần

chưa ra đi mà Tần-Công lại bị thi.

Đồng-Hồ làm sử viết: « *Triệu-Thuần thí vua* ». Tần-Công chết thì Triệu-Thuần về trao phuc chức cũ, nắm quyền bình chánh, biếu Hồ sứa, thì Hồ nói: « *Đầu tơ dẽ cắt, sữ ta khó sửa* ». X. CAO-DOĀN, CÔNG-TÔN-THẮNG.

Ngậm vành, HÀM HOÀN. Tích có người tối dung một con chim hoàn-tước cho vua Thái-Mậu, đời nhà Thurong. Vua thấy chim sao mà bộ coi buồn bực lắm, lại nghe có con chim mái bay ngoài kêu nghe thảm-thiết lắm. Vua bèn khiến tha đi. Cách ít lâu, vua đương ngự trong đền, thấy hoàn-tước ngậm một cái vành bằng ngọc đến đền ờn vua. Có câu:

*Dám nhở cốt nhục tử sanh,
Còn nhiều kết cỏ ngầm vành
về sau. (kiết)*

X. DƯƠNG CHẨN.

Ngàn, CÁ NGẦN, minh trắng như bạc, coi rất đẹp, thịt ăn thì thơm, làng Đa-Ngư, huyện Thanh-Oai, tỉnh Hà-Đông rất nhiều.

Nghè, tên các đền vua. Đời Lê phải đậu Tần-sĩ mới bỏ vỏ làm việc trong đền. Lâu

dùng tiếng ông Nghè dẽ chỉ Tần-sĩ.

ÔNG NGHÈ THÁNG TÂM, tần-sĩ giấy dẽ cho con nít chơi rầm tháng tám.

Nghè-thường, bức xiêm có dù sắc như cái móng. Tích DƯƠNG-MINH-HOÀNG, lên được cung trăng, thấy tiên ở trên mặc áo ngũ sắc như mồng trời, múa hát rất tài tình. Dương-Minh-Hoàng về đặt ra một khúc nhạc gọi là NGHÈ-THƯỜNG VÔ-Y.

Nghè lâm, rừng văn nghệ. Đời xưa lấy lục nghệ dạy dân: *L, nhạc, xạ, ngự, thư, số.*

Nghèo khó, tích NGUYỄN-LANG vì chơi bời đến đói, nên thành nghèo khổ. Bởi vậy có câu: *Sáng đầu kim tận, tráng sĩ vô nhan; nan nội tiền không* Nguyễn-Lang tu tháp. Nghĩa là: đầu giường tiền hết, người tráng sĩ khó mở mắt; trong túi không tiền, chàng Nguyễn-Lang chịu khổ.

Nghi, đa nghi; không ai bằng Tào-Tháo, quá nghi mà giết hết một nhà Ngũ-Bá-Xa. Tích như vậy:

Tào-Tháo, sau khi thích khát Đồng-Trá không thành, leon ra khỏi thành tìm chỗ

lành thân. Đêm tối ghé nhà Ngũ-Bá-Xa là chủ, ngũ nhở một đêm. Bá-Xa gấp Tào-Tháo mắng rõ, cầm-cọng niêm-nô rồi dẽ Tào-Tháo ở nhà, ra xóm mua rượu về uống.

Tào-Tháo ngồi nói chuyện với Trần-Cung, nghe sau bếp người nhà nói nhỏ với nhau: *Bắt trói nó rồi sẽ thọc huyết*. Tháo thất kinh, xách gươm ra sau giết hết cả nhà, chừng ra sau bếp thấy con heo còn đương trói, còn trên bếp đương bắt một trả nước gần sôi, mới biết mình nghỉ lầm.

Nghỉ lúc nào được, Thầy Tử-Cống hỏi Đức Khổng-Tử: « -- Tú này mệt về học, khốn về đạo, bây giờ muốn nghỉ để thờ vua, có nên không ?

-- Phản làm tội thờ vua, sớm tối kính cần, giữ cho trọn chức trách cũng là việc khó chớ phải dễ sao ?

-- Vậy xin nghỉ dẽ thờ song thân.

-- Lòng con hiếu thờ cha mẹ thật là vò cùng vò tận, mà có thể lấy sự hiếu thảo của mình dẽ cảm hóa lòng thiêng-hà, thì cũng là việc khó chớ có phải dễ sao ?

— Vậy xin nghỉ để vui chơi với vợ con.

— Đạo làm chồng phải làm gương cho vợ mà cũng có thể làm gương cho thiên-hạ thì cũng là việc khó chứ có phải dễ đâu.

— Vậy xin nghỉ để vui chơi với bạn.

— Nghĩa bè bạn phải giúp đỡ nhau, hết lòng hết sức với nhau, lâm cơn hoạn nạn không bỏ nhau, thì cũng là việc khó, chứ có phải dễ đâu.

— Vậy xin nghỉ để làm ruộng.

— Công việc nhà nông phải cày cấy gặt hái, hai sương một nắng, chân lấm tay bùn, cũng là việc khó chứ không phải dễ.

— Như thế thì Tử này không lúc nào được nghỉ ư ?

— Có chứ : Lúc nào ngắm thấy cái huyệt của mình đào nhẵn nhụi, trông thấy cái mồ của mình đắp chắc chắn, ngó thấy người đi đưa mình cách biệt hẳn mình, chừng đó là lúc mình được nghỉ hoàn toàn đó.

— Như thế thì cái chết chẳng là cái hay ư ? Người quân tử đến bây giờ mới được nghỉ, còn kẻ tiểu nhân thì đến

bây giờ mới chịu thôi vậy !
GIA-NGŨ

Nghĩa (mua), Mạnh-Thường - Quân, làm quan tướng-quốc, nhà giàu, thường cho vay mượn nhiều. Một hôm sai PHÙNG-HUYỀN qua đất Tiết đòi nợ. Lúc ra đi Huyền hỏi : « Đòi tiền rồi có cần mua món gì đem về không ? » Thị Mạnh-Thường-Quân trả lời rằng : « Cứ coi trong nhà thiếu chi thi mua về mà xài ».

Ra tới đất Tiết, Huyền cho kêu mấy người thiếu nợ lại hỏi rằng : « Các người thiếu Mạnh Tướng-công bao nhiêu, các người có nhớ không ? » Mấy người đều nói nhớ và lấy tiền vốn tiền lời ra tính đếm trả. Phùng-Huyền liền nói : « Các người không cần trả làm chi. Mạnh Tướng-công sai ta qua đây cho các người số nợ đó ». Nói rồi lấy hết giấy tờ ra đốt trước mặt mấy người đó. Rồi về nhà nói với Mạnh-Thường-Quân : « Nhà Tướng-công, tôi xem giỗng gi cũng đủ cả, duy thiếu có một món nghĩa, nên tôi trộm lệnh Tướng-công, đòi được bao nhiêu nợ thi tôi mua nghĩa hết đem về cho Tướng-công ». Mạnh-Thường-Quân nghe nói vậy thi hay

vậy, chờ cũng không hỏi han gì nữa.

Đến sau Mạnh-Thường-Quân bị bãi quan về ở đất Tiết, dân tình đất Tiết nhớ ơn, đổi dải với Mạnh-Thường-Quân một cách trọng hậu và mỗi mỗi đều lo dâu đó cháu đáo. Chừng đó mới biết *mua nghĩa* ngày trước của Phùng-Huyễn là gì.

Nghiêm-Lượng, tức là DỮ-NGUYỄN-LƯỢNG giúp nhà Tống nhất thống, sau phải bãi chức về nhà cày ruộng.

Nghiêm từ, nghiêm là nghiêm, đức tánh của cha ; từ là lành, đức tánh của mẹ. Cha mẹ.

Nghiêm - Tử - Lăng, người đời Hán, giúp Lưu-Tú dựng nghiệp rồi, về núi Phú-Xuân, mặc áotoi, sớm cầu tối cày. Vua Quan - Võ (Lưu - Tú) đi kiểm hiểu về giúp giùm thi Lăng nói sẽ về thăm như khách thân. Tử - Lăng sau có về thăm vua Quan - Võ, ngủ trong đèn với vua, tối ngủ chung một giường, gác cảng trên bụng vua, rồi sáng ra thì cũng về chở ân vui với trăng thanh gió mát. Có câu : *Nghiêm - Lăng đã mấy đưa bơi,*

Cày mây cuốc nguyệt tả-troi áo cầu. (LỤC-VÂN-TIỀN)

Nghiêng nước, nghiêng thành, X. KHUYNH-THÀNH.

Nghiệp, sanh làm người thì ai ai cũng có một cái nghiệp riêng. Theo nhà Phật, nghiệp là công việc của mình kiếp này, mà cũng là kết-quả kiếp sau của mình nữa. Ấy vậy nghiệp là tại mình gây ra. Hễ có thân thi phải có nghiệp. Chừng nào tu được như Phật, bỏ hẳn cái thân, thi chừng đó mới hết cái nghiệp.

Nghiêu, Thuấn, Nghiêu họ Y-KỲ, tên Phong-Huân, mẹ tên bà Khánh - Đô, có thai mười bốn tháng mới sanh ra ông ở đất Đơn-Lăng, hai mươi tuổi làm vua, đống đô nơi Bình-Dương. Làm vua mà ở nhà tranh thèm đất.

X. ĐẾ THÚ NHƯ HẠ, DÂN ĐỜI NGHIÊU.

Nghinh triều, đón nước thủy triều. Xưa Ngũ-Tử-Tu bị Ngô - Vương giết gieo thây xuống sông Tiền-Đường, bừa mười bảy tháng chín. Sau này ngày ấy nước dung lên ; người ta cho đó là nỗi hận của Tử-Tu. Sau thành một cái lề ăn chơi coi nước dung.

Ngoại hàm, thuở xưa, lè thi, đến chiều tối, có một hồi trống thi hàn làm văn đã hết. Mà dứt hồi trống thì lại hết giờ thâu quyền.

Ngoạn hảo, đồ của những nhà phong lưu sắm để mà chơi; đồ xa-xi, tốt đẹp mà không cần-thiết.

Ngọc Biện-Hòa, đời Đông-Châu Liệt-Quốc, nước Sở có tên Biện-Hòa ở núi Kinh-Sơn, đem một khối đá ngọc dung cho vua Sở. Sở - Lệ - Vương khiến thợ xem lại thì thợ nói đó là đá chớ chẳng phải ngọc.

Sở-Vương giận, cho Biện-Hòa đổi vua, khiến chặt chơn tă. Tới đời Võ-Vương, Biện-Hòa lại đem khối đá ngọc đó dung nữa. Thợ ngọc cũng nói là đá nữa. Sở-Võ-Vương cũng giận, khiến chặt chơn hưu. Tới đời Sở-Văn-Vương, Biện-Hòa còn muốn đem ngọc dung cho vua nữa, ngắt dứt hai chơn, đi không được, mới ôm khối đá ngọc ngồi dưới chun núi Kinh-Sơn khóc ba ngày ba đêm cho đến đỗi máu chảy theo nước mắt, tức vì *ngọc minh, minh biết mà người đời không biết, cho là đá?* Văn-Vương nghe vậy,

đòi Biện-Hòa đến, rồi khiến thợ bồ cục đá ra, thì rõ-ràng ở trong có một hột ngọc bích thiệt tốt, Văn-Vương mới đặt tên là *Hòa-thị-bích*

Ngọc-Chân, X. LUU-THÂN, NGUYỄN-TRIỆU.

Ngọc dung tịch mịch lệ lan cang, lê hoa nhứt chí xuân đái vő, mặt ngọc lặng-lẽ, nước mắt nhỏ trên bao lớn; một cành hoa lè đầm-đia hột mưa xuân. Đó là câu ca của Bạch-Cu-Di.

Màu hoa lê hấy đầm-đia giọt sương. (KIỀU)

Ngọc đường, nhà ngọc, nhà của quan tể-tướng. Lấy tích TỐ - ĐỊCH - GIẢN làm quan tới chức Hàn-lâm học-sĩ, vua yêu lầm ban cho bốn chữ *Ngọc đường chi thự* về treo trước cửa dinh.

Ngọc giao, thần ở dưới biển, chừng phải biệt chồng trở về cõi trần thi khóc cho đến đỗi nước mắt chảy thành hột châu.

Ngọc - Hân công - chúa, con vua Lê, gả cho Quang-Trung, được phong làm Hữu-Cung Hoàng-Hậu. Chừng vua Quang-Trung mất bà có tể vua như vầy :

Than rằng :

*Chín tưng ngọc sáng bóng trung tinh, ngoài muôn nước
vira cùng trong vẻ thuy;*

*Một phút mây che vùng thái-bạch, trong sáu cung thoát
đã lạt hơi hương.*

*Tơ dứt tắc lòng ly-biệt,
Châu sa giọt lệ cang-thường.*

*Nhờ phen bến Nhị thuận buồm, hội bái-việt chín châu
lừng-lẫy.*

*Vira buổi cầu Ngàn sần nhịp, đoàn ỷ-la đói nước
rõ-ràng.*

*Hòn-cầu đả nên nghĩa cả,
Quan-san bao quản dặm trường.*

*Nhờ lượng trên cung muồn tôn Châu, tình thân-hiếu đã
ngăn chia đôi nước.*

*Song thế cả trót đà về Hòn, hội hồn-đồng chi cách trở
một phương.*

*Lòng dấu xót thấy con cách chánh,
Thân lại nhớ gấp hội hưng-vương.*

*Thành Xuân theo ngọn long-kỳ, đạo tề-tri gần nghe
liêng ngọc,*

*Cung Hữu rạng màu địch-phất, tình ái-ân muôn đợi
nhà vàng.*

*Danh phận ấy cây vun trồng mọi vè,
Nên nếp xưa nhờ che chở trăm đường.*

*Ơn sáu nhuần gọi cổ cây, chốn lăng tẩm chẳng phạm
chòi du-tử,*

*Lộc nặng thơm-tho hương khói, noi miếu-đường nào
khuyết lẽ chung-thường.*

*Mọi nỗi mọi nhớ trọn vẹn,
Một điều một được vẻ-vang.*

*Phép hằng gìn hạc-thược tước-thoa, buồng quế rạng
khuôn nội-tắc,*

Điểm sóm úng chung-tư lẩn-chỉ, phái lam thêm diễm
thiên-hoàng.

Mẩy chút chưa đèn đức cả,
Gót đầu đều trọn ơn sang.

Đèn Vị-ương bóng bừng-bừng, lòng cẩn-miễn vừa
khi đóng-dâ,

Miễn Cực-lạc xe mây vùn-vụt, duyên hảo cầu sao bỗng
dở-dang !

Ôi !

Gió lạnh buồng đào, rơi cầm nãy sắt,
Sương pha cung đỏ, hoen phấn mờ gương.

Tiệc vầy vui nhớ hagy rành-rành, dịp ca múa bỗng khuây
chừng Thần-ngự,

Buỗi chầu chực tưởng côn phảng-phất, chuông điem hồi
sao vắng chốn Cảnh-dương.

Vấn-vít mẩy, bảy năm kết phát,
Đau đớn thay, trăm nỗi đoạn trường.

Hé nhà sương ngầm quyển cung trâm, tiếng chi-phát hagy
mơ-màng trên gối,

Nương hiên nguyệt ngầm lời đình chỉ, bóng thủy-hoa côn
nhấp-nháng bên tường.

Hang núi cũng phản-nàn đòi chốn,
Cỏ hoa đều sùi sụt mẩy hàng.

Liều trâm tha mong theo chốn chán-du, da tóc trăm
thân nào có tiếc,

Ôm cưỡng-bảo luống ngập ngừng di-thê, sửa mảng đói
chút lại thêm thương.

Tiếc thay !

Ngày thoi thăm thoát,
Bóng khích vội vàng.

Thuyền ngự tọa đă ngang gành Thái-thủy, bánh long xa
thẳng chỉ chốn tiền hương.

Néo hoàng-tuyễn xa cách mẩy trùng, ngao ngán thêm
ngừng con biệt-duệ,

Chén hoàng-thủy kính dâng một lỗ,
Xét soi xin thấu cõi dương-gian.

Ngọc-Hoàn, tên chữ của

Dương-Qui-Phi của Đường -
Minh-Hoàng. X THẾ THẾ.

Ngọc-Hoàng, theo đạo giáo
thì xưng thần trời là Ngọc -

Hoàng.

Ngọc-Lan, vợ của Vương -
Giá. Chồng đi thú xa. Hễ thấy
sương xuống thì may áo ấm
gởi cho chồng. Có thơ :

Tinh Đổng Ngưu-Nữ cách Thiên-Hà,
Hạn hỷ thu lai đặc nhứt qua.

Tuế tuế kỳ lan thân thương phục,
Ti ti thi thiếp thủ trung hoa.

Tiễn thanh tự giác hòa tường đoạn,
Duyên cước na nǎng đẽ lệ đa.
Trường đoạn chỉ y tiền khứ dạng,
Bất tri phī sầu cận như hà.

Thích nôm :

Khác chi ả Chức bên Ngân-Hà,
Mừng hết thu rồi thu lại qua.

Cái áo hắng năm chàng mặt đỏ,
Sợi tơ suốt tháng thiếp làm ra.

Đắn đo mũi kéo buồng gan xé,
Thưa nhặt đường kim giọt lệ pha.

Dài vần cứ theo tầm thước cũ,
Mập gầy đau biết nỗi đường xa. ⁽¹⁾

(1) Có chỗ lại nói chồng tên là Diệp-Chánh-Phủ, đi thú xa nhà đã lâu, vợ tên là
Lâm-Thị ở nhà may áo lạnh gửi cho chồng, lại có kẽm phong thư trên.

Ngọc-Liên, con gái họ Tiền, chồng chết. Mẹ chồng ép gả cho người khác, nàng liều chết chớ không chịu thất tiết.

Ngọc-Tiêu, tích một người dồn bà xura sanh hai kiếp mà vẫn thờ một chồng. Có người tên Vi-Cao đời Đường đi chơi qua Giang-Hà ghé ở trọ nhà Khương-Thị. Có con hầu tên Ngọc-Tiêu ra hầu hạ Cao. Cao ăn ở với Ngọc-Tiêu, tinh đồng ý hiệp. Sau Cao phải cách biệt Ngọc-Tiêu. Bảy năm sau Ngọc-Tiêu chết, đầu thai làm hầu Vi-Cao nữa.

Ngô-Cương, tương truyền cầm búa đốn quế trên cung trăng. Thắng Cuội.

Ngô đồng, *ngô đồng nhứt diệp báo thu lai*: cây ngô đồng rung lá là báo mùa thu đến. **Ngô đồng nhứt diệp lạc**, *thiên hạ công tri thu*: Một lá ngô đồng rung thì thiên hạ ai ai cũng biết là mùa thu đến.

Ngô-Khởi, người nước Vệ đời Đông-Châu. Lúc từ giã mẹ đi tìm thầy mà học, có thê chứng nào lập dặng chữ công danh mới trở về thăm mẹ. Nhưng mà người thất hiếu hay tin mẹ chết mà không

nhắc đến, nên thầy Tăng-Sâm là thầy của Khởi thấy vậy, đuổi ngay, không chịu nhìn là mòn đệ nữa.

Ngô-Khởi dùng ba tấc lưỡi qua tá túc bên Tề. Tề gả công chúa cho. Sau không ở Tề nữa, qua ở bên Lỗ. Chứng Lỗ muốn đánh Tề có Tề-tướng là Công - Nghi - Hựu tiến cử Ngô-Khởi cho Lỗ. Lỗ-Hầu sợ vợ Ngô-Khởi còn ở bên Tề thì Ngô-Khởi không hết lòng với Sở, vì vậy mà Lỗ-Hầu không dùng; Ngô-Khởi biết được, về giết vợ đem đầu dựng cho Lỗ-Hầu, rồi đi phạt Tề có công; Lỗ - Mục - Công mới ban cho quờn cao tước cả.

Nhưng những người không cang-thường đạo-lý thi khi hữu-sự người ta dùng mà không ai dám tin. Ngô-Khởi biết thế mới bỏ Lỗ qua đầu Sở-Diệu-Vương, chừng sau Sở có loạn thi cùng chết với Diệu-Vương một chỗ. Có câu:

*May duyên rủi nợ dẽ phò,
Chớ nghi Ngô-Khởi, hãy lo
Mãi-Thần.*

Ngô-Mānh, *NHỊ-THẬP TÙ-HIẾU*, tích 20. Đời nhà Tấn tuối vừa nén tám mà tánh rất

thảo. Nhà nghèo không mùng màn chi. Nên mùa hạ, muỗi nhiều, nằm ở ngoài, muỗi có cắn thi chịu vậy không dám đập, sợ đập nó, nó cắn không được, nó vô trong cắn cha mẹ.

Ngô-Thị, nhà sư đời Tống, thường tụng kinh KIM-CƯƠNG

Ngô - Tùng - Châu, người tỉnh Gia - Định, ăn học giỏi, tánh nết ngay. Vua Gia-Long cho làm lê-bộ dạy dỗ Đông-Cung. Hễ ra trận mạc thi hiệp cùng Võ-Tánh, nên hai người cùng bị vây ở trong thành Qui-Nhon.

Khi trong thành hết lương thảo, Tùng-Châu đến hỏi kế nói Võ - Tánh. Tánh chỉ giàn thiêu trên lầu bát-giác. Châu cười, về lấy đồ triều phục mặc vào, rồi uống thuốc mà tự vẫn. Sau được tặng phong Ninh-Hòa quận-công.

Ngô-Vương, vua thứ nhứt nhà Ngô, nước ta khi trước. (939-965). Húy là NGÔ-QUYỀN, người làng Đường-Lâm, cũng một làng với Phùng - Hưng, giết tướng Tàu là Kiều-Công-Tiện (938), giết quân Nam-Hán ở sông Bạch-Đằng (939), xưng vương, đóng đô ở Cồ-Loa, huyện Đông-Anh, tỉnh Phú-Yên.

Ngô - Vương rửa được cái nhục nô-lệ hơn ngàn năm của nước Việt ta và mở đường cho Bình, Lê, Lý, Trần về sau này được tự chủ ở trời Nam. Trị vì được sáu năm. Thọ bốn mươi bảy tuổi.

Ngô-Xáng, tích NGÔ - XÁNG, xách búa vò rừng đốn cùi, gặp hai ông tiên đánh cờ, lấy búa lót đít ngồi coi. Chứng xong bàn cờ, Ngô-Xáng đứng dậy xách búa đi, thi cán búa đã mục bao giờ. Cho biết trên trời một giờ bắng dưới trần mình mấy mươi năm.

Ngô-Xương-Văn, vua Ngô-Quyền chết thi em vợ là DƯƠNG - TAM - KHA chiếm ngôi. Chẳng bao lâu Ngô - Xương - Văn là con Ngô-Quyền đánh đuổi Dương - Tam - Kha, rồi rước anh là Ngô-Xương-Ngáp về cùng coi việc nước (950-965). Nhà Ngô trước sau ba vua trị vì hai mươi sáu năm.

Ngôn ngữ, lời nói. Người có khoa ngôn ngữ, người nói chuyện hay; đối đáp giỏi. Có câu: *Thực bất ngữ, tâm bất ngôn*; ăn không nói, nghỉ không nói.

Ngữ là nói chuyện với một người khác, ngôn là mình nói với mình.

Ngôn vô dục nhi trường phi, lời nói không cánh mà bay xa.

Ngông, THẾ - TỬ kích con Ngụy-Văn-Hầu được lệnh cha di trấn thủ Trung - Sơn. Vừa ra đi gặp Điền - Tử - Phương ngồi xe đi tới; Thế - tử vội vàng xuống xe vòng tay đứng một bên đường. Tử - Phương đi qua không ngó lại. Thế-tử bắt binh khién người dồn xe Tử-Phương lại để hỏi tại sao kiêu hanh như thế. Phương trả lời :

« -- Từ xưa đến nay chỉ có nghèo hèn mới kiêu hanh.

-- Vì sao ?

-- Vì vua chúa kiêu thì xã tắc không bảo toàn ; bởi vậy giàu sang không nên ý thi.

-- Còn nghèo hèn ?

-- Nghèo hèn chẳng qua ăn rau, mặc áo vải, không cần lụy ai. Như gặp vua chiêu hiền dãi sĩ thì vui mà đi tới; gặp chúa không biết liêm sĩ thì buồn mà bỏ đi. Bởi vậy nên Võ - Vương giết được vua Trụ mà không phục được Bá-Di Thúc-Tề. Vậy mới biết nghèo hèn là đủ qui vậy ». Lời nói ngông nghênh mà rất chí lý !

Ngu-Cơ, vợ Hạng-Võ theo chồng từ Cối-Kê tới Cai - Hạ. Chừng Hạng-Võ bị vây ở Cửu-Lý-San thì Ngu-Cơ tự vận cho Hạng-Võ còn can đảm mà chống cự với Hán-Bá-Công.

Ngu - mỹ - nhân - thảo, cỏ mọc trên mồ Ngu-Cơ, gần sông Ô giang, màu xám úa hinh như buồn rầu cho số phận Ngu-Cơ.

Ngu Thuấn, do vua ĐƯỜNG NGHIÊU truyền ngôi. (2255 - 2208 trước Kỷ-nguyên.)

Ngu-Tử-Kỳ, làm tướng cho Hạng - Võ. Hạng - Võ sai qua thám thính Hán-Bá-Công, bị phản gián kế của Trương-Lương, Trần-Bình.

Ngu - âm, năm thanh âm chính :

Cung,

Thương,

Giác.

Chűy,

Võ.

X. BẮC ÂM.

Ngũ-bá, năm nước chư hầu có thể thắn đời Xuân-thu; sau đời Tam-Hoàng :

Tề-Hoàng-Công.

Tống-Tương-Công,

Tấn-Văn-Công,

Tần-Mục-Công

Sở-Trang-Công.

Có câu :

*Ghét đời Ngũ-Bá phản văn,
Chuong bẽ dối trả làm dân
nhọc nhằn.*

Ngũ cốc, năm thứ hột đê ăn :

đạo : lúa nếp hương,
lương : lúa gạo,
thúc : hột (thúc) đậu,
mạch : lúa mì,
tắc : bắp.

Ngũ cúng, năm thứ đồ lễ

cúng Phật :

đồ hương : hương nước,
hoa man : bông tràng,
thieu hương : hương đốt,
phan thực : cơm,
đăng minh : đèn.

Ngũ dục,

sắc dục,
thanh dục,
hương dục,
vị dục,
xúc dục.

Ngũ đại,

Đường,
Ngu,
Hà,
Thương,
Châu.

Lại còn Tiền Ngũ-dai kề như sau đây :

Tống,
Tề,
Lương,

Tần,

Tùy.

và Hậu Ngũ-dai hay là Ngũ-quí :

Hậu Lương,
Hậu Đường,
Hậu Tần,
Hậu Hán,
Hậu Châu.

Ngũ đại-châu,

A,
 Âu,
Mỹ,
Phi,
Úc.

Ngũ đại-dương,

Thái-binh-dương,
Ấn-dộ-dương,
Đại-tây-dương,
Nam băng-dương.
Bắc-băng-dương.

Ngũ đế, sau Tam-Hoàng.

Thiếu-Hiệu,
Xuyên-Hác,
Đế-Cốc,
Đường-Nghiêu,
Ngu-Thuấn.

Ngũ dói, mặt địa-cầu chia ra làm năm dãy : Ở chín giữa

gọi là : *Nhiệt-dói,*
hai bên kề : *Nam-ôn-dói,*
Bắc-ôn-dói.
rồi Nam và Bắc cực :

Nam-hàn-giới,
Bắc-hàn-giới.

Ngũ giới, năm điều cấm của
nhà Phật :

đừng sát sanh,
đừng trộm cướp,
đừng tà dâm,
đừng nói bậy,
đừng uống rượu.

Ngũ hành,

kim,
mộc,
thủy,
hỏa,
thổ.

Ngũ hồ, năm hồ bên Tàu là :

Tây-hồ,
Thái-hồ, (ở giữa hai tỉnh
Triết-Giang và Giang-Tô).
Đông-định-hồ,
Phan-dương-hồ và
Sào-hồ.

Ngũ kỵ, năm nghề :

bay,
leo,
đi dạo,
làm hang,
chạy.

Ngũ luân,
vua tôi,
cha con,
vợ chồng,
anh em,
bạn bạn.

Ngũ nhạc, năm trái núi cao
làm tiêu-biểu cho năm phuơng,
nước Trung-Hoa :

Hành-son, Nam nhạc
Hoa-son, Tây nhạc
Hằng-son, Bắc nhạc
Thái-son, Hông nhạc
Trung-son, Trung
nhạc.

Ngũ nhạc, phép tướng chia
mặt người có năm nhạc :

Ty (mũi)
Trung-nhạc,
Lưỡng-quyền (hai
gò má)
Thiên-đinh (trán)
Địa-các (cằm)

Ngũ nội, ngũ tạng,

Tâm, trái tim,
Can, gan,
Tý, lá lách,
Phế, phổi
Thận, cật.

Ngũ phuớc,

Phú, giàu,
Qui, sang,
Tho, sống lâu,
Khương, Thạnh,
mạnh-mẽ
Ninh, an.

Ngũ quĩ, năm con quĩ làm
hở người ta, chép trong Tống
sử.

Ngũ thân, những bà con bên
cha,
mẹ,
anh,
em,
vợ.

Ngũ thường,
nhơn, thương người, thương
vật,
nghĩa, biết ơn ngã, biết
bạn-bạn,
lẽ, biết kẻ lớn người nhỏ,
chỗ trọng chỗ khinh,
tri, biết sanh phuơng kia bày
mưu nợ,
tin, biết tin cậy nhau.

Ngũ-Tử-Tư, tên NGŨ-VÂN,
con Ngũ-Xa, em Ngũ-Thượng.
Tướng mạo toàn tài. Người
nước Sở đời Đông - Châu. Bị
vua nghe lời gièm-pha, bắt giết
cha anh, nên từ-giã vợ là Giả-
Thị (Giả-Thị là gái hiền đức,
tự tử để cho chồng đi lo mưu
báo oán) trốn qua Ngô ẩn
thán và sau nhờ binh Ngô
sang đánh Sở. Chứng phục
Sở được, thi Sở-Bình-Vương
đã chết lâu rồi. Nguyên Bình-
Vương ăn ở ngược-ngạo biết
sau chết có kẻ sẽ di kiếm thay
minh nên hồi còn sống đã
bắt ba trăm thợ xây mả ở dưới
trung thấp. Xây rồi sợ thợ

biết sau chỉ ra, truyền đem
ba trăm thợ đó giết hết. Mà
đâu có giết hết! Trong ba
trăm người có một người trốn
khỏi. Sau mới chỉ cho Tử-Tư
biết. Tử-Tư đào được thấy
lấy cẳng đập trên bụng, lấy
tay móc con mắt, lấy roi sắt
dánh cho tan xương nát thịt.
(Thầy Bình-Vương ngâm ngàn
thủy nên còn nguyên không
rã). Xét lại cơ trời đã sắp đặt,
nếu Bình - Vương không còn
nguyên thì Tử-Tư làm sao mà
hành thân hoại thể ra như
vậy cho được. Tội ác dãy dãy
nên mới khiến có ngày nay
vậy.

Trong lúc Tử-Tư gấp hoan
nạn có xảy ra nhiều chuyện
đáng làm gương, nên kể ra
dày :

Đương lúc đi trốn, giữa
đường đói rách, tới bờ sông
Lại-Thủy gặp một người con
gái đang đập sợi, bên cạnh có
đè một giỏ cơm. Tử - Tư vì
đói quá, không ngần-ngại gì
nữa (vì theo lẽ phép thi con
trai không phép thấy đòn bà
con gái một mình, lại mà trò
chuyện), đến xin cơm ăn.
Người con gái thấy biết là
trượng-phu mới dưa cơm của
mình cho Tử-Tư ăn. Chứng

Tử-Tư xong từ-giã ra đi rồi, thì người con gái ấy mới than: «Mình quá ba mươi tuổi thuở nay ở một mình với cha mẹ không tai tiếng, nay chia cơm cho đòn ông ăn thì đã vượt cả lẽ nghĩa, vậy cũng không nên sống làm chi». Bèn ôm đá nhảy xuống sông mà tự vẫn. (Lẽ-độ như thế cũng nên cho là quá nghiêm-khắc).

Sau Tử-Tư làm nén, đi ngang qua đây có cho người đi tìm bà mẹ người con gái ấy và dền ơn cho bà một ngàn lượng vàng. Có chỗ lại nói về ngang qua chỗ đó cho đi hỏi cùng hết mà cũng không biết tông tích người con gái ấy ở đâu, Tử-Tư mới đem một ngàn lượng vàng bỏ dưới sông chỗ người con gái ấy nhảy xuống sông, gọi là cái lỗ.

Sau đó Tử-Tư đi được ít ngày tới Tho-Dương, đắt Tống, gặp cổ-nhân tên Thân-Bao-Tư đi sứ trở về. Hai anh em hỏi thăm nhau, chừng ấy Bao-Tư mới biết tâm-sự của Tử-Tư.

Bao-Tư cực chẳng đã mới nói: «Nhân-huynh đã quyết tình trả thù cho cha anh thì tiều - đệ cũng cầu xin cho nhân-huynh đặc kỳ sở nguyện; vì như nhân-huynh mà không

báo thù được thì mang tội bất hiếu. Còn ngu-dê đây như không tận tâm giúp nước thì ngu-dê mang tội bất trung. Bởi vậy ngu-dê không muốn dề cho nhân-huynh mang tội bất hiếu nên ngu-dê dề cho nhân-huynh cứ việc dì, ngu-dê không cho ai biết rằng có gấp nhân-huynh, mà ngu-dê quyết một lòng lo dền nợ nước.

(Chừng Tử-Tư đánh Sở, trả thù được rồi mà còn làm quâ, thì Bao-Tư đi xin binh nước Tân lui binh Ngô, cho Sở-Chiêu - Vương trở về nước. Xong rồi Bao-Tư xin từ chúc dắt vợ con vò núi ở ẩn, không ra mặt nữa).

Tử-Tư bảy giờ chạy tới sông Ngạc-Chử, không có thuyền mà qua sông, mà sau lưng thi nghe tiếng quân theo gần tới. Xảy có một ngư-phủ biết Tử-Tư mắc nạn, mới đưa giùm qua sông. Có câu :

*Nhớ xưa trong núi Lu-Sơn,
Có ông ngư-phủ đưa chàng
Ngũ-Viên. (Ngũ-Viên).*

(LỤC-VÂN-TIỀN).

Xong rồi còn đi kiếm cơm cho Tử-Tư đỡ dạ là khác. Tử-Tư trước khi lên đàng mở cây Bội-Kiếm đeo trong mình ở giữa có thất tinh, của ba

đời cha ông dề lại, giá đáng ngàn vàng, dề dền ơn ngư-phủ. Ngư-phủ không lấy, lại nói:

«Tôi có nghe vua Sở truyền linh hồn ai bắt được Ngũ-Tử-Tư đem nạp, thi thưởng lúa năm van học, phong trước Thượng-đại-phu, mà tôi không màng. Đi tham lam chi một cây gươm làm vậy. Vậy nhà người đi đường thi cần dùng cho có gươm dề hộ thân, đem theo mà dùng, chứ tôi không lấy đâu.

— Trương-nhân không chịu lánh gươm này thì xin cho tôi biết tên họ, phòng ngày sau có dền ơn vậy.

— Ngày nay dời ta gặp nhau đây, ta chỉ biết nhà người là người trốn nan nước Sở, còn ta là người tha giặc nước Sở. Ta theo nghề thuyền lái, mặt nước sanh nhai, có biết họ tên nhau cũng chẳng ích gì. Giá như gặp nhau nữa thì ta kêu người Sở-trung-nhân, còn người cứ kêu ta là Ngư-Trương-nhân là đủ rồi.

— Vậy bảy giờ tôi đi, như sau có truy-binhl tôi, xin chờ lâu việc tôi ra.»

Tử-Tư đi rồi, ngư-phủ tự nghĩ: «Mình đã trải lòng

nhân, mà người vẫn có ý ngờ. Sau này truy binh dẫu có qua thuyền khác đuổi theo, thi tâm-sự mình, chỉ có một mình mình biết, chờ có ai biết cho mình đâu. Chỉ một chết là hết mang tiếng ». Nghĩ như vậy nên mới nhảy xuống sông mà tự tử.

Sau chừng Tử-Tư phục Sở, kéo binh tới đánh Trịnh, thế bức lâm, Trịnh - Định - Công mới ra bảng ai mà lui được quân Ngô, thì chia hai thiên-hà. Khi ấy có con ông chài ở sông Ngạc-Chử ra mà chịu. Con ông chài mới xách một cây chèo, tay gỗ miệng hát, qua lại trước dinh Ngô. Quân Ngô bắt đem vồ cho Tử-Tư.

Chừng Tử-Tư hỏi, con ông chài mới thưa :

“ — Tôi chính là con ông chài ở sông Ngạc-Chử đây.

— Thân-phụ người vì một lời nói của ta mà phải chết. Ta còn đang lo báo đáp mà không biết lấy chi cho vừa. Bảy giờ may gặp nhà người dày, vậy ta có chuyện chi giúp nhà người được không ?

— Vua Trịnh sợ binh oai của tướng-quán, không biết làm sao lui binh Ngô cho được. Tôi có hứa ra sức giúp người.

Vậy tôi đến cầu xin nguyên-soái, vì cha tôi, lui binh vây thòi ». Tử-Tư liền nghe theo, truyền lệnh lui binh ngay.

Truyện nói Tử-Tư thiệt là anh-hùng, mà cũng là người có hiểu. Nhưng Tử-Tư vì anh hùng mà không chịu lừa người mà tiến-dẫn, thành sau bị người mình tiến-dẫn trở lại gièm pha, mà phải bị Ngô-Phù-Ta hạ sát. Tử-Tư chết rồi mà Phù-Ta còn biếu quân lấy đầu bêu tại cửa Nam-môn. Người anh-hùng khí-khai, chết mà cũng vẫn anh-linh. Chứng Phạm-Lãi đem binh Việt đánh Ngô, đi tới cửa Nam-môn, thấy trên thành hiện một cái đầu Ngũ-Tử-Tư lớn bằng trương cái bánh xe, cặp mắt sáng chiếu tới mười dặm, làm cho quân Việt sợ hãi, không dám tới, phải thối lui qua cửa bắc mới hạ thành được.

Cũng vì tích này mà ta cất nhà, trên cây đòn vong cửa cái thợ mộc ta thường gắp, hai con mắt cửa, gọi là mắt Tử-Tư để trừ yêu quỉ.

Ngũ-Tử-Tư xuy tiêu khắt thực, tích Tử-Tư khi trốn Sở tới xứ này xứ nọ, phải đi cùng chợ thòi tiêu để xin ăn.

Ngụy (đóa), X. CÀNH DIỆU;
Ngụy-Khoa, X. KẾT CỎ.

Ngụy-Thù, đời Chiến-Quốc, tôi Tấn-Văn-Công, sức mạnh vô cùng; một mình mà trừ được con mịch.

Nguyên - Lượng, Đào-
Nguyên-Minh, tự là Đào-LƯỢNG, nhà Tấn, làm tri-huyện Bàn-Trạch, mới được có tám chục ngày, nước Tấn bị Tống lấy. Linh truyền tối huyện biếu phải mặc áo gài dải ra mà rước. LƯỢNG cho mình làm tôi cho Tấn thi không lý nào mình lại đi rước Tống, nên treo ấn bỏ ra đi. Có câu:

*Thương người Nguyên
Lượng ngùi-ngùi.*

*Lỡ bẽ giúp nước lại lui về
cày.* (LỤC-VÂN-TIỀN)

Nguyên tiêu, (nguyên là thứ nhứt, tiêu là đêm) đêm rằm tháng giêng. Có tích vua Duệ-Tôn đời Đường, đêm rằm tháng giêng khiến làm một cây đèn cao hơn hai trượng, trên tháp mây ngàn ngọn đèn, đặt tên là hỏa-thợ (cây lửa). Nhân dân trong nước đêm nguyên tiêu rủ nhau đi xem hỏa thợ, thành đêm nguyên tiêu là một đêm chơi bởi náo nhiệt.

*Đêm đêm hàn-thực, ngày
ngày nguyên tiêu.* (KIỀU)

Nguyên tội, là tội thủy-tồ của loài người, do ông A-Đảng và bà E-Vờ ăn đào cẩm, thành thử bị bắt tội không cho ở thiên-dàng nữa và phải làm-lung đời đời kiếp kiếp, đồ mồ hôi xót con mắt mới có mà ăn (nói theo đạo Thiên-chúa).

Nguyễn-Bá-Học, ông/ chửi nhau cũng thông mà chửi tây cũng giỏi. Ông là cựu giáo-viên mà cũng một tay rành trong đàm ngôn luận. Ông sanh năm 1857 và mất năm 1921.

Sau đây là một đoạn văn của ông.

VĂN-CHƯƠNG

*Khéo mồm-mép mà làm hại
tâm-thuật, không gì bằng văn-
chương ! Vì văn-chương hay
về tình mà không hay về lý ;
cho nên những người làm
văn hay, không biết chép sự
thật ; và những câu luận chán-
lị lại không phải văn hay.
Xem thế, thì văn-chương không
phải là đồ thực-dung.*

*Văn luận-thuyết, ký-sự, tiểu-
thuyết, diễn-thuyết là những
văn-chương hữu-dụng ; còn
thì, ca, phu, có văn có điệu,*

*chỉ dùng để ngâm-nga không
suy ra sự thực ; chẳng những
vô ích, mà có lúc lại làm cho
mè-mẫn cả tinh-thần người
xem, té-diêm sai cả cảnh thực.*

*Hãy xem như nước ta, nghề
học văn-chương càng đua
tranh bao nhiêu, thì nghề học
thực-dụng càng suy-lạc đi ;
càng ngày càng tệ, đến nỗi
làm cho trong nước bao nhiêu
người thông-minh tài-tuấn
đã hóa ra một bọn ngồi không
ăn dung.*

*Ngày nay học trò phải có tu-
tưởng cho cao, tập luận-nghị
cho rộng ; phải đọc những
sách có kinh-luân trong xã-
hội, phải bàn những chuyện
có can-hệ đến nước nhà, để
ngày sau có thể đem học-văn
suy ra việc làm. Còn những
lời ngâm hoa vịnh nguyệt, dẫu
hay cho quỉ khóc thán kinh,
cũng không đáng một đồng
tiền kẽm.*

*Văn qui có sanh-khi ; văn
không có khi như làm hoa
giấy, có đẹp mà không có
thơm.*

*Văn có khi, không phải là
lời nói cho hùng, lý-trưởng cho
lạ ; phải có chán-cảnh, có
mục-đích, có tôn-chỉ, có điều-
ly, có nhiệt-thành, khiến cho*

người ta nghe câu văn, như
mắt trông thấy cảnh, tai nghe
thấy người mà sanh ra tám
lòng quan-cảm; như thế mới
là văn-chương có khí.

Văn-kì bối đâu mà ra?
Cũng là bối kiền-thác tinh-
thần của người làm văn mà
ra. Người cục-súc hay làm
văn tiêu-xảo, người nhu-nhược
hay làm văn chi-li, người thô-
sơ hay làm những văn sống-
sượng, người danh-lợi hay
làm những văn thù-phụng,
người bợm-bãi hay làm văn
huê-tình. Những người ấy mà
cho làm những văn nói về
phong-tục, đạo-đức, lịch-sử,
chánh-trí, chẳng qua mơ màng
màng, ba câu lè lối, mấy
chữ bẩm-mép, sao gọi là văn
có khí?

Văn-chương với đạo-đức
thường không có quan-hệ với
nhau; xưa có người (hang
người ấy nay cũng có nhiều)
kè trong đạo-đức thì là kè có
tội, mà văn hay truyền tụng
còn đến bây giờ. Vì chánh-trí
có luật-pháp, mà văn-chương
không có luật-pháp, cho nên
khen văn-chương hẳn là yêu
người, mà luận người cũng
không ở văn-lự.

X. PHAN-KẾ-BÍNH.

Nguyễn-Bình-Khiêm, hiệu
BẠCH-VÂN QU-SĨ, tục gọi là
TRẠNG-TRÌNH, người làng
Trung-Am, huyện Vĩnh-Lai,
tỉnh Hải-Dương, sanh năm
Tân-Hợi đời Hồng-Đức vua
Lê-Thánh-Tôn. Tuổi còn trẻ
mà học đã nổi tiếng. Nhưng
lúc bấy giờ đương rối loạn,
ông không muốn ra làm quan
mới tìm chỗ để ăn-thân. Sau
nhà Mạc lén cầm quyền, trong
nước yên ổn, ông mới ra thi,
đâu Trang-Nguyễn năm Đại
Chánh thứ sáu đời Mạc-Đặng
Doanh (1536); lúc bấy giờ ông
đã bốn mươi bốn tuổi. Sau
ông làm Đông-các đại-học-
sĩ, được tám năm thi đỗ sờ
hạch tất cả là mươi tám người
lòng thần.

Sau ông về tri-sĩ ở nhà quê
chỗ ông gọi là BẠCH-VÂN-AM,
thông-thả du san ngoạn cảnh,
ngâm vịnh cho qua ngày
tháng. Ông tuy về quê dường
nhàn, mà vua Mạc vẫn kính
trọng ông lắm. Hết trong tráo
có chuyện chí trọng thì vua
liền sai hỏi đến ông luôn.

Sau ông được phong làm
Trịnh-Quốc-Công. Ngày hai
mươi tám tháng giêng năm
Ất-dậu thì ông mất, hưởng

thọ được chín mươi lăm tuổi.
Các thơ-phú của ông làm
bằng chữ nho và quốc-văn
cũng nhiều. Đến nay còn
truyền lại một tập thơ nôm
gọi BẠCH-VÂN-AM THI-TẬP có in
ra. Ông lại học tinh khoa lý
sử. Buổi sanh tiền nhiều người
đến hỏi ông việc tương lai
thì ông nói đâu trúng đó. Nay
còn truyền lại một tập sấm

của ông người ta bàn chuyện
hiện tại nói có nhiều chỗ
đúng lầm.

Năm Quang-Thiệu (1516-
1522) đời vua Lê-Chiêu-Tôn
có biến loạn. Trịnh, Mạc
đương tranh quyền cứ đánh
nhau, đời giặc-giã, chém giết
lẫn nhau, ông có làm bài sau
này. Bây giờ xem lại thì không
khác chuyện nay chút nào :

CẨM HỨNG

Non sông nào phải buổi bình thời,
Thù đánh nhau chí khéo nực cười.
Cá vược chim rừng ai khiến đuổi,
Núi xương sông huyết thảm đầy voi.
Ngựa phi át có hồi quay cồ,
Thú dữ nên phỏng lúc cắn người.
Ngàn ngàn việc đời chí nói nữa.
Bên đầm say hát nhởn-nhor chơi.

X. BẠCH-VÂN-AM.

Nguyễn-Công-Trú, tên
chữ là HI-VÂN, tự là TRỌNG
CHIỀU; người ta thường gọi
cụ Thượng Trú, người làng
Uy-Viễn, huyện Nghi-Xuân,
tỉnh Nghệ-An, thi đỗ Giải-
nguyên khoa Bình-tý (1816)
dời vua Gia-Long, trải thờ ba
triều Gia-Long, Minh-Mạng,
và Thiệu-Trị.

Cụ có tài thao-lược, giữ

chức quan văn mà đi đánh
giặc mấy lần. Làm quan tới
Tham-trí bị cách chức, sau
lại được khai phục, chém nỗi
mấy phen. Sau rốt cáo lão về
quê, vui chơi non nước, cũng
có khi đến viếng huyện Kim-
Sơn và huyện Tiền-Hải là hai
chỗ mà dân sự còn nhớ công
ơn cụ, có lập miếu thờ cụ và
tặng cụ đài liễn:

Sự nghiệp kinh nhân thiên
hạ hữu,
Phong lưu đáo lão thế gian
hy.

Thọ ngoài tám chục tuổi
mới măt. Văn nôm cũ rất hay.
Truyền lại nhiều thi và nhiều
bài ca trù thú lăm.

THAN NGHÈO

Chứa chán ru mà khuấy mãi đây ?
Nợ nần dan-diu mấy năm này !
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong lưu hóa phải vay.
Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi rắp cũng khoanh tay.
Còn trời còn đất còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

II

Có lẽ ta đâu mãi thế này ?
Non sông lân-thần mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ăn mưa móc,
Cũng phải xênh-xang hội gió mây.
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay xuất sử thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

III

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Điên viễn thù nợ vẫn xưa nay.
Giang-hồ bạn lữ câu tan hiếp,
Tùng cúc anh em cuộc tình say.
Tỏa đá Khương-Công đói khóm cúc,
Áo xuân Nghiêm-Tử một vai cày,
Thái-binh võ trụ càng thông-thả,
Chẳng lợi danh gì lại hòa hay.

IV

Chẳng lợi danh gì lại hòa hay,
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy.
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp,
Trong thú yên hà mặc tình say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Véh râu bàn những chuyện xưa nay.
Của trời trăng gió kho vỏ tận,
Cầm hạc tiêu dao đất nước này.

CÂY TÙNG

Màng chỉ sớm nở tối tàn bongan,
Một nhánh trại trại giữa tiết đông.
Mưa móc trời xuân chưa biết mặt,
Tuyết sương năm lạnh mới hay lòng.
Lý đào há dẽ theo đói kịp,
Mai trước chi cho sánh bạn cùng.
Rường cột nhà vua dần có dụng,
Trương phu từ trước chức còn phong.

THANH NHÀN

Trời đất cho ta một chữ tài,
Giắt lưng dành để tháng ngày chơi.
Dở duyên với rượu không từ chén,
Trót nợ cùng thơ phải trọn bài.
Cờ săn bàn son xe ngựa đó,
Đòn côn phím trúc tinh tinh đây.
Ai say uỷ tình ai thua được ?
Ta mặc ta, mà ai mặc ai.

Nguyễn-Du, Người làng Tiên-Điền, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh. Tỗ-tiên nhà người dời dời làm quan với nhà Lê. Người có khi-tiết, khi Tây-Sơn làm chúa, không chịu ra giúp.

Sau Gia-Long nguyén-niên (1802) với mãi người, cùng chẳng dã người mới chịu ra giúp làm tri-phủ Thượng-Tin, Hà-Đông. Năm thứ tám làm cai-ba Quảng-Bình. Năm thứ mươi hai tháng lên Cản-chánh-dai-học-sĩ, sung làm chánh-sứ sang cống bên Tàu. Đến khi về thăng Lễ-bộ hữu-tham-tri.

Năm Minh-Mạng nguyén-niên có lệnh đi sứ Tàu một lần nữa. Nhưng chưa kịp đi thì người mất. Năm đó nhâm 1820.

Văn-chương quốc-văn hay lăm. Trong lúc ần-sĩ người lấy chơi bời săn bắn làm vui. Chín mươi chín ngọn núi Hồng-Sơn chỗ nào người cũng

có đi đến. Người còn để lại một bộ BẮC-HÀNH THI-TẬP và quyển KIM-VÂN-KIỀU.

Nguyễn-Đinh-Chiều, người thường gọi là ông đồ Chiều, gốc ở làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định, thi đậu tú-tài, năm Thiệu-Trị thứ ba (1843).

Sau ông bị bệnh hai con mắt và cũng vì trong lúc đó Pháp-quân chiếm ba tỉnh trên, nên ông dời về Ba-Tri, dạy học trò.

Văn nôm của ông còn để lại LỤC-VÂN-TIỀN, trẻ già đều biết và bài VĂN TẾ SĨ DÂN LỤC-TĨNH lời văn hùng-hồn. Ông có một người con gái tên Nguyễn-thị-Khuê tự SUƠNG-NGUYỆT-ANH, bèn nhо hо chẳng nhường trai.

Đây xin lục bốn bài Sĩ-Nông, Công, Thương của ông dăng ra đây để làm dấu tích :

SĨ :

Lòng hèm kinh-sử mấy mươi pho.
Vàng ngọc nào qua báu học trò.
Hoa trái rìng nhu ra súc hái,
Nghé kinh biển thánh rán công mò.
Cầm văn thêu dệt dời dời chuông.

Mùi đạo trau giồi bùa bùa no.
Gặp thuở mày xanh siêng đọc sách,
Mỗi câu đều hưởng phước trời cho.

NÔNG :

Trải qua nắng hạ lúc mưa thu,
Cày cấy ghe phen súc dãi-dầu,
Ám lạnh trọn bề vài đát ruộng.
Làm ăn giữ bồn mẩy con trâu.
Chuyên nghề Hậu-Tắc nhà hằng đú,
Giỏi việc Mân-Phong nước chẳng sâu.
Nhờ gấp mùa-màng trời đất thuận,
Cứ trăm giống thóc một tay thâu.

CÔNG :

Hóa công máy móc ở đâu nà,
Trăm thợ nhon gian nghẽ-ngóc ra.
Sáu tinh đua làm nghề khéo-léo,
Năm chau sắm đủ của xay-xoa.
Màu tuồng đơn kép theo hình thế,
Mỗi việc lâu mau tại ý ta.
Máy tạo trong tay nào có vụng,
Chỉ lăm lượng đóng nước cùng nhà.

THƯƠNG :

Một câu thề lợi mở muôn nguồn,
Giàu có đua nhau việc bán buôn.
Các chợ sanh tài trăm họ nhóm,
Chiếc thuyền trực hóa bốn phương luồn.
Trái cây Yên-Tử không roi dấu ⁽¹⁾

(1) Yên-Tử, Yên-Anh, tự Bình-Trọng, làm đại-phu nước Tề. Tề-Cánh-Công cho ngàn
tảng, nái-ní dồi ba phần mà Yên-Anh cù một mực từ rằng : « Kẻ hụ-thần không nghèo »
Ý nói thấy của không muỗn.

Cuốn sách Đào-Công chẳng hết tuồng.
Chờ già rủi may may gặp vận,
Ra vào biết mấy của ngàn muôn.

ĐIẾU LỤC-TỈNH NAM-KỲ SĨ-DÂN VĂN:

Hỡi ôi !

Tủi phản biến manh,
Cầm loài gian tặc.

Ngoài sáu tỉnh hẵn ngợi cầu án đồ, dân nhờ vua đặng lẽ sống vui ;

Trong một phen sao mắc chẽ lục trám, người vì nước rủ nhau chết ngặt.

Nhớ linh xưa :

Tiếng đồn trung nghĩa đến xa.
Thí giữ cang-thường làm chắc.

Từ thuở tay qua cướp đất, xưng tàn trào gây nợ oán-cứu
Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chúa mang lời phản trắc.

Các bức sĩ nòng công cù, liền mang tai với súng song tâm;
Mấy nơi tống lý xã thôn, đều mắc hại cùng cờ tam sắc.

Bọn tam giáo quen theo đường cũ, riêng than bát hạnh làm nghèo :

Bây giờ lưu cù giữ nghè xưa, thăm túi vỏ cỏ chịu cực.
Phạt cho đến người hèn kẽ khó, thâu của quay treo :

Tôi chẳng tha con nít đòn bã, đốt nhà bắt vật.
Kè murei mấy năm trời khổn khó, bị khảo bị tù bị đày bị giết, trẻ già nghe nào xiết đêm tên ;

Đem ba tắc hơi mòn bỏ liều, hoặc sông hoặc biển hoặc núi hoặc rừng, quen lạ thấy đều rơi nước mắt,

Khá thương thay !
Dân sa nước lửa chầy ngày,
Giặc ép mờ dấu hết sức.

Đành những kẻ cha thủ anh oán, nhảy vỏ vòng bão ống
đã cam :

Cực cho người vợ yêu con cõi, gây những đoạn thẳm sâu
không dứt.

Man-mát trám chiểu tâm sự, sống những lo trả nợ cho đời;
Phui-phá một mảnh hình-hài, thác rồi bỏ làm thân cho đất.

Nghĩ nỗi anh hùng nạn nirc, bã khô lâu nào mấy kẽ
khóc than ;

Tưởng câu danh lợi luân đời, trường quỹ lụy mặc dầu
ai nao nirc.

Thời :

Lòng nghĩa dân thảo với ngò quân.

Tiếng nghịch đảng lỗi cùng địch vúc.

Gần Côn-Nôn, xa Đại-Hải, máu thây trời nỗi ai nhìn :

Hàng cai đội, bức quản cơ, xương thịt rã-rời ai cắt.

Sống thời chịu tuyết sương trời một góc, khó đem sừng
ngựa hẹn qui kỵ ;

Thác rồi theo mưa ngút biển muôn trùng, khôn mượn
thơ nhàn đem tin tức.

Thấp-thoáng hồn hoa bóng quê, lòng cổ hương gởi lại
bóng trăng thu :

Bơ-vơ nước quỷ non ma, hơi âm sát về theo luồn gió bắc.

Như vậy thời :

Số đầu theo sáu nếp luân hồi.

Khi sao đê trám năm ức uất.

Trời Gia-Định ngày chiểu rạng sáng, âm hồn theo con
bóng ác dật-dở ;

Đất Biên-Hòa đêm vắng sao lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn
thần heo-hắt.

Quận An-Hà đương khi bạch trú, gió cây vục thổi, cát
bui bay, con trổt dậy bên thành ;

Sóng Trường-Giang mỗi lúc huỳnh hồn, khói nước xồng
mù, lửa đốm nháng, binh ma chèo dưới vực.

Ôi !

Nhin mây chặng cờ lau trống sấm, mỉa-mai trận nghĩa
gởi binh-tinh;

Thảm đài ngàn ngựa giò xe mây, mường tượng vong linh
về chiến luật.

Người lạc phách theo miền giang hải, cung ngao lầu thẫn,
đành một câu thân-thế phù-trầm;

Kẻ du hồn ở cõi sơn lâm, lũy kiến đòn ong, còn bốn chữ
âm-dương phuởng-phất.

Trời đất ôi!

Sóng muộn cho an,
Thác sao rồng bức.

Dẫu sớm thấy ngọn cờ điếu phạt, phản thẫn dân đầu
chẳng toan còn;

Chưa kịp nghe tiếng trống an khương, nghĩa quân-phụ
nào dè thác mất.

Hoặc là sợ như đất triều Tân mộ Sở, cuộc can-quá sống ở
cũng ghe mình;

Hoặc là lo như trời nam Tống bắc Kim, đường binh cách
thác đi cho khuất mắt.

Tiếc non nước ấy, nhơn dân đường ấy, gây sự này nòi
thấy phép tẩy oan;

Biết cha mẹ đâu, tộc loại ở đâu, chạnh tình đó mới ra on
điếu truất.

Tuy uồng mạng hãi chờ khi sách mạng, săn vòng quâ
bao ván vương;

Song oan hồn chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tấm linh bài
bức túc.

Nhớ phản áo cơm đất nước, trọn mây năm ngóng cõ
tróng quan;

So bẽ mồ-mả óng cha, còn hơn đứa đàn lòng theo giặc
Đến nay!

Cám cảnh nam trung,
Trách lòng tạo vật.

Vì như Sĩ-Sanh đời Đông-Tấn nay đánh Hồ mai dẹp Yết
thời phoi gan trong đám tinh chiến;

Nào phải dân ở cõi Ô-Yen, sớm đầu Hạ tối đầu Liêu, mà
trày máu bên đường Kinh-Cửc.

Phải trời cho mượn cán quyền phá Lỗ, Trương-tường-
quân còn cuộc nghĩa binh;

Ít người đăng xem tấm bảng phong thản, Phan-học-sĩ
hết lòng mưu quốc.

Muôn dặm giang san triều thánh đó, giang san còn hơi
chánh đều còn;

Ngàn năm hồn phách nạn dân này, hồn phách mất tiếng
oan nào mất.

Dẫu đăng ôn nhuần khô cốt, con tri-bình mới thấy
đạo dương;

Muốn cho phép với linh-hồn, buổi ly-loạn khôn cầu
kinh Phật.

Ôi!

Trời xuống nàn quả trắng mây năm,
Người uống giận suối vàng lăm bức.

Kiêng Nam thổ phơi màu hoa thảo, động tình oan nứa
tía nứa tươi;

Cõi Tây thiên theo bức vân hà, kết hơi oán chặng thura
chặng nhặt.

Ngày gió thổi lao-xao tin dã-mã, thoát nhóm thoát tan
thoát lui thoát tới, như tuồng bán dạng tinh linh;

Đêm trắng lờ giéo giắt tiếng đề quyên, đường hòn đường
mén đường khóc đường than, đòi đoạn tổ tình oan khúc.

Xưa nghe có bến sông Vị-Thủy, lấy lẽ nhơn đầu tể đảng
hồn oan;

Nay biết đâu bãi cát Trường-Sa, mượn của âm-phủ đeo
bè quả úc.

Đốt lợn nhang trần trời đất chíng, chút gọi là làm lẽ
oán vong;

Đọc bài văn-lẽ quả thản soi, xin hộ đó theo đường âm chất.

Nguyễn-Gia-Thiều. X. ÔN-NHƯ-HẦU.

Nguyễn-Huệ, X. QUANG-TRUNG.

Nguyễn-Hữu-Chỉnh, người làng Đông-Hải, huyện Chân-Phúc, tỉnh Nghệ-An; năm mươi sáu tuổi đậu hương cống, nên người bấy giờ quen gọi là Cống Chính. Mười tám tuổi thi võ đỗ tam trường. Trước theo Hoàng-Ngũ-Phước đánh giặc biển. Sau Ngũ-Phước chết theo Hoàng-Tố-Lý là cháu Ngũ-Phước. Chứng binh biến giết Tố-Lý, Cống Chính sợ họa lây, thả thuyền chạy vào Qui-Nhon đầu Nguyễn-Huệ, bảy mươi cho chúa Tây-Sơn đem binh ra đánh Bắc-Bình-Vương phong cho làm Hữu-quân Đô-đốc đem binh ra đánh Thuận-Hoa và Bắc-Hà, diệt họ Trịnh. Chứng Bắc-Binh-Vương rút binh về thì để cho Đô-đốc Chính ở lại giữ Nghệ-An. Sau Đô-đốc Chính thừa dịp vua Lê đưa mặt chiếu trừ họ Trịnh, mà chuyên quyền ở đất Bắc nên Bắc-Binh-Vương sai Vũ-Văn-Niệm ra bắt giết (1787).

Nguyễn-Khuyển, Trước

gọi là Nguyễn-văn-Thắng, người làng Yên-Đồ, huyện Bình-Lục (còn kẻ nói huyện Nam-Sang) tỉnh Hà-Nam. Ông là học trò quan Hoàng-giáp Tam-dăng Phạm-văn-Nghi. Ông giỏi hơn hết nội-cá trường. Tại trường ông có một người bạn học tên Trần-Bích-Sơn quê ở Vị-Xuyên.

Khoa Giáp-Tí hai ông cùng đi thi hương. Trước khi đi vào bài biệt thày, thi quan Tam-dăng nói rằng: « Khoa này thi hai anh đậu đầu, mà khoa sau thi anh Vị-Xuyên làm luôn một cái nhì giáp ».

Mà quả thật vậy, khóa thi hương ấy, ông Vị-Xuyên đỗ giải-nghuyên trường Nam, còn ông Yên-Đồ đỗ giải-nghuyên trường Hà. Đến năm sau thi hội ông Vị-Xuyên lại đỗ luân hội nguyên Định-Nguyễn, còn ông Yên-Đồ thì rớt mất. Người ta truyền ngôn vì vậy mà ông giận nên đổi tên là Nguyễn-Khuyển, ở luôn trong Kinh, vào học trường Quốc-Tú-Giám đến hai năm sau nhâm khoa Tân-Mùi, ông mới đỗ đỗ tam nguyên, sau làm quan đến chức Sơn-hưng-tuyên tổng-đốc.

Sau vì đau mắt nặng, nên phải về tri-sĩ. Ông thọ được bảy mươi bốn tuổi. Ông là hực hay chữ đã có tiếng mà văn nôm ông cũng tài lầm. Ông còn để lại một tập thơ

QUẾ-SƠN THI-TẬP (QUẾ-SƠN là hiệu của ông)

Văn nôm của ông viết nhiều lối (thơ, ca, hát nói, câu đối...) và đủ giọng (tả cảnh, tả tình, châm-biếm, bỡn-cợt...)

CHỢ TRỜI CHÙA THẦY

Hòa-công xây đắp biết bao đời,
Nó cảnh Sài-Sơn có chợ trời.
Bữa sớm gió tuôn, trưa nắng giải,
Bạn chiều mây hiệp, tối trăng chơi.
Bày hàng hoa quả quanh năm đủ,
Rải thả giang sơn bốn mặt ngồi.
Bán lợi mua danh nào những kẽ,
Thứ lên mặc cả một vài lời.

CHUNG THÂN THÚY-KIỀU

Kiều nhanh giấc mộng bất như cười,
Tỉnh dậy xuân xanh quá nửa rồi.
Số kiếp bởi đâu mà lận-dận,
Sắc tài cho lầm cũng lôi-thôi,
Cành hoa vươn Túy duyên còn bén,
Ngọc nước sông Tiên nợ chưa xuôi.
Không trách chàng Kim đeo đằng mãi,
Khặng khặng vót lấy một phần đuôi.

Nguyễn-Lạc, người thường kêu là học Lạc, sanh trưởng làng Mỹ-Chánh, tỉnh Mỹ-Tho. Người nho-học xuất thân, giỏi quê diệc, ranh nghề thuốc, lại lầu thông cầm kỳ

thi tú. Lạ gì cái tánh học trò có tài, nên thường ngao nghẽ. Bởi vậy trong làng ít ai ưa.

Rồi tới một bữa cúng đình, ông dùng một mâm xôi cũng

như mọi người đề cung thần. | làng xã, đem ông đóng gông.
Nhưng ông lại đề : « thắng | Ông mời làm một bài thơ xin
Lạc ». Làng bắt tội ông khi | lỗi như vậy :

TẠ HƯƠNG ĐẢNG :

Vành mâm xôi đề thắng Lạc,
Nghĩ mình ti tiện không dài các.
Văn chương vốn thiệt bợm mèo quắn,
Danh phận không ra cái cóc rác.
Bởi thế bơ-thờ hẹn núi sông,
Đám đầu vúc-vắc ngạo cỏ bá.
Việc này đầu có thấu lòng chăng,
Trong có ông thần, ngoài cắp hạc.

Trong khi ông ngồi trăng gấp một người khách cũng bị
phạt như ông, về tội gì cũng không ai biết, ông mời làm :

HỌC LẠC NGỒI TRĂNG :

Hóa an-nam, lứ khách trú,
Trăng trói lảng-xẳng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngõ-ngàng lạ bắc nam,
Trong tay cầm cờ xuôi đoàn tụ.
Bợm làng chẳng vị sĩ năm kinh,
Ông Bỗn không thương người bảy phủ ⁽¹⁾.
Phạt ta xong rồi trở lại nhà,
Hóa thời hốt thuốc lứ bong vụ.

Sau có giặc, ông dời về chợ Thuộc-Nhiều, dạy học trò
và hốt thuốc. Ông có làm :

CHỢ THUỘC-NHIỀU :

Đất linh bồi đắp cuộc Ba-Giồng,
Cảnh Thuộc-Nhiều nhiều khách ngợp trông.

(1) Bảy phủ là bảy bang: Quảng-Châu (Quảng-Đông), Triều-Châu, Huệ-Châu (nước Bi),
Quỳnh-Châu (Hải-Nam), Phuốc-Châu, Tuyễn-Châu, Chương-Châu (Phuốc-Kiến).

Lộ thắng ngựa biêu chon ngắn bước,
Rạch cùng cá lội mến quên sông.
Trường văn giỏi kẻ thuê rồng cop,
Miễn vỗ thò tay trí bá tòng.
Cứng-cát thú qué vuôc tục cũ,
Thêm đâu ruộng lúa dẽ cho không.

Sau ông chết, vợ ông là bà Bảy Khánh, có làm bài:

THUYỀN LỞ VỜI :

Đúng-dùng sóng gió khéo nương hơi,
Chiếc bá linh-định mời lỡ vời.
Lỗ-xổ hoa thuê khoan lại thúc,
Lao-xao gấm vê nhặt rồi loi.
Mảnh buồm lững-dึง trôi trong nước,
Bánh nguyệt chơi-voi đứng giữa trời.
Chèo hạnh so le ngại mái dấp,
Thuyền tinh thong-thả dẽ buông khơi.

Nguyễn-Nhạc, X. TÀY-SƠN-VƯƠNG.

Nguyễn-Phi, X. NGUYỄN-THỊ-KIM.

Nguyễn-Phuốc-Khoát, vua
thứ tam đương thời Trịnh
Nguyễn phản tranh. (1738-
1765). Tên Võ-Vương. Xưng
vương năm Giáp-ti. Trước đã
có xin với Tàu mà Tàu dần-
dà mãi. Nên tự xưng lấy một
minh. Nhưng mà tuy tự xưng
vương mà không đổi tên
nước, cứ đề hoài là Quảng-
Nam quốc. Mất năm Ất-dậu.

Nguyễn-Phuốc-Thuần, vua
thứ chin đương thời Trịnh
Nguyễn phản tranh. (1765-
1777). Tên Đinh-Vương. Trong
thi Nguyễn-Phúc-Loan chuyen
quyền, Bắc thi có giặc Trịnh,
chạy vào Nam bị Nguyễn-
Nhạc giết. Thọ hai mươi bốn
tuổi.

Nguyễn-Phuốc-Trú, vua a
thứ bảy đương thời Trịnh
Nguyễn phản tranh (1725-
1738). Tên Đinh-Quốc-Công.
Vào chiếm Gia-Định và bảo-
hộ Chon-Lập. Mất năm Mậu-

ngó. Thọ bốn mươi ba tuổi.

Nguyễn - Quỳnh, người thường gọi là ông cống Quỳnh, ông trạng Quỳnh. Người sanh trưởng huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương vào đời Lê.

Ông thi đỗ trạng-nguyên. Tài ông xuất chúng. Ứng đối bắt thiệp. Mà hay giêu-cợt, quan dân ông đều giêu hết. Ông có di sứ bên Tàu dört ba lần. Tàu

phục ông lăm, cũng như Tàu phục các thần-sứ của người mình.

Tánh ông vui-vẻ, nên chỉ ông mất hơn hai trăm năm rồi, mà những tích: VIẾT CHỮ CỐNG-QUỲNH, MÒI ĂN CƠM CỐNG QUỲNH, CỐNG-QUỲNH PHOI SÁCH... đến nay trẻ già đều nhớ. Thơ ông toàn là ngao-nghề thiên hạ. Còn lại cũng nhiều. Chép ra đây hai bài :

CON CHUỘT

Ông cống⁽¹⁾ khoa nào chẳng thấy thi,
Chuột thi kêu chuột, ti làm chi,
Bắt hơi chó sit cong lưng chạy,
Nghe tiếng mèo ngao rút cõi đi.
Chinh nếp rá cơm tha thênh bậy,
Đống rơm bồ lúa ngách hang kỵ.
Phô loài chuột lũ bảy nén chạ,
Họa có bầu nan hẵn sợ mì.⁽²⁾

Còn bài này tương truyền ông làm khi đi sứ bên Tàu :

CHỢ GẠO ĐẤT KINH-KỲ :

Tiếng đồn Chợ Gạo đất Kinh-Kỳ,
Quỳnh tới dạo chơi chẳng thấy chi.
Ngó lớn ngó to rắng trắng nhẹ,
Đĩ già đĩ trẻ tóc đen si.

(1) Cống-sanh, cống cử là cử-nhân. Trần Lê chưa có cử-nhân, tú-tài. Còn kêu là ông cống, ông nghè...

(2) Những người đi ghe bầu có đem thuyền bằng nam theo đẽ đưa vò bờ. Mấy người ghe bầu sợ chuột lầm. Nó khoét ghe thi chim chát, thứ nhứt là ghe mìn, đường bằng nam. Nên ghe bầu thường kêu chuột bằng ông ti.

**Nguyễn-Thế-Tồ Cao-
Hoàng-Đế**, húy là Nguyễn-
Phước-Ánh.

Năm Mậu-tuất (1778) ngài mới mươi bảy tuổi đã nổi chống với Tây-Sơn. Trong hai mươi bốn năm trời nhiều lần-dần lao-dao. Sau vua Tây-Sơn Quang-Trung chết, ngài thâu phục đem về một mối. Lên ngôi năm Nhâm-tuất (1802) lấy niên hiệu là Gia-Long. Có xin Tàu nên năm Bình-dần (1804) Tàu sai sứ qua phong. Công-lao ngài dựng nên nhà Nguyễn thiệt là gay-go đáng phục.

Thế-Tồ mất năm Kỷ-mão (1819) tri vì 18 năm. Thọ năm mươi chín tuổi.

Nguyễn-thị-Điêm, bà người huyện Đường-Hào, tỉnh Hải-Dương, em gái ông tần-sĩ Nguyễn-Trác-Luân, sống vào khoảng đầu thế-kỷ XVIII về đời vua Duy-Phương và vua Thuần-Tôn nhà Lê.

Bà bẩm sinh rất thông-minh. Năm sáu tuổi đã học giỏi rồi. Mười lăm tuổi văn-chương đã nổi tiếng. Các tay danh-sĩ đời bấy giờ như ông Thái-Học-Sanh, Đặng-Trần-Côn chẳng hạn, cũng phải chịu tài bà.

Bà kén chồng lăm mà ngoài

hai mươi tuổi phải làm bé ông Nguyễn-Kiều hiệu Hạo-Hiên trước làm Thượng-tho sau về ở huyện Từ-Liêm; ông bà quí nhau lắm. Sau bà hưởng thọ được bảy mươi tuổi.

Bà có dạy học ở chốn kinh thành. Học trò theo học với bà cũng đông.

Bà còn đẽ lại bộ tục-TRUYỀN-KÝ bằng chữ nho và bà có dịch quyền CHINH-PHỤ-NGÀM nguyên văn bằng chữ nho của Đặng-Trần-Côn, ra quốc-âm còn hay hơn nguyên bồn nữa.

Nguyễn-thị-Kim, hoàng-phỉ vua Lê-Chiêu-Thống. Chiêu-Thống sơ vua Quang-Trung, sang Tàu cầu cứu. Bà theo không kịp. Về ở ẩn quê nhà mươi mấy năm trời.

Sau chừng đem hài cốt vua Lê về nước được, bà ra lạy linh cữu cố-quân rồi uống thuốc độc mà chết theo vua. Vì hi-vọng của bà là sự thành công của vua, nên sự thất bại của nhà vua là cái án chết của bà vậy. Còn như vua Mẫn-Đế: nước cũ một đì không trở lại, lòng son gọi đẽ chừng về sau. Thành thử bà phải kết liễu đời bà như vậy. Sau này có người làm thơ này :

VỊNH BÀ NGUYỄN-PHI :

Vạc nước lẩn-lẩn thế đã long,
Bợt bèo bao quản bước long-đong.
Đường trần bợ-ngợ tôi xa chúa.
Cửa phật băng-khuâng vợ nhớ chồng.
Trời chẳng lựa cho người máu đỏ.
Đất xin dập lấy một mồ chung.
Hai vai tôi chúa và chồng vợ.
Nước bốn ngàn năm một má hồng.

Luôn đây chép bài thơ của cựu-thần nhà Lê khóc linh-cửu
vua Chiêu-Thống.

KHÓC VUA :

Năm gai ném mặt mấy năm thura,
Năm cổ đưa về tắc đất xưa.
Biển bắc chín lần rồng lần sóm.
Non nam một đánh hạc về trưa.
Trưởng cầu năm nọ như ngày nọ,
Nghĩ đến bao giờ khóc bấy giờ.
Thua được, cuộc cờ thoi để đó,
Gói ơn cây cổ vẫn còn thura.

Nguyễn - thị - Thảo, bà là
người làng Đại - Kiệt, huyện
Chi-Linh, tỉnh Hải-Dương. Bà
học hay, hiểu rộng, đã từng
giúp Mạc và Nguyễn - triều,
Bà thường nói :

Nữ nhi lại được ra thi.
Ất là tay thiếp kém gì trạng
nguyễn.

Nguyễn - Thiên - Tú, Bùi -

Cầm-Hồ, đời Lê - Sơ, làm
quan mời đến chúc Thị-tung
mà có khí-phách anh nghị, có
thoi cầm ngòn.

Nguyễn - Thời - Trung, Lý
Tử-Cáu đều là sĩ quan-tư
dời Lê-Sơ, không có lòng cầu
cạnh phú-quí.

Nguyễn-Thuyền, đời Trần-
Nhân-Tông, người ở Thanh-

Lâm, tỉnh Hải - Dương, làm
quản Hình-bộ thượng-tho,
bắt đầu từ đó lấy chữ nôm
lâm thơ phú. Ngài có tiếng tài
lâm văn như Hán-Dũ bên Tàu,
nên vua mới cho đổi họ lại
lấy họ Hán. Rồi cũng tại vậy
mà sau này từ đời ấy ta cho
lối thơ làm theo đó là lối
Hán-luat. Tương truyền đời đó
có con cá sấu tới ở sông Thủ-
Lương (sông Nhị-Hà) ông làm
bài văn nôm tế cá sấu; cá sấu
liền dời đi chỗ khác.

Nguyễn-Tịch, một người
hiền trong TRƯỚC - LÂM THẤT
HIỀN, nghèo mà cứ uống trà
ngon. X. CUỒNG TÚY, THANH-
BẠCH-NHÃN.

Nguyễn-Trái, hiệu ỨC-TRAI,
ở huyện Phượng-Nhãn (Bắc-
Giang) sau nhập tịch làng
Nhị - Khê, huyện Thượng-
Phước, tỉnh Hà-Đông. Đậu
tán-sĩ đời nhà Hò (1400) làm
chức Ngũ - sứ - dài chánh-
trưởng. Khi cha người là
Bảng - nhãn Nguyễn - Phi -
Khanh bị quân nhà Minh bắt
về Tàu, thì người đi ở ẩn trên
núi Côn-Sơn, ngày đêm hằng
lo việc phục thù cho cha và
cứu nước cứu dân.

Sau người cùng Trần-
Nhân-Hân vào tìm Lê-Lợi ở

Lam-Sơn, bày mưu thiết kế
đánh tan quân Minh. Chừng
Lê-Thái-Tồ lên ngôi mới phong
chò người làm Hành - khiền
(thủ-tướng), đứng đầu cả bên
văn và giao cho người trọn
quyền coi cả ba quân. Thiệt
là người khai quốc công thần
đẹ nhứt. Làm quan ít lâu,
người cáo về tri-si ở Tiêu-
Viên gần Bắc-Ninh.

Một bùa kia vua Lê-Thái-
Tôn qua chơi Tiêu - Viên
nhằm lúc người vắng nhà,
chỉ có nàng hầu là Nguyễn-
thị-Lộ ra đai trà. Vua Thái-
Tôn bắt thị-Lộ theo hầu. Về
tới huyện Gia-Định (ngày nay
là huyện Gia-Bình (Bắc-Ninh)
Thái-Tôn chết. Người ta dỗ
cho thi-Lộ giết, vì vậy, ngài
và cả ba họ, phải tội tru di.

Có chỗ chép rằng : Khi ông
còn ở Nhị-khê dạy học trò,
một hôm đi dạo, thấy cái gò
ngoài đồng, biếu học trò :
« Ngày mai các anh dọn gò
này để ta cất nhà học ». Rồi
đêm đó, ông ngủ nằm chiêm
bao, thấy một người đàn bà
bận áo trắng đến nói với ông :
« Tôi đương đau yếu, mà con
tôi còn nhỏ. Xin ông định lại
cho tôi ba ngày ; tôi sẽ dời
đi chỗ khác ».

Sáng ra ông ra đồng coi thi học trò ông vung lời ông, mới dọn gò vừa rồi, nói có đuổi được một ồ rắn, chặt đứt đuôi con rắn mẹ nó chạy mất.

Đêm lại ông chong đèn đọc sách, thấy một con rắn trắng leo trên rường nhà, nhổ một giọt máu xuống sách ông đang xem, trúng nhầm chữ **đại**, là đời, thám qua ba trương giấy. Ông bàn : « Nô sẽ bão oán ta ba đời vậy ».

Người ta nói thị-Lộ là rắn đó hiện hình ra. Ngài mất năm 1441.

Sau khi đời Lê - Thánh - Tôn mới rõ lại thi là oan cho ngài. Vua mới phong tặng lại cho ngài và cho tim đồng-dỗi đặng phục quan trước lại. Ngài không những là một ông tướng giỏi mà lại là một nhà đại văn-sĩ ở nước ta. Lúc còn đương làm quan thì một tay ngài thảo các tờ cáo ở trong quan, sau hiệp lại thành lập QUÂN - TRUNG - TỬ - MẠNG. Khi dẹp giặc Minh rồi ngài có làm bài BÌNH-NGỎ ĐẠI - CÁO để bá cáo việc dẹp quân Minh cho thiên hạ biết. Ngài cũng có viết một bộ địa - dư - chí nước Nam gọi AN - NAM Võ -

CỐNG. Thơ chữ nho của ngài còn truyền lại tập ỦC-TRAI TOÀN-TẬP. X. BÌNH-NGỎ ĐẠI - CÁO.

Nguyễn-Triệu, X. LƯU-THẦN.

Nguyễn-văn-Lập, Biển Tàu. Tướng của Vương-Công-Kiên, có mấy trăm quân mà giữ thành Biếu-Ngư, chống với ngàn quân Mông - Kha, là tướng Mông-Cồ (anh Hốt-Tát-Liệt).

Nguyễn-văn-Quyên, Văn là một tên đầy tờ giữ ngựa cho vua Lê-Chiêu-Thống, lúc vua Lê chạy sang Tàu cầu cứu. Vua nhà Thanh nghe lời nịnh thần không chịu giúp, an-tri vua ở Yên-Kinh, còn bầy tôi theo vua tung vong kề cả thay là mười người thi đầy các nơi khác.

Vua Lê cực lực phản đối. Một hôm biết vua Càn-Long ngự vườn Kim-Giải, cõi ngựa đến đó, tính vào cho gặp mặt vua nhà Thanh để bày tỏ sự minh.

Đến cửa quan giữ cửa người Tàu, nào có cho vô, mà còn bắt vua Lê lại là khác. Nguyễn-văn-Quyên đi theo thấy quân đã - man vô phép với chúa minh thì không kẽ gì, áp vào đánh mắng bọn Tàu mọi rợ

đó. Chúng ý động xúm đánh Quyên trọng binh, chở về nhà thi chém.

Nguyễn-văn-Siêu, tự TỔN - BAN, hiệu Phượng-Đinh, người làng Kim-Lũ, huyện Thanh-Trì, tỉnh Sơn-Tây sanh năm Kỷ-vị (1799).

Nguyễn-văn-Thành, người ở Thừa-Thiên, vào Nam theo Nguyễn - Thế - Tô từ hồi mới khởi đầu đánh nhau với Tây-Sơn. Từng chịu với nhà vua hết mọi đường khỗ-sở, hết các cuộc đắng cay. Chứng nhà

vua nhứt thống sơn-hà, ngài được đứng đầu các công thần.

Ngài có một người con, tên Nguyễn-văn-Thuyên, thi đậu cử-nhan, thường giao-du với văn-sĩ đời bấy giờ để làm thi phú chơi.

Bấy giờ nghe ở Thanh-Hóa có hai nhà danh-sĩ là Nguyễn-văn-Khuê và Nguyễn - Đức - Nhuận, Thuyên mới làm bài thơ sau này cho người nhà tên Nguyễn - Trương - Hiệu cầm đi mời.

Thơ rằng :

Văn đạo Ái-Châu đa tuấn kiệt,
Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.
Vô tâm cữu bảo Kinh-son phác,
Thiên tướng phượng tri Ký-Bắc kỵ.
U-cốc hữu-hương thiên lý viễn,
Cao cương minh phượng cữu thiên tri.
Thư hồi nhược đặc sơn trung lè,
Tá ngã kinh luân chuyển hóa kỵ.

Dịch nôm :

Ái-châu nghe nói lắm người hay,
Ao-ước cầu hiền đã bấy nay.
Ngọc phát Kinh-son tài săn đó,
Ngựa kỵ Ký-Bắc biết lâu thay.
Mùi hương hang tối xa ngàn dặm,
Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn lè phen này dầu gấp-gỡ,
Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.

Tướng là chuyện chơi cho tiêu-khiền nào dè chắc họa to mà không hay. Người ta lấy bài thơ đó cho là muốn làm loạn, bắt Thuyên đem bỏ ngục. Thành chạy theo níu áo nhà vua kêu khóc: «Thần theo bệ-hạ từ thuở nhỏ đến bây giờ, nay không có tội gì mà người ta vu-cáo, bệ-hạ nỡ lòng nào ngồi ngó cho dành». Vua Thế-Tô không nói gì, vào cung, rồi từ đó cấm không cho Thành vào chầu. Thành buồn uổng thuốc tự-tử, còn Thuyên sau nầy phải bị chém. X. LÈ-CHẤT.

Nguyễn-văn-Tường và **Tôn-Thất-Thuyết**, hai người cầm quyền binh chánh đời vua Kiến-Phúoc. Thuyết thì tánh nóng-nảy, ai cũng khiếp va. Nhưng tài năng thì kém mà có tánh nhát gan. Vì vậy mà va hay đa nghi và hay chém giết.

Tướng là người Quảng-Trị, đậu cử-nhan năm Tự-Đức thứ năm. Giao-thiệp rộng hơn Thuyên, nhưng tham-lam và tàn-nhẫn không thua gì Thuyên.

Quan-lại thì về Tường cai quản, binh-quyền thì ở tay

Thuyên, nhưng thường thi do một tay Tường điều-định.

Tường thi thường ăn hối-lộ của khách-trú để chúng đem tiền sinh (tiền niêm-hiệu Tự-Đức mỏng và xấu, đúc ở bên Tàu) sang xứ ta bắt buộc người mình phải xài. Còn Thuyên thi mờ quân phán nghĩa để bảo-vệ cho mình và tiếm dùng nghi-tiết của vua.

Đến chừng quân Pháp chiếm Huế, bắt buộc quân ta phải mở cửa giữa hoàng-thành cho quân Pháp kéo vào thi quân ta thả chết chứ không chịu nhục, mới nứa đêm công-kích quân Pháp. Rồi thiếu binh pháp, quân ta phải thua. Tường thi trốn một ngả, còn vua Hàm-Nghi và Thuyên thi tuông rùng-bụi ra mạn Quảng-Trị để kêu dân cần-vương về với vua mà chống lại nạn ngoại-xâm.

Sau Tường trở về đầu Pháp. Người Pháp hạn cho Tường nội trong hai tháng phải đẹp yên mọi chỗ. Mà Tường làm sao đẹp cho yên được. Thành tới kỳ hạn, người Pháp bắt Tường, Hộ-bộ Thượng-tho Thân-Duật và Tôn-Thất-Đinh là thân sanh Thuyên, đem dây ra Côn-dảo. Rồi sau còn đòi

Tường ra đảo Haïti chết ở đó. X. ĐÔNG-KHÁNH, KIẾN-PHÚOC, HÀM-NGHỊ.

Nguyệt-hoa, trăng hoa, việc tư-tình giữa trai và gái. Lấy trong câu: *Nguyệt-hoa* tiền: dưới trăng trước hoa.

Nguyệt-lão, ông già cầm chi đũa buộc chun hai người kết làm vợ chồng. X. XÍCH-HÀNG.

Nguyệt-trung Hằng-Nga, lương truyền vợ Hậu-Nghệ tên Hằng-Nga ăn trộm thuốc tiên của chồng rồi bay lên mặt trăng ở trên cho tới bây giờ. Vì thế mà thi-sĩ ta thường gọi mặt trăng là TỐ-NGA, HẰNG-NGA...

Ngư long biển hóa, cá hóa rồng. Có tích, ở Nghệ-An, có một cái hồ ở trên chót núi. Hồ ấy có ba bực, bực chót ở trên đảnh, ngày mồng bốn tháng tư, cá nhung (một thứ cá hình như cá chét) tụt về đó, nhảy lên ba hồ. Con nào nhảy lên tới hồ chót thì được hóa rồng.

Ngư trâm lạc nhạn, sách THỐNG-TỤC-BIỀN chép: Nhan sắc gái đẹp làm cho cá thấy phải chém, chim thấy phải sa.

Má ý Trang - Tử lại khác. Trang-Tử cho cái sặc làm cho chim cá thấy đều sợ nên bay vô rừng sâu, lội núp dưới vực thẳm. Nên mới có câu: *Mao-Tường, Lê-Cơ nhân chi sở mĩ giả: ngư hiến chi thám nhập, điêu kiển chi cao phi*.

Ngữ - Nhơn - Hoanh, đờ i Chiến-Quốc, giữ ngựa cho Lỗ-Trang-Công. Có tài liệng thắn hay lầm: Ở trên lầu thành Bắc-môn nhảy xuống đất, chun vùa tới đất thì lại eo giò nhảy dựng lên, đầu dựng mái lầu, hai tay nắm lấy mái lầu mà rung, làm lầu phải rung động.

Ngự, đánh xe; thống trị; vua ở chỗ nào

Ngự phê, vua cầm viết phê.

Ngự tánh, tiếng dùng để nói vua thức dậy.

Ngự tiền, trước mặt vua.

Ngự tú, vua ban cho.

Ngựa đá, tích nói vua NHÂN-TÔN, sau khi Hưng-Đạo-Vương thắng trận Bạch-Đằng, thấy mấy con ngựa đá ở trước lăng-tẩm, con nào con nấy chun cẳng cũng lăm bùn, thì nghĩ tiên để anh-linh dê thường cõi ngựa theo giúp nên mới được thắng trận như vậy, mới nói :

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Son hà thiên cổ điện kim áu.

Nghĩa là: Xã tắc hai lần nhọc
ngựa đá, non sông ngàn năm
vững như cái chậu vàng.

Ngựa hồ, loài vật biết nhớ
nước nhớ non. Tích ngựa
của mọi bắc hồ hay lâm.
Ngày kia mọi đêm dừng một
con cho vua Hán-Võ-Đế. Từ
khi ngựa qua tới Hán thì đau
lòng nhớ nước, không ăn bỗ
uống, chẳng kêu hý, khi nào
có gió bắc thổi thì mới chịu
hý mà hý một cách buồn
thảm. X. CHIM VIỆT.

Ngựa Tái-Ông, tích TÀI-
THƯỢNG-ÔNG có một con ngựa
lang lồ tự nhiên nó đi mất.
Có người đến thăm ông, ông
nói biết đâu là phước đó.

Mấy bữa sau nó trở về dắt
theo mấy con ngựa cái khác.
Anh em tới thăm cho ông là
có phước. Mà ông thì lại nói
biết đâu là họa đó. Con ông
leo lên cõi, té gãy chun. Anh
em tới thăm nói ông vô
phước. Mà ông thì nói biết
đâu là phước đó. Có giặc bắt
linh con ông khỏi bị bắt. Ai
cũng nói ông có phước.

Lấy đó mà suy thi biết đâu
là họa mà đâu là phước.

Ngưng-Bích, rút trong
truyện THÚY-KIỀU, lúc mụ Tú-
Bà ép Kiều ra rước khách,
Kiều không bằng lòng, toan
tự-tử, thì con mẹ Tú-Bà sợ
mất vốn hết lời, mới đem
Kiều ra tạm ở lầu Ngưng-Bích
đặng liêu kế sau này ép Kiều
phải chiều theo ý mình cho
kỳ được.

Ngưu giác quái thơ, xưa
Lý-Mật đời Đường nhà nghèo
chăm học, vừa chăn trâu vừa
đọc sách, thường treo sách ở
dầu sừng trâu. X. CHÂU-MÃI-
THẦN.

Ngưu-Hoàng, ở đất An-
Định, đời Tùy-Đường. Tánh
tinh khoan hậu. Có người em
tên Ngưu-Bật hay uống rượu
say-sura. Ngày kia ở nhà trong
lúc Hoàng đi khỏi, xách cung
bắn chết con bò kéo xe của
Hoàng.

Chứng Hoàng về, vợ Hoàng
lật dật ra thuật chuyện đó lại
cho chồng nghe; thì Hoàng
không giận không la, thung-
dung nói: «Coi bộ chủ nô
muốn làm khò bò chờ già!».

Ngưu-Lang, có tích CHỨC-XÃ
hầu Thượng-Đế, có phần dệt
củi. Chăm-chỉ lo dệt, không
bỏ thì giờ để điêm-trang.

Thượng-Đế thấy vậy, thương
linh gả cho Khiên - Ngưu
(nhưng ta kêu trại là Ngâu) là
chăn trâu của người.

Có đời bạn rồi Chức-Nữ
sinh ra biếng-nhác, không
làm tròn phận sự. Vua bắt
tội, không cho ở chung với
chồng nữa, đem về ở bên
đông ngan sông Ngân-Hà,
mỗi năm tới ngày mùng bảy
tháng bảy mới cho gặp mặt
chồng một lần mà thôi.

Tục rằng đêm thất tịch,
Chức-Nữ và Ngưu-Lang nhờ
cô quạ đội cầu ở sông Ngân-
Hà, hai vợ chồng mới gặp
nhau, X. CHỨC-NỮ, Ô-KIỀU,
THẤT-TỊCH.

Nha-phiến chiến-tranh,
năm 1840 người Anh chở nha
phiến vào Trung-Huê để bán
lấy lợi. Ai hút ghiền-gập, yếu
ít, sức kém mặc ai.

Lâm-Tắc-Tử là Tông-đốc
Lưỡng-Quảng không dành
cho chúng đem thuốc độc vô
xí minh đầu độc người minh,
mời đánh đuổi người Anh,
không cho nhập cảng nha-
phiến.

Rủi thay đánh không lại,
lâm Trung-Huê phải nhường
Hương-Cảng mà còn phải mở
nǎm hải-khầu khác cho người

Anh, cùng bồi thường quân-
phi to.

Nhà vàng, KIM-ỐC. Lấy
trong tích HÓN-VÕ-ĐẾ lúc còn
làm thái-tử, bà Trưởng-Công-
Chúa biết sau này làm vua,
nên muốn đem con gái bà mà
gả. Bà mới hỏi thái-tử có bằng
lòng không. Thi thái-tử trả
lời: «Nhược đắc a-kiều, dì
kim ốc trữ chi». Nghĩa là được
nàng này thi lấy vàng làm
nhà cho nàng ở. Lại có câu:
Kim ốc trữ kiều.

Nhạc-Dương, người ở Cốc-
Khẩu đời Đông-Châu nhờ có
Địch - Hoàng tiến-dẫn nên
Nguy-Văn-Hầu mời cho làm
đại-tướng. Văn-Hầu muốn
đánh Trung-Sơn mà sợ Nhạc-
Dương không hét lòng, vì
Nhạc-Thơ là con ruột Nhạc-
Dương còn đương làm quan
đại-thần cho Cơ-Quật nước
Trung-Sơn. Nhạc-Dương mời
tàu với Văn-Hầu: «Kẻ trưng-
phu ai cũng hết lòng vì chúa,
lo việc công bỏ việc tư. Nay
chúa-công muốn phạt Trung-
Sơn, như kẻ hạ-thần thắng
không được thì xin theo quân-
pháp ».

Chứng Trung-Sơn liệu thế
thắng không nỗi Nhạc-Dương.

mới dùng kẽ, bắt Nhạc-Tho treo lên thành xin cha lui binh mà cứu con. Nhạc-Dương mới mắng : « Mày đã làm quan nước người, trên không hay xuất kỳ vận sách khiến cho chúa hơn người, dưới không hay thấy ngay tri mang khiến vua quyết kế xin hòa. Khéo học đòi cách trẻ con khóc lóc. Có chết mười đứa như mày cũng đáng. Không một ai tiếc ».

Cơ-Quật thấy kẽ không thành, sẵn dương giận, mới nghe lời Công-Tôn-Tiên, giết Nhạc-Tho lấy thịt nấu canh, lấy dầu làm tó đựng canh, đem cho Nhạc-Dương. Dương nhìn biết, cả mắng đứa con không biết lừa chúa mà thờ, rồi ngồi đối sứ giả, ăn hết tó canh không tỏ ra một dấu gì thương tiếc. Ăn rồi nói với sứ giả : « Chúa của ngươi đem canh cho ta. Ta phiền ngươi về nói ta cảm ơn chúa ngươi. Chờ ta phá được thành ta sẽ đến đền ơn chúa ngươi ». Cơ-Quật sợ nữa thành tan bị nhục nên liền tự vận cho xong.

Dương thắng trận về bái yết Văn-Hầu coi bộ tư-dắc lâm. Văn-Hầu thết-dâi rất trọng

hậu. Mãn tiệc mới ban cho Dương một tráp niêm-phong rất cẩn mật. Dương tưởng là của báu. Chừng dở ra coi thi thấy những lá thơ của các quan trọng trào không tra Dương, gièm-siểm và cáo bão đủ điều. Ngày thứ Nhạc-Dương vào chầu, tâu : « Hặng nước Trung-Sơn nhờ trong có chúa công phò hộ; ngoài kẻ hạ-thần mới rán sức khuyên mãi được ». Rồi xin về hưu. Còn Văn-Hầu nghĩ vì con mà Nhạc-Dương còn không thương thay, ai nữa chắc Dương cũng không cần, nên cũng không cầm.

Nhạc-Nghị, người nước Triệu đời Chiến-Quốc. Ở Triệu không yên, qua đầu Ngụy. Ở Ngụy cũng không bền, qua trú nước Yên. Rồi đi du-thuyết Tần, Triệu và Hàn để đánh Tề. Tề-Mân-Vương thua phải chạy lánh nạn qua Cử-Châu. Nhạc-Nghị phá được Lâm-Tri, vào chở ngọc ngà châu báu đem về Yên, để lập công với Yên-Chiêu-Vương. Vậy mà không khỏi sau này Chiêu-Vương mất, thái-tử Lạc-Tư lên ngôi thê cho cha là Yên-Huệ-Vương, nghe lời gièm-siểm, không tra Nghị,

nên Nhạc-Nghị sợ mà trốn trở về ở àn nơi Triệu là xứ của mình.

**Nhạc-Xương công-chúa,
X. GƯƠNG BỀ.**

Nhan-Hồi, cũng tên là **NHAN-YÊN**, **NHAN-TỬ**. Học trò giỏi nhất của Đức Khổng-Tử, có tiếng về khoa đức hạnh. Thiệt là có tài mà chết sớm. Nghèo khổ mà vẫn không bỏ đạo học.

*Quản bao thân trẻ giải đầu,
Mang dai Tử-Lộ, quẩy bầu
Nhan-Uyên.* (LỤC-VÂN-TIỀN).

Nhạn-tín, tích tò-võ đời Hán-Võ-Hế đi sứ bên Hung-Nô. Bị chúa Hung-Nô bắt. Muốn thông-tin cho vua biết, viết thơ vào lụa, buộc vô chun chim nhạn, nhạn bay về tới Thượng-Lâm, vua bắt được.

Nhân diện bắt tri hà xứ

**khúr, đào hoa y cựu tiểu
đông phong**, mặt người chẳng biết đi đâu vắng, chỉ thấy bông đào cười gió đông. X. ĐÀO-BIÊN.

Nhập gia tùy tục, vào nhà người ta phải tùy tục nhà người.

Nhập giang tùy khúc, dã di sông thì phải theo quanh eo của sông.

Nhện sa, tiếp được tin mừng, bởi câu : *tri thù báo hỉ*

Nhị-thập bát-tú, hai mươi tám vị sao theo thiên văn cổ bên Tàu : *Giác, Cang, Đề, Phóng, Tâm, Vỹ, Cơ, Đầu, Ngưu, Nữ, Hư, Nguy, Thủ, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tát, Trâu, Sám, Tỉnh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trường, Đức, Chân*.

Nhị thập tú hiếu,

*Ông Thuấn thảo cha,
Hằng-Đại-Vương ném thuốc,
Tăng-Sám thảo mẹ.
Mân-Tử mang tơi,
Tử-Lộ đội gạo,
Lão-Lai múa áo,
Viêm-Tử kiêm sưa,
Đồng-Vĩnh bán mình chôn cha,
Gian-Cách làm mướn nuôi mẹ,*

*Huỳnh-Hương quạt gối ấp mèn,
Khương-Thị đánh cá nuôi mẹ,
Đinh-Lăng chạm hình thờ cha,
Quách-Cự chôn con,
Dương-Hương đánh cọp.
Thái-Thuận lượm trái,
Lục-Tích ăn cắp quit,
Vương-Bầu nghe sấm khóc mồ,
Mạnh-Tông khóc măng,
Vương-Tường nằm già,
Ngô-Manh cho muỗi cắn,
Du-Kiêm-Lâu ném phản,
Đường-Thị cho mẹ bú,
Huỳnh-Đinh-Kiên rửa bình tiêu,
Châu-Tho-Xuong từ quan tìm mẹ.*

Nhị thụ đồng tử, tục nói rằng đó là hai con ma duồng nó ở bên mình người gần chết để giục chết cho mau.

Nho giáo, nho giáo sanh ra từ Đức Khổng-Tử. X. KHỔNG-TỬ.

Nho giáo lấy những điều hiệp với bồn tánh của người mà dạy, không nói chuyện huyền bí. *Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi đạo.* Nghĩa là: đạo không xa cái bồn tánh của con người; hễ vì đạo mà xa bồn tánh ấy, thì đạo ấy không phải là đạo.

Tôn chỉ của nho giáo lấy hiếu, đế, trung, thứ, làm gốc và lấy sự sửa mình mà dạy. Nói đến việc chết thì nho giáo dạy: *vị tri sanh, yên tri tử.* Nghĩa là: Chưa biết được việc sống, sao đã biết được việc chết. Về việc qui thần, thi: *qui thần kinh nhi viễn chi:* qui thần thi kinh mà không nên nói đến.

Đức Khổng-Tử truyền cho thầy Tăng-Sâm. Thầy Tăng-Sâm truyền cho thầy Khổng-Cấp, thầy Khổng-Cấp truyền cho thầy Mạnh-Kha tức là Mạnh-Tử.

Nho lâm, các bản chép

chuyện các tiên nho đời xưa. *Rừng nho biển thánh:* chữ nghĩa thơ từ rộng như biển như rừng, phải mò mà học chờ không dễ gi, không nhọc mà được.

Nho, con mắt nhơ nên không biết người hiền kẻ ngu, miệng nhơ nên chẳng đọc được thi thơ, tai nhơ nên chẳng dùng lời ngay, minh nhơ nên chẳng thông cỗ kim, lòng nhơ nên lo soán nghịch.

Nhơn bắt thông cỗ kim, ngưu mã nhi cẩm cứ, người mà không thông việc xưa nay thì cũng như trâu ngựa được mặc áo quần chờ không nghĩa gì.

Nhơn chí tương tử, kỳ ngôn giả thiện, điêu chí tương tử, kỳ minh giả ai, người gần chết lời nói ra biền lèn, con chim gần chết tiếng kêu nghe ra bi thương.

Nhơn nhơn phản đồng, cá cá tranh cường, người ra sirc, kẻ tranh hùng.

Nhơn phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ, người không hiền không làm bạn, của không nghĩa thì không thọ lãnh.

Nhung mạc, màn quan tướng ở trong quân.

Nhung mộ, màn binh. Chỗ binh tướng ở.

Như-Lai, tên một Đức Phật.

Như thoa, thoi dura, tháng ngày qua lẹ như thoai dura.

Nhược thủy, nước Nhược là nơi tiên cảnh.

Nhứt bả mai huê cốt, xương vóc gầy mòn như một nắm hoa mơ, hoa mai.

Nhứt diệp trì thu, X. NGÔ-ĐỒNG.

Nhứt phiến đan tâm, một mảnh lòng son.

Nhứt tâm thiết thạch, tấm lòng cứng như sắt, bền như đá.

Nhứt ty phù cửu đanh, một sợi tơ dỗ chín cái vac. Tích NGHIỆM - TỬ - LĂNG tự NGHIỆM-QUANG đời Hồn ưa đi câu, người tiết khí cao thượng, duy trì nhân tâm thế đạo, làm cho co-nghiệp nhà Hồn thêm được hai trăm năm. X. NGHIỆM-TỬ-LĂNG.

Nhứt thốn tâm, một tắc lòng.

Nhứt tư đáo công môn, thiên ngưu khiên bất xuất, đề kiện đến cửa công thì xin bãi nại được nào.

Nhứt sanh hiệp mạng chung tu hưu, làm con người thi do theo mạng vận trọn đời.

Nhứt lạc tang du, mặt trời lặng về phương Tây. Tang du là phương Tây; nói cảnh về già.

Nhứt nguyệt tuy minh, bắt chiếu phúc bồn chi hạ; đạo kiêm tuy khoái, bắt trảm vô tội chi nhơn, mặt trời mặt trăng tuy sáng, chẳng soi được trong chậu úp; gươm tuy bén chớ chẳng chém được người vô tội.

Ni sơn, tên một quả núi ở nước Lỗ, chỗ Đức Khồng-Tử sanh. Nên hiệu của ngài cũng là NI-SƠN.

Niết-bàn, chữ của nhà Phật nói già thi chết; còn tu thì chỉ có xác thịt chết mà thôi, tinh-thần và bồn-tánh thì đời đời kiếp kiếp không mất được. Cũng gọi là Viên Tích.

Ninh gia, con gái có chồng về thăm nhà.

Nịnh-Thích, người kỵ tài ở ăn, hiệu là NỊNH-TỬ, đời Xuân-Thu. Lúc chưa nên danh thi đánh xe trâu qua nước Tề, ban ngày thi bán hàng, tối về ngủ bên cửa thành. Thường

gõ sừng trâu má ca: «*Nam son sáng, bạch thạch lạn!* Sanh bắt phùng Nghiêu dũ Thuấn thiện, đoán bối đan y tài chí cán, trường dạ man man hà thời đán!».

Nghĩa là: *Nước Thương Lang chảy mòn đá trắng, Nhìn Lý-ngư dài chẳng nữa làm. Thương thân rồi lại hồ thầm, Ra đời rủi chẳng gấp thời Thuấn Nghiêu. Thời chẳng gấp thân nghèo chỉ sá, Công nuôi trâu !he sự đường bao!*

Đêm dài chẳng sáng nài sao? Tè-Huờn-Công nghe ca, cho mời hỏi tự-sự, biết Nịnh-Thích thấy thế không chịu đua, thấy oai không thèm sợ, không phải là người tầm thường, bèn thâu cho làm quan.

Có câu: *Tai nặng buồn nghe Nịnh-Tử ca* (THƠ TRÂU GIÀ).

Non Mã, núi Mã-Ngôi, nàng Qui-Phi đời Đường thất cõi đó, có đề sót lại chiếc giày, nhờ đó mà sau tìm ra xác nàng.

Nộ giả, Triệu-Âu nhà Đường có nói: *Nộ giả thường tình, tiểu giả bất khả trắc.*

Nghĩa là: cái gì không vừa lòng, giận là thường tình, mà cười thi khó lường được.

Người có chuyện bất bình mà đè nén được lại còn cười cười nói nói là người nham hiểm kin-dáo, thế gian khó mà dò lòng được.

Nồi kê, X. HUỲNH - LUONG - MỌNG.

Nỗi điêu, tiếp theo, lấy theo HÁN-THƠ: *Điêu bất túc cần vĩ tục:* Đuôi điêu không dù, lấy đuôi chó nối vào. Đời xưa làm quan ngự-sử; mao có cái chót, lấy đuôi con điêu mà làm. Đến cuối đời Tân nhiều quan ngự-sử không xứng với trách nhiệm, nên người đời mỉa-mại.

Nội thuộc, thời nước ta phải người Tàu cai-trị trước sau có một ngàn năm.

Núp cây chờ thỏ, Hà-n-Phi - Tử thuật lại rằng, có người làm ruộng đời Tống. Trong đám ruộng của anh làm có một gốc cây lớn. Ngày

kia có một con thỏ chạy và đậu vò cây đó mà chết. Anh ta lượm được con thỏ, bỏ nghề làm ruộng, mỗi bữa nún sau cày đợi thỏ chạy và đậu vò cây chết cho anh ta lượm.

Ý nói đợi cái gì không xảy ra hai lần.

Nữ-Oa, X. LUYỆN THẠCH BỒ THIỀN.

Nưng khăn sửa tráp, X. THỊ PHỤNG CÂN TRẮC.

Nước chảy hoa trôi, Lưu thủy lạc hoa. Nước không chiều hoa mà hoa trôi theo nước; người không có tình với mình mà mình lại có tình với người. Cũng có nghĩa làm thân dòn bà một khi kia phải bị cảnh khổ nó lôi cuốn mình theo.

Nước lá, Một giọt máu đào hơn ao nước lá Nghĩa là: bà con thì sao sao cũng trọng hơn người dung.

Nước nhược, X. NHƯỢC THỦY.





Oa giác công danh, tranh
anh nhau những đều nhỏ
mọn, như là cái đầu gác của
con ốc bùa.

**Oan gia nghi giải bắt
ghi kiết**, oán hận nên giải
a chờ chảng, nên buộc vào.
giải ra thì mới hết, còn buộc
vào thi oan oán tương trại
òn hoài hoài không khi nào
ít.

Oan ương, tên một thứ
him; con trống là chim
an, con mái là chim ương.
hứ oan ương thi đi trang
ấp, không khi nào rời nhau.
iotic vây người ta mới lấy
en oan ương mà vi vợ chồng
nương nhau, không rời nhau.

Oán nữ, con gái oán. Dùng
để chỉ cung-phi mỹ-nữ ở trong

cung-cấm thường oán hận vua
vì không thoả được tình dục.
Tương truyền có một mình
vua Văn-Vương nhà Châu
không để cho cung-phi oán
minh.

Oanh - yến, oanh là chim
oanh, yến là chim yến, hai
thứ chim này thường bay cặp
với nhau. Vì vợ chồng hay là
trai với gái thường yêu nhau.

Oanh thiệt, lưỡi chim
oanh. Chim oanh hót hay lăm
lăm người ta phải lòng tai mà
nghe. Để vì mấy người miệng
lưỡi nói hay lăm, làm ai nghe
nói phải xiêu lòng.

Ong qua bướm lại, tình
tự với người như cái hoa mà
rước bao nhiêu ong qua rồi
bướm lai vây.

Ô, con quạ. Thi-sĩ dùng chữ
này để chỉ mặt trời. Sách
HOÀI-NAM-TỦ có dẫn tích: mặt
trời hóa ra con quạ ba chun.

Ô-giang, Chỗ Hạng-Võ cắt
dầu cho dinh-trưởng.

Ô-kiều, cầu do ô-thuốc
hắc. Tục truyền vợ chồng
Chử-Nữ Ngru-Lang vì mắc
tội với Ngọc-Hoàng nên một
năm chỉ được phép gặp nhau
có một đêm mùng bảy tháng
bảy là ngày thất-tịch, mà thời
Bùa đó có quạ đội cầu cho hai
người qua sông gặp nhau.

Ô-Má-Nhi, tướng nhà
Nguyễn sang đánh nước ta đòi
Trần-Nhân-Tôn. Sau bị quân
ta đánh ở Hàm-Tú-Dương và
Chương-Dương-Đô, phải lui
về Tây-Kết ở với Toa-Đô. Rồi
bị Hưng-Đạo-Vương tới đánh
nữa, phải xuống thuyền con
vượt ra biển trốn về Tàu.

Ô-thuốc, X. ô-kiều

Ôn-Công, hiệu của Tư-Mã
Quang đời Tống, mới nên bảy
mà thuộc nghĩa-lý sách TẢ-THỊ
XUÂN-THU. Người ham học,
sắm một cái gối bằng cát dẽo
cho tròn; mệt nằm đọc sách,
rồi ngủ quên, gối lăn phải thức
dậy. Người biết kinh anh. Sau
làm quan to.

Ôn-Đình-Quân: người đòi
Đường hay chữ lăm. X. TÚI
ÔN TRẮP LÝ.

Ôn-Như-Hầu: tên NGUYỄN-
GIA-THIỀU, người tinh Bắc-
Ninh. Ông là con nhà dòng
đối, cha ông là Nguyễn-Gia-
Cư, tước Đạt-Võ; mẹ ông là
bà Ngọc-Tuân Quỳnh-Liên
Công-chúa, con gái của chúa
Trịnh-Hy-Tô.

Ông là một người thông-
minh khác thường. Lúc trẻ thi
theo việc kiếm cung. Mười
chín tuổi lại được tuyển vào
trong cung làm chức hiêu-úy
quản binh mã. Sau ông chuyên
học văn-chương và thiên-văn
địa lý. Ông có tánh cao-nhã,
ura nhàn-hạ, thường tự hiệu là
HI-TÔN-TỦ, NHƯ-Ý-THIỀN, lúc
trà rượu lúc ngâm thơ, chờ
không quản việc triều-dinh.
Ông mất ngày mồng chín
tháng năm, năm Mậu-ngo
(1798) hưởng thọ năm mươi
tám tuổi.

Thơ ông đẽ lại, nho thi bộ
TIỀN-HẬU THÌ-TẬP, đến nay còn
truyền lại một hai bài; quốc
văn thi CUNG-OÁN NGÂM-KHÚC,
bộ TÙ-TRAI, TÀY-HỒ THÌ-TẬP...

Trong bộ SUYẾT THẬP TẬP-KÝ
của LÝ-VĂN-PHÚC nói về Ôn-
Như-Hầu, có chép: Ôn-Như-

Hầu rất sở trường về quốc văn. Thơ ông có hai phép:

1. — Nhứt thị áng khẩu thành tụng ngữ ngữ khả nhán: thơ đọc ngay thì câu nào cũng nghe được.

2. — nhứt thị thiên đoạn bách luyện ngữ ngữ kinh nhán: thơ nghĩ kỹ thì câu nào ai cũng phải kinh.

SAI THẮNG CAM :

*Cam, chóng ra xem gốc hải-đường,
Hải hoa về để kết làm tràng.
Những cành mới nẩy đứng vin nặng,
Mấy đóa còn xanh chờ bẻ quàng.
Xong lại tát hiên tìm liễn xạ,
Rồi sang thơ-viện lấy bình hương,
Mà về cho chóng đứng thơ-thần,
Kéo lại rắng chưa dặn kỵ-càng.*

Ông - Trọng, người Giao-chỉ, họ Lý, làm quan hiệu-úy đời Tần, đánh thắng giặc Hung - nò. Chửng Lý - Ông-

Trọng qua đời, Tần - Thủ-Đông khiếu dúc tượng đồng đề mà nhớ, ở thành Hàm-Dương.

Phá cảnh trùng vi, ráp gương phá hội hiệp. X. GUƯƠNG BỀ LÀM HAI.

Phai phép, tích THÂN-VÔ-VÕ đời Đông-Châu, ở ấp Vu, vào xin phép Sở-Linh-Vương bắt tên kia, trước làm linh gác cho mình, nay ăn cắp đồ tesor khí của mình rồi vô làm thủ tốt trong cung. Linh-Công xin tha cho, vì bây giờ nó đã vào ở giữ cung cho vua.

Vô-Võ nhứt định không nghe, tàu rằng: « Từ giáp chí qui ngày trời có thập can. Trong hàng người từ vua quan đến tôi-tớ cũng có mười bắc. Phai giữ lê-nghĩa cho nhau mới khỏi loạn. Kẻ hạ thần có một tên linh dã gian, kẻ hạ-thần trị không dặng. Nay nó lấy thế ở với vua cho khỏi bị bắt thi đạo

tắc công hành còn ai mà cầm được chó. Vậy nên chúa-công xử chết kẻ hạ-thần cũng chịu, nhưng kẻ hạ-thần xin bắt cho được thắng gian đó mà làm tội nó cho theo phép nước ».

Sở - Linh - Vương thấy nói phải, phai bắt thắng linh gian giao cho Vô-Võ.

Phàm vi nhơn tử giả, xuất tất cáo, phản tất diện, dao làm con, đi phải thưa cho cha mẹ hay, về phải chường mặt cho cha mẹ biết.

Phạm-Đinh-Hồ, tự TÙNG NIÊN, hiệu Đông - Dã - Tiền, người làng Đan-Loan, huyện Đường-An, Hải-Dương, con quan Tham-tri Phạm-Đinh-Dư vì vậy mà thường gọi là Chiêu-Hồ. Ông học rộng, chữ giỏi, thi mấy lượt mà



không dỗ; nhà vua biết tài, sau đòi cho làm quan. Ông là bạn văn-chưƠng với nǚ-sĩ Hồ-Xuân-Hương.

Phạm-Lãi, X. ĐÀO-CHÂU TRÍ-PHỦ.

Phạm-Ngũ-Lão, người làng Phù-Üng, huyện Mỹ-Hào, tỉnh Hải-Dương, làm quan đời vua Trần-Nhân-Tôn, nước ta, có tiếng làm thơ nôm hay.

Cùng với Trần-Quang-Khai và Trần-Quốc-Toản, đem quân đi thuyền, vượt đường biển, săn đến bến ChuƠng-Dương, đánh quân nhà Nguyên chạy tơi-bời; rồi rượt chúng tới Thăng-Long, đuổi chúng chạy về tới Kinh-Bắc.

Ngũ-Lão trị quân có kỷ-luật, dãi tướng như người nhà, ở với sĩ tốt cùng cam chịu khổ. Bởi vậy quân-sĩ hết lòng với ông. Đời bấy giờ người ta gọi quân của Ngũ-Lão là *phụ-tử chi binh*.

Phạm-Phú-Thú, người tỉnh Quảng-Nam, đậu tần-sĩ đời Minh-Mạng. Đời Tự-Đức làm tới Thượng-chánh đại-thần, từng di sứ bên Pháp.

Về nước có đề xướng nhiều việc cải-cách, nhưng ở triều-dinh, từ vua chỉ quan, không

một ai nghe theo. Cũng đáng tiếc cho xứ. X. BÁC VẬT TÂN BIÊN.

Phạm-Qui-Thích, người làng Lương-Đường, phủ Bình Giang, tức là tỉnh Hải-Dương bây giờ. Biệt hiệu là LẬP-TRAI. Thi đỗ tần-sĩ đời Lê - Cảnh-Hưng, ra làm quan hồi Lê-mạt.

Chừng Gia - Long binh-dịnh nước xong, có triệu ông. Bất đắc dĩ ông có ra làm một ít lâu, rồi cũng từ chức về ẩn-sĩ qui điền. Nguyễn - Du là bạn của ông. Nguyễn-Lý, Nguyễn-Siêu là học trò của ông. Thơ của ông còn truyền lại một tập nhan đề THẢO - ĐƯỜNG THI-TẬP.

Phạm-Tăng, người ở Kỳ-Cô-San, đời Tần - Nhị - Thế. Nhiều mưu-mô thao - lược. Cũng bởi Qui - Bố vung lịnh Hạng-Võ đến cầu, quì mãi không chịu đứng dậy, làm Phạm-Tăng cực chẳng đã phải hứa, cho Qui - Bố đứng dậy. Chừng đó Phạm - Tăng đánh tay coi lại biết Hạng-Võ không làm vua được, nhưng đã hứa lỡ, phải theo.

Về với Hạng - Võ bày nhiều mưu-mô cơ xảo, mà Hạng-Võ nhiều khi không nghe

theo, nên sau này phải lui dài-sứ. Sau Phạm - Tăng bị lôi gièm-siem, về ở Bành Thành, chết ở đó.

Phạm - Thơ, người nước Ngụy, tự THÚC - THIỀN nhắm thời Đông - Châu. Ngụy chúa sai Tu-Cô làm quan Trung-đại-phu di sứ qua Tề, có Phạm-Thơ đi theo.

Qua Tề, chúa Tề thấy Phạm-Thơ biện-luận giỏi, tặng cho ngàn lượng bạc và ban rượu thịt. Phạm - Thơ chẳng giấu chuyện ấy, nói lại với Tu-Cô. Tu - Cô lại nghi cho Phạm - Thơ tư-thông với Tề, về đem các chuyện đó mà thuật lại cho Ngụy-Tề đương làm quan tướng-quốc. Ngụy-Tề chẳng hỏi đi hỏi lại, bắt tội Phạm-Thơ là tư thông với ngoại quốc, dạy đem đập chết.

Phạm-Thơ biết làm sao cũng chạy không khỏi, bèn giả chết. Ngụy-Tề chẳng thèm coi di coi lại, dạy kéo thây đem bỏ ngoài nhà tiêu. Tu-Cô cũng các quan không ai can gián, duy có một mình Trịnh-An-Binh biêt bụng Phạm-Thơ, tội hiền mà chịu oan, mới đợi trời tối, cho khiên Phạm-Thơ đem về nhà nuôi dưỡng cho tới khi lành mạnh. Rồi

cho đổi tên lại là Trương-Lộc, ở đó cho tới sau có sứ nước Tần qua, trốn theo sứ Tần thoát ra mới khỏi. Tần-chúa biết các chuyện, dùng Trương-Lộc, phong tới chức Tướng-quốc. Chừng đó Ngụy sai Tu-Cô qua di sứ bên Tần. Trương thay đồ rách-rưới đến dịch-xá dặng thủ Tu-Cô. Cô thấy Phạm-Thơ lạnh thi lấy áo bào của mình mà cho, và han-hỏi gần xa coi ý ăn-cần lắm. Rồi lại hỏi có biết quan tướng-quốc không?

« -- Tôi hèn - ha đâu biết được người. Chỉ biết dinh người mà thôi. Như ngài muốn di tôi chỉ đường cho.

-- Ngựa ta bị bệnh, còn xe thì gãy bánh, làm sao mà đi bây giờ ?

— Đề tôi về xin mượn xe của chủ tôi, coi người có cho không ».

Rồi trở về dinh lấy xe ngựa, bỗn thàn cầm roi đánh xe ra dịch-xá rước Tu-Cô đem đến phủ, đề đó, rồi đi mất.. Tu-Cô vào ngồi đợi một hồi lâu, thì có lệnh cho rước vào. Tu-Cô nhìn lên thì người đánh xe cho mình lúc nầy là quan tướng-quốc. Thất kinh. Phạm-Thơ mới nói: « Ngày trước

ngươi gièm-dua cho Ngụy-Tề làm nhục ta, mà ngươi ngồi ăn uống không một chút chi thương xót. Đáng lẽ thì ta trả cái thù ngày xưa. Nhưng ta còn nghĩ tình ngươi mới cho ta cái áo lông. Vậy ta tha cho mi phải về biều Ngụy-Chiêu Vương lấy đầu Ngụy-Tề đem dung cho Tân, thi hai nước hòa hảo, bằng chằng được vậy thi ta cử binh qua đạp thành bình địa ».

Tu-Cồ lật đật về thuật chuyện đó lại cho Ngụy-Tề nghe. Ngụy-Tề sợ, trốn qua Triệu ăn thản, sau vì quá sợ Phạm-Thor, tự vận đặng có thoát.

Phạm - Thuần - Nhơn, X.
CHONG ĐÈN NẤU SỦ.

Phạm-Trọng-Yêm, người đời Tống, xứ Tô-Châu, tự là HI-VĂN, tánh hay trọng nghĩa khinh tài, ở với họ hàng rất hậu.

Khi ông còn làm quan trấn xứ Cô-Tò, ông sắm vài ngàn mâu ruộng tốt gần thành, để làm nghĩa-địa, và lấy huê lợi chau cấp cho các bà con trong họ khi có đám cưới, đám ma

cùng; ông thường nói làm vậy để giúp bà con và họ hàng trong khi hữu sự chớ không phải khoe nhơn nghĩa.

Ông có một người con tên Thuần-Nhân-Đức, tánh cũng háo nghĩa như ông. Lúc ông làm quan ở Khai-Phong dè được năm trăm thùng thóc, ông sai con cho chở về quê. Nhân-Đức đi đến Đan-Dương gặp người bạn cũ của cha là Thạch-Man-Kha, nhà đã cùng quẫn chằng may gặp ba cái tang một lúc. Đức giúp cho cả năm trăm thùng thóc, lại cho luôn chiếc ghe dè chạy tiền gả hai đứa con gái. Chừng về thuật chuyện lại cho cha nghe, thì ông khen: «vậy mới phải là con ta. Có câu:

*Bà con khó khuyên đứng bỏ,
Kẻ lạ dẫu sang cũng chở đưa.*

Phạm-Viết-Chánh, gốc ở Mỹ-Lồng, tổng Bảo-Thanh, tỉnh Bến-Tre, làm án-sát trào Tư-Đức, ngồi trấn An-Giang. Ông văn học chằng nhượng kẻ đồng thời, còn tài-đức thì cũng đáng nêu gương hậu thế. Thơ của ông còn dè lai:

ĐIỀU LUƯƠNG-KHÈ :

*Phan-Công tiếc nghĩa sánh cao dày,
Thương bấy vì đâu khiến chằng may.*

*Hết dạ giúp vua trời đất biết,
Tan mình vì nước quỉ thần hay.
Tuyệt lương một tháng cây xanh mặt,
Bị cách ba phen lửa đỏ mày,
Chỉn sợ sú-thần biến chẳng rõ,
Tâm lòng ấm-árc phải thay-lay.*

*Số hàng di biều lưu thiên địa,
Nhứt phiển đơn tâm phó sứ thơ,
(Đói hàng rơi dấu ghi muôn thuở,
Một tấm lòng son tạc sứ xanh).*

Phan-Đình-Phùng, người tinh Hà-Tĩnh, thi đỗ đinh-nghuyên đời vua Dực-Tôn.

Làm quan ngự - sứ bị bọn Nguyễn-văn-Tường và Tôn-Thất-Thuyết cách chức đuổi về dân. Sau ông theo vua

Hàm-Nghi, cầm đầu đảng Văn-Thán dè lo phục quốc. Nhưng thảm thay, tuổi già sức yếu, mà nay ăn chõ này, mai chạy chõ kia, lao khổ vô

cùng, một ngày một kiệt, phải bình mất ở mạn Hà-Tĩnh. Phan - Đình - Phùng chẳng

nhiềng có tài văn-chương mà
lại còn lẩu-thông thao-lược
nhữa. Chính một người nghịch
của ông là đại-ý Phap Gos-
selin mà phải khen ông:

*Quan dinh-nguyên Phan-
Đình-Phùng sùa - sang quản
linh của ông có cơ ngũ, luyện*

tập tướng sĩ có kỹ-luật, biết cho quân mặc áo một lối, có mang súng 1874 của ông cho đúc ra thật nhiều và thật tốt, duy kém là lòng súng không xé rãnh, nên đạn đi không được xa ».

Phan - Kế - Bính, người làng Thụy-Khuê, huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông, đậu cử-nhan, thám hán-học lại sành quốc - văn. Ông kiến - thíc rộng, nghiên-cứu nhiều, các học-thuyết cõi đều tinh-thông, mà tư-tưởng mới cũng thiệp liệp. Ông là một tay kỳ cựu trong báo-giới nước nhà, ông đã có công biên tập trong mấy tờ báo xuất tiên như là ĐĂNG-CỒ TÙNG-BÁO, ĐÔNG-DƯƠNG TẬP-CHÍ, HỌC-BÁO...

Ông có soạn nhiều sách rất có ích về đường văn và sử

học như: NAM-HẢI DỊ-NHƠN LIỆT TRUYỆN, HƯNG-ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRUYỆN, VIỆT-NAM PHONG TỤC và VIỆT-HÀN VĂN KHẢO... và ông có dịch mấy quyển sách về sử chí nước ta như: VIỆT - NAM KHAI QUỐC CHÍ TRUYỆN, ĐẠI-NAM LIỆT TRUYỆN, ĐẠI NAM NHÚT THỐNG CHÍ...

Trong bài TỰ-NGÔN, quyển VIỆT-HÀN VĂN-KHẢO, về văn-chương ông viết như sau này:

Ta trông trên bầu trời, trăng sao vắng-vac, sông ngán - hả láp-lánh, lúc cầu vồng mọc, khi đám mây bay, bóng dáng chiều hôm, cơn mưa buỗi sớm, làm cho sương mắt ta, gọi là văn-chương của bầu trời. Ta nhìn xem dưới trái đất, ngọn núi kia cao chót-vút, khúc sông nọ chảy quanh eo, chỗ rùng-rú, nơi hồ đầm, cây cổ thụ um-thùm, đám cỏ hoa sắc sờ, nào thành, nào quách, nào tháp, nào chùa, nào đám đồng điền cây-cối tốt tươi, nào chỗ thi thành lầu đài san-sát, làm cho vui mắt ta, gọi là văn-chương của trái đất. Ta xem trong sách, nghe những nhời nghị-luận của các bậc thánh-hiền, xem những bài trước-tác của nhà các văn-sĩ, câu thơ

đoạn phú, khúc hát điệu ca, tươi như hoa, đẹp như gấm, vui như tiếng đàn, tiếng địch vang như tiếng khánh tiếng chuông, làm cho vui tai ta, sướng dạ ta, gọi là văn-chương của loài người.

Văn - chương là gì? văn là đẹp-de. Chương là gì? chương là vẻ sáng. Nhời của ta rực rỡ bóng-bẩy, tựa như có vẻ đẹp vẻ sáng, cho nên gọi là văn-chương.

Nhời ta ai là không có tinh-tinh, tư-tưởng áy, diễn ra thành câu nói, tă ra thành đoạn văn, gọi là văn-chương. Vậy thì văn-chương tức là một bức tranh vẽ cái cảnh tượng của tạo-hóa cùng là tinh-tinh, và tư-tưởng của loài người bằng lời nói vậy.

Và ông có luận thêm:

Văn - chương cũng là một nghề chơi thanh-nhã hữu dụng. Văn-chương không phải got từng chữ luyện từng câu là hay, không phải đặt láy kinh hiệu, đọc lấy rẽn-rỉ là hay, cũng không phải chấp chỉnh câu biến câu ngẫu, kỳ khu trồ phượng chạm rồng là hay. Hay là hay ở tư-tưởng cao, hay là hay ở kiến-thức rộng, hay là hay ở nhời bắn

nhau lý, hay là hay ở câu nói dat tình.

Ông Mạnh-Đông-Giã có nói: Văn-chương là tâm-khi của hiền-nhân, tâm - khi vui thì văn-chương chính, tâm - khi buồn thì văn-chương không think.

Văn-chương lại hay ở tự học-thức nhiều. Ông Phó-Canh-Nhân có nói rằng: Tay áo dài khéo múa, lâm tiền theo buôn. Ta chỉ nên lấy such cõ-nhân, học cho thuộc nă hiều cho đến nghĩa tinh-vi, dù tự nhiên nảy ra văn-chương, rõ-ràng như dáng mùa xuân,หอม-thơ như mùi lan huệ.

Văn-chương lại hay ở lịch duyệt nữa. Xem bài tựa của M-Tôn kể cái hay của Tứ-M - Thiên nói rằng: Tứ-

Trường bình sinh tinh hay chơi đang lúc còn trẻ tuổi, sang-hái tự-phụ, không dưng tham ở nhà mấy khi, không phải là đám mê chơi dong lanh, nghĩa là xem cho trái đất cảnh la-lùng thiêng-hạ, để giáp cài khi văn-chương, rồi nay nhảy ra mà làm sách. Nay xem trong sách của ông ấy lại như trong thấy cảnh trong lúc di chơi.

Ông ta phía nam vượt sông Tràng-Hoài, ngược dòng đại-giang, trông thấy ngọn sóng cuồn-cuộn, tiếng gió ầm-àò, vật ngang lật ngửa, cho nên văn-chương trôi chảy man-máy mạn-mẽ vỏ cùng.

Choi xem trên hồ Văn-mộng, hồ Đỗng-đình và hồ Bành-lãi, thấy nước rộng minh-mông, ráp-ròn sóng biếc, hàng muôn ngọn sóng dồn vào cung không đầy, cho nên văn-chương tràn chúa mà sâu thăm - thăm.

Trong mấy núi Cửu - nghỉ quanh-co, núi Vu-sơn chót-vót, đám mây buỗi sớm đỉnh Dương - đài, lớp khói buỗi chiều núi Strong-ngo, lan-man nghi-ngút, màu vè biển đổi vỏ thường, lúc thi đượm - đà như dáng mùa xuân, lúc lại phai nhạt như cảnh mùa thu, cho nên văn-chương tươi-dep mà rườm-rà.

Bơi đò trong sông Nguyên, chèo thuyền trên sông Tương, viếng hồn ông Khuất-Nguyên, xót thương bà Nga - Hoàng, trông trên đám trúc còn vết nước mắt, mà không biết xirong thịt còn nguyên trong bụng cá hay không, cho nên văn-chương bức - rọc xót-xa rầu-rĩ.

Lại chơi qua phía Bắc, tới
gò Đại-Lương, xem chỗ chiến-tràng
của đời Hán Sở khi trước,
tựa như còn nghe thấy
tiếng Hạng-Vương ảo-ám quát tháo,
tiếng Cao-Tô chưởi mắng om-sóm, như rồng bay,
như cọp nhảy, như cỗ muôn
binh nghìn ngựa, cung to giáo dài,
đuôi nhau mà reo lên àm-àm,
cho nên văn-chương hùng
dũng mạnh - mẽ, khiến cho
người ta phải sờn óc rùng
minh.

Nhà ở gần núi Long-mòn,
nhớ đến công vua Vũ đào
sông xé núi; sang phia tây,

đi xứ nước Ba-Thúc, qua con
đường núi Kiếm - các vùa lợt
con chim bay, ngưng lên thấy
sườn núi cao ngắt mây, mà
không thấy vết rìu búa nào
chạm tới, cho nên văn-chương
cũng cao ngắt ngàn chót-vót
mà không ai với kịp.

Đi học bên đất Tề Lỗ, được
xem cái di - phong của Đức
Khổng-Tử, phảng - phất trên
sông Văn-Dương và trên sông
Thù, sông Tứ, cho nên văn-
chương hào-nhã đứng - đắn,
tựa như dáng người quán-lữ
chính-nhân.

Đây là một bài của ông :

THAN VIỆC ĐÒI (điệu Tây-giang-nguyệt)

Cuồn-cuộn sông dài nước chảy xuôi,
Anh hùng sống dập cát vùi.
Đở hay chớp mắt việc qua rồi,
Non xanh trơ vẫn đó,
Trái mây bóng chiều soi.
Hai chú ngư-tiều đầu trắng xoa,
Trăng trong gió mát ưa mùi.
Gặp nhau chén rượu chuyện trò vui,
Bao nhiêu việc kim cỗ,
Đem bỏ cuộc vui cười,

X. NGUYỄN-BÁ-HỌC

Phan-Nhạc, người đời Tấn
hay chữ mà lại thêm đẹp trai.

Đi tới đâu thì đờn bà con gái
mè tới đó. Có khi đi xe, con

giúp gấp cho đủ thứ trái cây
trên xe ăn không hết.

Phan-Quí, X. bà BẢNG-NHÃN.

Phan-Sào-Nam, tên bỘI -
chAU. Có làm quan triều nhà
Nguyễn. Nhưng không đồng
kiến với đồng-liệu, lại là
người yêu nước yêu dân,

nên nhiều khi lao-dao lận-
đận. Sau này được về nước
mà vẫn bị nhà cầm quyền
kềm-chế, tới chừng chết cũng
chưa dat kỳ sở-nguyên.

Ông để lại nhiều văn, thơ, tả
trúng tâm-địa của độc-giả được
người mình hoan-nghinh lắm.

Đây là một bài của ông :

MÌNH VỚI BÓNG :

Đêm lờ-lững mình cùng trời đứng,
Minh hỏi trời, trời lẳng làm thinh.

Trên trăng dưới nước giữa mình,
Thôi thì với bóng tự tình vân vi.
Khen cho bóng thật tay lanh lợi,
Chưa dứt câu đã mở miệng rồi:

— Còn ai như nghĩa ông tôi,
Khi đi khi đứng khi ngồi theo ông.

Sao ông vẫn hình dung buồn-bã !
Khiến tôi cùng rầu-rã vì ông.

Điếc chi uất-ức ở trong,
Xin ông tổ hết nỗi lòng tôi nghe.

-- Ủ muốn nói nhưng e đêm vẫn,
Lời quá dài thêm bạn lòng người.

Lạ lùng cho mụ bà trời,
Thinh-linh đẻ rót một người là ông.

Ôa một tiếng non sông nức-nẻ,
Nói rồng tiên thêm kẽ một người.

Sáng đôi mắt, tối đôi tai,
Khuông thân bảy thước khá dài khá to.
Đầu óc cũng tròn vo sâu hoáy,
Râu mày xem đáng thấy nam-nhi.

Mỹ Âu đất há chát gì?
Tinh cờ sanh ở Trung-Kỳ Việt-Nam.
Sao chẳng điếc chẳng cảm cho rảnh,
Sao hay mang hay gánh hoài hoài.
Chân không, sao muôn đá trời,
 Tay không, sao muôn lấp đồi dời non.
Lưỡi khua mỏ chẳng mòn sao nhỉ,
Ruột quay tơ chẳng biết vì sao ?
Gân đồng xương sắt thế nào,
Đành cho muôn đạn bắn vào bia thân.
Sao mãi-mãi phong trần không đã,
Mà gan vàng da đá tro-tro.
Nghĩ chỉ nghĩ vẫn nghĩ vor,
Nghĩ mình mình luống ngẩn-ngoé tháng ngày.
Chẳng ích gì sao hay làm mãi,
Làm mãi sao chẳng cái gì thành ?
Tai ai ? Hay tội tại mình ?
Tại mình ? Hay cũng sự tình tai ai ?
Bóng nghe hỏi thở dài và nói :
— Kẽ đầu đuôi thưa tội tại ông !
Miệng đời độc ngọt gian nồng,
Sao ai lừa gạt mà ông nghe liều.
Ông xem xét càng nhiều hờ-hững,
Việc trăm năm tưởng những rày mai.
Lòng ai ông tưởng như ai,
Biết đâu rắn-rít hưu nai đầy đường.
Người lanh dạ ông càng sưa bụng,
Trước bầy ma phun giọng phật linh.
Ngu sao chúng trược minh thanh,
Cuồng sao chúng túy minh tinh mà gi ?
Ông chẳng thấy đời này danh-giá,
Chẳng gì hơn xe ngựa lầu đài.

No cơm ấm áo là rồi,
Ai còn nghĩ đến việc ngoài thân gia.
Dẫu lịch-sử ông cha thay kệ,
Nhục hay vinh họ kẽ gi đâu.
Việc gì ông cứ bo-bo ?
Trong thiên-hạ kẽ rất ngu ai bằng.
Ông thử dắt nàng Trăng xuống hỏi,
Xem như lời tôi nói phải chẳng ».
Nghe lời lòng lại dặn lòng,
Rằng xe trước đồ còn hỏng xe sau,
Bóng hối bóng giùm nhau tinh rốn,
Còn sau vầy với bạn tâm tri,
Vùng trăng vừa ăn non tây,
Trời đông rụng rụng lại mẩy với ta.

X. KHÔN

Phan-Thanh-Giản, tự là LƯƠNG-KHÈ, ông người tỉnh Vĩnh-Long. Ăn học có công, ra thi, đậu tần-sĩ, làm tôi nhà Nguyễn trải ba đời vua. Năm 1862 lãnh làm chánh-sứ đi với ông Lâm-Duy-Nghĩa, vô Gia Định nghị hòa với quân Pháp và quân I-Pha-Nho.

Qua năm sau thăng chức đại-học-sĩ, lễ-bộ thượng-tho sùng co-mát-viện đại-thần, lại lãnh chánh-sứ nữa, đi với Phan-Phú-Thử và Nguyễn-Khắc-Đản sang Paris và Madrid. Trót mười tháng trời mới về nước. Chừng đó vua Mai vò Nam làm kinh-lược ba

tỉnh miền tây : Định-Tường, An-Giang và Hà-Tiên. Sau quân Pháp đã chiếm ba tỉnh trên rồi muôn xuống chiếm ba tỉnh dưới, ông nghĩ chẳng cần chi phải đồ máu dân minh mà rồi cũng phải mất đất, ông bèn không ra giặc, chấm nước mắt viết thơ cho quân Pháp, gởi-gắm con dân trong sáu tỉnh rồi uống thuốc độc mà chết.

Ông làm tôi đã hết lòng ngay, thương dân đã hết lòng tốt ; vì nước quên sống.

Thơ ông đề lại nhiều. Đây là một vài bài của ông :

KÝ NỘI THI :

Tùi thuở vương xe mỗi chỉ hồng,
Lòng nay ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tờ ham giong ruồi,
Trường liễu thương ai chịu lạnh-lùng.
Ơn nước, nợ trai, đành nỗi phận,
Cha già, nhà khó, cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn nhủ khi lâm biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hối lòng ?

THƠ KHI ĐI SỨ : ⁽¹⁾

Chin từng lồng-lộng giữa trời thịnh,
Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình.
Lo nỗi nước kia cơn phiến-biển,
Thương bẽ dàn nợ cuộc giao chinh,
Ngàn trùng biển cả sang Tây-địa,
Muôn dặm đường xa thảng Đế-kinh.
Mấy nước sang qua cùng Pháp-quốc,
Rước đưa mìng-rõ cuộc hòa-ninh.

QUI HOÀNG-ĐÔ :

Trải bảy mươi hai trạm tới kinh,
Bao nhiêu lao-khổ bấy nhiêu tình.
Lòng quê muôn dặm chim về núi,
Đất khách năm canh sóng búa gành.
Gió bụi đất từng quen với mặt,
Ruột gan trời có biết cho mình.
Lá lai vè bởi nơi con tạo,
Ganh ghét nhau vì một chữ danh.⁽²⁾

(1) Ông còn làm một bài khác, ông Tôn-Thợ-Tường có họa.

(2) Có nơi cho bài này của ông Tôn-Thợ-Tường

Phan-thi-Thuấn, bà là vợ ông Ngô-Cánh-Hoàn đời Hậu-Lê. Ông đi đánh giặc Tây-Sơn, tử trận ở sông Thúy-Ái, nay thuộc huyện Thanh-Trì, tỉnh Hà-Đông. Người được tin than khóc, mà bà thi vẫn cười nói như thường. Vì bà cho rằng chết vì nước thì còn gì qui hơn. Bà đợi làm đám ma xong-xả, bà mới mặc quần hồng áo lục, đến chỗ chồng tử trận, đám đầu xuống sông mà thác theo chồng. Sách TANG THƯƠNG NGẦU LỤC của LƯ-KHÈ thì lại chép bà họ Đoàn vợ thứ của Du-Tinh-Hầu Ngô-Phúc-Du. Phúc-Du tử trận ở Thúy-Ái...

Phan-văn-Trị, người ở làng Hanh-Thông, tỉnh Gia-Định. Đỗ cử-nhan lúc mới hai mươi tuổi. Vì vậy mà người ta thường kêu ông cử Trị.

Ông tánh bầm thông-minh, văn-chương lối-lac mà vào buổi giao thời, gặp nhiều nghịch-cảnh nên hay khinh nhơn ngao vật.

Lúc ông còn ở Kinh thấy người ngoài hay lặn xuống sông mà mò óc, chừng nỗi lén rong vẩn cỗ, xáy vẩy dầu, ông ngâm:

Phú qui Trường-An rong
vần cỗ,
Phong-lưu kinh địa xáy
dày dầu.

Lúc ông Phan-Thanh-Giản làm kinh-lược Nam-Kỳ, có gặp ông thân của ông là bạn cũ, biếu đem ông cử lại cho ông kiếm chỗ cho mà làm.

Chứng ông cử lại, quan Phan hỏi kinh sách rồi nói qua thi-phú, hỏi ông cử có làm bài chi đưa ra xem. Ông cử nói mấy bửa rày mới làm xong một bài đưa ra:

CON MÈO THƠ

Mấy tưng dài các sãi chon leo,
Nhảy lệch chi cho bằng giống mèo.
Chợt ngảnh mắt hùm nhìn trực thị,
Chi cho lũ chuột dám vang reo.
Vút nanh săn có vàng phơi sắc,
Vẫn-vện đành không bui đóng meo.
Trăm tuổi hồn dầu về chín suối,
Năm lòng nguyện để giúp trò nghèo.

Quan Phan xem thơ biết ông cử muôn kêu ngao minh,
Tiếc giùm còn nhỏ tuổi mà tánh kiêu-hanh sơ sau này không
làm nên được. Nhưng vậy mà quan Phan cũng không chịu
tuyệt giao với ông cử, vẫn còn lui tới làm thơ mãi. Sau ông
cử có làm mấy bài này:

ĐÁ CÁ THIA-THIA THƠ

*Đăm-thăm mưa xuân trỗi mấy màu,
Vì tài vì sắc mới kinh nhau.
Đua chen hai nước toan giành trước,
Lùng-lâng đồi hơi chẳng chịu sau.
Mường tượng rồng đua noi biển thăm,
Mía-mai cù dậy mé sông sâu.
Thở hơi sóng dợn nhăn lòng nước.
Mặt thấy ai ai cũng cúi đầu.*

HỘT GẠO THƠ

*Giã-tứ đồng ruộng dạo xa chơi,
Thiên-hạ ai mà chẳng biết hơi.
Cõi giáp vàng kia phơi chốn chốn,
Bày da ngọc nở rạng noi noi.
Ông cha giúp nước dù ghe thuở,
Đồng giống nuôi dân biết mấy đời.
Xứ thế liều mình cơn nước lừa,
Người đà ngó thấy hơi người ơi !*

Đọc bài trên quan Phan không nói chi. Mà đọc tới bài dưới, tới cặp luận quan phê:
— *Lúa chẳng có ông cha.* Rồi
dưới hai câu thúc kết, quan
lại phê nữa:
Nhữ hà oán triều đình chi

thậm? (Sao người oán triều
đình dữ vậy?) Rồi vì vậy mà
quan Phan không giúp cho
ông cử được.
Công danh bất toại, ông cử
mới đi xuống mấy tỉnh dưới
dạy học trò và làm thuốc kiêm

giền độ nhứt. Song bởi chẳng
gặp thời, mà cũng bởi tánh
kiêu của ông cử nên thường
nan trung vô vật, ông cử dành
phải tới anh em bạn ông,
Đốc-phủ Tường, Bố-chánh
Thông, Đốc-học Trung,
Huấn-đạo Hàng, Thủ-khoa
Ngũa... mà mượn đỡ ít
nhiều. Mấy ông thi trọng

người văn-học, thường xuất
bạc mà cho. Mà bởi cho hoài
nên ai nấy cũng chán-nản,
nên có khi ông Tường
cũng phải than:

*Ninh phùng mạnh hổ,
Bất ninh ngộ cố nhàn.*

Lúc ông cử lưu-lạc tỉnh An-
Giang ông cử có làm bài thơ
này:

XÚC CẢNH NGÀM:

*Mấy phen bèo nước mấy phen sâu,
Rày đỡ Giang-Thành bến can sâu.
Bảy núi mây lèn chim chớp cánh,
Ba dòng nước chảy cá vịnh râu,
Cỏ sâu nội quanh dân xanh mặt,
Không trái bần khờ khỉ bạc đầu.
Xem hết cảnh tình rồi nghĩ nghị,
Thú vui chỉn có một thuyền câu.*

Cũng thảm cho, người có tài mà không được trọng dụng.
Sau chết chôn tại Cái-Tắc ở Trà-Niên; có người nói chôn tai
Phong-Điền, (Cần-Thơ). Nghe nói con cháu sau này cũng
không mấy phát đạt.

ĐIỀU CỦ TRỊ:

*Một đời oan chịu đã mòn hơi,
Hà huống oan oan đến chín đời.
Văn-học có thừa thương những kẻ,
Công danh chẳng toại tiếc cho người.
Dinh hir tiêu trưởng đều noi mạng,
Đắc túng cùng thông tượng bởi trời.
Uồng đứng tài ba dòng thế phiệt,
Ra tuồng lưu-lạc khắp nơi nơi. ⁽¹⁾*

⁽¹⁾ Chưa tìm ra tên tác-giả.

Phản, như Trương - Vĩnh-Niên tên Tòng, đời Tam-Quốc, trước làm tội Lưu - Chương sau dung nước Ích-Châu (Tây-Thục) cho Lưu-Bi.

Phản gián kẽ, kế làm cho vua tội kẻ nghịch phải xa nhau dặng mình phá họ mới nỗi. Hoặc hai ba người hiệp nhau thì mạnh, mình làm kẽ cho họ nghi kỵ nhau, không tin nhau nữa, mình mới dễ phá họ.

Phạn-ngưu, chăn trâu. Tích BÁ-LÝ-HỀ hồi còn nghèo phải đi ở mướn với người ta chăn trâu mới nuôi sống được. X. BÁ-LÝ-HỀ.

Phân đồ, phân là phản; đồ là đƣờng. Chia mỗi người đi mỗi ngã.

Phân kỳ, kỳ là một vuông đất một ngàn thước. Phân tay mỗi người đi một vuông đất khác.

Phân-Dương, đời Hồng-Châu làm tội Sở-Binh-Vương, lấy lẽ phải can vua, làm Bình-Vương phải phục. X. CAN VUA.

Phản hương, phản là cày phản; hương là làng. Làng của cha mẹ mình.

Phật giáo, Phật giáo do ô đạo Bà-La-Môn mà ra. Nguyên trước Thiên-Chúa mấy ngàn

năm, dân tộc A-Lợi-An tràn vào Ấn-Độ, ở dọc theo sông Hằng-Hà chia làm bốn hang người :

Bực nhứt gọi là *Bà-La-Môn*, thầy tu làm chủ;

Bực nhì gọi là *Lý-Đé-Lợi*, các qui tộc làm chủ;

Bực ba gọi là *Phệ-Xá*, tức là hạng bình-dân;

Bực tư gọi là *Thủ - Đà*, chỉ làm nô-lệ cho ba bực trên.

Đạo Bà-La-Môn vẫn thông hành ở đó. Đến sau Thich-Ca Mâu-Ni tên là Cồ-Đàm tự là **TẤT-ĐẠT-ĐÀ**, con vua nước Ca-Duy-Vệ phát sanh ra ở đó.

Sách nhà Phật nói Phật-Mẫu tên **Tịnh-Diệm**, nằm chiêm bao thấy người vàng đầu thai ra ngoài. Lại có sách nói Phật-Mẫu nằm chiêm bao thấy con voi trắng sáu ngà, biến thành hào quang soi vào bụng thi Phật-Mẫu có thai mười tháng, đến lúc sanh Phật thi sanh ở bên sườn phía hữu, tự nhiên có hoa sen nở đỡ Phật, có hai rồng ở trên trời xuống phun nước tắm Phật và có bách thần xuống trông nom săn-sóc.

Hồi Phật mới sanh ra thi màu da vàng, còn tóc thi dừng ngược, liền bước đi bảy bước, một tay chỉ trên trời,

một tay chỉ xuống đất, miệng thì nói : *Thiên thương, địa hạ, duy ngã độc tôn*, nghĩa là : Trên thì trời, dưới thì đất, duy có ta là tôn quý hơn cả. Phật sanh lúc bấy giờ là *mồng tam tháng tư*, vào lối năm sáu trăm năm trước Thiên-Chúa giảng sách, đâu cũng một thời với Đức Khổng-Tử. (Có sách lại nói Phật sanh năm 1028; còn có chỗ lại nói 624, trước Thiên-Chúa.)

Mãi tới khi Phật hai mươi chín tuổi, thấy bọn Bà-La-Môn làm nhiều điều tác tệ. (Lúc ấy Phật đã có ba vợ và một người con trai là La-Hầu-La) và lại Phật chán thấy người ta ai ai cũng ở trong vòng luân-hồi, chịu những cảnh khổ-não như là *sanh, lão, bệnh, tử*, nên một đêm kia Phật bỏ nhà, bỏ ngai vàng, bỏ vợ con, vào rừng kiêm đường tu-luyện. Trước hết Phật vào tu ở núi Bàn-Hắc, sau vào núi Toàn-sơn, sau rốt Phật lần tới núi Xá-Vệ, ngày ngày mặc áo cà-sa, ngồi dưới gốc cây bồ-dề để tĩnh niệm tìm đường giải-thoát. Như vậy bảy năm trời mới được tinh ngộ. Chứng đó Phật mới dựng nên một tôn-giáo

kêu là *Phật Giáo*, bấy giờ Phật mới di truyền đạo.

Sau này chừng Phật lên Niết-Bàn thì tín-đồ của Phật tôn là *Phật-Tổ Như-Lai*, chừng đó mới soạn di-ngoân của Phật tập lại thành sách, cả thảy bốn mươi hai chương, chia làm ba quyển, gọi là kinh Tam-Tạng:

1.— *Kinh - Tạng* dạy những luân-thường đạo-lý;

2.— *Luật-Tạng* truyền những lời giới cấm.

3.— *Luận-Tạng* sắp những lời nghị-luận; mục-dịch đạo Phật chỉ có hai chữ *Hu Vô* mà thôi. Bởi vậy nên có câu : — *Hết thấy chẳng có sự gì, chỉ có nhân duyên mà sanh ra*. Ngày nay đâu tam có, mà bốn tánh vẫn là không, đó là *huyền-bi* của Phật. Còn tôn-chỉ thì chỉ lo cho thoát khổ-não. Mà khổ-não thì ở chỗ luân-hồi mà ra, nên đạo Phật dạy : *Muốn thoát khổ-não, thi phải ra khỏi luân-hồi*; mà muốn ra ngoài luân-hồi thi phải dứt nhân duyên, nó chỉ ràng trói mình ở lại trần gian. Trong đạo Phật lại còn ngũ-giới (năm điều cấm).

Không dăng giết súc-vật;

*Không được trộm cướp;
Không được gian dâm;
Không được nói càn;
Không được uống rượu ăn
thịt.*

Lại có cách tọa thiền, là ngồi nhắm mắt, ngoảnh mặt vào vách, tĩnh hết lòng trần dục. Đạo Phật thanh hành ở Ấn-Độ, rồi truyền sang nước Tàu vào đời Hán-Võ-Đế. Tới nhà Đường cho Tam-Tạng sang Ấn-Độ thỉnh kinh. Đì mãi mười năm mới về, thỉnh được sáu trăm năm chục bộ. Còn trong nước ta thì vào đời Đinh-Tiên-Hoàng, cho tới đời Lý, đạo Phật mới thanh hành vậy.

Phi hưu anh-hùng chi mẫu,
tắc bắt năng sản dục anh-
hùng chi nam nhi, tích NHẠC-
NGHỊ là tướng nước Yên đem
binh phạt Tề. Tề-Mẫn-Vương
thua chạy ra nước Cử, có
Vương-Tôn-Giả là quan đại-
phu theo hộ giá. Giữa đường
vua tôi lạc nhau. Mẫn-Vương
bị Náo-Xỉ giết; còn Tôn-Giả
trốn chạy được về nhà mẹ.
Vương-Mẫu mới nói với con:

— «Con ra thở vua thì mẹ
dựa cửa trông con làm sao
cho ra đứng trung-thần, ra
người hiếu-tử. Nay con phò

*vua chạy giặc. Vua tôi lạc mất
mà con còn về đây làm chi?».*

Tôn-Giả nghe mẹ dứt, mới
vào chợ kêu lớn: « Náo-Xỉ
loạn nước Tề, giết vua Mẫn-
Vương. Ai muốn vì vua vì
nước trả thù cho chúa, thì
phải trần tay áo bên hữu làm
tin, rồi theo ta mà giết nó».
Thiên-hạ xúm theo đông,
bắt được Náo-Xỉ, giết chết trả
thù cho chúa.

Vương-Mẫu mà không phải
người mẹ anh hùng, thì Tôn-
Giả về ở nhà đâu có ra mà
chiêu tập quân binh bắt Náo-
Xỉ được. Bởi vậy sách nói rất
đúng, mẹ anh hùng con mới
anh hùng. Vả lại sách cũng
có câu: *Trung thần xuất ư
hiếu tử chi môn.*

Phi-Liêm, làm tôi vua Tru-
cô tài, một ngày chạy năm
trăm dặm.

Phi-Tử, người ở đất Phù-
Khuru, đời Chiến-Quốc. Có
nghề nuôi ngựa hay. Vua
Châu - Hiếu - Vương dùng để
nuôi ngựa ở sông Nghiêu và
sông Vị, sau được phong
chức Phụ-dung (phụ của chư
hầu) ở đất Tần.

Phiến vân, áng mày. Tích
ĐỊCH-NHÂN-KIỆT trông thấy đám

mây dưới núi Thái-Hằng thì
nhớ nhà cha mẹ ở dưới núi
đó. X. ÁNG MÂY.

Phiếu-mẫu, là một bà lão
giặt vải, thuở Hán - Tin còn
hàn-vi, bung đói, nhờ bà cho
ăn một bửa cơm. Hán - Tin
luôn luôn nhớ ơn bà. Sau
Hán-Tin làm nên đèn ơn bà
một ngàn thoi vàng.

Phó-Duyệt, PHÓ - NHAM,
người bần-sĩ xuất thân. Sách
Thương - Thơ chép đời nhà
Thương vua Cao - Tông Phó-
Duyệt ở ăn cày ruộng ở đất
Bản-Trúc. Vua Cao-Tông nắm
chiêm bao thấy trời cho một
tướng hiền giúp nước. Mời
khai thợ vẽ hình đi tìm.
Có câu:

*Ông Y ông Doãn ôm tài,
Kê cày người cuốc đoái hoài
chi đầu.*

Phong-Châu, kinh đô nước
ta hồi đời Hồng-Bàng, bây
giờ là huyện Bạch-Hạc, tỉnh
Vĩnh-Yên.

Phong da ngựa mặc bèo
trời sóng vỗ, X. NẮM LÔNG
HỒNG BẠN LẠC TÊN BAY.

Phong di, di gió; thần làm
gió. Thường để vi người đưa
tin qua lại.

Phong điểu vó thuận,
gió hòa mưa thuận. Cũng vì
những chuyện gì may - mắn
xảy ra cho mình không có
diều gì trở ngại.

Phong định, sân phong là
sân nhà vua chung quanh có
trồng cây phong. Cây phong
là một thứ cây bằng.

Phong hoa, phong là gió,
hoa là bông. Những chuyện
chơi bời, lúc hứng gió, lúc
xem bông.

Phong-kiến, chế-dộ phong
tước và kiến địa. Nhà vua
phong tước và cắt đất chia
cho. Tước có năm bực :

Công,
Hầu,
Bá,
Tử,
Nam.

Phong lưu, gặp cảnh nào
vui cảnh đó, sung - sướng;
không chịu cực một chút nào.

Phong nghi, bộ dạng bè
ngoài của con người.

Phong nguyệt, chuyện trăng
thanh gió mát.

Phong quang, cảnh mát-mẻ
và sáng-rạng.

Phong tao, có dáng tao-nhã.

Phong tình, phong nhã, tinh tú.

Phong trǎn, gió bụi. Nói rộng ra, lúc giặc-giã loạn-lạc; hay là ở dưới dương trǎn làm sao cũng bị gió bụi.

Phong vân, trong kinh Diệc, lời Văn-Ngôn, quẻ Kiền có câu : *Vân tung long, phong tung hổ*. Nghĩa là : Mây theo rồng, gió theo cọp. Ý muốn nói, hễ có vua thì có tôi, còn những kẻ anh-tài thì gặp cơ hội tốt.

Phong vị, phong cảnh thú-vị

Phồ độ, phồ là khắp; độ là giúp. Độ khắp cả mọi người cho qua khỏi biền khốn. Tiếng nhà Phật.

Phù-dung, một thứ hoa nở giữa mùa thu. Bông lớn sắc đẹp. Bạch-Cu-Dị thường lấy hoa phù - dung mà vi mặt Dương-Ngọc-Hoàn, là Qui-Phi của vua Đường-Minh-Hoàng.

Phù đồ, một cái tháp ở trong nhà chùa để thờ Phật. Phù Đô có bảy tùng hoặc chín tùng. Ở Nam-Kinh (Tàu) có một cái phù đồ bảy tùng xây toàn bằng sứ. Ngày giờ dùng làm dài vô-tuyến-diện.

Dầu xay chín bức phù - đồ
(QUAN-ÂM THỊ-KÍNH).

Phù-Đồng thiêng-vương, tục truyền đời Hùng-Vương thứ sáu có giặc Ân không ai đánh lại. Vua mới ra hiếu du tìm người tài ra giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù-Đồng, bộ Võ-Ninh(huyện Võ-Giàng, tỉnh Bắc-Ninh bây giờ), có một đứa trẻ xin ra đẹp giặc. Vua nghe lạ cho đòi vào. Đứa trẻ vô xin đúc cho một con ngựa và một cái roi sắt.

Chứng đúc ngựa và roi rồi, thi người bé dại vươn vai một cái, hóa ra người cao lớn, nhảy lên lưng ngựa cầm roi, bay đi đẹp giặc. Xong rồi thi bay ngựa thẳng tới núi Sóc-Sơn mà biến mất. Vua nhớ ơn phong cho là Phù - Đồng thiêng-vương và truyền lập đèn thờ ở làng Phù - Đồng, làng Gióng. Ngày giờ người ta cũng kêu là ĐỨC THÁNH GIÓNG là đó.

Phù sanh, phù là nỗi; sanh là sống. Có câu : *Ký sanh nhược phù hè, ký tử nhược hưu*, nghĩa là sống như trời nỗi, chết mới là nghỉ.

Phù thế, người ở đời thản binh-bồng như một vật gì nỗi trôi trên mặt nước. Chẳng biết làm sao mà yên được.

Phù-Ta, đời Đông - Châu, con của Hap - Lur, là chúa nước Ngò. Hap-Lur thua Việt một trận mà phải bỏ mình. Phù-Ta lo báo thù, mới đặt mười người thị-vệ thay phiên nhau đứng giữa sân, đợi Phù-Ta ra vào thi phải gọi : «Kia Phù-Ta, ngươi quên thù quân Việt giết vua ta sao?»

Như vậy cho đến chứng nào đánh được Việt bắt Câu-Tiễn là chúa nước Việt đem về cầm tù ở Thạch-thất mới thôi.

Phù-tang, phù là cây phù, tang là cây dâu, hai thứ mọc cả đám dày tận chon trời. Có câu: *Nhiết xuất phù - tang*, mặt trời mọc ở bãi phù-tang ở chân trời.

Phù vân, phù là nỗi, vân là mây. Đề nói những cái gì hiệp rồi tan, không chắc là đâu.

Phù dữ **quói** **thị** **nhơn** **chi** **sở** **dục**, bần dữ tiện thị nhơn chi sở ố, giàu sang người đều ham, nghèo hèn người đều ghét.

Phù quý **bắt** **qui** **cố** **hương** như ý cầm dạ hành, giàu sang mà không trở về xứ mình, thi cũng như mặc áo

gấm đi đêm, có ai biết cho mình.

Lại có tích lúc TRƯƠNG-LƯƠNG muôn đi kiếm Hán-Tín đang đem về giúp Hồn-Bái-Công đánh Hàng-Võ, mới đặt câu hát như sau này cho con nit ở Hầm-Dương hát cho thấu tay Hán-Tín: *Kím hữu nhứt nhọn cách bích diệu linh, chỉ văn kỳ thinh bất kiến kỳ hình, phú quý bắt huồn hương, như ý cầm dạ hành*. Nghĩa là: nay có người ở cách vách rung lục-lạc, duy nghe tiếng mà chẳng thấy hình, giàu sang không về xứ như áo gấm mặc đêm.

Phú quý **tự** **môn** **tiền** **tuyết**, công danh như thảo thượng sương, giàu sang như hột tuyết đóng trước cửa, còn công danh như sương deo ngon cỏ.

Phú quý **úy** **nhơn** **thiên** **hạ** hưu, bần cùng tú chí thế gian vô, giàu thì sợ người ta trong thế gian thường có vây; nghèo mà nghinh-ngang trong thiên-hạ ít ai được vây.

Phú-Xuân, thành Huế bảy giờ; hồi đời Tây-Sơn kêu là Phú-Xuân.

Phụ-chánh, quan đại thần
giúp ấu-chúa để lo việc nước.

Phụ chắp, bực ngang hàng
với cha, anh em bè bạn với
cha mình.

**Phụ mẫu chi mạng, mội
chüror chi ngôn**, bẽ nào cũng
đợi mạng lịnh của cha mẹ,
nên phải cậy mai nhơn đi
nói dã.

Phụ thù bắt cộng đái thiên,
tử đạo tu đương ái nhựt,
thù cha không đội trời chung,
phận con ngày ngày phải
lo vây.

Phụ tinh đới nguyệt, đầu
đôi sao và trăng. Nghĩa là: di
lúc ban đêm; cảnh khồ-cực.

Phúc diễn, người tu-hành
kính Phật gọi là *kính diễn*,
báo ân vua và ân cha gọi là
án diễn, thương kẻ nghèo khổ
gọi là *bí diễn*.

Phúc thủy nan tháu, tích
CHÂU-MÃI-THẦN bị vợ bỏ. Sau
Châu - Mãi - Thần làm quan,
người vợ không làm gì nên
thân, mà cũng không biết
xấu, đến xin về ở lại với Châu-
Mãi-Thần. Mãi-Thần lấy một
bát nước đầy đồ xuống đất,
biết người vợ hốt lại được đầy
như trước thì mới chịu cho.

Mà nước đồ hốt lại sao được!

Phùng-Dí, X. ĐẠI-THỌ TƯỚNG-
QUÂN.

Phùng-Đường, người nhà
Hörn, bạc đầu mà còn giữ chức
Quan-lang; chừng vua Văn-
Đế biết đến mới được phong
tước.

Phùng-Hưng, X. BỐ-CÀI ĐẠI-
VƯƠNG.

Phùng-Khắc-Khoan, danh-
sĩ đời Lê, tục gọi là TRẠNG
BÙNG làm quan về đời Anh-
Tôn và Thế-Tôn.

Phụng, X. PHƯỢNG.

Phụng-cầu kỳ-hoàng,
phung là chim phung, cầu là
tim. Ấy là khúc đòn của Tư-
Mã Tương-Như ghẹo nàng
Trác - Văn - Quân. X. TƯ-MÃ
TƯƠNG-NHƯ.

Phung gáy Kỳ-Sơn, tích
truyền vua VĂN-VƯƠNG ra đời
thì phung gáy trên núi Kỳ-Sơn.

Phung hoàng, tục truyền
là giống chim lông ngũ sắc
mà nhiều sắc đỏ.

Phung loan, tiếng thường
dùng để nói sảnh dài, vợ
chồng. Lông chim loan cũng
ngũ sắc như chim phung mà
có nhiều sắc xanh hơn.

Phước, ta thường lấy hình
con dơi làm biều-trọng cho
chữ Phước vì Tàu kêu con
dơi là Phúc. Thêu vẽ năm
con dơi để chúc ngũ phước
cho ai.

Phước trạch, phước là
phước, trạch là ơn. Ông huệ
của cha mẹ tổ-tiên để lại cho
con cháu.

Phương-Chánh, hồi đời
Minh qua xâm lấn nước ta,
bị vua Lê đánh đuổi thì vua
nhà Minh sai:

Phương-Chánh làm tham-
trưởng
Mã-Kỳ làm nội-quan.
Vương-Thông làm tổng-binhs.
Mã-An làm tham-chánh qua
đàn-áp xứ ta.

Phượng, đàn phượng hoàng
của bà Triệu-Hoàng-Hậu, phim
dát ngọc chỗ cao chỗ thấp,
khi khảy phải biết, so mãi
mới được.

Phượng bốc, bói phượng.
Tích KINH-TRỌNG đời Xuân-
Thu, muốn cưới vợ bói được
quẻ phượng - hoảng là quẻ
tốt phải ehỗ cưới vợ lấy
chồng.

Phượng lâu, lầu mà các góc
mái cong như hình con
phượng, có phòng có cửa,
chỗ để con gái nhà giàu sang
hay là nhà quan lên xem thơ
đọc sách, hoặc đờn-dịch ca-
xang. Không nên lắn với
PHƯỢNG CÁC.





thì gặp được một hũ vàng, trên nắp có chữ đẽ: *Vàng này là của trời cho người Cự làm con rất thảo; quan chảng cướp mà dân chảng đăng giành.* Vợ chồng đem con về. Từ đó cháu-cấp cho mẹ đủ mọi điều.

Quách-Phác, người văn-học đời Tây-Tấn, giỏi từ-phú mà cũng giỏi về thuật-số bói toán.

Quách-Tử-Nghi, người đời Đường, người trung-trực xin với trời đất cho dẹp được loài tiếm thiết mà thôi.

Quan-Âm Thị-Kính truyện, là một truyện đặt cho Thị-Kính là người Cao-Ly, kiếp trước là đòn ông, tu-hành đắc đạo, sắp thành Phật. Nhưng Phật Thích-Ca còn muốn thử thêm nên cho đầu thai một lần nữa, xuống làm con gái nhà họ Mãng, suốt đời gặp nhiều cảnh oan khổ, dẽ xem coi cù-chỉ ra làm sao. Trước cho lấy Thiện-Sĩ con nhà họ Sùng, vì muốn cắt một sợi râu của chồng mọc ngược, mà phải bị chồng đẽ.

Bị trả về cho cha mẹ, nàng buồn rầu, già trai, lấy tên Kinh-Tâm, nữa đêm bỏ nhà

tron vò tu chùa Vân-Tự, hầu đèn ờn sanh thành. Ở trong chùa tưởng là yên phận, nào dè đọa trần chưa mãn, nên khiến cho Thị-Mẫu, một cô con gái nhà giàu mà trắc nết, thấy Kinh-Tâm, tưởng là con trai dẹp dứa nên phải lòng. Nàng thưa dịp đi cúng chùa ve-vanh sãi Kinh-Tâm, bị Kinh-Tâm mắng nhiếc. Nàng tức mình, về nhà thông dám với một dứa tó nhà, sau nầy có thai.

Làng mới bắt Thị-Mẫu tới tra hỏi, thi Thị-Mẫu khai xán xả cho sãi Kinh-Tâm, làm cho Kinh-Tâm phải đòn vạ và sau nầy bị thầy đuổi không chừa trong chùa nữa, phải ra ở ngoài hiên ngoài. Tưởng ở đây yên thân tu-hành dặng mà dền quả báo, nào hay Thị-Mẫu tới ngày sanh đẻ, bồng con đem liệng đại cho Kinh-Tâm nuối. Kinh-Tâm lòng từ-bi thấy dứa nhỏ vô tội mà phải bị bỏ oan, nên mời lập tam nuôi nó cho tới khôn lớn. Chừng thằng nhỏ nầy lớn lên, Phật mới xét Kinh-Tâm là người tu-hành đắc-dao, mới cho rước Kinh-Tâm làm Quan-Âm Bồ-Tát, còn cái xác đẽ lại dương-trần. Kinh-Tâm chết rồi dứa nhỏ

Qua điển chỉnh lý, qua ruộng dứa mà sửa dày giày thì người ta nghi mình hái trộm dứa.

Quả mai ba bảy, xiếu hữu mai, thực thất hè. Nghĩa là: xuân đã muộn rồi thi cành mai rung chỉ còn bảy trái; dẽ vi con gái đã quá thi. Gái quá thi, gái lỡ thời, là con gái lớn tuổi mà chưa có chồng.

Quả-nhân, tiếng vua xưng cách khiêm-tốn. Quả là lè-loi, nhân là người.

Quạ nuôi tu-hú, loài tu-hú không biết làm ồ, cứ vào ồ quạ mà đẽ. Quạ không ngờ, nuôi tu-hú con như con mình. Chừng tu-hú lớn khôn thi bay di không còn ngó-ngàng

gi đến mẹ quạ. Đề vi những đồ vò ờn bạc ngã. X. vò-vò.

Quách-Cự, người đời nhà Hörn, tên chữ là VĂN-CỦ. Nhà nghèo có một dứa con nén ba. Mẹ Quách-Cự thường bùa ăn, tuy không có đồ ăn cho nhiều, mà món nào ngon, cháu đòi ăn thi bà hay nhường lại cho cháu nò ăn, thành thử bà ăn thiếu luôn.

Quách-Cự sợ mẹ thương cháu, nhịn thét đòi mà già cả đau ốm thi khốn. Còn con mất dứa nầy kiếm dứa khác có khó chi. Bèn bàn với vợ, rồi nữa đêm tinh đem con chôn cho mất, cho mẹ mình khỏi nhìn nữa.

Nhưng hoàng-thiên không phu người có hiếu. Vợ chồng đào lỗ không đầy một thước

mời đi báo với thầy. Thầy sai mời làng xã lại xét ra mới rõ Kinh-Tâm là đòn bà và mời biết Thị-Mầu độc hiềm cớ oan cho.

Xét trong kinh Phật, bồ-tát là bức tu hành gần trọn đạo, còn một kiếp nữa là thành Phật. Còn đức Quan-Âm cứ trong kinh Ăn - độ tíc là Avalokitevara, ngài sắp thành Phật, nhưng còn muốn cứu chúng sanh nên ở lại dương-trần một kiếp rồi mới chịu thành Phật.

Đến khi đạo Phật truyền sang Trung - Huê, người ta mới nhận có một nữ-thần là Thị-Kính, mới đặt ra cho có truyện kết cuộc cho Thị-Kính làm Phật Quan - Âm giáng thế. Đối với lịch-sử thi sai, mà xét tánh-tình Thị-Kính trong truyện, thì cho Thị-Kính, sau này thành Phật Bồ-Tát cũng đáng lầm vậy. Về mặt văn-chương, thì lời-lẽ cũng là thánh-thót tao-nhã, không câu nào non không chữ nào lép. QUAN - ÂM THỊ-KÍNH cũng là một áng-văn lục-bát có giá trị trong quốc văn ta.

Quan cứ lệnh, lính cứ

truyền, từ đời Hậu-Lê, vua chỉ có hưng-vị còn quyền-hành đều ở tay chúa Trịnh. Ra lệnh chỉ sai quan chức ra truyền chỉ cho quân lính quan quân cứ theo đó mà thi hành, chó không đợi lệnh nhà vua.

Quan hà, (chén), chén rượu tiễn-biéet.

Quan san, quan là cửa ải; san là núi. Nói rộng ra là xa cách nhau, cách núi cách ải.

Quan thanh dân chánh, quan thanh-liêm thì dân lành.

Quan thơ, quan là hỏa, thơ là chim tho-ciu. Đây là một câu trong KINH-THÌ: *Quan quan tho-ciu, tại hà chi cháu, yêu-diệu thực-nữ, quán-tử hảo-cầu.* Người thực-nữ sánh với quán-tử như chim tho-ciu kêu tiếng hòa-huấn.

Quản huyền, quản là ống sáo, huyền là dây; có nghĩa là cây dòn, để nói chung các thứ dòn-dịch.

Quản-Lạc, tự là CÔNG-MINH, đất Bình-Nguyên đời Tam-Quốc, rõ thông cháu diệc, nghè bói thần diệu.

Quản-Ninh, X. HUẾ-HÂM.

Quản-Trọng, đời Xuân-Thu, làm quan đại-tư-mã cho

Tề-Huân-Công, binh chánh mấy năm mà Tề được cường thịnh, làm nên bá-nghiệp.

Sau được phong ở Tiều-Cốc gần nước Lô. Quản-Trọng thì giúp Huân-Công làm bá các chư hầu; còn Đức Khồng-Tử cũng cùng thời thì chê đạo Ngũ-Bá nói đó không phải là đạo - vương, cho nên thầy Tăng - Tử là học trò Đức Khồng-Tử chê việc của Quản-Trọng, không chịu làm theo. X. CỦU-KINH, TRI-KỶ.

Quản-Tử, X. CHU-TỬ.

Quản - Xuyên, X. BỒNG-QUAN-XUYÊN.

Quảng-hàn (cung), trong mặt trăng. Trong bài THẤT - TINH-CA nói sao Ngru sao Nữ một năm còn một lần gặp nhau, còn hơn Hàng-Nga đêm đêm cứ năm một minh trong cung Quảng-Hàn.

Quang-Trung, Thái-Tô Võ-Hoàng-Đế, húy là NGUYỄN-HUỆ, em thứ ba của Thái-Đức-Đế (Nguyễn - Nhạc) sức khoẻ tuyệt quần, mưu trí quyển-biển, khởi binh ở đất Tây-Sơn, huyện Anh-Khê, tỉnh Bình-Định, được phong Bắc-Binh-Vương, bốn lần đánh Nam, hai lần dẹp Bắc, dứt họ Trịnh, tôn nhà Lê.

Vì nhà Lê lúc bấy giờ nhu-nhược còn triều-thần thì không ai có tài kinh-luân, lai dè cho Trịnh-Bồng và Nguyễn-Hữu-Chỉnh, nối nhau chuyên quyền thành ra tán-loạn. Bắc-Binh-Vương mới sai Vũ-văn-Niệm ra Bắc bắt tội Nguyễn-Hữu-Chỉnh. Tưởng là xong chuyện nào dè Vũ-văn-Niệm ở lại đất Bắc cũng lùng-lẫy chuyên quyền nữa. Bắc-Binh-Vương phải thân chinh ra trừ khử rồi cũng trở về Nam, dè lại giám-quốc giữ tôn-miếu cho Lê-trieu.

Năm Mậu-thân (1788) vì vua Chiêu-Thống và Hoàng-thái-hậu sang kêu-ca với quân Tàu, nên nhà Thanh ngoài thi mượn tiếng cừu nhà Lê mà tinh trong thi toan thừa cơ thâu phục nước ta, mới cho Tôn-Sĩ-Nghị đem binh qua chiếm thành Thăng-Long. Nước Việt ta lúc bấy giờ, ngoài tuy chưa mất mà trong thì đã về tay người Tàu, vì các tờ văn-thơ của vua Lê-Chiêu-Thống đều dè niên hiệu Càn-Long cả. Nước đã mất, Bắc-Binh-Vương mới làm lê lên ngôi Hoàng-Đế, lấy hiệu Quang-Trung, rồi kéo ra Bắc đánh Tàu.

Ngày 25 tháng 11 năm Mậu-thân khởi hành mà ngày mồng năm tháng giêng thì đã lấy lại thành Thăng-Long, đuổi Tôn-Sĩ-Nghi về Tàu. Sầm-Nghi-Đống phải tự-tử ở Đống-Đa cạnh Thái-Hà ấp bấy giờ. Trận này toàn thắng quân nhà Thanh, nhưng vua Quang-Trung biết nước Tàu lớn hơn ta nhiều, mà thời bấy giờ giặc-giã hoài, còn binh - bị ta thi chura hoàn-toàn. Thoảng như quân Tàu kéo hết binh qua đánh ta thì ta làm sao cự cho lại mà lại khồ cho dân nữa; nên vua Quang-Trung quyền mà cầu hòa với nhà Thanh. Càn-Long mới phong cho Quang-Trung là AN-NAM QUỐC-VƯƠNG.

Nào dè có năm năm mà phải mất, thọ bốn mươi tuổi thôi. Vua Quang-Trung mất, bầy tôi không hòa, con là vua Cảnh-Thịnh không tài, thành thủ vàn nước nhà Tây-Sơn phải suy từ đó.

Quáng và Quyên, đờ i Đông-Châu hai người này dòn có tiếng, Quyên thì làm tôi cho Vệ-Linh-Công; còn Quảng thì làm tôi cho Tấn-Binh-Công.

Tích truyền có một khi, Linh-

Công sang Tấn, đi tới sông Bộc - Thủ, nứa đêm nghe tiếng dòn. Quyên mới xin với Linh-Công ở lại hai đêm để nghe mà học cho thuộc lòng.

Chừng tối Tấn, sư Quyên đem bản đồ ra dòn cho Tấn-Binh-Công nghe thì có sư Quảng, (người dòn cũng giỏi, lúc còn nhỏ muốn học nghề dòn đứng xao-lảng, lấy lá cây độc đặt vào mắt cho dài để chuyền học nghề dòn cho tinh) nghe, liền hiểu không nên dòn, nói rằng bản đó là bản vong quốc của sư Diên đặt ra, vua Trụ nghe mà phải mất nước. Tấn-Công mới hỏi còn có bản nào vui hơn, dòn nghe chơi. Sư Quyên nghe lời liền dòn một bản kêu là bản *Thanh-Trung*. Dòn một khúc thì thấy tám con hạc lông đen láng như huyền ở hướng Nam bay đến đậu trước cửa cung. Dòn một khúc nữa, hạc phân ra hai hàng, rồi ngóng cõi giương cánh múa gáy ăn rập.

Xong rồi Bình-Công hỏi còn bản nào khác nữa không? Quyên nói còn một bản nữa. Mà bản này không phải như bản trước. Bản này tên là *Thanh-Giốc*, nguyên dòn

Thượng - Cõi vua Huỳnh-Đé
lập quí-thần tại núi Thái-Sơn mà đặt ra bản này, nên dòn nó thì có quí-thần
người di xe voi, ông cõi rồng, người cõi cù, ông cõi độc long, phùng-hoàng hoặc sài
hô-báo, mäng-xà dù thứ
tôi lại đóng đủ. Hễ dòn bản
này thì họa nhiều mà phước
Binh-Công không nghe, nỉ phải dòn cho được. Quyên chẳng dã, phải dòn.
Hãy vậy, vừa dòn thi mây
gió mạnh, ngồi tốc, mưa
tun, nghe tiếng thần sầu
khóc, làm phải bãi cuộc
tun liền.

**Quân chánh ư trào, thần
chánh ư quốc, phụ chánh ư
gia, phu chánh ư thất**, vua
ngay nơi trào, tôi ngay nơi
vực, cha ngay nơi nhà,
vợng ngay với vợ.

Quân điền (phép), phép
ruộng cho đều, từ quan
dân, người già yếu, kẻ cõi
qua, ai ai cũng có một phần
niều ít, khiến cho sự giàu
thêo trong nước khỏi chênh-chêch.

Phép quân điền này hồi
tức đời phong-kiến. Trưởng
không chênh-lệch, ai ai

cũng có, mà sự làm-lụng
không đồng; người làm, mà
có người làm biếng không
làm, thành thử chia thi đồng
mà lợi cũng không đồng, rồi
cũng có người nhiều kẻ ít
luôn...

Quân-phíet, một hạng người
có học-vấn, có tư-tưởng,
nhưng phải cái tánh tự cao tự
phụ, muốn chuyên-chế dù
luận, lèn mặt làm thầy đời,
mà không chịu ai chỉ-trich
mình...

Quân sứ thần dí lê, làm
vua dạy khiến tôi, cũng phải
dùng lời lê-nghĩa. Chỉ có
Tần-Thi-Hoàng và Sở-Hang-
Võ dãi bầy tôi một cách lõ
mäng vỏ lê.

Quân thánh thần lương,
phụ tử tử hiếu, phu hòa phụ
thuận, vô trụ khương ninh,
quốc bang bình khương hỉ,
vua sáng tôi hiền, cha lành
con thảo, chồng hòa vợ thuận,
võ-trụ vững-vàng, nước non
binh-tinh.

Quân-tử, người bung da
khác thường hay lấy lượng
rộng-rãi mà xử với mọi người.
Người tài đirc hơn chúng.

Quân-tử tiều-nhân, lấy theo

mấy lời luận xưa thì: Quản-tử như gió, tiều-nhân như cỏ, gió thổi thi cỏ rập.

Lại có chỗ nói: Không có quản-tử không có ai trị dân què, mà không có dân què thì không có ai nuôi quản-tử. Cũng có chỗ nói: Quản-tử làm việc bắng tâm; tiều-nhân làm việc bắng sức.

Lấy theo mấy nghĩa nói trên thì quản-tử là người trị dân còn tiều-nhân là người bị trị.

Quần thạch thủ khẳng, đá gật đầu. Tích LA-THẬP giảng kinh NIẾT-BÀN ở núi Hồ-Khuru. Hỏi đá cũng gật gầu như hiểu mầu-nhiệm của Kinh.

Quê vị, quê của cậu. Trong KINH - THI có thơ ông Tân-Khang-Công ra bến sông Vị để tiễn cậu nên *Qui-si* lấy hai chữ quê vị để chỉ quê của cậu mình.

Quế hoè; **sân quế hoè**, con cái đồng. Tích ĐẬU-VÕ-QUÂN, dời Ngũ-Đại, tỉnh Yên-Sơn, tánh-tinh ngay thẳng. Ba mươi tuổi mà chưa có con. Mới lên chùa Diên-Thọ cầu con. Đi giữa đường gấp vàng của người bỏ rơi, đi tìm chủ mà trả lại. Lòng ngay động tới Thượng-Đế. Thượng-Đế

cho sống thêm hai kỷ và cho có năm người con, sau làm quan hiền đạt. Người đời đó kêu tặng là YÊN-SƠN NGŨ-QUẾ.

Lại có tích VƯƠNG-HỰU đời Tống có công to mà không được phong chức lớn. Tức minh, về trồng ba cây hoè ở sau sân nhà, cầu sau này có con làm tè-tướng. Nhờ vậy mà sau có con là Vương-Đàm được làm tè-tướng. Tô-Đông-Pha có làm bài TAM-HỌE ĐƯỜNG KÝ đề ca-tung.

Quế-lâm, **Tượng-quận**, trước khi Bắc thuộc, Trung-Huê gọi nước Việt ta như vậy vì xứ ta hồi đó sản-xuất nhiều quế và voi với ngà voi.

Quế luân, mặt trăng.

Qui y, qui là về; y là nương. Nương của Phật Tam qui là:

Qui y phật,

Qui y pháp,

Qui y tăng.

Qui ninh, con gái về thăm cha mẹ.

Qui tâm tự tiến, lòng về nhà vùn-vụt mau như tên bắn.

Qui, tục cho hoa qui xoay mặt theo mặt trời nên người ta thường đặt hoa qui là

Sóng nhặt qui hướng dương.
Đia là trồng theo mặt trời.
Qui tâm, lòng qui. Dốc lòng cho trọn thảo với cha mẹ, như hoa qui chịu theo mặt trời.

Qui-Cốc, người dời Tân-Công thuộc về Chiết-các, họ Vương tên Dũ, biết việc trước đoán việc sau, lược biến-hóa vô cùng, trận hành binh rất diệu, lý thầm thê, rộng nhớ, nghe, khéo biện không kịp; xuất thế, học tu dưỡng tánh, lại biết tu tiên. Thầy của Bàng-yen, Tôn-Tần, Trương-chí, Tô-Tần.

Qui-Bồ, người nước Sở ở lin, ai cũng biết, cho nên người ta trọng lâm, thường nói với nhau: *Qui vàng trăm cân không được một tiếng ừ của Bồ.*

Qui-Trát, người dời Đông-nam, làm tè-tướng cho Ngô-Muội. Hiểu âm-nhạc, giỏi bẻ-mango, lại thao việc nước khác. Sau Di-Muội gần chết nhường ngôi lại cho, Qui-Trát từ hẵn, trốn về ở Diên-Lăng.

Qui-Tử, X. TÔ-TẦN.

Quyền (*tùng*), theo thời thế mà làm trong một lúc, chớ không giữ theo đạo thường.

Quyền-quật, nói người có lâm mưu-mẹo biết theo thời thế mà day trở.

Quyết-Tợ, người dời Chiết-Quốc, có tài coi tướng. Coi cho Sở-Thành-Vương sau chết không yên chỗ, quả có như vậy không sai.

Quỳnh lâm giao thọ, quỳnh lâm là rừng ngọc quỳnh; giao thọ là cây ngọc giao. Lấy ở câu: *Vương-Diễn như quỳnh lâm giao thọ*, là chàng Vương-Diễn dẹp như cây giao trong rừng quỳnh.

Quỳnh thọ, cây quỳnh. Thường dùng để ví mấy người có cốt-cách đẹp-dẽ; cốt-cách như tiên.

Quỳnh tương, rượu bắc nước ngọc-quỳnh. Lấy trong ĐƯỜNG-THI: *Nhứt ấm quỳnh tương bách cảm sanh*: uống một chén rượu làm bắc nước ngọc quỳnh thì sanh ra trăm mối cảm tình.

Quốc, X. DẾ NĂM CANH, ĐỖ QUYỀN.

Quốc-Chúa, đương thời Trịnh Nguyễn phản tranh,

(1691 - 1725). Tên là Nguyễn-Phước-Châu, lấy hết nước Chiêm-Thành nay là đất Bình-Thuận, đất Gia-Định và Hà-Tiền của Chân-Lập. Có cho sang Tau cầu phong. Tuyên truyền có tới một trăm bốn mươi sáu người con. Mất năm Ất-tị, trị vì năm mươi mốt tuổi.

Quốc-gia, đời Phong-Kiến, chư hầu xưng là *Quốc*, còn đại-phu thì xưng là *gia*. Sau hiệp hai chửi lại, gọi Nhà-Nước là Quốc-Gia.

Quốc-gia tương hưng, tắt hữu trình tướng, nước nhà

thanh vượng thì có điềm lành đem tin.

Quốc sắc hoa dung, quốc sắc là sắc nước ; hoa dung là nét hoa. Người con gái có sắc và nét dịu-dàng như hoa.

Quốc sắc thiên hương, sắc đẹp nhứt trong nước, bông thơm nhứt trên trời, để tặng người đàn bà đẹp.

Quốc thái dân an, nước thanh thì dân an.

Quất trung, trong quít. Sách U-QUÁI-LỤC chép ngày xưa có người xí được một trái quít trong vườn Ba Ngang, xé ra thi thấy ở trong có hình hai ông tiên ngồi đánh cờ.



Ranh, con nit tinh nghịch, hay phá khuấy. Có lẽ lấy theo lè mọi, con nit chưa đặt tên mà chết thì về loài ranh ; chó không về loài người ; không dăng chồn chung, không dăng thờ chung với người lớn. Nên mới có những tiếng : *ranh ma*, *ranh mảnh*, *trẻ ranh*, *ranh con*, *đồ ranh*, *con ranh con* lớn.

Rau thuận, tích TRƯƠNG-HẠN làm quan ở Kinh-Đô, mỗi khi đầu mùa thu thời nhớ đến

thú quê rau thuận và cá mè, sau từ quan mà về cũng vì đó.

Rèm tương, tương liêm ; bức mành làm bằng tre sông Tương.

Roi, bãi cát. Đầu roi, đầu bãi cát.

Roi bồ, tịch tri-phủ LƯU-QUANG đời trước, thương dân, hễ dân có lầm lỗi thì lấy roi bằng cỏ bồ đánh cho mắc-cõ mà chừa, chở không đánh cho đau sọ tội nghiệp. X. BỒ TIỀN-THỊ-NHỰC



Sài-thành, chầu thành Sài-Gòn.

Sài-Thung, tưống nhà
Nguyên sang đánh ta đòi vua
Trần-Nhân-Tôn, mới vừa qua
khỏi ải Nam-Quan bị quân ta
bắn đui một mắt, phải rút
quân về.

Sanh, cái giàn hoa ngoài
vườn.

Sanh ký tử qui, sống gởi
thác về. X. KÝ QUI.

Sanh ly, sảnh là sống; ly
là lia. Sống mà xa nhau.

Sanh thành, ơn cha mẹ
sanh để mình ra, lấy trong
câu: *thiên sanh chi, địa thành
chi*, nghĩa là trời sanh ra có
hình, đất làm ra nên hình.
Cha mẹ tạo thành mình ra,
ơn lớn như trời đất.

Sảnh đình, sảnh là nhà;
đình là sân. Nhà và sân trong
vườn hoa.

Sảnh đường, sảnh là nhà;
đường là đường. Nhà làm
việc quan.

Sào-Phủ, X. HÚA DO.

Sáu, sáu bát con người.
Thầy Mạnh-Tử chia sáu bát
con người:

Thiện,
Tín,
Mỹ,
Dục,
Thánh,
Thần.

**Sắc bắt ba đào dị nịch
nhân**, sắc người con gái
không có sóng, mà có thề
làm người ta chìm đắm.
Hiền xưa đề tả những cảnh

tượng đó thường hay lấy
giương kim-cô để dạy người.
Đây ta hãy chép một, trong
trăm ngàn tích:

Triều Minh, vua Huệ-Đế năm
thứ hai, tại tỉnh Sơn-Đông,
huyện Tè-Hàng có tên Trần-
Hóa-Chiêu, tự là Bát-Nhứt, con
nhà học trò, có vợ họ
Lương tên Tiểu-Nga, người
có sắc khuynh thành. Vợ
chồng vừa đủ ăn, có dọn ra
phố, một căn để buôn bán
kiếm lời độn lựt.

Một bữa kia có phú-hộ tên
Trát-Háo-Sắc, nhơn lúc trời
chiều dạo phố, xảy gặp Tiểu-
Nga điệu ngồi may vá đẹp-dẽ
trầm chiều, mượn dịp mua đồ,
ghê vào han hỏi. Bữa sau
cũng ghé lại, gặp Hóa-Chiêu,
ngồi lại chuyện vẫn, rồi như
vậy mỗi ngày, kẻ tỏ nhà dù-
dà, người bày buôn bán thiểu
xây. Háo-Sắc biết rõ sự tình,
thiết kế để làm cho vợ chồng
Hóa-Chiêu mắc bẫy mà Hóa-
Chiêu đâu có biết được.

Thế thường thiểu thì hay
mượn, mà Chiêu có mượn,
tới chừng trả, bao nhiêu tiền
lời. Sắc cũng từ, nói chô anh
em giúp nhau vậy chờ lời lóm
má làm gi. Như vậy cũng năm
bẫy phen. Sau này Sắc còn

bày ra hùn-hiép. Mà dầu ra
vốn bao nhiêu, tới chừng chia
thì Sắc chỉ lấy vốn mà thôi,
chớ không khi nào chịu chia
lời, nói để phu giúp ban khó.
Quen biêt như vậy đã hai năm,
mà Háo-Sắc giữ khéo đến đỗi,
không khi nào không có Hóa-
Chiêu ở nhà mà Háo-Sắc ghé
nhà. Vả lại mỗi khi Sắc lại
chơi, chuyện-văn với vợ Hóa-
Chiêu thì không khi nào Sắc
ngó ngay mặt. Còn mẹ Hóa-
Chiêu mà đau ốm thì Sắc lo
cho tới quên ăn bỏ ngủ.

Năm đó Tè-Hàng mất mùa
đậu nành. Sắc mới rủ Chiêu
qua Hàng-Châu mua đậu về
bán. Thuyền vừa tới biển
Hàng-Châu, trăng dọi đầu
mành, hai anh em mới ra
trước mui ghe hứng mát.
Nhơn cách gia-dinh cả tháng,
nên đêm khuya động lòng, kẻ
nhớ gia tư, người buồn tâm
sự, mới cùng nhau tạm chén
giải khuây, cờ một bàn, rượu
một chén; đòn một khúc,
rượu nửa hò; thi chua đủ
vịnh, rượu đã can bầu. Hóa-
Chiêu thiệt tình, chén nào
can chén nấy, còn Háo-Sắc có
ý nên đưa đầy lấy chừng
không chén nào là hết.
Canh đã khuya thi Hóa-

Chiêu say đã thiệt; vả lai trong ghe thì bè bạn đã an giấc, Háo-Sắc mới ra tay xô Hóa-Chiêu xuống vời. Chiêu nhào xuống nước thì giựt mình tỉnh dậy, hụp lên hụp xuống, Sắc thấy vậy lấy sào làm bộ dưa cho Hóa-Chiêu mà tình thiệt mỗi lần mà Hóa-Chiêu niu được cày sào thi Sắc nhận xuống, làm như vậy năm ba lần, Chiêu đuổi sức mới trôi luân. Chứng đó Háo-Sắc mới làm bộ là hoảng, bạn bè thức dậy tưởng là Hóa-Chiêu lỡ chơen té xuống nước thiệt, ai nấy cũng thương tiếc bồi-hồi. Háo-Sắc mới cùi ai thống khóc, quay ghe trở lại nhà dặng tò cho mẹ và vợ Hóa-Chiêu hay sự nang kỳ số mạng. Mẹ và vợ Hóa-Chiêu cũng tin bằng lời.

Từ đó về sau, đến khi mãn phục, khi năm ba ngày lúc vài ba bữa, Háo-Sắc đến thăm viếng và cấp dưỡng cả nhà mà mỗi lần tới, thì nhắc Hóa-Chiêu mà khóc ròng, ai thấy cũng động lòng. Đã vậy mà còn cần thận, mỗi việc gì đều bàn với mẹ Hóa-Chiêu chờ không khi nào mà nói riêng với Tiều-Nga bao giờ. Vì vậy

mà mẹ Hóa-Chiêu cảm tình, triu mến, khác nào con ruột, vắng thì nhắc, mà thấy mặt thì mừng.

Bởi vậy đến chừng mãn tang Hóa-Chiêu, Sắc cho tay trong tới bàn luận với mẹ Hóa-Chiêu, gả Tiều-Nga cho Háo-Sắc, thì mẹ Hóa-Chiêu đâu rõ được sự thiệt, mới ép dầu gả cho Háo-Sắc. Háo-Sắc chừng cưới được Tiều-Nga rồi thì cứ lo lắng cho gia-dinh mẹ Hóa-Chiêu, tiền bạc bù chì, không dám sơ thất điều gì. Bởi vậy gia-dinh đầm ấm. Tiều-Nga dầu có thương Hóa-Chiêu thì cũng dễ bụng chờ thấy Háo-Sắc mỗi mỗi đều đầy đủ cũng chẳng biết nói sao.

Ở với nhau vậy dặng mười năm. Sanh dặng hai đứa con. Đêm kia trăng tỏ, vợ chồng rủ nhau hứng cảnh; nhâm tiết hạ, dưới hồ sen nở, vợ chồng xem hoa uống rượu làm thơ.

Xảy đâu dưới hồ sen có một con ếch nồi lên, Tiều-Nga mới lấy cây thọc nó; cây vừa thọc thì ếch lặn xuống, lấy cây lên thì ếch lại nồi lên, thọc xuống kéo lên đòn ba lần,

Tiếp-Dư ty-thể, không chịu tiếp chuyện với Đức Khồng-Tử. Mỗi khi gặp xe Đức Khồng-Tử thì hát câu chim phung-hoàng, có ý chê ngài không biết thân mà lánh đời. Đến đó người ta sùng bái Đức Khồng-Tử lắm, người ta thấy vầy mới kêu Tiếp-Dư là sở-cường, thẳng điện nước Sở.

Sở quốc vong viên, họa diên lâm mộc, nước Sở mất vượn, rừng cây phải bị chặt. Tích vua nước Sở có nuôi con vượn; vua yêu lâm. Ngày kia con vượn đi mất, tim kiếm khắp chợ không được. Vua Sở mới biếu đốn hết mấy cái rừng cây, dặng vượn không có chỗ ở, trả ra dặng bắt. Thì chỉ mất một con vượn mà hại biết bao nhiêu là cây. Câu này để dùng nói những chuyện va lây.

Sợ, Đức Khồng-Tử nói: « Phải biết tuổi cha mẹ. Một là mừng cha mẹ được thọ; hai là lo cha mẹ đã già ». Vả lại làm việc gì cũng phải đề lòng lo sợ.

Sách TRUNG-DUNG lại có nói: « Cần thận những điều chưa trông thấy; rắn sợ những việc chưa nghe thấy ».

Còn Manh-Tử thì nói: « Ta sợ Dương-Mạc làm loạn đạo Thánh nên ta phải giữ lấy ».

Sơn phong hải lề, sơn phong là gió núi; hải lề là nước ngọt ở biển. Tục truyền khi vua Gia-Long thất lạc ra ở Côn-Lôn, quân Tây-Sơn đến vây nguy cấp, thì thinh-linh trời nổi bão lớn, thuyền Tây-Sơn đắm cả, vua Gia-Long mới khỏi nguy. Lại một lần nữa, vua Gia-Long đương chạy giặc ở ngoài biển, hết nước ngọt uống. Vua Gia-Long mới cầu trời khẩn phạt thì thinh-linh ở giữa biển có dòng nước ngọt trào lên, nhờ vậy mới khỏi chết khát.

Sú tinh, sú trời, sú nhà vua, sai đi một chuyện gì. Lấy tích hoàng-dé sai hai người sú-giả đi góp-nhớp phong-dao tới Ich-Châu vào ở nhà Cáp-Hầu mà không xưng minh rằng sú. Đêm đến Cáp-Hầu xem sao, hỏi hai người rằng: « Khi hai ông ở Trường-An ra đi, có biết triều-dịnh sai hai ông sứ đi ra đây không? ». Sú-giả nghe hỏi thắc kinh, mới hỏi sao mà biết, thì Cáp-Hầu nói: « Vì tôi xem sao thấy hai người sứ tinh hướng về địa phận Ich-

Châu». Chừng đó hai sứ-giả mới nói thiệt.

Sương mộc, xuất diễn trong KINH-THI: *Yêm ấp hành lộ, khởi bất túc dạ, vị hành đa lộ*. Nghĩa là: Ngoài đường dầm-dìa sương mộc, ta chẳng muốn đi đêm vì sợ đượm sương mộc. Ý nói con gái

chẳng nên đi ngoài đường sợ người ta ghẹo chọc.

Sương (nhà), chỗ người đàn bà góa ở.

Sương-Nguyệt-Anh, nhũ-danh NGUYỄN-THỊ NGỌC-KHUÊ, con gái cu Đồ-Chiều, giỏi văn thơ. Thơ của bà để lại cũng nhiều. Chép ra đây hai bài của bà:

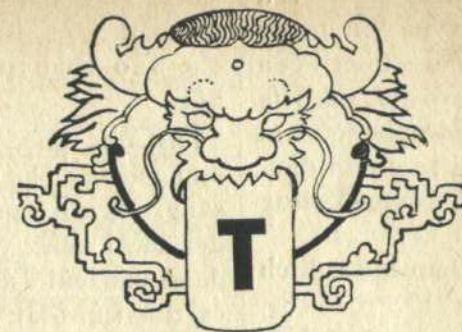
TIỀN TRẦN-KHẢI-SƠ,

THUYỀN BỒ KINH-LỊCH SA-ĐÉC

*Ngàn xưa dẽ mấy hội tao phùng.
Sa-Đéc nay thay tách cõi đồng.
Phong cảnh mặc dầu chia đất khách,
Nắng mưa đâu cũng đợi trời chung.
Quê người tạm gởi nhành dương liễu,
Đường hoạn xin tròn phận kiém cung.
Cái tóc râu mày thì phải vậy.
Nặng bằng non Thái nhẹ bằng lông.*

VỊNH HOA MAI

*Non linh đất phước trồ hoa thần,
Riêng chiêm vườn hồng một cảnh xuân.
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng.
Sương sa bóng nguyệt ánh màu ngàn.
Mây lành gió tạnh hương hơi chánh,
Vóc ngọc minh bǎng bặt khói trần.
Sắc nước hương trời nên cảm mến.
Non linh đất phước trồ hoa thần.*



Tà lai, dẽ nói những người cùng khổ đói khác kêu đến mà cho ăn, có ý khinh-bỉ. Người liêm-khiết không nhận của ăn ta lai.

Tà dương, bóng chiều. Trời đã xế chiều.

Tà huy, mặt trời đã xế. Lấy đó làm câu: *Bóng nghiêng churóc chén tang làng...*

Tà tà bóng ngả cảnh dâu, vi tuổi về già thì cũng như mặt trời chiều, chiếu trên cảnh dâu.

Tà-Ao, môt tên hào học phong-thủy nước ta hồi xưa, người làng Tà-Ao, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh.

Tà đảng, CHÂU-BỘT, đời Hán, toàn giết họ Lữ để khôi phục họ Lưu. Nhưng sợ lòng quân

không theo; mới ra lệnh trong quân: Ai mà theo họ Lưu thì xăn tay áo bên tǎ lèn. Hết thảy quân lính đều vén tay theo. Sau giết họ Lữ khôi phục lại cho nhà Hán. Bây giờ nói rộng ra: Tả đảng là binh-vực lén, là một đảng âm-thầm mưu cho một người hay một phe nào.

Tả-Khưu-Minh, làm thái-sư cho nước Lỗ. Theo chí Đức Khồng-Tử, soạn ra bộ **TẢ-THỊ XUÂN-THU**. Người đời sau xưng Khồng-Tử là Tố-Vương, còn Khưu-Minh là Tố-Thần.

Tà-Lương-Ngọc, một nữ-tướng Tàu, đời Minh, cầm quân dẹp giặc, được vua phong là Thượng-Tướng-Quân.

Tà-Nho, người đời Chiến-

Quốc, làm quan cho vua Tuyễn-Vương (vua thứ mươi nhà Châu) bạn thiết của Đỗ-Bá. Đỗ-Bá vô tội, mà vua Tuyễn-Vương vì nghe lời sám tấu hạ chỉ đem ra chém đầu. Tả-Nho ra xin. Tuyễn-Vương quở :

« -- Người vì bạn mà nghịch ý trâm ?

-- Muôn tàu, vua phải, bạn quấy, thì nghịch bạn mà thuận vua; còn bạn phải vua quấy, thì cãi vua thuận bạn. Nay Đỗ-Bá vô tội mà bệ-hạ dạy giết, thi kẻ hạ thần e thiên-hạ cho bệ-hạ là bất minh. Bệ-hạ bất minh mà tôi không can giáng bệ-hạ thi tôi bất trung, vì vậy đầu chết kẻ hạ-thần cũng xin can. »

Vua giận khiến đem giết hết cả hai.

Tà-Truyện, một bộ sách có giá-trị trong Hán-học, của TÀ-KHƯU-MINH đời nhà Châu làm ra, kể những sự tích về lịch-sử đời Xuân-Thu.

Tà-Tử, Gian đạo sĩ, đạo hiệu là Ô-GIÁC TIỀN-SANH. Tích nói Tà-Tử biết ngũ độn, mấy tháng không ăn, không uống cũng không sao, mà chừng ăn, ăn một con dê, uống, uống một đấu rượu cũng được; biết tà-

thuật. Tào-Tháo đương quyền, mà dám gièu Tào-Tháo, làm cho Tào-Tháo phải túc một hồi.

Tạ-Côn, ghẹo một người con gái kia, lời nói quá sốt sắng. Người con gái đương dệt cưới mắc cỡ, cầm thoi đánh vào mặt Tạ-Côn, gãy hũ cái răng cửa (đầu tha). Nhưng sau rồi cũng lấy nhau.

Tạ-Đạo-Uân, người đời Tấn con gái họ Tạ. Có tiếng hay thơ. Có làm bài thơ BẠCH-TUYẾT hay lắm.

Nàng Ban ả Tạ cũng đầu thế nầy (KIỀU).

Tạ-Nữ, có tích Tạ-Nữ vầy duyên với KHÁNH-VÂN, cả hai đều đàn bà.

Tạ quang hồ đấu, ngồi xem hai cọp cắn nhau. Không dự tới chuyện cãi lây của người ta. Ngồi coi người ẩn đả với nhau, rốt cuộc mình hưởng vì hai người sau này phải yếu cả hai.

Tạ - Thượng, còn nhỏ mà khôn lanh lăm, cha là Tạ-Côn, người đời Tấn. Bữa kia có khách tới chơi, khách thấy Thượng mặt mày sáng-láng, có vẻ thông-minh, mới khen : « Trẻ nầy là Nhan - Hồi trong

nhà nầy ». Thị Thượng liền trả lời : « Nhà vốn không Ni-Phủ sao biết có Nhan-Hồi ». (Ni-Phủ là Đức Khồng - Tử).

Tác họp, tác là làm; họp là hiệp mặt. Duyên vợ chồng, mà duyên vợ chồng là tự nên trời xui khiến.

Tạc bích du tường, khoét vách trèo tường. Để nói trai gái bỏ lê phép, không đợi cưới hỏi, tự quyền rủ nhau. Cũng có nghĩa khoét vách nhờ ánh đèn sáng bên cạnh để đọc sách. X. KHUÔNG-HOÀNH.

Tài danh, tài giỏi có tiếng khen.

Tài diệu, có tài và có diệu.

Tài lược, có tài và có mưu lược.

Tài mạo, có tài và có dáng.

Tài sắc, là trai có tài, gái có sắc.

Tài tán tắc dân tụ, đem của kho mà xài với dân, thì dân theo, như đời Châu-Võ-Vương thương dân nên dân theo mà được nước.

Tài tụ tắc dân tán, làm vua mà muốn có tiền cho nhiều thì dân bị suru-thuế nặng-nề. Má dân nghèo đi tú tán, thì nước yếu, nước mất.

Tài-tử, tử là đúra. Đề vi người có cái nghề cầm-kỳ thi họa riêng.

Tái ông thắt má, X. NGƯA TÁI-ÖNG.

Tái tạo, gầy dựng lại những cái đã nát, hư hỏng.

Tay long tay hồ, tay long là tay trái thuộc về văn, tay hồ là tay mặt thuộc về võ.

Tam bành lục tắc, tam bành là ba vị thần :

Bành cử,

Bành chất,

Bành kiêu,

ở theo người ta, xúi người ta làm việc bậy, đến ngày canh thân, thì về trời tâu lại cho người ta mau chết đặng khỏi cảnh giữ nứa. X. LỤC-TẶC.

Tam bảo,

Nhựt,

Nguyệt,

Tinh.

Tam bắt hù,

Lập đức,

Lập ngôn,

Lập công.

ba chuyện không khi nào mất.

Tam cang, quán vi thần cang, phụ vi tử cang, phu vi thi cang. Ba mối : vua tôi, cha con, vợ chồng.

Tam cương lãnh,
minh đức : sửa nết cho
trong sạch,
tân dàn : dạy dàn mỗi ngày
mỗi mới-mẻ ;
chỉ chí thiện : hai điều dạy
trên, phải làm cho tới noi tới
chốn mới thôi.

Tam Công, ba chức quan
lớn nhất.

Nhà Châu thì có :

Thái-sư,
Thái-phó,
Thái-bảo.

Tây-Hòn thì đặt :

Đại-tư-mã,
Đại-tư-đồ,
Đại-tư-không.

còn Đông-Hòn thì lập :

Thái-công,
Tư-đồ,
Tư-không.

Tam công chẳng đồi một
ngày, X. cỗ nhơn nhút nhứt.

Tam đa,
đa phước,
đa lộc,
đa thọ.

Hoặc giả :
đa nam,
đa phước,
đa tho.

Tam đại phát minh, của

người Châu Á, dời trung-cô, bày ra là :

thuốc súng,
máy in,
kim chỉ nam.

Tam đảo, ba hòn đảo của
tiền ở, trong bột-hải :

Kồng-Lai,
Phương-Trương,
Doanh-Châu.

Tam đạt đức, ba đức tốt :

nhân,
trí,
dũng.

Tam giáo :

Nho-giáo,
Phật-giáo,
Lão giáo.

Tam giáp :

Đinh thí :	Trạng-nguyên
(Đệ nhứt giáp)	Bảng-nhân
	Thám-hoa

Hội nguyễn :	Hoàng-giáp
(Đệ nhị giáp)	

Giải-nguyễn :	Tiến-sĩ
(Đệ tam giáp)	

Tam giới :

đục giới,
sắc giới,
vô sắc giới.

Tam giới, ba cõi :

thượng giới,
trung-giới,
hạ giới.

Tam hùn, dời Tấn-Mục-Công, thời Chiến-quốc; có ba nhà tranh nhau quyền hành một lúc, ấy là :

Manh-Tôn-Thi, ăn lộc nơi đất Thành,

Thúc-Tôn-Thi, ăn lộc nơi đất Hậu, và

Qui-Tôn-Thi, ăn lộc nơi đất Phi.

Tam kiệt (Hòn trào), ba
người anh hùng dời Hòn là :

Trương-Lương,
Hàn-Tin,
Tiêu-Hà.

Tam kiệt, Đông-Châu, trào
Tề-Cảnh-Công cũng có tam
kiệt là :

Điền-Khai-Cương, dẹp nước

Tử,
Cô-Da-Tử, chém tranh ở
sông Huỳnh-hà, cừu ngựa hay
của Cảnh-Công,

Công-Tôn-Tiệp, đánh cợp
cừu Cảnh-Công. Tam kiệt này
Cảnh-Công ban ơn, kêu vây. Ba
người này sức mạnh thiệt cõi,
chờ vò mưu bởi vây sau bị kế
Yến-Tử mà ba người phải tự
vận một cách rất vò lối.

Tam lược,

tướng lược,
quân lược,
trận lược.

Tam lương, ba người giỏi.
nước Trịnh, dời Chiến-Quốc,
Thúc-Thiêm, chánh-khách.
Đỗ-Thúc, | đại - phu
Sư-Thúc, |

Tam mộc, ba thứ gông, dè
trị tội dời xưa :

nữu, khóa tay.
giù, gông cõi,
cùm, gông chon,

Tam nguyên, người thi đấu
ba cấp một lượt :

Giải-nguyên,
Hội-nguyên, và
Đinh-nguyên.

Tam nguyên, cũng gọi là
TAM QUAN; bá vị thần cản bồn
ở đồi :

Thượng - nguyên, trời ban
phước cho ta.

Trung-nguyên, đất xã tội cho
ta.

Hà-nguyên, nước giải tai ách
cho ta.

Tam qui, ngũ giới, đạo Phật
dạy phải giữ tam qui :

qui y Phật,
qui y Pháp,
qui y Tăng;
Ngũ giới:
không nén sát sanh ;
âm lưu,
tù-dám,

gian-giảo và
khi trá.

X. NGŨ-GIỚI.

Tam quý, thời Chiển-Quốc.
Tề-Huờn-Công, tặng cho
Thu-Diêu,
Diệc-Nha,
Khai-Phương.

Nhờ đưa nịnh Huờn-Công,
được Huờn-Công ký-thác việc
lớn trong trào. Còn người
đời đó thấy rõ nên đặt tên
chúng là **TAM-YẾU**.

Tam sanh, ba kiếp theo
Phật-giáo :

kiếp trước,
kiếp này,
kiếp sau.

Tam Sanh, tinh-sử lai chép:
Tam sanh thạch thượng cựu
tinh hồn, nghĩa là : Người có
duyên nợ với nhau, viết tên
lên đá hẹn hò với nhau, thì
dến kiếp sau hay là kiếp sau
nữa, sẽ gặp nhau.

Tam sanh hương hoả,
hương lửa ba sanh. Sách
QUẦN-NGỌC-CHÚ nói: Tĩnh-Lang
tới chơi chùa Nam-Huệ-Tự,
ngủ nằm chiêm bao thấy mình
di chơi non Bồng, gặp một
ông thầy ngồi niệm kinh, trước
mặt có thấp một cây hương
còn đương cháy. Tĩnh-Lang

hỏi, thì ông thầy đáp : « Khi
trước có một người đi cúng
chùa thấp cây nhang nầy, khấn
nguyện, nhang hây còn cháy
mà người ấy đã sanh ba kiếp
rồi : »

Kiếp đầu, đời Đường vua
Huyền-Tông, làm quan phủ-
sú ở đất Kiếm-Nam;

Kiếp thứ hai cũng đời
Đường vua Hiếu Tông, làm
quan đất Tây-Thục ;

Kiếp thứ ba, sanh ra tên
Tĩnh-Lang. »

Tĩnh-Lang nghe tên mình
giựt mình thức dậy, nứa tin
nứa ngờ.

Tam soái, đời Tân-Mục-
Công, thời Chiển-Quốc.

Mạnh-Minh-Thị
Bạch-Át-Bính
Tây-Khắc-Thuật

Tam tai:

hỏa tai,
phong tai,
thủy tai.

Tam tài:

thiên,
địa,
nhơn

mà thiền khai ư ti.

Tam-Tạng, đời vua Thái-
Tôn nhà Đường bên Tàu, thầy
Huyền-Trang được lệnh sai
qua Ấn-Độ thỉnh kinh. Đì hơn

mười năm thỉnh về được sáu
trăm năm chúc bồn kinh Tam-
Tạng, chia ra làm ba bộ :

Bộ Kinh

Bộ Luật và

Bộ Luận

Thầy Huyền-Trang vì vậy mà
được kêu Tam-Tang.

Tam thặng, ba cách dẫn
người di tu cho đắc-đạo :

Bồ-Tát thặng hay là thượng
thặng.

Tich-Chi thặng hay là trung
thặng và

Thanh-Văn thặng hay là
hạ thặng.

Tam thân,

cha con,
vợ chồng,
anh em.

Tam thập lục kế dĩ đào
vì thượng sách, ba mươi
sáu churóc, churóc chạy là hơn.
Lời của ĐÀNG-CÔNG dạy
Vương-Kinh-Tắc, trong truyện
Nam-Bắc Triều. Lúc đó Kinh-
Tắc mắc nan, còn có một
churóc trốn là hay hơn hết.

Tam tinh ngộ thân, tích
Tảng-Sâm ngày thường xét
trong mình ba điều :

*Có mưu việc cho người thành
bất trung không ?*

Giao với bạn có bất tín không ?

*Minh dạy học trò có bắt tập
không ?*

Tam tộc,

họ cha,

họ mẹ,

họ vợ.

Tam tùng, đạo làm đàn-
bà phải theo cha, chồng, con :
tại gia tùng phụ,
xuất già tùng phu,
phu tử tùng tử.

Tam vô tư,

trời không che riêng ai,
đất không chở riêng ai,
*mặt trời, mặt trăng không
soi riêng ai.*

Tam vương,

nhà Hạ : Hạ-Võ,
nhà Thương : Thành-Thang,
nhà Châu : Châu-Võ.

Tam xích thồ, ba thước
đất. X. VỊ QUI TAM XÍCH THỒ.

Tản nhân, LỤC-QUI-MÔNG
đời Đường, có tài thi-văn, học
rộng, dỗ tản-sĩ, không làm
quan, chỉ chơi rông ở sơn
thủy, tự xưng minh là GIANG-
HỒ TẢN-NHÂN.

Tang bồng, tang hồ bồng
thỉ, là cung bằng cây dâu,
tên bằng cỏ bồng. Tục bên
Tàu đẻ con trai thì dùng cung
bằng dâu và tên bằng bồng
bắn sáu mũi, lên trời, xuống

đất cùng bốn phương, tỏ ý con trai sẽ có công việc thiên địa từ phương.

Tang-Duy-Hàng, ngửi ở i đời Tân ở xứ Hà-Trung. Vóc minh thấp-thỏi, còn bộ tướng thì xấu-xa, gương mặt lại dài. Hàng thường than rằng : *Thất xích chí xu, bất như nhứt xích chí diện*. Nghĩa là vóc minh bảy thước chẳng xứng với cái mặt một thước.

Hàng đi thi nhiều khóa đều bị quan chủ khảo chê xấu tướng và cho họ giống chữ « tang » là khó mà đánh rót luôn. Anh em biếu cải nghiệp hoặc đổi tên, thi Hàng trả lời : « Đứng làm người, hành bất diệt danh, tọa bất cải tánh. Cái chi cũng chẳng qua vận mạng. Lại đi thi cử, lấy tài mà thi, chờ ai đi luận tướng bao giờ. Yến-Binh-Trọng xưa kia còn thấp hơn ta ; còn Gia-Cát-Cách mặt còn dài hơn mặt ta nữa ; hai người đó cũng còn công danh với đời thay ! » Rồi Hàng đúc một cái nghiên mực bằng sắt thề rằng :

« Ta cứ chuyên học một nghề văn này hoài cho tới chừng nào nghiên mực này lủng ta mới thôi ». Sau Hàng thi đỗ, làm quan rất thanh chánh.

Tang giang, X. TRÊN BỘC.
Tang thôn, thôn dâu, làng quê. Trong KINH-THI nói phải kính trọng từ cây dâu cây tử của cha mẹ mình đã trồng để tỏ dẫu kính-trọng và thương tiếc cha mẹ vậy.

Tàng xuân, vườn trồng các thứ hoa để thâu góp cảnh mùa xuân.

Tào-Churóng, tự là TỬ-VĂN, con Tào-Tháo, lúc bình thường ham học võ-nghệ ; Tào-Tháo ghét lăm thường nói : « Tào - Churóng không ham văn, chỉ ham võ, ấy là thất-phu chí đồng ».

Sau Tào-Tháo đi đánh Thục thua Lưu-Bị, nếu không có Tào-Churóng đem binh cứu thì Tào-Tháo phải chết. Chừng đó Tào-Tháo mới biết văn hay võ, cho giỏi và phải thời, thi đều có chỗ dùng cả.

Tào khang chi thê bắt khả hụ đường, bần tiện chi giao mạc khả vong, Tào là cảm ; khang là tấm, nói nghèo khổ ăn ở cùng nhau.

Tich vua QUAN-VÕ có người em gái tên Hò - Dương công - chúa, chồng chết sớm. Quan-Võ muốn gả cho Tống-Hoàng-Công còn vợ, mà thiệt là người

nhàn - đức, mời ướm hỏi
Hoàng-Công :

« — Trẫm từng nghe thiên-hạ
nói giàu đồi bạn, sang đồi vợ,
vậy ý khanh tưởng sao ? »
Tống-Hoàng trả lời :

« — Muôn tâu, tào khang chi
thê bắt khả vong » (vợ cưới hồi
bạn sơ bay giờ chẳng bỏ
xuống bực hèn-hạ, còn ảnh
em bạn kết nhau trong lúc
nghèo nàn, bay giờ chẳng nên
bỏ nhau) làm cho vua Quan-
Võ hết còn ép nữa. Có câu :

*Hò - Dương xưa cũng góa
chồng,
Còn mơ nhan sắc Tống-Công
cũng vira.*

Tào-Linh-Nữ, con gái của
Thái-Thú Tiều-Quận, Hạ-Hầu-
Văn-Ninh, vợ của Tào-Văn -
Thúc là cháu nội Tào - Tháo.
Văn-Thúc mất sớm, Linh-Nữ
mẫn tang, còn nhỏ mà không
con, sợ cha mẹ ép cãi giá, mới
hớt cụt tóc để ý mình
muốn ở vậy. Vậy mà cha mẹ
nàng còn ép nàng lấy chồng
khác. Nàng mới lấy dao thiến
dứt hai lỗ tai rồi qua ở với
anh họ của chồng nàng là
Tào-Sảng.

Sau dòng họ Tào bị Tư-Mã-Ý
giết hết, thì chú của nàng đâm
đem xin hủy hồn thơ rồi bắt

nàng đem về Lương-Châu
tinh đem gả cho người khác.
Nàng liệu thế từ không dặng,
lấy dao lắt đứt mũi dặng ở vậy.

Bà con thấy vậy mới hỏi :

« — Bên chồng đã chết hết
không còn người nào, nàng
thủ tiết thờ ai mà phải làm
nhiều điều khổ thân như vậy ?

— Ta có nghe kẻ nho-n
chẳng lấy hạnh suy mà đổi
tiết, kẻ nghĩa chẳng lấy mất
còn mà đòi lòng. Xưa họ Tào
còn mạnh, ai cũng muốn
giữ cho trọn niềm mà hưởng
giàu sang, nay nghiêng nghèo
suy mất, ta há nỡ nào phụ
rầy theo như thiên-hạ sao ».

Tào-Nga. Hồi vua Hòa-Đế,
nơi đất Thượng-Ngu, có một
người bồng tên Tào-Hãn hay
lên đồng. Ngày mồng năm
tháng năm, uống rượu say,
đứng trên thuyền mà múa,
rủi té xuống sông chết. Con
gái người tên là Tào-Nga, mới
mười bốn tuổi, đi dọc theo mé
sông kiếm cha, khóc kẽ bảy
ngày bảy đêm, chứng kiếm
không được, nhảy xuống
sông, chết theo cha.

Tào-Tháo, đời Hán, lầm
quan đến chức Thừa-tướng.
Cơ mưu xảo-quyết. Trong
thi hiếp vua Hiển-Đế, ngoài

thì chuyên quyền. Mấy năm đánh Lưu-Bị và Tôn-Quyền. Khi được khi thua, mà cũng không qui nhứt thống. Sau phế vua tinh kẽ lâu dài nào dè không bao lâu, bị Tư-Mã-Ý lạm quyền, phế lại con Tào-Tháo, đem con mình lên làm vua, chừng đó mới dẹp Thục Ngò qui nhứt thống.

Tào-Thực, tự là TỬ-KIẾN, con thứ hai của Tào-Tháo, mới nên mười mà đã giỏi nghề văn rồi. Làm nhiều bài hay lắm. Tào-Tháo có khi, không tin, nghi Thực mượn ai làm giùm thì Tào-Thực trả lời :

« *Buông lời thi đã luận,
Xuống bút tả nên thơ.
Như không tin thi thử,
Kéo phụ vương nghi-nger* ».

Anh ruột là Tào-Phi lên làm Ngụy - Vương muốn kiêm chuyện hại, mới lấy đê : Anh em, biếu Thực làm một bài thơ. Tử-Kiến đi bảy bước đọc :

« *Nẫu đậu bằng dây đậu,
Đậu ở trong nồi khóc,
Răng trong một gốc sanh,
Đốt nhau sao rất gấp* ».

Tào-quân, tích hai vợ chồng người kia nghèo lầm, nên người vợ mới bỏ chồng mà đi lấy chồng khác. Sau

gặp nhau, người vợ vì còn thương chồng trước, mới nhảy vô lửa mà chết. Hai anh chồng thấy vậy cũng nhảy theo, thành thử chết hết cả ba. Sau ba vợ chồng mới thành ông táo, nên mới có câu ca dao :

*Thế gian một vợ một chồng,
Nào như vua bếp hai ông
một bà.*

Ngoài Bắc, tới ngày cúng Táo-Quân, thì người ta thường cúng ba cỗ, cũng vì tục đó.

Tào-tần, tảo là rau tảo, tần là rau tần. Hai thứ rau này thường mọc dưới nước. Đòn bà xua đi hái rau này về dè cúng tế. Cho nên đòn bà trong nom việc nhà, thì người thường nói *lo tảo lo tần*.

Tạo vật đố hồng nhan, tạo hóa ghét đòn bà đẹp. Đây nói người đàn bà đẹp thường bị chuyên này chuyên nọ dường như tạo-hoa thấy người đàn bà đẹp ganh ghét rồi làm cho ra thế.

Tắc-Khẽ, người đời nhà Tấn, ở ăn cày ruộng không ham làm quan.

Tắc, Khiết, hai ông quan đời thượng-cõ có tài giúp vua, trị nước được thái-bình.

Tắm cá, bóng chim, cá ở vũng sâu khó thấy tắm; chim bay trên không khó thấy bóng.

Tăng-Do, là một người thợ vẽ khéo đời xưa.

Tăng-hài, tích một thầy tu kia thấy nàng Châu-Thị đẹp phai lòng, mới đợi khi chồng nàng đi khỏi, lén lấy một đôi giày thầy chùa đem giấu dưới gầm giường của nàng. Chồng nàng về thấy đôi giày tưởng nàng ở nhà có tư-tình với ai, dè nàng. Sau anh thầy chùa bỏ chùa về kiếm Châu-Thị cưới nàng làm vợ.

Tăng-Sâm (Tăng-Tử), ngày kia làm cỗ rủi phạm gốc tra dứt rẽ. Cha thầy là Tăng-Tich tánh nóng, vác hèo lớn đánh thầy té xiêu chết giặc. Chừng thầy tỉnh lại, lại gần cha mẹ xin lỗi, rồi vào buồng lấy đòn khảy và ca tó dâu không có sao và không có lòng hờn giận chi cả.

Có người bàn: Đem mình mà huy cho cha mẹ đương cơn giận dữ, rủi cha đánh chết có phải là dể vạ cho cha không? Ấy là một tội bất nghĩa. Chết rồi lấy ai mà phụng - sự cho cha mẹ, ấy là một tội bất hiếu.

Cho nên trong việc hiếu đạo, chịu tội mà không chối cãi là kinh, còn thấy cha mẹ vác roi lớn mà chạy tránh cho qua cơn nóng giận, là quyền.

Thầy là học trò Đức Phu-Tử, ở với mẹ ghê cũng rất hiếu-thảo.

Ngày kia vợ thầy luột rau lè cho mẹ ghê ăn, không chín. Thầy liền đề : « — Chẳng phải chẳng thảo, chẳng phải tà - dâm, chẳng phải trộm cướp, chẳng phải bình, chỉ có luột rau lè không chín, mà dè thì không đúng.

— Luột rau lè là việc nhỏ, làm không nên, thì việc lớn làm sao cho được ».

Rồi thầy không chịu nghe ai, cứ đê vợ. Con thầy là Tăng-Nguyên mới xin thầy cưới vợ khác. Thầy không chịu rằng : « Thuở xưa kia vua Cao-Tôn cùng ông Các-Phủ cũng vì vợ bé mà hại con. Ta trên chẳng bằng vua kia, dưới không bì ông nọ, thì có lẽ đâu khỏi sự lầm-lỗi như vua và hiền nọ, bởi vậy ta không chịu cưới vợ khác.

Tăng Sâm sát nhơn, đời Xuân-Thu, có người đồng tên đồng họ với thầy, giết người. Người ta đem nói lại với mẹ thầy, thi mẹ thầy không chịu

tin, cứ ngồi dệt cẩn mĩ. Đợi chừng thầy về thì rõ như vậy chẳng sai.

Tắc riêng, tắc lòng riêng.

Tắc dạ, một tâm lòng.

Tây Hồ, biệt hiệu cũ Phan-Châu-Trinh.

Tây hồ, trước kia kêu là hồ Lăng-Bạc. Tục truyền xưa là một trái núi, có con yêu cáo trắng ở đó. Sau vua Thủy-Tề dung nước lên bắt cáo, thi nũ ấy hụp xuống thành đầm.
X. LĂNG-BẠC.

Tây-Môn-Báo, người nước Nguy, thời Chiến-Quốc, làm quan rất giỏi, biết một việc trừ hại và làm lợi cho dân. Khi ông được lãnh chỉ ra làm Thái-thú Nghiệp-Đô đời Đông-Châu, nước Nguy, tới nơi thấy dân tình khổ sở, hỏi ra thì phụ lão kẽ lại:

«Ở xứ này có sông Chuong chảy ngang Hiệp-Thành. Các bà bóng ở đây nói dưới sông có một vị thần Hà-Bá, mỗi năm đổi cưới một người con gái đẹp. Như vậy thì thần cho mưa hòa gió thuận, còn như không thì thần dung nước lên làm cho trời nhà trời cửa. Dân gian xứ này bối sợ thủy hoạn, nên mỗi năm, nào hào-

lý, ty-lai và bóng-chàng lấy thuê của dân hơn ba trăm muôn, dùng một phần cưới vợ cho Hà-Bá, còn dư bao nhiêu thì xúm chia với nhau mà ăn. Rồi mỗi năm tới tiết mùa xuân các bà bóng đi khắp mỗi nhà, ở đâu có con gái đẹp thì nói bắt đem về già cho Hà-Bá. Nhưroc bằng ai mà không chịu thì phải chuộc mới khỏi. Ai không tiền chuộc thì phải chịu».

Thái-thú mới nói: « - Thần linh thi tới kỳ đám cưới, ta phải vi chung người chúc đáo».

Rồi tới kỳ, Thái-thú chính bị y-quan, đi tới mé sông đãng có chừng đám cưới Hà-Bá. Thiên-hạ lớn nhỏ, dòn bà con nit, dòn ông con gái dập dềng đáo hết sicc.

Có một bà bóng già, theo sau chừng hai chục người đệ tử gái, áo khăn rực-rỡ, lại có các hảo-lý ty-lai dòng dù.

Thái-thú lê phép nói với bà bóng: «Cũng tội nghiệp cho bà tuổi-tác lại phải khổ nhọc. Vậy phiền bà kêu vợ thần Hà-Bá cho tôi xem». Bà bóng biếu đệ-tử kêu ra thi một người con gái nhan sắc tầm thường. Thái-thú mới nói: «Thần Hà-Bá là một vị thần

linh, thi phải có một người tho thiết đẹp mới xứng, chờ cõi đầu tằm thường như vậy. Vày tệ-quan phiền bà xuống nói với thần Hà-Bá chuyền này hãy ngừng lai, đợi chuyền sau, tệ-quan sẽ biếu kiếm một người tuyêt-sắc giai-nhơn dem dung».

Ái nấy tưởng Thái-thú nói sơ qua vày rồi thôi, không dè chừng bà bóng không chịu di, Thái-thú mới biếu hai người biện-lai bắt bà bóng đem thay xuống sông. Chừng đó đệ-tử của bà và hảo-lý mới thất sicc cho. Còn Thái-thú thì cũng đứng nghiêm chỉnh, trong xuống nước đợi một cháp lâu, không thấy gì, thì

Thái-thú nói: «Bà bóng có tuổi-tác biện-bác coi thế không rành; tinh hình ra sao mà lâu rồi không thấy trở về phục linh. Vậy phiền hai cõi đệ-tử của bà, vì tôi, xuống dời bà về mau mau». Nói rồi khiến biện-lai bắt hai người đệ-tử liệng luôn xuống sông. Bởi một hồi lâu cũng không thấy tòng-tích chi, Thái-thú mới khiến bắt hai người đệ-tử khác liệng theo xuống sông, liều phải đi mời cả thảy về cho mau, coi thần Hà-Bá trả lại sao cho biết.

Cũng như mấy lần kia, lâu rồi không thấy trở lại, Thái-thú mới nói: «Hay là mấy cõi đệ-tử còn nhỏ ăn nói không đãng dung, thưa lại ở dưới không rõ. Vày phiền hai ông kỳ lão vì tệ-quan xuống dưới coi chuyện ra sao, mau về thưa lại».

Rồi nat biện-lai lại bắt hai ông kỳ lão đi quyền tiền bắt con gái, liệng ngay xuống nước nữa. Rồi đó Thái-thú tu-chỉnh y quan đến mé sông khấn vái, chờ hồi lâu mà cũng không thấy ai trở về phục linh. Chừng đó Thái-thú mới nói: «Hai ông kỳ lão tác cao tuổi lớn lại nói không xong việc nữa chó gi! Vày bây giờ phải phiền tới hảo-lý ty-lai một phen mới được».

Nay giờ hảo-lý ty-lai đứng tháo mồ hôi biết rồi đây quan Thái-thú cũng sẽ làm tội mình nay biết chạy không khỏi, liền cúi lạy xin tha, mà Thái-thú nào có dung cho. Nói: «Đám cưới này là tại các người bày ra từ thử chí tư, thì các người đi một lần, tại làm sao mà lại không chịu chớ». Nói rồi biếu biện-lai bắt hai người hảo-lý và ty-lai cũng liệng xuống sông như mấy

lần trước. Rồi Thái-thú cũng nghiêm chỉnh đứng chờ một hồi nữa rất lâu. Chừng đó Thái-thú mới nói với nhơn dân :

« Xuôi theo ngọn nước, người nào mất người nấy. Bóng chàng và hào-lý, ty-lại chúng bày dối dàn gạt chúng lấy tiền lấy của của dàn không biết bao nhiêu mà kể từ hồi đó tới bây giờ. Đáng lẽ phải xử các ngươi hết thảy mới đáng cho. Vậy ta niệm tình quản lại đó. Từ này về sau đừng có dối chúng nữa. Như ai không nghe, mà còn nói huyền hoặc rằng thần Hà-Bá cưới vợ thì ta sẽ bắt người đó làm mai dong di xuống dưới trước, ra mắt thần Hà-Bá, chừng về phục linh, ta sẽ cho cưới sau.

Ai nấy thấy bằng lòng và từ ngày đó tới sau, ở Hiệp-Thành không nghe nói Hà-Bá cưới vợ nữa.

Tây-Sơn-Vương, tháng ba năm Bình-thân (1776) Nguyễn-Nhạc xưng vương ở thành Bồ-Bản. Năm sau xưng đế hiệu, đặt hiệu là Thái-Đức. Nguyễn là người can đảm và có tri.

Người ta còn tương truyền, hồi Nguyễn-Nhạc định lấy thành Qui-Nhơn, lập mưu ngòi trong cùi, cho người

khiên vào trong thành nộp cho quan tuần-phủ Qui-Nhơn là Nguyễn-Khắc-Tuyên. Nửa đêm trong lúc quan quân đương ngủ, Nguyễn-Nhạc tháo cùi, ra mở cửa thành cho quân minh vào lấy thành, làm căn bồn từ ấy. Làm vua từ đất Qui-Nhơn ra Quảng-Nam, Quảng-Ngãi. Sau mất thành Qui-Nhơn, giặc thò huyết chết. Làm vua mười sáu năm.

Tây-sương, Tây là phuong Tây ; sương là mái nhà. Mái hiên bên Tây để giữ khách đến chơi ở lại.

Tây-Thi, cũng gọi là Tây-Tử, con gái nước Việt, ở thôn Trữ-La, làm nghề giặt vải, cha thi bán cùi, sắc tuyêt đẹp. Nàng có chừng đau bụng, mà hễ mỗi lần đau thi nhăn mặt, mà nhăn mặt thi lại càng đẹp thêm. Sau được đưa về Việt-Câu-Tiền. Câu-Tiền mê hồ phê việc nước, sau mất nước, X. ĐÀO CHÂU TRÍ PHÚ, PHÙ-TA.

Tâm như qui hải triều,
mộ phong lưu bất trụ,
lòng như nước thủy triều chảy về biển ; gió chiều không giữ lại đăng.

Tân-Du, đời Đông-Châu

Loạn-Dinh chịu oan, mà Tân-Binh-Công ghét, phải lánh thân nước khác, Bình-Công còn căm không cho ai theo.

Tân-Du trái lệnh, theo Loạn-Dinh, bị bắt đem trước mặt Bình-Công. Bình-Công quở thi Tân-Du tâu : « Tôi không biết vua thi không lý. Vì ra làm quan-thờ họ nào được ba đời thi đối với mình, họ đó là vua. Nhà tôi đời ông tôi đời cha, đời nào cũng làm mòn-hạ cho họ Loạn, thì họ Loạn là vua của nhà tôi. Tôi có theo họ Loạn thi tôi theo vua của nhà tôi ».

Tân khồ, cay đắng. Đề vi chuyện gì khó nhọc.

Tân toan, cay chua.

Tân-Tu-Vô, đời Chiết-Quốc, làm quan nước Tề, nhờ bói đúng điềm chiêm bao cho

Khởi tỏa cung A :

Mây lồng đồn bá.

Xuân-tín bồng đưa cùng điệp-thúy :

Phương-tâm dành thận với long-nhan.

*Tử tuồi xanh chưa gấp bụi hồng, thuyền ngư-phủ qua
lòng động-biếc :*

*Vì má đỗ thường đeo phận bạc, dây nguyệt-óng dắt lại
lầu-son.*

*Bè-bàng chẳng một tiếng cung-nhon ;
Ngo ngán cả mười phần thất-nữ.*

Tử-Đột, nên được thưởng trọng.

Tử-Đột lúc đó còn ngu bèn Tề, sau mới về Trịnh làm được Trịnh-Bá.

Tân cung-nữ oán Bá-Công, Bá-Công cùng Hạng-Võ mỗi người đi mỗi đường phạt Tân. Bá-Công vô Hảm-Dương trước; thấy cung-diện nhà Tân đẹp, cung-phi mỹ-nữ lịch, muốn lưu lại Hảm-Dương dễ hưởng như ai... Trương-Lương, Phàn-Khoái đều can, nói minh cho Tân chơi bời như vậy là tội, mà minh mới tới lại tiếp chơi theo, thì còn nghĩa-lý gì nữa. Bá-Công cực chẳng đã phải nghe theo.

Tân cung-phi nghe Bá-Công không ở lại Hảm-Dương, đem lòng oán hận, mới khóc :

Gác phung tiếng reo tự sầm, xô bồ dưới nguyệt gói
kim-liên ;

Lâu hồng bóng lợn đường mây, thấp thoáng trong gường
lưng bạch-ngọc.

Đài lan nở thoi cười với bóng ;

Bèm thủy kia lại ngỗ cùng hoa.

Nét mày xanh từ cái lá cũng ghen, câu khẩn-hứng đánh
chim dòng nước chảy :

Lần môi đỏ tới con chim còn ghét, giắc thừa-ân dày nèg
bóng trăng tà.

Ngẫm nhân duyên từng rời giọt lụy thăm ;

Nghĩ thế sự những đồ mờ hôi trộm.

Hồ Thái-Dịch lúc nỉ-non tiếng dế, trường xuân-quang lạc
bước quản-huyền xưa ;

Cửa Hâm-Quan khi phor-phất ngọt đào, mảnh tà-nguyệt
ói mùi la-ý cũ.

Quá ngắn nhẹ cửa bạch-cầu một thoáng ;

Nực cười thay tranh thương cầu trăm hình.

Con huru bách nhị lạc loài đâu ? hoa cỏ ngậm ngùi vươn
thương-uyễn :

Cái én ba ngàn ngo-ngắn đó, mây mưa bát-ngát đánh
vu-phong.

Tuyết đã tà mái tóc kim-sanh ;

Nhị còn nhuộm vẻ hồng lai-thể.

Vì thân đã lây hương cẩm-dịch, cỏ li-son đã cắt tóc rồi ;

Bởi phận còn nhặt lá ngự-cầu, trăng Vị-thủy sẽ cầm
bóng lại.

Cửa ngọc-nữ sương còn im đóng ;

Tiếng chán-nhản gió đã xa đưa.

Dòng Đào-Đường tuôn róc-rách xuống sông Lưu, mẹ rắn
khóc giữa đường nghe cũng tủi ; ^(a)

(a) Tích Bá-Công qua đầm chém rắn. Sau có người đi ngang qua đó gặp một bà già khóc, hỏi tại sao, thì bà già trả lời : « Con ta là vua trăng, nay đã bị vua đỗ giết rồi ! nên ta thương nhớ con ta, ta khóc ».

Mây Mang-Lãnh cuốn tần-vàn về đất Bai, chi Trĩ kêu
trong núi nghĩ mà thương. ^(b)

Thấy bóng cờ ai cũng rượu dê mừng ;

Nghe tiếng nhạc đâu không đàn sáo thôi.

Trên chỉ-đạo xe với ngựa trăng, trộm thấy lòng bất
nhẫn những thi thăm ;

Trước hiên lâu xiêm bụi áo bùn, vắng biết ý dục lưu còn
khép nép.

Xem khỉ-sắc đã nén năm vể :

Ngẫm cơ-duyên lại lỗi ba sanh.

Bắt kỳ mà nương bóng rồng bay, lửa bén hương lây cho
đảng số :

Giải kết hoặc lây hơi khỉ tắm, hoa trôi nước chảy cũng
oán tình.

Nếu quan-gia mà thật chúa ái-nhân,

Thời thánh-thế há còn ai oán-nữ.

Ấu-ca thuở về cùng Thuần, Võ, Cao-Dao, Hậu-Tắc nào
ngắn ;

Huyền-hoàng khi lại tới Thang, Văn, Y-Doãn, Châu-Công
đám cấm.

Nay trong trường chưa chút chi trộm mặt,

Mà ngoài sân đà lăm tiếng ỏi tai.

Ngao ngắn thay nắng chẳng thương hoa ;

Đau đớn nhẹ mây nào xót nguyệt.

Ngoạn xích-xí cồn cồn về Bai-Thượng, mây tuôn nước
chảy xót-xa tinh :

Ngọc lam-diền rỉ-rỉ tới Quang-Trung, phẩn lạt hoa trôi
ngao-ngán phận.

Lặng thời những đeo sầu ngâm tủi ;

Nói nén đường ép dấu nài yêu.

Gấp bánh xe thời cũng tội Lý-Tư ^(c), nào ai đem nhứt

(b) Trí tên của vợ Bá-Công. Bá-Công đi ở đâu vợ cũng tìm đến thăm được. Hồi tại làm
sao thi bà nói : « Bá-Công ở đâu thi ở trên cỏ vùng mây che phủ. Nên khi nào bà muốn
kiểm ông thi cứ nói theo vùng mây đó mà theo tìm tới ông, chẳng sai ».

(c) Thủ-tướng nhà Tân.

tiểu khuynh thành, mà dượng vồ mỉa vong Tân cho đáng; ^(a)

Dơ vọt ngựa mới nức danh Châu-Võ, lấy ai đủ thập
thần dụng nước, mà thảy nho rằng trợ Kiệt làm tin. ^(b)

Tráo con người nào ngầm cuộc tang-thương;

Uốn đầu lưỡi lại đầy duyên phán mặc.

Mặt bán thịt mới mua duyên năm nộ, chẳng qua binh
già nó đánh ghen thay; ^(c)

Gan cắp vùi vừa mất via ngày nào, áu hận vị chúa minh
lày giận mãi. ^(d)

Súc bao tá tráo-trưng dưới bệ;

Trung với ai nỉ-nót trong màn!

Có chẳng loài muông nhỏ ngựa non, đón dợt rải phú-ông
thời cũng phải;

Sao những thứ nhạn sa cá nhảy, dứt tẩm lòng du-tử thế
cho đang?

Thuở Đông-Cư lòng sở-hiếu sao chiều?

Nay Tây-nhập súc hữu-vi mà cảm?

Một thời bởi giật mình oai chin quản, gương lảng ra
đành đợi tướng-quân vào.

Một thời toan theo dấu vượt ngũ hò, để làm trộm nghĩ
thầm Tây-Tử bước.

Đã chẳng ngắt một liều thuốc độc;

Lại cháy rang ba tắc lưỡi mềm.

Bởi lè-loi vì phận ấy bình-bồng, lần kim-giáp để hơi
hương chẳng thấu;

Vì may-mắn vững duyên ai ky-chủy, tẩm la-y nào mùi xạ
có phải.

Lượng bao dung sao nỡ hép hỏi;

Tự mình đạt có đâu làm lạc.

(a) Phản-Khoái tướng vồ mà em vợ của Bá-Công nên kêu là dượng vồ.

(b) Châu-Võ-Vương có mười tòi giúp khai quốc, mà trong mười người đó thi có một người
đòn bẩy,

(c) Phản-Khoái trước bán thịt heo. Chị Phản-Khoái là vợ Bá-Công.

(d) Còn Trương-Lương muốn trả cứu cho Hàng là chúa cũ, định cầm dùi đánh Tân, rủ
mưu bài lò.,

Nào thuở núp cây, nghe lác ngựa, thấp thoáng dưới cờ
bén kiệu, thời thở dài kẽ đại trương-phu; ^(a)

Tới khi ngồi bệ ngọc, ngắm tranh người, xôn xao sau
đồng trước màn, lại làm khinh cái sang hoàng-de.

Tuy cách bức khách còn lạ khách,

Song trong gương mình lại yêu mình.

Hoa ra màu thói cũ say-sura, mặt nào hót cũng không
người cợt híng;

Dầu đến nỗi cuộc nào chênh-choáng, tay nẩy đưa còn
hơn lúc chia vàng.

Gương trong được sáng mặc lòng trên;

Cố áy hoa hèn đành phản dưới.

Khi hang thăm phỏng hơi dương đã thấu, át trong nước
ai không thèn thiếp, lại phỏng tiêu cung cũng cam lòng;

Áng non cao dầu vẻ ngọc mà lầm, thời dưới trời dầu
cũng giang-san, lời cửa trúc lêu tranh càng mát mặt.

Ấu còn nghĩ bẽ-bàng lời tục;

Vậy chửa khuây dan-diu cánh tiên.

Miễn chờ cười lời khách thơ ngây;

Xin gởi lại lòng trên khoát đạt.

Tần-Thỉ-Hoàng, đời Chiến-
Quốc, vua Tần Chiêu-Tương-
Vương chết không con nối.
Thái-tử Sở là con thứ, lên nối
ngôi, lấy hiệu là Tân Trang-
Trương-Vương. Má Lữ-Bất-Vi
là con buôn da muru, trước
đã đem vợ mình có chửa ba
tháng, mà gả cho Tử-Sở, nên
nay Tử-Sở lên làm vua thì vợ
trước của Bất-Vi được làm
Hoàng-Hậu.

Sau Lữ - Bất - Vi muru với
Hoàng-Hậu, thí Trang-Tương
Vương, rồi lập con gian - sanh
của hai người là Thái-tử Chánh
mới có mười ba tuổi lên làm
vua. Chừng Tân - Vương -
Chánh trưởng thành, xét biết
các việc mới dày Lữ - Bất - Vi
ra ở đất Thục, lại bỏ tù
mẹ.

Tần - Vương - Chánh lại nói
đức minh trỗi Tam-Hoàng,
còn công thì hơn Ngũ-Đế, nên

(a) Lúc Bá-Công còn hàn-vi, thấy nghi-vệ của nhà Tân mỗi lần đi qua, thi thường núp ở
điểm cây xem mà than trộm rằng: «Đứng trưng phu phải như thế...»

xưng Hoàng-Đế vị. Còn bắt đầu cho mình là Nhứt-Thế, mới xưng là Tân-Thi-Hoàng, để cho con mình là Nhị-Thế, rồi lần lần xuống cho tới Vạn-Thế. Nhưng mà rất sợ chết, cầu Phật, xuất của kinh cho đi tìm Tiên, kiếm thuốc trường sanh bất tử.

Mà kỳ trung thì tàn ác vô đạo, tăng thuế làm cho dân nghèo khổ, chôn học trò sợ học nhiều có biết, đốt sách cho dân ngu, dề cai trị; bên Nam thì sửa san Ngũ-Lãnh, phía Bắc thi khiến đắp Trường-Thành, hướng Tây thì xây lấp a-phòng, bên Đông thì lấp nguồn đại-hải, tưởng làm kế lâu dài, nào dè tung hoành thiên-hạ, mà cũng có một đời, rồi rốt cuộc cũng không còn.

Mồ của Tân-Thi-Hoàng vuông vức chín dặm, cao năm chục thước, lấy châu ngọc làm tinh-dầu, lấy thủy-ngân làm giang-hà, lấy vàng bạc mà bao cái quách, lấy đồ báu đẽ trước linh cửu làm ngoạn-hảo, bắt cung-nữ mẩy trăm mà chôn sống theo...

Tân-Viên, tự VIỆT-NHƠN, người nước Trịnh. Khi còn trẻ có ông Trường-Tân-Quân

đến nhà trao cho thần-dược, uống vào mắt sáng như gương, xem bình thấy rõ-ràng trong ngũ tạng lục phủ, người chết cứu sống lại cũng được.

Tân - Khương - Công, X. VI-DƯƠNG.

Tân Tân, thông gia, lấy tích con gái Tân-Hiển-Công gả cho con trai Tân-Mục-Công.

Tân - Văn - Công, X. VI-DƯƠNG.

Tận từ, tận là hết; từ là lời. Nói đã hết lời.

Tất giao, tất là sơn, giao là keo. Bạn tất giao là bạn thân nhau. Có tích Lôi-Nghĩa và Trần-Trọng cùng đi thi. Lôi-Nghĩa đậu, Trần-Trọng rớt. Lôi-Nghĩa nhường lại cho ban thi quan không cho, Lôi-Nghĩa mới giả diện không lãnh chức, chừng sau hai người cùng đậu, Lôi-Nghĩa mới chịu cho.

Nên có câu: *Giao tất tự vi kién, bất như Lôi giữ Trần.* Keo sơn bão là bền, chẳng bền bằng Lôi Trần.

Tất hạ, dưới gối. Đạo con thảo thì phải luôn luôn ở gần cha mẹ.

Tề-Hi-Công, muốn gả con gái cho Thế-tử Hốt nước Trịnh, mà Thế-tử Hốt cứ từ

hoài, nói Tề lớn mà Trịnh thì nhỏ, không dám sánh. (Đời Đông-Châu Liệt-Quốc).

Tề-Huờn-Công, đời Chiến-Quốc giành với anh là Công tử Củ, tự lập Tề-Hầu, sau làm bá chư hầu, oanh oanh liệt liệt một thời.

Chứng già thời hư, không nghe lời Quản-Trọng, dùng ninh thần là Diết-Nha, Thủ-Diên và Khai-Phương nên trong nước, con dòng lớn dòng nhỏ giành nhau, mà phải bỏ thảy hơn hai tháng trong lâm thất, không một ai dòm ngoé, chỉ có một người tiểu thiếp lén vô lấy ván đậy lại lúc làm chung.

Tề Luận, X. LỒ LUẬN.

Tề mi, ngang mày. Lương-Hồng đời Hán có vợ là Mạnh-Quang, nhà giàu mà ở với chồng cung kính hết sức. Mỗi bữa ăn Mạnh-Quang bưng mâm cơm ngang mày dung cho chồng ăn.

Tề-Nguon, người mê đạo Phật đến đôi giặc tới vây ngoài thành mà trong này cũng chưa biết, cứ điềm nhiên ngồi mà giảng đạo.

Tề-Túc, làm quan chánh

khách nhà Trịnh-Văn-Công, đời Đông-Châu. Tề-Túc thấy vua ở tại trào binh em là Thái-Thục-Đoan, làm cho ai nấy tưởng lầm là vua không biết lo việc nước. Túc biết ý nên khiến quan Thượng-khanh Công-tử Lữ tự là Tử-Phòng, lén vào cung, mà lo việc giết công-tử Đoan.

Rồi sau Trịnh-Trang-Công nhờ Tề-Túc mới làm nên nghiệp bá.

Tề-Tuyên-Vương, đời Chiến-Quốc, là một ông vua ham mê tửu sắc. Nên bây giờ muốn nói bình da mê tửu sắc, thì thường dùng tiếng « bình Tề-Tuyên ».

Tề nhuyễn, ngoc ngà chau báu cùng hàng nhiều. Đồ quý và nhẹ.

Đồ tề-nhuyễn, của riêng tay (KIỀU)

Tề thiên-hạ như thị nhục, Trần-Bình đời Hán khi còn hàn-vi, làng tể thần thi phần Trần-Bình phải chia thịt dặng đem kiêng những người chức việc trong làng, mà lần nào thi Trần-Bình chia cũng cân; già trẻ đều khen, thi Trần-Bình nói: « Than ôi ! Nếu Bình này được làm Tề thiên-

ha, thi cũng khéo chia như chia thịt kia vậy.»

Sau Trần-Bình làm đến chức Tề-tướng.

Tết, theo sách PHƯƠNG-SÓC NHIÈM THƠ thi tám ngày đầu năm của ta, mỗi ngày thuộc một giỗng :

mồng một thuộc *gà*
mồng hai thuộc *chó*
mồng ba thuộc *heo*
mồng bốn thuộc *dê*
mồng năm thuộc *trâu*
mồng sáu thuộc *ngựa*
mồng bảy thuộc *người*
mồng tám thuộc *thóc*.

Dường như xưa kia Tết, ta nghỉ sâu ngày, ngày mồng bảy nhằm ngày *nhơn* ta mới bắt đầu làm việc, mới kêu ngày mồng bảy là ngày *khai hả*.

Thả mận gieo đào, bởi chữ Đầu Đào Bảo-Lý, mận và đào là vật mà trai gái tặng nhau để làm quen.

Thác điền, sử chép ông Lê-Phung-Hiều, đời vua Lý-Thái-Tòn đánh giặc lập nhiều công. Vua định phong trước cho ông, ông từ chối, xin lên núi, ném dao xuống tới đâu thì xin đất tới đó làm tư nghiệp. Vua chịu.

Phung-Hiều mới lên núi Bằng-Son, ném dao xuống xa

mười dặm. Vua bèn lấy ruộng ở chung quanh núi cho Phung-Hiều, gọi là *thác điền*. Sau lấy tên *thác điền* để nói những ruộng đề thường các quan có công. Tục truyền thì như vậy và ta làm trường ở trên núi cao, ném dao xuống, đi xa được. Chờ ta thử lên núi ném dao xuống coi, bắt quả thì vắng năm mươi thước ở chung quanh mình chó có đầu xuống tới mặt đất được.

Thạch-lân, chữ của nhà sư khen ông Từ-Lăng lúc mới nên hai, vì bà Tăng-Thị sanh ông có diềm lành. X. LÀN-NHI.

Thạch-Sùng, một người giàu to đời Tấn, thường dùng sáp làm cùi, dùng mõ chui nồi. Người giàu lớn thi có tánh bất nhẫn.

Ngày kia đấu phú với Vương-Khai, thua tri, mất hết sự nghiệp, mới chết hóa ra con thần lắn, tiếc của nên chắt lưỡi mãi tới bây giờ. Ngoài Bắc-Việt gọi con thần-lắn là con *thạch-sùng*. X. LÀU THÈ.

Thạch-Thước, làm quan Đại-phu nước Vệ. Có con là Thach-Hậu xúi Châu-Hu giết anh mà giành ngôi.

tán : ngũ cốc phong đăng, nhân dân an lạc.

Thái-Đạm, vợ của Đồng-Kỷ, con của Thái-Ung, đời Tam-Quốc. Trước làm vợ Vệ-Đạo-Giới, sau bị quân rợ bắc, bắt đem về làm vợ; Tào-Tháo sai đem ngàn vàng qua rợ chuộc Thái-Đạm; rợ bắc sợ oai Tào-Tháo sai người đưa Thái-Đạm về, Tào-Tháo mới gả cho Đồng-Kỷ.

Thái sơn, một hòn núi trong năm dãy ở tỉnh Sơn-Đông bên Tàu. Núi Thái-Sơn là núi cao nhứt ở bên ấy.

Thái-Thuận, Nhị Thập Tứ HIẾU tích số mười lăm, người nhà Hán, chữ đặt là QUÂN-TRỌNG; cha mất sớm, ở với mẹ rất có thảo.

Gặp lúc loạn đời Vương-Mãng, lại nhằm năm mất mùa, không biết lấy chi nuôi mẹ, mới đi lượm trái tangerine để đem về ăn đỡ. Rủi gặp quân giặc nó bắt, lục đ\Queue, thấy sao cũng tangerine mà lại không để chung một chỗ. Chứng hỏi ra thì Thái-Thuận nói :

« Cũng thi tangerine, nhưng có trái chín có trái sống. Trái chín thi đem về cho mẹ già tôi ăn, còn trái sống thi để cho tôi ăn ».

Quân giặc nghe nói động lòng mới cấp cho ba thăng gạo trắng và một đùi thịt trâu.

Thái-Trạch, đời Chiến-Quốc, người Sơn-Đông, có tài vương-tá, qua Tần du thuyết. Nói rất chí lý nên Phạm-Thơ đương làm tướng-Quốc mà cũng phải nghe theo xin vua Tần nhường tướng-án cho.

Thái-Tuế, một vì sao trong số Tứ-Vi. Ai phải sao Thái-Tuế thì mắc nạn, nói theo sách bói Tử-Vi.

Thái-Văn-Cơ, con gái Thái-Ung đời Tam-Quốc, có tài đờn hay.

Thanh-bạch, tích Dương-Chấn được bồ đi làm Thái-thú huyện Đông-Lai. Đi ngang qua dắt Xương-Ấp, Vương-Mật đương làm quan huyện mà lúc trước nhờ ơn đê bạt nên nứa đêm đêm mười cân vàng đến lề. Dương-Chấn không lãnh. Vương-Mật cố ép:

« — Hiện bây giờ là nứa đêm, ai biết mà thượng-quan phòng tị. »

— Ông nói sao vậy. Trên có trời, dưới có đất, ở giữa có hai ta, hết thảy là bốn, mà sao ông nói không có ai? ».

Thanh-Bạch-Nhân, Nguyễn Tịch đời Tần, cao-khiết mà ngạo dời. Con mắt có hai tròng: một tròng mắt xanh để tiếp khách cao thượng, còn một tròng mắt trắng để tiếp khách thường.

Thanh cầu, cầu xanh. Tích vua HÓN-VÕ-ĐẾ kén phò-mã để còng - chúa ngồi trên lầu, gieo trái cầu làm bằng lụa xanh xuống, ai cướp được thi được chọn làm Phò-mã.

Thanh điểu, tích ngày mồng bảy tháng bảy có chim xanh đến trước điện vua Hồn-Võ-Đế. Đông-Phương-Sóc mới bói rằng: « Tay-Vương-Mẫu sắp đến ».

Bảy giờ người ta dùng chữ *chim xanh* để chỉ sứ giả hay *người làm mai làm mối*.

Thanh y, người ở. Tục bên Tàu hối trước hễ tội-tớ trong nhà thì mặc áo xanh.

Thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần. (KIỀU)

Thanh-Lê-Tử, tự LƯU-HƯƠNG, người nhà Hồn, làm quan Gián-dai-phu, văn-chương giỏi mà kinh thuật và thiên văn cũng hay.

Thanh-Liên, hiệu của Lý-Thái-Bach.

Thanh minh, một tiết ở trong NHỊ-THẬP-TÚ KHÍ, thuộc về mùa xuân, chính là ngày mồng năm mồng sáu tháng ba. Ngày đó người ta rủ nhau dì tảo mộ. X. ĐẬP-THANH.

Thanh-minh trong tiết tháng ba. (KIỀU)

Thanh nữ, xưa giỏi về nghề thùa.

Thanh-Quan, Bà huyệ Thanh-Quan, tánh danh bà là gì thì không rõ. Chỉ biết hiệu bà là NHÀN-KHANH. Bà là con ông nho DƯƠNG, người làng Nghị-Tâm, huyện Hoàng-Long, thuộc tỉnh Hà-Đông bấy giờ.

Chồng bà là ông LƯU-NGUYỄN-UẦN (LƯU-NGHĨ) người làng Nguyệt-Áng, huyện Thanh-Trì, đậu cử-nhan khoa Tân-Tị (1821) đời Minh-Mạng, làm quan đến tri-huyện, vì vậy mà người ta thường gọi bà là Bà huyện Thanh-Quan.

Sau vua Tự-Đức triệu bà vào cung làm CUNG-TRUNG GIÁO-TẬP. Vua có ban thơ chữ và thơ nôm, bà có họa hết, vua qui trọng lắm.

Bà đáng là một người văn vật nước ta. Thơ bà dè lại thì là hùng-hồn cả, lời dặt thì hay lắm.

QUA ĐÈO NGANG TỨ CẢNH :

*Bước tới đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.
Lum khum dưới núi tiêu vài chù,
Lác-dác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nức đau lòng con quốc quắc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia già.
Dừng chòn ngẩn lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

THĂNG-LONG-THÀNH HOÀI CỒ :

*Tạo hóa gای chi cuộc hi trường,
Đến nay thám-thoát mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu dài bóng tịch dương.*

Đá vẫn bền gan cung tuế-nghẹt,
Nước còn cau mặt với lang-thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim-cô,
Cánh đáy người đây luống đoạn-trường.

TRỜI HÔM NHỚ NHÀ :

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa lẩn trống đồn.
Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ siring mục tử lại có thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn chưong dài người lữ thú.
Lấy ai mà kề nỗi hàn-ón.

Thanh tao. trong sạch, lịch sự. KINH-THI có thơ THANH-MIỀN âm điệu rất cao; Sở-Tử có phú LY-TAO lời-lẽ rất hay.

Thanh tiền, tích TRƯƠNG-THỐC đời Đường, làm văn bài nào cũng hay, như là *lýa tiền xanh*.

Thanh-Cát-Tư-Hân, X. THIẾT-MỘC-CHÂN.

Thanh đại sự bắt căn tể hạnh, muôn làm thành một việc lớn, chẳng nên câu nệ hạnh nhỏ. Đó là lời nói cùng, của những kẻ hay tính toán, làm việc gì ác dê tự an-ủi hay dê dù dỗ cho kẻ khác theo mình.

Thành-Thang, họ Tử-Thị, tên Lý, tự THIÊN-ẤT, minh dài chín thước, dày vua Kiệt ra nơi Nam-Sào mà lên ngôi vua, lập nhà Thương (Tàu).

Năm đó trời nắng hạn, Thành-Thang cầu mưa năm dài dưới đất làm con *hi-sanh* (trâu, heo, dê dê mà cúng trời đất).

Thành thân, kết làm vợ chồng.

Thánh-Tồ-Nhân-hoàng-đế. X. MINH-MẠNG.

Thánh vục, vực thánh, biển thánh. Mạnh-Tử có nói:
« Ra tới biển mới biết nước là nhiều; vào cửa thánh (học

đạo Đírc Khồng-Tử) mới biết
đạo là rộng ».

Biển thánh sóng thù.

Thao chùy, cầm dùi. Tích TRƯƠNG-LƯƠNG vì nước Hàng, muôn báo thù, mướn người cầm dùi sắt, đánh Tần-Thi-Hoàng.

Tháo-Phủ, người đời Chiết-Quốc, nhờ đánh xe hay, mà vua Châu-Mục-Công phong cho đất Triệu.

Tháp châu giao nghị, Khoách-Lý và Tù-Trần đời Hán, kết làm anh em, thường nắm chung một giuròng, đi chung một thuyền.

Thăng-Long, thành Hà-Nội bây giờ.

Thân-Hầu, đời Chiết-Quốc, là cha vợ vua U-Vương nhà Châu, vì giận U-Vương phế Thân-Hầu, mới đi thỉnh mọi Khuyển-Nhung qua đánh nhà Châu.

Cũng tưởng làm cho U-Vương sợ mà sửa minh, không dè Khuyển-Nhung giết được U-Vương, lai bắt Bao-Tỳ mà dùng, rồi ở lại đê-đò, cướp bóc nhơn dân, không chịu về nước. Sau này tung thế quá Thân-Hầu phải đi với Tần, Vệ, Tần và mấy nước

khác nữa, mới đánh đuổi nó được.

Trong Sái-vãi có câu:

Xem Khuyển - Nhung phá phách nhà Châu,
Sái giận gã Thân-Hầu thất kẽ.

Thân huân, kẻ thân thích với nhà vua.

Thân-Tử, X. CHU-TỬ.

Thần châú, núi tiên ở.

Thần-giao, có thần xui khiến gặp nhau dặng kết làm bạn. Ở xa kết bạn mà chưa gặp mặt nhau.

Tích NGUYỄN-TỊCH, KÈ-KHƯƠNG và SƠN-ĐÀO đời Tấn, ba người đều tài cao mà ở ẩn, thường nay nghe tiếng nhau, mà chưa hề gặp nhau lần nào. Bữa kia thinh linh gặp nhau, hỏi lại mới biết, chừng đó mới kết làm bạn thần-giao.

Thần hậu, giờ ti, ngày ti, năm ti, đều là dữ.

Thần hôn, thần là sóm, hôn là hôm, là tối. Làm phản con phải sóm thăm tối viếng cha mẹ. **Thần hôn định tĩnh,** lấy trong câu *hòn định thần tĩnh*: sóm thăm cha mẹ cho định giấc ngủ, tối thăm cha mẹ coi có được yên không.

Thần hôn cam chỉ, đầu hôm sóm mai, miếng ngon

vật lạ. Nghĩa là làm phận con thảo thi đấu hòm sóm mai, thăm viếng cha mẹ và dung mòn ngon vật lạ cho cha mẹ ăn.

Thần-thoại, theo thần-thoại của người Tàu thì trên trời có Trời, có Phật, có Tiên. Tiên thi trước kia, là người hay là thú, tu cả ngàn năm mới thành, được trường sanh bất tử, biến-hóa vô cùng. Thành - Thượng Lão - Quản Chưởng-giáo thiên-tôn làm chủ Triết-giáo. Còn Chưởng-giáo thi Hải-Triều Thánh-Nhơn làm đầu. Tây-Phương Giáo-chủ Nhu-Lai làm đầu đạo Phật. Hồng-Môn Giáo-chủ thi làm đầu các tiên mà kiếp trước là cầm thú nay tu thành chánh quả.

Sau đây chép một vài tên thần-thoại của Tàu :

BẠCH-VIỀN, con của Ma-Linh, là một con vượn tu ở khe Nhạn-Sầu phép lực cao cường.

CHƯỜNG - GIÁO THIỀN - TÔN, ở cung Đầu-Tốt, trên ba mươi ba tùng trời, núi Bạch-Hạc, động Triều-Tiên.

Có **NAM-CỤC-TIỀN-ÔNG**, Chưởng-giáo tổ-sư, làm chúa hai mươi bốn động thiền tiễn,

địa tiên, tán tiên cùng tiên ở ngoài biển. Thường bịt khăn đen, minh mặt áo bát quái, lưng cột dây huỳnh long, cầm gậy đầu rồng, cõi mai huệ lộc.

ĐƯƠNG-NHẬM, hời còn xác phàm làm quan vua Trụ, vì can vua không cho lập Bá-Lạc-Dài, vua giận khoét hai con mắt, may gặp Đạo-Đức Chơn-Quán cứu dem về núi; bỏ thuốc vò trong lỗ hai con mắt, mọc ra hai cánh tay, trên mỗi bàn tay có một con mắt, trên xem thấu ba mươi ba tùng trời, dưới soi khắp mười tám tùng địa phủ.

ĐÓNG - PHƯƠNG - SỐC, tự một minh tu luyện. Làm tổ các vị tán tiên núi. Không phục Ngọc-Đế.

HẢI-TRIỀU-THÁNH-NHƠN, chúa đạo Chưởng-Giáo, ở núi Côn-Lôn, động Văn-Quan, có hai mươi bốn vị học trò. Đông-Ba Đề-Quan là học trò lớn.

HẦM ÂM-KHANH, của Hải-Triều Thánh-Nhơn bày ra trong trận Hỗn-Ngưu, trên có thiền-la, dưới có địa-võng, lợi hại vô cùng. Sau nhờ có Tôn-Tần mời bọn Lưu-Ban, Phàn-Khoái, Tiêu-Hà, tới phá mới được, chứ không có tiên nào phá nổi.

HỘI BÌNH - LINH, hội ba Giáo-chủ để xử Tôn-Tần.

HỒNG-MÔN GIÁO-CHỦ, đạo cầm thú tu hành thành tiên. **KIM-SA TRU-TIỀN TRẬN**, của Nguy-Thiên-Dân ở núi Vạn-Huè, xuống trần lập đền bắt Tôn-Tần.

Trận này lợi hại lắm, phải có: Quí-Cốc động Thành-Phong, núi Văn-Tịch,

Thồ-Chơn-Nhơn ở núi Linh-Lang,

Huỳnh-Thạch-Công ở núi Nhị-Long, động Xích-Tòng; Chưởng-giáo Nam-Cực ở Bạch-Hạc-Sơn, Triều-Tiên động;

Lý-Chơn-Nhơn, núi Thiết-Ngai, động Văn-Quan; xúm nhau xuống phà mới nổi.

LÝ-TRƯỜNG-MY, ở Thiết-Ngai-Sơn, động Bát-Bửu. Có thuốc linh-dơn cứu tử huyền sanh.

MA-LINH, là một con vượn cai tu ở khe Nhạn-Sầu-Dản, núi Vạn-Sơn, nhờ tinh-khi trời đất, ánh sáng nhựt nguyệt mà thành tiên đặc-đạo. Thọ khi âm-dương mà sanh được Bạch-Viên.

MAO-TOẠI, hiệu KIÈM-NHÃN, NICH-CƯỚC CHƠN-NHƠN. Người trưởng xáu xa, ngũ đản : (tay

văn, chon lủng, minh cục, cổ thấp, đầu nhỏ), mà tánh tinh trung hậu. Đời Xuân-Thu làm bạn với Mạnh-Thường-Quân cứu Mạnh-Thường-Quân khỏi hại. Bạn thân với Tôn-Tần, bao lần cứu Tôn-Tần khỏi nạn. Biết tàng hình, ngũ độn, phép lực cao-cường.

MAO-BÔN học trò ông Hải-Triều, làm đầu trong Ngũ-Lời.

NA-TRA chừng thành thần thi có ba đầu sáu tay, chun đạp xe phong-hỏa, tay cầm hỏa-triều-thương và càn-khôn-quyện; lại có « *đào-diệp-dộ* » ăn thân. Nguyên lá đào nầy hái trong vườn đào của bà Tây-Vương-Mẫu, dùng tinh khí nhựt - nguyệt luyện chế, cho nên từ mùa xanh lét, hễ cầm noi tay thì không ai thấy minh hết.

NAM-HẢI BỒ-TÁT, ở núi Lạc-Đà, động Phồ-Đà, rừng Tứ-Trước.

NĂM VỊ TÔN GIÁ:

Kim-Cang,
Quảng-Hậu-Tử,
Nguyên-Lưu-Tử,
Thượng-Diệm-Tử,
Trường-Tanh-Tử.

NGŨ-LÃO ĐÉ-QUÂN, học trò của Hải-Triều-Thánh-Nhơn,

thần thông quảng đại, già
bằng trời, tuổi bằng đất :

Đông-ba-dé-quán, cầm đầu hai
mươi bốn đòn chơn-nhơn.

Tây-ba-dé-quán,
Nam-ba-dé-quán,
Bắc-ba-dé-quán và
Trung-ba-dé-quán.

NGŨ-LÔI TRÂN, của Mao-lập, đầy thiên-binh thiên-tưởng.

TÂY-PHƯƠNG-SỐC Cử núi Đô-Sốc, động Tiêu-Diêu. Thường bịt khăn, mặc áo cừu-bửu-bào minh cõi con giao một sừng, tay cầm như ý, mặt tọ trăng rằm, râu nấm chòm.

TÈ-THIỀN ĐẠI-THÁNH là con vượn thợ âm-dương trời đất mà sanh ra, tu hành đắc đạo, đại não thiên-cung, ở động Thủy-Liêm, núi Hỏa-Sơn; không phục tam giáo. Thường đội mao tảng-thiên, minh mặc quần da cọp, đì giày đạp-vân, lưng cột gân cọp, mắt lừa tròng vàng, tay cầm kim-niếp thiết-bồng. Sau bị Phật-Bà làm phép đè dưới núi Ngũ-Hành.

THỒ-HÀNH-TÔN, lúc hưng
Châu diệt Tru, bị Trương-Khuê

giết. Sau thành thần về núi học với Cù-Lưu-Tôn, ở với thầy núi Linh-Lung, dòng Quật-Long.

Thần thông, tri huệ khác thường. Kinh HOA-NGHIÊM nói rằng : Phật có sáu phép thần thông :

Thiên nhẫn thông, con mắt sáng suốt xem khắp thế giới.

Thiên nhĩ thông, lỗ tai nghe tiếng của cả chúng sanh⁽¹⁾

Tha tâm thông, biết bụng của mọi loài.

Túc mạng thông, biết kiếp trước của mọi loài.

Thần túc thông, đi mau nhảy le, chỗ nào đi cũng tới được.

Lại tận thông, đã diệt lục căn, không còn bị phiền não nữa.

Thập ác, mươi tội lớn :

Mưu bạn, phá hại xã tắc,
Đại nghịch, phá hủy lăng miếu,

Mưu phản, theo giặc phản quốc,

Ác nghịch, giết hại cha mẹ ông bà,

Bắt đạo, giết người vô tội,
Đại bắt kính, thắt kính đối với vua.

Bắt hiếu,

Bắt mục, mưu sát, mưu bán bà con.

Bắt nghĩa, giết quân lính, vô phép với quan trên.

Nội loạn, loạn luân.

Phạm một trong mươi tội này phải bị chém đầu.

Còn theo Phật-Giáo mười tội ác là :

Sát sanh,

Dú đạo, trộm cướp

Tà dâm,

Vọng ngữ, nói bậy bạ

Ý ngữ, trau chuốt lời nói

Ác khẩu,

Lưỡng thiệt, hai lưỡi

Tham dục,

Sán khuế, ghét giận

Ngu si.

Thập can, mươi vị thiên can

Giáp,

Ất,

Bính,

Đinh,

Mồ,

Kỷ,

Canh,

Tân,

Nhâm,

Quí,

Và mươi hai địa chi :

Tý,

Sửu,

Dần,

Meo,

Thin,

Tị,

Ngọ,

Mùi,

Thân,

Dậu,

Tuất,

Hợi.

Thập cúng,

Hoa,

Hương,

Ngọc-Anh-Lạc,

Hương rửa,

Hương cang,

Hương xông,

Lòng cờ,

Áo mão,

Tiếng nhạc,

Lễ nhạc.

Thập diện, là mươi ông vua ở dưới địa-phủ :

Tần-Quản-Vương,

Sở-Giang-Vương,

Tống-Đế-Vương,

Ngũ-Quan-Vương,

Diêm-La-Vương,

Biện-Thành-Vương,

Thái-Son-Vương,

Bình-Đẳng-Vương,

Đô-Thị-Vương,

Chiêu-Luân-Vương.

Thập giới, mươi điều cấm theo đạo Thiên-Chúa :

Không được thờ thần khác,

(1) Có sáu bức chung-sanh : công hầu, khanh tướng ; quan quả, cò độc ; muòng thủ ; chích chó ; cá tôm ; sâu bọ.

*Không được làm ngẫu tượng,
Không được xưng bậy tên
Đức-Chúa-Trời,
Phải giữ ngày nghỉ-ngơi.
Kinh cha mẹ,
Đừng giết người,
Đừng dám,
Đừng ăn trộm,
Đừng nói dối,
Đừng tham của người.
Thập giới của nhà Phật,
Đừng sát sanh,
Đừng ăn trộm,
Đừng tà dâm,
Đừng nói bậy,
Đừng uống rượu,
Đừng đeo đồ hương hoa,
Đừng múa mà cung đừng
xem múa hát.
Đừng nằm ngủ giường cao,
Đừng khi nào ăn không phải
bữa,
Đừng chừa bạc vàng và cửa
bầu.*

Thập nghĩa,

*chúa,
tôi,
cha,
con,
chồng,
vợ,
anh,
em,
bầu,
ban.*

Thập nhị sứ quân, nước ta thời kỳ nhà Ngò gần suy (945-967) thi có thô hào ở các nơi rộ lên, xướng độc-lập, xưng là sứ-quân, hết thảy là mười hai người. Sau Đinh-Bộ-Lãnh nỗi lèn dẹp mồi hết.

Thập phượng, là mười phuong Phật :

*Nam,
Bắc,
Đông,
Tây,
Đông-Nam,
Đông-Bắc,
Tây-Nam,
Tây-Bắc,
Trên
Dưới.*

Thập triết, mươi ông hiền trong môn-dồ của Đức Khổng-Tử :

*Nhan-Uyên,
Mẫn-Tử-Khiên,
Nhiễm-Bá-Nguru,
Trọng-Cung,
Té-Ngã,
Tử-Cống,
Nhíêm-Hữu,
Qui-Lộ,
Tử-Du,
Tử-Hạ.*

Thất bảo, bảy thứ báu trong đời :

*pha-lê,
xa-cù,
châu,
ngọc,
vàng,
bạc,
đồi-mồi.*

Thất cồ, là thơ thất ngôn làm theo cách cồ - phong, không hạn vần hạn luật, bắt đầu từ Sở-Tử.

Thất gia, thất là nhà vợ, gia là nhà chồng. Nên vợ nên chồng, có nhà có cửa.

Thất hung, dời Chiến-Quốc.

Thất khiếu, thất không ; bảy lỗ trong thân-thề của con người :

*Hai con mắt,
Hai lỗ mũi,
Một miệng,
Hai lỗ tai.*

Thất nữ : con gái lõ thời. Có tích người con gái làng Tắt-Thắt đã ba mươi sáu mà chưa có chồng. Cả ngày nàng đứng dựa cột mà thở dài. Ai có hỏi thi nói dối rằng lo cho lương-lai nước Lỗ.

Thất-phu cầm hòn tháng
sáu sương bay, thất-phu
ham oan ba năm trời hạn,
dè nói dàn-gian mà có chuyện

*oan-ức thì trời nắng ba năm.
Ý nói trời cũng chia cái nỗi oan-ức đó vậy.*

Thất tịch, đêm mồng bảy tháng bảy là đêm Ngưu-Lang với Chúc-Nữ mới được gặp với nhau. Lại cũng đêm thất tịch mà Đường-Minh-Hoàng thề bách-niên gai - lão với Dương-Qui-Phi.

Thất tình :

*hỉ, là mừng,
nợ, là giận,
ai, là thương,
lạc, là vui,
ái, là yêu,
ố, là ghét và
duc, là muốn.*

Thất xuất, là bảy cớ để vợ của người xưa :

*không con,
dám nhác,
không thờ cha mẹ chồng,
hay nói (ngồi lè dòi mách)
trộm cắp,
ghen tuông,
ác tật (bịnh khó chữa).*

Thâu đất, truyện thần-tiên chép : Phi - Trường - Phòng người dời Hòn, học đạo Hồ-Công, có một cây gậy phép bằng trúc. Muốn đi đâu cõi gậy thì tới ngay. Gậy thâu đất là thế. X. TRÚC - LONG.

The thắm, tục xưa khi nào có đám, có con hát, con dờn, mình nghe vui lòng, thì không có thường chúng bằng tiền bằng bạc như ngày nay, mà lấy lụa hay là nhiều điều để thường chúng.

The rồng, đời xưa chưa có đồng hồ muốn biết thì giờ, người ta đúc một con rồng bằng đồng, ngoài khắc từng ngần, trong đựng nước, ở dưới có lỗ nhỏ nước chảy từng giọt, nước cạn đến ngần nào thì biết đến mấy giờ.

The-kỷ, một khoảng thời giờ một trăm năm.

The thái hậu bạc, thời đời ăn ở lúc hậu lúc bạc.

The thái viêm lương, thời thường ấm lạnh; thời đời hay thay đổi.

The thế, đời này qua đời khác kết duyên cùng nhau. Lấy tích MINH - HOÀNG thế với Dương-Qui-Phi đêm thất tịch

The Tôn, tôn hiệu Đức Phật-Tồ.

The-thủy (cầu), tên một cái cầu trong Cung-Oán.

Cầu the-thủy đứng ngồi dạ vũ (CUNG-OÁN)

The hội, thi cử xưa kia lăm

nghiêm nghị. Ngày vào trường sáng sớm từ đầu trống canh năm. Vua tiền hò hậu ứng, ngự đến điện Giảng-sánh, thi đã có bá quan đội mao phóc đầu, mặc áo bồ-phục, di hia đóng dai, chầu hầu đầu đầy rỗi. Chứng đó thị thần đệ-trinh đầu đề bài thi, rồi khám-sai chiếu mạng, ra cửa, ngòi kiệu che lông, vào trường ra đầu bài. Tới trưa vua mới ngự giá về cung.

Thi (cỏ), mọc ở Quyền-Sơn, thân tròn, ruột vuông, lá nhỏ mà dài, có hoa trắng hay đỏ. Người ta thường dùng cỏ thi để bói.

Thi-Bá, tự là THÂN-NHƯ, đời Chiến-Quốc làm tội mưu-sĩ của Lỗ-Trang-Công.

Thi-Nại-Am, tác-giả bộ THỦY-HỦ được Kim-Thánh-Thán phê-bình.

Thi thạch, tên đá. Mũi tên viên đạn. Hồi xưa đạn làm bằng đá.

Thi-Kính, tên người con gái của Mãng-Ông, nguyên là đức Quan-Âm giáng-sanh. X. QUAN-ÂM.

Thị phung cân trắc, nung khăn sùa trắp, là những việc con gái thờ chồng.

Thích-ca mâu-ni, Đức Thủy-Tồ đạo Phật. X. PHẬT-GIÁO.

Thích-cồ, đám dùi vào vế. Tô-Tân đời Chiến-Quốc đêm học, lấy dùi đặt dưới vế, hễ ngủ gục dùi đâm vào thịt đau không ngủ gục được.

Thiem, X. CUNG-THIỀM, BÔNG-THIỀM.

Thiên can, X. THẬP-CAN.

Thiên chương, cái đẹp ở trên trời, lấy trong câu: *Nhựt nguyệt tinh tú, thiên chi vân-chương; son xuyễn thảo mộc, địa chi vân-chương*. Nghĩa là: mặt trời, mặt trăng, tinh tú là vân-chương của trời; núi sông, cây cỏ là vân-chương của đất.

Thiên lý tuần huòn châu **nhi phục thi**, trời đất xây vần khắp mà lại mới.

Thiên ma bách chiết, ngàn lần mài trăm lần gãy. Làm việc gì cũng khó nhọc, phải hú hao bao lần mới nên được. *Đời những kẻ thiên-ma bách chiết* (CUNG-OÁN).

Thiên nhiên, trời sanh ra như thế, không phải người làm mà được.

Thiên-San, tích TIẾT-NHƠN qui di đánh Cao-Ly bắn ba phát tên hạ được Thiên-San.

Thiên sơn, hai dãy núi ở bên Tàu, một dãy Phụng-Thiên, nhà Đường đi đánh Cao-Ly thường đóng quân ở đó; một dãy ở Tây-Cương.

Thiên-Thai, tên một hòn núi ở tỉnh Chiết-Giang bên Tàu. X. LUU-THẦN, NGUYỄN-TRIỆU.

Thiên thương bích đào, **nhựt biển hồng hạnh**, là đào trên mây, hành trên trời (HOA-TIỀN) chỉ con gái qui báu như đào hạnh mà trồng được trên trời trên mây.

Thiên-Tiên,
Thiên-Tiên ở Thiên-giới,
Địa-Tiên ở Sơn-Lâm,
Nhân-Tiên là cao nhân
ân-si ở Nhơn-gian.

Thiên tôn, thiên là trời; tôn là tôn. Đức Phật là Đức tôn trọng trên trời.

Thiên lâm, rừng thiền. Cửa Phật rộng-rãi như rừng.

Thiện ác đáo đầu chung **hữu báo**, lành dữ rõ cuộc rồi cũng phải trả.

Thiện căn, cái gốc thiện.
Thiện-căn bởi tại lòng ta
(KIỀU).

Thiện-Tài, tên một người dạy dờn có tiếng.

Thiết - Mộc - Chân, tức là

Thành-Cát-Tư-Hãn nguyên người Mông - Cồ, đánh nhà Tống lấy Trung-Nguyên, truy tôn làm Nguyên - Thái - Tô. X. HỐT-TẤT-LIỆT.

Thiệt chiến quần nho, đời Tam-Quốc bên Tàu, Lưu-Bị muốn đánh Ngụy, mà một mình sức yếu. Trong quân Ngô giúp, mà các quan bên Ngô thì cũng sợ sức lực của Tào nên không ai muốn đánh, cứ bàn ra mãi. Khổng-Minh là quản-sư của Lưu-Bị biết bên Ngô có một minh Đô-Đốc Chân-Du muốn đánh mà thôi, nên Khổng-Minh sang Đông-Ngô để thuyết khách. Các quan bên Đông-Ngô xúm lại vấn nạn Khổng-Minh, mà Khổng-Minh không nao-núng ứng đáp như lưu, làm cho bên Đông-Ngô ai cũng muốn đánh Tào hết thảy. Trận đó dốt binh Tào ở Xích-Bích chết không biết bao nhiêu.

Thiệu-Khang-Tiết, X. ĐẾ THẾ..., ĐƯỜNG-NGU.

Thiệu-Phong, niên hiệu vua Trần-Du-Tôn (1340-1358).

Thiệu-Trị, X. HIẾN - TÔ - CAO-HOÀNG-ĐẾ.

Thịnh-đường, đời Đường bên Tàu chia ra ba thời kỳ :

Sơ-Đường, từ Cao-Tô Thế-Tôn;

Thịnh-Đường, từ Huyền-Tôn, văn thi phát - đạt lắm.

Thịt xương, nói khắn khít vợ chồng với nhau, bởi có câu : *sống gởi nạt thác gởi xương*.

Thỏ, thỏ, là mặt trăng. Theo trong kinh Phật, có một con thỏ thấy đồng loại đương đói, nhảy vô đám lửa tự vận, để lấy thịt nuồi sống cho đồng loại. Chúng ăn hết thịt còn lại đồng xương, Phật Thích-Ca mới đem để trên cung trăng.

Tại tích đó nên người ta kêu cung trăng là NGỌC THỎ, NGỌC THỔ.

Thợ nhơn chi thi giả thường húy nhơn: dù nhơn giả thường kiêu nhơn, nghĩa là : chịu của người cho, hăng sợ người cho; còn người cho, lại ỷ với người mình cho.

Thoa, đời Hán-Võ-Đế có thần-nữ dung một cây thoa bằng ngọc. Đến đời Chiêu-Đế, cung-nữ mở hộp thoa ra, thi cây thoa liền hóa con yến bay mất.

Thoát-Hoan, vua nhà Nguyên gián vua Trần-Nhân-Tôn nước ta không chịu sang chầu, mới sai Thoát-Hoan qua xâm lấn nước ta hai lần: lần thứ nhứt lấy tiếng mượn đường đi đánh Chiêm-Thành, đem mấy chục vạn quân qua đánh ta, quân ta ít phải thua dòng, rút lần lần về tới Thanh-Hóa. Nhưng nhờ có Trần-Hưng-Đạo, tuy bại trận mà cứ một lòng cố đánh, và dẫu có nhiều quan đương trào biều đầu mà Trần-Hưng-Đạo tâu với vua chém đầu ông trước rồi mới đầu sau, làm cho vua Nhàn-Tôn cũng nghe theo, cứ quyết đấu mãi.

Rồi sau, Trần-Hưng-Đạo thống-lãnh ba quân, nhờ có Trần-Quốc-Toản, Trần-Quang-Khai, Phạm-Ngũ-Lão theo giáp, lần lần đánh quân Nguyên ở Hàm-Tứ-Dương, tới Chuong-Dương-Đô, rượt quân Nguyên về tới Thăng-Long, rồi đánh chúng lui về Vạn-Kiếp, chúng đại bại. Thoát-Hoan cùng tướng tùy tung tim đường chạy thoát trốn về Tàu.

Nội trong sáu tháng mà cuộc bại, Trần-Hưng-Đạo xoay lại thành ra một cuộc thắng vẻ-

vang. Quân Nguyên lấy làm tức giận. Mới tụ tập binh mã sang mùa xuân năm Đinh-Hợi (1287) sai Thoát-Hoan qua xâm lấn nước ta lần thứ hai. Chuyến này giả danh đem Trần-Ích-Tắc (người Nam ta, dòng nhà Trần đã theo đầu Tàu chuyến Thoát-Hoan qua lấn ta kỵ trước) về nước phong vương.

Quân chúng di chuyển này đông hơn chuyến trước, tới vây thành Thăng-Long, nhưng đánh mãi mà không được, nên phải về đóng đồn ở Vạn-Kiếp. Lâu ngày hết lương, mà tướng của chúng là Trương-Văn-Hồ vận lương thì bị Trần-Khánh-Dư phục binh cướp hết. Túng thế quân Thoát-Hoan phải rút lui bị quân ta đón đánh tại Bạch-Đằng. Chúng thất bại không sao kề xiết, quân chết, tướng chết, còn Thoát-Hoan lần lòn trong quân tinh chạy khỏi về Tàu.

Thoát ly, cõi dép. Tich-xích - tòng - tử muốn thử Trương-Lương, ba lần làm rót dép xuống bờ sông, nhờ Trương-Lương ba lần đi lượm, mà Trương-Lương vui - vê, không buồn giận oán trách.

Tòng - Tử mới chịu nhận Trương-Lương làm đệ-tử, sau truyền phép cho.

Tới chừng Hán-Bá-Công lên làm vua thì Trương-Lương từ quan theo thầy học đạo, sau thành chánh quả.

Thoi (quăng, ném) X. ĐẦU THOA.

Thoi đưa, thoi qua, X. NHƯ THOA.

Thoi - Oanh - Oanh, trong truyện TÀY - SUONG, là một người con gái có tài tình, thấy Trương-Sanh là tài-tử, mới mặt ước tư tình với nhau. Rồi một hôm nghe Trương-Sanh gọi, Oanh đương ngồi dệt vải liêng thoi mà đi theo.

Gieo thoi trước chảng giũ-giàng
Để sau nên hẹn cùng chàng
bởi ai. (KIỀU).

Thoi nói, X. GIÁP NĂM.

Thoi sanh, X. CẦU.

Thoi sao, thoi là đầy, sao là gõ. Lụa chữ dùng trong thơ. Lấy trong tích Giả-Đảo là một nhà sư đời Đường cõi lừa đi thăm bạn vừa đi vừa đặt câu thơ :

Điều túc trì biến thợ,
Tặng sao nguyệt hạ môn.

Nghĩa là :

Chim đỗ cày cạnh nước,

Sur gỗ cửa dưới trăng.

Giả-Đảo định hạ « *tặng thoi* » rồi lại muốn đề « *sao* », và đi và nghĩ : « *Thoi mòn, sao mòn* » mà không đề ý tới xe quan là Hán-Dũ đi qua. Quân bắt Giả-Đảo giải đến trước mặt quan, Hán-Dũ hỏi biết, biếu hạ chữ *sao*, rồi quen với nhau từ đó.

Thời điểu, mùa xuân chim oanh, còn mùa thu thi là chim yến, là những chim theo thời tiết.

Thời lai phong tống Đằng-Vương - Các, vận khứ lôi oanh **tiến phuớc** bia, thời lai gió đưa đến lầu Đằng-Vương; vận cùng sấm đánh bể bia Tiến-Phuớc.

Vương - Bột đời Đường đi thăm cha làm quan ở đất Giao-Chỉ. Nửa đường bị một trận động đưa thuyền đến Đài-Đằng - Vương, sáng ngày gặp hội làm thi, họa bài phủ Đằng-Vương, cưới được vợ giàu sang, từ đó nổi danh trong nước.

Còn câu sau lấy trong tích : Có một tên học trò khờ kia dung thơ cho Phạm-Trọng-Yêm mà thán rằng : « *Bình sanh vị đặc nhất bảo* ». Trọng-Yêm thương tình, cho tiền

mua giấy mực vỡ bia « *tiến-phuớc* » mà bán. Nhưng vận còn cùng, sắp đặt vừa xong, trời động lớn, sấm sét to, rót ngay bia nát hết.

Thu, là mùa hoa cúc, mùa chim yến, mùa rau thuần, mùa cá mè, mùa dế kêu.

Thu (đêm), lấy trong ĐƯỜNG-THI : *Thu tiêu chỉ vị nhứt nhàn trường*. Đêm buồn chỉ dài cho một người mà thôi.

Thu ba, sóng mùa thu; thường dùng để vi con mắt người con gái xanh lồng-lánh như làn sóng mùa thu.

Thu-Nương, họ Đỗ, vợ của Lý-Kỳ, đẹp lắm. Lý-Kỳ làm phản, vua bắt được đem đi giết. Vua thấy Thu-Nương đẹp quá tha không giết.

Thu-phong (gác), tên một cái gác trong CUNG OÁN.

Gác thu-phong đứng rũ tà-huy

Thu thiền, con ve mùa thu, Tích một ông quan ngự-sứ kia không làm hết phận-sự nên ve kêu thương, chử ve thi kêu mùa hạ, mùa thu lạnh thi ve di mất.

Thu trùng xuân điểu, để kêu mùa thu buồn-bã, tiếng chim hót mùa xuân lăng-liu vui-vẻ.

Thủ tài lỗ, người giữ cửa.

Thủ thắng một thuở, thủ tín muôn đời, ở cho người ta tin thì đời, còn muốn dùng chước mà hơn người ta thi thắng một lần chờ có lâu dài.

Thụ-Diêu, đời Đông-Châu, khi Tề-Huờn-Công chưa làm bá thì hay tới lui với Thụ-Diêu, chừng Huờn-Công lên làm bá rồi thì Thụ-Diêu ít tới lui được. Thụ-Diêu mới tự thiến mình đặng vào hầu Huờn-Công cho được. Sau này Thụ-Diêu cùng với Diết-Nha mưu thi Huờn-Công.

Lời bàn : *nghĩ lại nhơn-tinh tiếc chi bằng tiếc thân, mà thân của người, người còn không tiếc thi biếu người thương thân ai bảy giờ*. Người ta mà thi thân cho mình thì tất nhiên người ta tính chuyện gì chờ hẳn chắc người ta không phải vì mình đâu.

Thuần húc, thuần là rau « *thuần* »; húc là cá « *húc* ».

Tích TRƯỜNG-HÀN đời Tấn hẽ mùa thu đến, gió thu thổi, thi nhớ tới canh rau thuần, mùi chả cá húc thường ăn khi còn ở nhà. Nhớ cổ hương.

Thuần-Vu-Phần, X. GIÁC HÒE
Thuần-Vu-Ý, X. ĐỀ-OANH.

Thuần, họ Hữu-Ngu, tự Đô-Quản, sanh tại Diêu-Khur. Tương truyền bà mẹ thấy cái mồng mà có thai ông. Mẹ ông mất sớm. Cha ông là Cồ-Tâu tánh dữ lắm, cưới vợ khác, sanh được một con tên là Tượng. Cha và mẹ ghê ông thương em ông, mà ghét ông lắm. Nhiều khi đồng lòng toan mưu hại ông. Như có ngày kia biếu ông lén llop lâm lúa, chửng ông lén trên rồi ở dưới nẩy rút thang đốt lâm. Ông nhờ có cái nón lớn, đội trên đầu rồi hai tay cầm chặt nhảy xuống tự nhiên vô sự.

Một khi khác cha ông biếu ông dáo giếng. Đào xuống được hai ba thước thì trên nẩy cha ông và em ông lấp đất dặng giết ông. May ông dè ý dáo hang trước, nhờ vậy lên được không sao. Cùng chước, Cồ-Tâu mới sai ông một mình lên làm gốm nơi Hà-Tân, thì trời cho vật hầm chẳng móp chẳng méo, làm Cồ-Tâu không sao bắt-hé được. Trc quá Cồ-Tâu sai ông ra chầm Lôi-Trach đánh cá thì gió lăng sóng êm. Cha

ông mới sai ông cũng một mình lên làm ruộng ở núi Lich-Sơn, thì trời cho voi ra cày giüm, chim xuống nhổ cỏ giúp.

Vậy mà ông cũng không oán hận cha cùng em. Ngày đêm ông cứ vái trời phò hộ cho cha mẹ cùng em ông cho dặng mạnh giỏi. Hiếu thảo như vậy sau rồi cũng động lòng cha, mẹ ghê và em ông. Mấy người xúm lai thương ông hết sicc. Mà cũng động lòng trời đất, tiếng đồn xa. Bởi vậy vua Nghiêu có chín trai, hai gái, mà di tìm ông đem về nhường ngôi và gả hai người con gái cho. Sau ông nhường ngôi lại cho vua Võ. Thầy Mạnh-Tử khen ông:

Đại hiếu chung thân mợ phụ mẫu, ngũ thập nhi mợ dã, dư ur Đại Thuần kiến chí hỷ!

(Người thảo lớn tron đời thương mến cha mẹ, ta chỉ thấy có một mình ông Đại-Thuần mà thôi). X. ĐẾ THƯ NHU HẠ.

Thuần điền, thiền sách trong KINH-THI chép những lời truyền phán của vua Thuần.

Thuần điền cơ trú, thiền

sách chép lời ông Cơ-Tử bùi chín kể, vua Chau Võ nghè mà làm nên nghiệp.

Thuần Nghiêu, hai ông vua nước Tàu đời thượng cổ, sau Phục-Hi, Thần-Nông và Huỳnh-Đế. Đời Thuần Nghiêu thái-binhh, đường chẳng lượm của roi, nhà không lo đóng ngô. Ngày Thuần lịnh Nghiêu: đời thái-binhh.

Thúc-Bật, X. HIỀN-SĨ.

Thúc quý, cuối nhà Đường bèn Tàu, thiên hạ nhiễu loạn, có năm họ tranh cướp lẫn nhau.

Thúc-Tề, X. BÁ-DI.

Thúc-Thiêm, đời Chi ế n-Quốc, làm tôi Trịnh-Văn-Công. Gặp lúc Tân-Hầu vây Văn-Công rất ngặt. Văn-Công cầu hòa, thi Tân-Hầu đòi phải có Thúc-Thiêm qua mới cho. Văn-Công không muốn cho Thiêm di sơ qua bên Tân, Tân giết. Thiêm tau: «Vua có việc lo thì tôi chịu nhục, vua có chuyện nhục thì tôi phải liều mình. Kẻ hạ thần di vua sợ kẻ hạ-thần thác, vua không nỡ. Kẻ hạ thần mà không di trăm họ phải khốn, vua có bằng lòng không?» Trịnh-Bá mới cho đi.

Qua tới Tân, thi Tân biếu dem ra nấu dầu. Thúc-Thiêm không đổi sắc nói: «Tôi xin cạn lời sẽ chết. Lúc vua thất thời qua tệ-áp, tôi có nói với vua của tôi: Tân-Công-Tử hiếu minh lại kẻ tả hữu đều là nhơn tài. Nếu về được nước thì ác làm bá trong thiên-hà. Vua tôi lúc bấy giờ không nghe lời tôi, mới để vua được bình yên.

«Sau tới chừng hội nơi đất Ôn, tôi lại khuyên vua tôi phải thờ vua cho khỏi họa, vua tôi cũng không nghe lời tôi.

«Khi vua già tội cho tôi, vua tôi biết úc cho tôi, không cho tôi di qua đây, nhưng tôi chịu di tìm cái chết để cứu nhơn dân trong nước tôi.

«Thi tôi dây liệu biện việc đâu trúng đó, ấy chẳng qua là trí; hết lòng với nước là trung; thấy chết không sợ là dũng; liều thân cứu nước là nhơn.

«Nhơn, trí, trung, dũng, tôi đều đủ, mà phép nước bên Tân lại đi nấu dầu à?»

Tân-Hầu phải tha.

Thục - Đế, X. ĐỖ - QUYỀN, ĐỖ-VŨ.

Thiều quang, ánh sáng mùa Xuân.

Thùy-Cúc, một xứ bên Tàu, dời Đông-Châu, có ngọc tốt có tiếng. X. MƯU KẾ.

Thùy chi thanh tắc vô ngư, nhơn chi sát tắc vô đồ, nước trong không có cá, người mà hay xét thì không có bạn.

Thủy quốc, chỗ vua Diêm - Vương ở.

Thúy ái (sông), X. PHAN-THỊ-THUẤN.

Thụy, diềm hay.

Thuyền quyên, người con gái có sắc. Theo Mạnh-Giao thì vùng trăng đẹp-dẽ cũng cho là trăng thuyền-quyên được.

Thuyền-Vu, vua Hung-Nô, bên Tàu.

Thuyết Uyền, một bộ sách hai mươi mốt quyển của Lưu-Hường dời Hán soạn, ghi những việc đạo-đức để dạy người.

Thư curu, một thứ chim đi tung cặp ở dưới nước. Đặc cái không rời nhau mà không lả-lơi nên người ta hay lấy đó mà ví việc hôn-nhơn của người quân-tử. X. HÀ-CHÂU.

Thứ thủ lưỡng đoạn, đầu chuột nén hai thế. Tích dời Hán-Võ-Đế Hiền-Phấn giận

Hàng-An-Quốc làm chứng vị Trưởng-Nhụ nên nói An-Quốc là đầu chuột nén mới hai đầu.

Thùa hoan, thùa là vâng; hoan là vui. Con ở gần cha mẹ vui-yê nên người ta thường nói: *Dưới gối thùa hoan*.

Thùa long, thùa là cởi; long là rồng. Lấy tích của hai người con gái Hoàng-Yến dời Hán lấy được hai người chồng qui cưng như cùng được cởi rồng.

Thuróc, chim thuróc. Ta tin rằng chim thuróc kêu, là báo tin mừng. Thơ cổ lại có câu nói ngoài thèm, chim thuróc kêu là diềm tốt, mách tin cho biết có người nhà đi xa sắp về. Bởi vậy mới có mấy chữ: *thuróc báo, thuróc mách tin, thuróc ngữ*.

Thương canh, tên một thứ chim hay hót mùa Xuân.

Thương dầu, thương là xanh, dầu là dầu. Ngày tớ bên Tàu thường hay buộc khăn xanh, nên gọi đây tớ là *thương dầu*.

Thương hải tang diển, lấy trong tích bà Ma-Cô mắt thấy ba lần biến xanh hóa làm ruộng dầu. Ý nói việc

dời thay đổi, ruộng mà hóa biến, biến mà hóa ruộng.

Thương Nhạc, một hòn núi chỗ bốn ông hiền (tứ hạo) ở ăn.

Thương-Uởng, làm Thừa-Tướng cho nước Tần, dời Đông-Châu. Ra điều luật rất khắt-khắc, dân trong nước thấy đều thán oán.

Thương xót, Sau đây là những chỗ phải thương xót: KINH-KHI có nói: «*Thương xót cha mẹ, thà ta chịu khó nhọc thay thế cho*».

ĐỨC-KHÔNG-TỬ nói: «*Ta hãy có tình thương xót mà không nên hại tới tánh mạng. Người nào mà đến chỗ đám ma mà không có tình thương xót, thì ta làm sao đoán tánh tình người đó cho được*».

TĂNG-TỬ nói: «*Khi tra hình ngục, nên có lòng thương xót, không nên mừng là mình được sát*».

Sách SỞ-TỬ nói: «*Thương dùn thì phải biết bao nhiêu khổ nhọc*».

Thương phạt chẳng minh, trăm việc chẳng nên; **thương phạt rõ-ràng**, bốn phương đều an, tích TẤN-TRUNG-NHĨ dời Chiết-Quốc, ở

xứ người mười chín năm trời. Chứng về được nước lên ngôi, đặt ra bốn bức thường:

Thương thường, dễ thường ai, dạy người làm nhơn-nghĩa, mồ-mang gan phổi thiền-hạ, ấy là: *thương đức*.

Thứ thường, dễ thường ai khiến giùm mưu-lược, không phải nhục với chư-hầu, ấy là: *thương tài*.

Tam thường, dễ thường những người xông lắn tên lướt mũi đạn, lấy thân mà che đỡ cho vua, ấy là: *thương công*.

Tứ thường, dễ thường ai đứng nhọc-nhắn.

Thượng diễn, ruộng nương xong hết, ta hay làm một cái lề gọi là lề *Thượng diễn* trong tháng mười một âm-lịch X. HẠ-DIỄN.

Thượng sĩ vô tranh, hạ sĩ háo tranh, bức người thượng sĩ thì không hay tranh giành, còn bức người hạ sĩ thì lại hay tranh nhau.

Thượng thọ, tám mươi tuổi.

Thượng uyền, một cái hué viên của vua Tần dựng lên, sau Hán-Võ-Đế mở rộng ra bây giờ hay còn ở Thiểm-Tây bên Tàu.

Tị dực, là liền cánh. Con chim *kiêm kiêm* con dực con cái không liền cánh với nhau thì không bay.

Tích cốc phòng cơ, dưỡng nhì đái lão, chưa lúa phòng khi thất mùa ; nuôi con để mình già nó nuôi lại.

Tịch diệt, tịch là bỏ ; diệt là dứt. Không ăn không uống để mau chết đặng về cõi Phật.

TỊCH CỐC.

Tiên (hoa), mảnh tiên, tờ giấy viết thơ.

Tiên-Chần, đời Chiến-Quốc, làm tướng-soái cho nước Tần, đánh giặc Tần bắt được ba tướng mạnh. Tần - Tương - Công mới lên ngôi, còn nhỏ nghe lời mẹ thả ba tướng về Tần. Tiên-Chần hay dặng giàn vào hỏi Tương-Công, rồi nhô nước miếng trên mặt Tương-Công.

Sau ăn-năn biều vua xứ tử. Vua tha. Sai ra đánh Địch. Tiên-Chần dẹp Địch rồi, một mình ra chỗ tàn binh của giặc để cho giặc giết, trả lê cho vua vì tội khi quân.

Tiên-Mẫu, theo THẦN-THOẠI của Tàu thi bà Tây-Vương-Mẫu và bà Cửu-Thiên Huyền-

Nữ là tiên-mẫu. Theo ta còn kề thêm bà Liễu-Hạnh, hết thấy là ba.

Tiền khiên, túc khiên, tói kiếp trước.

Tiền Lê, do vua Lê-Đại-Hành dựng (980-1009).

Hậu Lê do vua Lê-Lợi dựng lên (1428-1527).

Tiền Lý, do Lý-Bôn dựng lên (544-602).

Hậu Lý do Lý-Công-Uân dựng lên (1010-1928).

Tiền sai, quản hầu cận một ông quan để sai khiến đi làm một chuyện gì, mời thỉnh ai, chạy giấy má . . .

Tiền biệt, tích LÝ-TỒ con vua Huỳnh-Đế có tánh ham du hò, sau phải chết dọc đường. Người ta thường hay thờ như thần *đi đường*.

Bây giờ ai có đi đâu xa, khi gần lén đường thi vọng bằn ông Lý - Tồ, rồi kẻ đi với người ở, mỗi người uống một chén rượu dặng chúc cho người đi, đi thuận về an. Tiền biệt là một tiệc đưa kẻ lén dảng.

Tiếng chuông giục khách lui thuyền, có câu :

Cô-Tô thành ngoại hàn sơn lục.

Đá bán chung thanh giục khách thuyền.

Nghĩa là : Đầu ghe ngoài thành Cô-Tô dựa núi Hòn-Sơn; nửa đêm nghe tiếng chuông trong thành, giục lòng khách muốn lui thuyền.

Tiết-Đào, là một danh kỵ-pu đời Đường, hay văn-chuong X. LÁ GIÓ NHÀNH CHIM.

Tiết gái, Tè-Văn-Công đời Chiến-Quốc, Châu-Trang-Vương thứ bảy, lấy em ruột là Văn-Khương. Muốn che cái xấu, mới đi đánh nước Kỷ dặng làm oai.

Kỷ-Hầu cự không nỗi, giao ngõi lại cho em là Định-Quí rồi bỏ nước đi biệt tích. Bá-Cơ vợ Kỷ-Hầu buồn rầu mà thắc. Tương-Công cho đem xác về Lỗ.

Còn em của Bá-Cơ là Thúc-Cơ, Tương-Công muốn làm mặt nhơn, cho đưa về Lỗ thi Thúc-Cơ trả lời : « Bỗn-phận của đời bà hễ xuất giá thi tung phu. Ta sống thi làm vợ họ Địch mà có thắc cũng làm ma họ Địch, chờ còn về Lỗ mà làm chi ? ».

Tương-Công phải nghe theo đe ở lại không đưa về Lỗ. X. BÁ-DINH, BÁCH-CHÂU, TÙ-TIẾT, TÀO-LINH-NỮ.

Tiết lộ, không giữ được kin-dáo những chuyện mình thăm tinh, để cho người ngoài hiểu thấu.

Tiêu, tương truyền ống tiêu, là của bà NỮ-OA bày ra. Âm-luat thì ông THÁ-THÓC bày; còn ứng-luat thì ông TRỌNG-LŨ

Hồi Phục-Hy chẽ tre làm ống tiêu, dài một thước bốn tấc, có hai mươi ba lỗ. Hồi đó kêu ống tiêu là ống *nhã-tiêu*. Sau người ta lại chẽ, còn có một thước hai tấc, mươi sáu lỗ, kêu là *tuy-tiêu*. Sau Huỳnh-Đế chẽ lại còn bảy lỗ kêu là ống *địch*.

Tiêu dao, thong-thả, thanh nhàn, thản nhiên, không có gì bận đến lòng mình, không ai ràng buộc...

Tiêu-Hà, một người muru-si theo giúp Hörn-Bái-Công đánh Tần và sau đánh Hạng-Võ. Hörn-Trào được đứng vào hàng Tam-Kiệt.

Tiêu-Lang, người đời Tống không danh phận gì, mà có một người vợ tên là *Lục-Châu* lại đẹp-dẽ, mắt sao, da tuyêt. Quách-Tử-Nghi danh tướng dương thời, thấy Lục-Châu vừa ý mới bắt đem về

làm vợ. Mà cũng tội nghiệp, Tiêu - Lang từ đó thấy mặt vợ không dám ngó nữa, cũng như là khách đi đường. Trong Kieu có câu :

*Khách qua đường dễ hững
hờ chàng Tiêu.*

Tiêu-Sử, đời Xuân-Thu, thời tiêu nghe như tiếng chim phượng. Tân-Mục-Công gả con gái là Lộng-Ngọc cho. Lộng-Ngọc sau này học với Tiêu-Sử thời tiêu cũng hay lắm. Hết hai vợ chồng mà thời hòa với nhau ở trên lầu riêng, thì có phung tới chầu.

Rồi một đêm kia vợ chồng đương thời hòa nhau thì thấy Xích-Long và Tử-Phụng doanh dập bên đài. Tiêu-Sử liền lên cõi Xích-Long còn Lộng-Ngọc thì leo cõi Tử - Phụng bay thẳng lên trời. X. KHÓA PHƯỢNG, LỘNG-NGỌC, TIÊU.

Tiêu-Tương, chỗ sông Tiêu và sông Tương hiệp lại trong tỉnh Hồ - Nam bên Tàu. X. TƯƠNG GIANG.

Tiêu lộc, lá hươu. Tích xưa có người nhà Trịnh đi hái củi, dập được một con hươu đem giấu ở trong một bụi trúc, lấy lá chuối dày lèn. Chừng đem củi về, trở lại kiểm thi

quên mất chỗ. Cho là chuyện chiêm bao.

Sau nầy người ta dùng *tiều lộc* để nói những cái lộc nào thấy đó mà khó ăn.

Tiêu-Đỗ, X. ĐỖ-MỤC.

Tiêu huờn, tiều là nhỏ; huờn là mái tóc. Đầu dày tờ gáy còn nhỏ, còn bỏ tóc xả.

Tiêu khấu, giặc nhỏ. Tiếng đê ché.

Tiêu khoa, tiều đăng-khoa, di cưới vợ.

Tiêu-lân, vợ vua Tề sau phải lấy vua nhà Đường. Có làm bài thơ, trong có câu :

*Dục tri lâm đoạn tuyệt,
Ưng khán tất thương huyền.*

(Muốn biết lòng đau thế nào, nên xem cái dây dòn dứt.)

Tiêu-Ngọc, con gái vua Phù-Sai, nước Ngò, cả đời không chịu lấy chồng.

Tiêu tinh, vợ bé, vợ nhỏ. Lấy trong KINH-THI :

*Tuệ bỉ tiêu tinh,
Tam ngũ tại đông.*

Phận vợ bé thấy sao, mới vào hầu chồng, sao chưa lần phải đi ra.

Tiêu, tiều để câu bắt cảm, phương giác tố nhơn nan : Cười cũng dở, khóc cũng dở,

cho hay vào cảnh ấy không biết làm sao !

Tin mai, tịch LỤC-KHẢI khi ở Giang-Nam gởi cảnh mai về Trường-An cho Phạm-Diép : *Bé cảnh mai vừa gấp sứ trạm, Gởi cho người bạn Lũng-Đầu*

ta,

Giang-Nam không có đồ gì lạ, Mới tăng một cảnh xuân gọi là.

Tinh sương, b ở i ch ữ SƯƠNG TÍN. Trước khi trời có sương, thì có chim nhạn đem tin đến trước. Tiếng dòn ai nấy cũng hay.

Tín, nhàn vô tin bất lập, người mà không tin không nên.

Tin vi quốc chi bảo : tin là của báu của nước.

Tín cầm, chim nhạn. Thu qua Nam, Xuân về Bắc, có kỳ hạn nhất định, nên ta cho là chim có tin.

Tin-Lăng-Quân, đời Chiến-Quốc, tên là Công-tử Vô-Kỵ, người nước Ngụy. Nguyên nước Triệu bị binh cách, Bình-Nguyễn-Quân là bạn chí thân của Tin-Lăng-Quân mới qua Ngụy xin Lăng-Quân nói cho Ngụy - Hầu giúp sức. Ngụy-Hầu không chịu.

Vi nghĩa với Bình-Nguyễn-

Quân, Lăng-Quân lập thế ăn cắp binh phù, qua cùu nước Triệu, rồi không dám về, mới ở luồn bên Triệu. Sau bị Tân-Thi - Hoảng áp bức, Ngụy-Hầu mới triệu Tin-Lăng-Quân về lo đánh Tân. Công lớn. Ngụy-Hầu trọng dụng mà vì vậy Tân lo sợ, mới làm kế phản gián, Ngụy-Hầu sau này cũng nghe theo mà xa lánh Tin-Lăng-Quân.

Tinh cung, cung sao. Cung của tiên ở.

Tinh kỳ, giờ dẫn hôn, lấy theo câu : *Hôn giả kiến tinh
nhí hành*, nghĩa là : Đám cưới hễ thấy sao, mới đi. Đì về đêm. X. HÔN LỄ.

Tinh trì, tờ hịch sai đi cần kíp.

Tinh tú, X. NHỊ-THẬP-BÁT-TÚ, SÂM-THƯƠNG.

Tinh-vệ, con gái vua Viêm-Đế, ngày xra, vượt biển bị sóng, đánh chết *dám ngoài biển, sau hóa ra chim *tinh-vệ* ngậm đá ở núi, quyết về lắp cho cạn biển Đông mà trả thù.

Tinh điền ái hải, trong KINH LỄ ví mối tình như miếng ruộng. Ruộng tốt nhờ cày cấy; tình hay nhờ có lẽ-nghĩa. Lòng yêu sâu như biển.

Tính lý học, triết học của Nho-Giáo, nói về Tinh - lý do các nhà Tống - Nho như Châu - Liêm - Khê, Trương - Hoàng - Cử, Trịnh - Y-Xuyên bày ra.

Tính dẽ, đáy giếng. Lấy tích bà Bột-Hải vợ Âu - Văn - Thơ (An-Hiệu-Tư) gấp giặc bị bắt, gieo mình xuống giếng mà thác.

Tính (tịnh) dẽ (hoa), hoa nầy giống sen người ta thường chưng đồi; chưng bừa đám cưới; một cuồng nở hai hoa. Tích một đồi trai gái yêu nhau mà không lấy nhau được, chưng chết hóa ra hoa tinh-dẽ. Có bài thơ bát cú đề vịnh chuyện ấy, xin biên ra cặp trạng:

Sanh tiền tầng kêt đồng-tâm
đái,

Tử-hậu nhi khai tịnh-dẽ-liên.
(Lúc sống cùng nhau kêt đài
đồng, chưng chết nở ra hoa
tinh-dẽ.)

Tỳ-Bà, tên cây đòn củ a Chiêu-Quân khẩy khi phải di cống hồ.

Tỳ-Bà-Hành, sau đây là bài tựa bài TỲ - Bà của soan giả là BẠCH-CU-DỊ. Ta đọc thi hiểu tâm-lý của bài TỲ-BÀ khỏi cần cắt nghĩa.

Năm thứ mươi niên hiệu Nguyễn-Hòa, ta phải biếm ra làm chức Tư-Mã ở quận Cửu-Giang. Mùa thu năm sau, đêm ta tiễn khách ở bến Bồn-Phố, nghe thấy tiếng đòn ty ở trong một chiếc thuyền kia, tiếng đòn lanh-lanh như tiếng đòn ở kinh-đô. Hồi mai mới biết là một người kỹ - nữ ở Trường - An, học trò của hai thầy tài - tử Mục và Tào. Người kỹ-nữ ấy bấy giờ tuổi đã hơi cao, sắc đã suy, phải gởi thân vào một anh lái buôn. Ta bèn gọi sang hầu rượu và đánh vài khúc đòn, thì khúc nào nghe cũng nǎo-nùng. Khẩy đòn xong, nàng ấy than thân lúc trẻ thì vui thú, nay già phải phiêu-linh khồ-sở, nay dây mai đeo.

Ta đi làm quan xa đã hai năm, nỗi nhà vừa hơi khuây, đêm ấy nghe mấy lời, trong dạ lại bồi-hồi. Ta đặt bài trường thiên này tặng».

Bài TỲ-BÀ-HÀNH của BẠCH-CU-DỊ làm bằng chữ nho tất cả sáu trăm hai mươi hai chữ.

Ông PHAN-HUY - VỊNH dịch ra quốc-văn. Ông tên chữ là HÁM-PHỦ, người làng Thuy-Khê, huyện Yên-Sơn, tỉnh Sơn-Tây. Ông thi đậu cử - nhân năm

Minh-Mạng thứ chín (1828). Khi ông làm quan đến chức Lai-bộ tả-thị-lang thì được bổ đi sứ Tàu. Lúc ông ở Tàu chẳng may gặp nội loạn, ông phải ở lại mất hai năm. Khi ông về được thăng ngay Lê-bộ thượng-thơ và sung Quốc-sử-giám tòng-tài thương-bạc đại-thần. Đến năm Tự - Đức thứ hai mươi ba ông về tri-si, thi mất ngay, hưởng thọ bảy mươi mốt tuổi.

Toa-Đô, tướng nhà Nguyễn cùng với Thoát - Hoan sang đánh nước ta đời vua Trần-Nhân-Tôn. Cũng là một đứng anh-hùng. Sau thua quân ta ở Hàm-Tử-Dương, đem quân thua về đóng ở Tây-Kết, bị quân ta bắn chết tại trận.

Toàn cát, chữ trong KINH-DỊCH, nói con gái về nhà chồng được mọi sự tốt.

Tóc hạc da mồi, tóc trắng như màu lông chim hạc; da lốm-dốm như con đồi-mồi. Chữ người đã già.

Tòng-giang, một ngọn sông ở bên Tàu, ở đó có con cá Lư-ngoại ngon lắm.

Tò-Định, năm Giáp- ngọ(34), vua Quang-Võ bên Tàu sai Tò-Định qua làm Thái-thú

quận Giao-Chỉ, tức là xứ ta ngày nay. Tò-Định là một ông quan tàn-ác, bạo-ngược, làm cho xú ta ai ai cũng đều oán giận. Năm Canh-tí (40) Tò-Định giết Thi-Sách, chồng bà Trưng-Trắc.

Vì thù chồng, bà Trưng-Trắc cùng em là bà Trưng-Nhị, hiệp chúng lại, giết Tò-Định, rồi đánh đuổi quân Tàu, lấy nước Nam lại.

Tò-Đông-Pha, tên TÒ-THỨC đời Hậu-Tấn, thuở nhỏ còn học, nghèo nàn, trong túi có đè gừng phòng khi đau ốm có dùng; mà ác hại chuột hay lục, mà bởi không có gì khác, nên chuột cũng tha hết mấy lát gừng đi. Chứng Tò-Đông-Pha đau, kiếm gừng mà dùng thì ô hô! đã mất đi từ lúc nào. Sau làm quan tới Bình-bộ Thượng-thơ. Rồi cũng bỏ quan về ở đất Xương-Hóa, thường ôm bầu rượu đi dạo ngoài đồng, vừa uống vừa hát. Bởi vậy người ta cho ông: *Tích nhứt phú qui nhứt tràng xuân mộng*. X. SAU CHƯ TỬ'.

Tò-gia phu tử, sử Tống có chép nhà họ Tò, cha là Tò-Lão-Toàn, con trai là Tò-Thúc, Tò-Kiệt, con gái là Tò-

Tiêu-Muội đều có tài văn học nỗi tiếng trên đời. Bởi vậy đời sau hay dùng « Tô-gia phu-tử » để khen những nhà toàn gia đều tốt.

Tô-Hiến-Thành, phu chánh giúp hai vua Cao-Tôn và Anh-Tôn nhà Lý. Vua Anh-Tôn băng để di-chiếu lập vua Cao-Tôn. Thị Thái-hậu muốn thay, lấy thế hiếp, lấy lợi dụ, mà Hiến-Thành một lòng chẳng đổi, giúp Cao-Tôn nên thế nước vững-vàng.

Bởi vậy mới có câu: *Quân-tử tại triều, nước bao giờ cũng thanh; tiêu-nhơn đắc chí, nước làm sao cũng suy.* Ông giỏi về việc võ mà cũng hay chăm về việc văn. Chính ông cho làm đèn thờ Đức Không-Tử ở Nam thành Thăng-Long.

Tô-Huệ, X. CHỨC-NỮ HỘI VĂN, DỆT GẤM.

Tô-Tần, tự là QUÍ-TỬ, người đời Đông-Châu ở xứ Lạc-Dương. Đã có vợ rồi, mà gởi vợ ở lại nhà với cha mẹ, đi tìm Quý-Cốc tiên sanh đặng học nghề văn, nghiệp võ, cùng với Trương-Nghi, Bàng-Quyên và Tôn-Tần. Học xong, về nhà biếu mẹ bán chút của

để đi châu lưu lo đàng sĩ tấn. Mẹ không chịu, mới bỏ mẹ, nghe lời hai em là Tô-Lệ và Tô-Đại xuông thành Đô ra mắt Châu-Hiền-Vương, đem hết ý kiến làm sao mà nước được thịnh cường, bày cho vua nghe. Hiền-Vương nghe rồi biếu Tô-Tần ra nhà dịch-xá ở chờ lệnh. Như vậy một năm trường.

Tô-Tần buồn ý trở về nhà, chuyen này không nghe lời ai hết, bán hết của cải sự nghiệp, may một cái áo hò-cùu, sắm xe ngựa, kêu tùng nhơn, đi châu-lưu thiên-ha. Đi đến đâu nhìn xem địa thế đến đó, học phong-tục nhân dân, như vậy mấy năm mà cũng không ra chi.

Sau nghe dòn Vệ-Ưởng là bạn cũ, đương làm thương-quân cho Tần-Hiếu-Công, được vua yêu chuộng, mới tìm đến Hàm-Dương, ra mắt Vệ-Ưởng dặng xin tiền dâng. Nào dè tới nơi, Hiếu-Công vừa mới chết, mà Vệ-Ưởng lại bị người ta giết. Tung thế Tô-Tần mới ra mắt Tần-Huệ-Công, vừa mới lên ngôi. Huệ-Công thì ghét bọn du thé, mới giết Vệ-Ưởng, đâu có dùng Tô-Tần. Tần ở đó cũng

hơn một năm. Xài hết tiền bạc, áo hò-cùu rách nát, tung thế bán xe ngựa lấy tiền làm chi phí về xứ.

Về tới nhà thì thân hình xơ-xăi. Hồi trước ý minh, không nghe lời mẹ và vợ lần em. Nay về không ai nhìn-nhõi. Thời vận chưa tới thi làm vậy, mà sau chừng thời tới, cũng nhờ cái cách « *hiệp-tung* », hiệp các nước nhỏ mà cự với nước lớn là Tần, mà mang tướng ẩn sáu nước, danh tiếng lẫy-lừng.

Tô-Tùng, đời Đông-Châu, làm Đai-phu cho Sở-Trang-Vương. Trang-Vương chỉ tra rượu trà hoa nguyệt, không kể đến việc nước, mà sợ các quan giàn can, nên ra lệnh, ai mà giàn can thi chém.

Một mình Tô-Tùng không sợ, cứ vào can vua. Trang-Vương mới phán:

“— Quả-nhơn đã ra lệnh, ai giàn quả-nhơn thi phải chết. Người đã biết chết, sao còn giàn can, có phải là ngu không?

— Kẻ hạ-thần ngu đã dành, nhưng kẻ hạ-thần xét kẻ hạ-thần ngu còn ít hơn vua. Vua sang muôn xe, giàu ngàn dặm, rồng rồng trăm viền, chư

hầu đều phục, thiệt là muôn đời đều hưởng lộc lớn.

Nay vua sa mê tửu sắc, chẳng quản việc chánh, chẳng gần hiền tài, nước lớn lấn ở ngoài, nước nhỏ phản ở trong, vui trước mắt mà bỏ lợi sau, vậy có phải là ngu hơn kẻ hạ-thần không?

Ngu như kẻ-hạ thần, chết một thân mà đời sau tặng là trung-thần, sánh với Long-Phùng, Tỷ-Cang; còn ngu như vua thi mất một nước, hết một dòng, vậy xin vua coi ai ngu hơn? »

Như vậy mà Trang-Vương cũng không chịu nghe theo. Mới biết lời phải ít ai nghe mà chuyện bày thi nhiều người ưa làm.

Tô-Võ, cũng gọi là TÔ-TÙ-KHANH, tên trung-thần của Hồn-Võ-Đế di sứ bên Hung-Nô. Chúa Hung-Nô là Thuyền Vu biếu Lý-Lăng với Vệ-Luật cũng là tên nhà Hồn mà đã về đầu Hung-Nô rồi, dù Tô-Võ về đầu luôn. Tô-Võ không chịu. Thuyền-Vu giận bắt Tô-Võ bỏ vỏ hang ba ngày không cho ăn uống để cho chết. Tô-Võ nhờ vuốt hột sương trên ngù cờ uống thầm giọng nên ba ngày ở trong hang mà

không chết. Thuyền-Vu cho Tô-Võ là thần, không dám làm hại, chỉ dày ra đất bắc chấn đê, dạy rằng chừng nào đê được để mới cho về xứ. Mười chín năm sau chừng Thuyền-Vu giải hòa với nhà Hán, chừng đó Tô-Võ mới được

tha về. X. BÌNH TIẾT, NHẠN TÍN.
Tích nói Tô-Võ ở bắc có làm bạn với một vượn - người. Tình chồng vợ có chiu áu yếm. Chừng Tô-Võ được lệnh cho về xứ, lúc chia bâu, mỗi bước ngập ngừng. Người đời sau có thơ rằng :

TÔ-VÕ TỪ HỒ-PHỤ

*Ngập ngừng bàng chén ly-bô,
Nghỉ minh muôn dặm, thương người năm canh.
Nhớ duyên kỵ ngộ ba sanh,
Trăm năm xin gởi chút tình lại đây.*

*Ngọn sú tiết lung lai chín bê,
Nặng chữ trung, nên nhẹ chữ tình riêng.
Ngỡ-ngảng khi quẩy gánh buộc yên,
Rượu một chén lụy đổi hàng lã chã.
Trách bà Nguyệt ông Tơ sao khuấy khóa,
Đem duyên em mà vẫn chạ xích thằng.
Phỏng xưa kia vương lấy chàng Lăng,
Tình sum hiệp chiếu chấn cảng mãi mãi.
Hay là cá nước chẳng ưa màu phẩn đại ?
Đem duyên em mà buộc lại chàng Tô,
Xui nên kẻ Hán người Hồ,
Lạnh-lẽo đêm thu màn phỉ thúy,*

Có câu rằng :

*Đỗ-quyên để đoạn vân thiền lý,
Ô thước sào hàng nguyệt nhứt chi.
Dứt nhân duyên mà để lại biển-thủy,
Cho nặng gánh chung tình ra thế thê.
Dầu Hồ Lễ có cam lời hải thê,*

Tội thông thiên biết để cho ai.
Còn non còn nước còn dài.

NGÔ-CHI-LAN.

HỒ-PHỤ TỔNG TÔ-VÕ

*Lá lay con Tạo cơ cầu,
Sóng tinh chưa lắp thành sầu đã xây.
Đưa chàng một chén từ đây,
Nhận về ải Hán, loan bay dặm Hồ.*

*Lời sơn hải ai mò lỗi hẹn,
Đoái má hồng mà hẹn với gương nga.
Rượu một chung đưa giữa tiệc quan hả,
Lòng cổ quốc đã trông ra Nam-phố.
Câu ly-ca thuở nọ, chén tồ tiễn từ đây ;
Đến ải-quan mà phúc bỗng chia tay
Bối rối tơ-linh thêm khổn giải.
Kè từ thuở Trung-lang xuất nhoái,
Mười chín năm ân-ái biết là bao !
Khi chỉ vắn tơ trao, khi hương kè phẩn dựa ;
Khi màn loan nghiêng ngã, khi rượu cuc lung voi.
Hay là cái chung tình là cái để mà chơi,
Niềm thiết thạch đã dành nơi cõi chủ.
Ba y tường nhí khắp vũ,
Yến ly mạc dĩ đê xuân.
Vì xưa kia vương lấy chàng Lăng,
Thì duyên thiếp đã sum vầy chỉ lý.
Vì phu quân hề song thiếp lụy,
Vì phu quân hề chich thiếp thân.
Cầu ô dù cách trở sông ngàn,
Đêm thất tịch kagy ai làm đói ngẫu ?
Chàng từ thiếp ba lưu động khâu,
Thiếp đưa chàng thủy đáo nhơn giang.
Trăm năm tạc đá bia vàng.*

Tồ-Ngạn-Di, đời Chiến-Quốc, trong lúc Lương-Ngũ và Đông-Quang-Ngu, theo phe Ly-Cơ mà dựng Hè-Tề lên ngôi nhà Tấn, thì có Tồ-Ngạn-Di súc cử nỗi đánh ba ngàn cân, theo giúp.

Tồ-Địch, người đời Tấn, độ binh qua sông đánh Trung-Nguyên, thề trước với quân, đánh cho yên Trung-Nguyên mới chịu thôi.

Tồ-Huỳnh, tự là NGƯƠN-TRẦN, ở đất Phạm-Dương, đời Bắc-triều. Thuở nhỏ ham học, di chằng rời sách, ngồi không ngót đọc, ngày đêm học hoài không chịu nghỉ, xóm riêng đều gọi là *tho-sĩ*. Cha mẹ Huỳnh sợ Huỳnh học lầm sanh bệnh, mới cấm không cho học đêm nữa. Huỳnh mới lén, hốt tro trong tay, vùi lửa vào đó, đem vỏ phòng riêng, để chờ canh khuya cha mẹ và tôi từ ngủ hết, thổi lửa đốt đèn mà học. Huỳnh mới mười hai tuổi mà thi đỗ Tấn-sĩ, sau làm tới chức Tế-Tửu Lễ-Bộ thị-lang.

Tồ-Nga, có tiếng dệt giỏi; cũng chỉ *mặt trăng*.

Tòn-Khang, đời Tấn, nhà nghèo, đêm nhờ ánh sáng của

tuyết dọi vào bàn để đọc sách X. ÁNH TUYẾT, TUYẾT ÁNG.

Tòn-Kính, tự là VẠN-BỦU, ở xứ Tín-Đô, nước Sở, ham học, đêm khuya sợ ngủ gục, lấy dây buộc mái tóc treo trên rường nhà, hễ có mồi mè mà gục, thì tóc đứt, đau, thức dậy đăng học.

Tòn-Tần, X. BÀNG-QUYÊN.

Tòn-Thất-Thuyết, X. KIẾN-PHƯỚC, HÀM-NGHI.

Tòn-Thọ-Tường, gốc ở Gia-Định, con của cựu quan trào, mà cũng có làm quan với cựu trào nữa. Đời Tự-Đức có làm bồi sứ đi với Phan-Thanh-Giản sang Pháp nghị-hòa.

Chừng giao ba tỉnh miền Tây cho Pháp (1867) thì ông ra làm quan cho tân trào. Sau thăng tới chức Hốc-phủ, nên người thời bấy giờ hay gọi ông là *Đốc Tường*, *Phủ Ba Tường*. Các ông Cử-Trị và Huỳnh-Mẫn-Đạt là bạn của ông, hay làm thơ với nhau. Nay còn chép lại nhiều bài tinh tú sâu xa mà lời văn khéo gọt.

Đời ông cũng lắm nỗi gay go. Đã học thức, thấy xa hiếu rộng, cho nên phải buồn tủi lắm phen. Vì nước thì thấy

nước nhà hưu hĩ, lo thân thi
thân mới vê-vang. Mà lo thân
thì bỏ nước, mà vì nước thì
hai nhà. Xét vì hại nhà mà

không cứu nước, cho nên khó
cho vẹn phận làm trai. Ta
hãy đọc thơ của ông cho kỹ
thì ta rõ thấy tâm-sự của ông:

TÙ-THÚ QUY TÀO

*Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai nẩy mặn-mỏi.
Ở Hán còn nhiều rường cột vững,
Về Tào chỉ sá một cây cối.
Mảng nghe tin mẹ khôn nưng chén,
Chạnh tướng ờn vua biếng dục roi.
Chẳng đặng khôn Lưu đành dại Nguy,
Thân này xin gác ngoại vòng tho.*

TỰ THUẬT

*Vườn xuân vắng chùa lậu tin mai,
Hoa cũ ong xưa dẽ ép nài.
Lời hẹn đã dành toan kiếp khác,
Tình thương nên mới trở bè ngoài.
Gió trăng luyến khách e nhiều nỗi,
Đinh sắt gìn lòng dẽ mẩy ai.
Ganh-gổ góm thay con tạo-hóa,
Phanh phui nén nỗi sắc xa tài.*

VỊNH CHÙA CÂY-MAI

*Đau đớn cho mai cách dưới đèo,
Mười phần trong sạch phận cheo-leo.
Sương in tuyết đóng cảnh tha-thuорт.
Xuân đến thu về phận quanh-hiu.
Lặng-lẽ chuông quen cơn bóng xế,
Tò-le kèn lá mặt trời chiều.
Những tay rượu thánh thơ thần cũ,
Trong cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu.*

TÔN-PHU-NHÂN QUI THỰC :

Cát ngựa thanh gươm vẹn chữ tung,
Ngàn thu rạng tiết gái Giang-Đông.
Trong Ngô chạnh tuổi vũng mây bạc,
Về Thục đành trao mảnh má hồng,
Sơn phấn thà cam dày gió bụi.
Đá vàng chỉ để hẹn non sông,
Ai về nhẫn với Châu-Công-Cần,
Thà mắt lòng anh đặng bụng chồng.

THAN THỜI-THẾ

Tai ngor mắt lấp thuở tan-tành,
Nghĩ việc đời thêm tủi phận mình.
Nghi ngút tro tàn nền đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa trăm anh.
Hai vai dốc gánh ba giềng nặng.
Trăm tạ chuồng treo một chỉ mành.
Trâu ngựa dầu kêu chi cũng chịu,
Thân còn chẳng kề, kề gì danh.

Hết sức người theo trời chẳng đặng,
Hoài công chim lấp biển không bằng.
Thôi thôi đã vạy, thôi thời vạy,
Nhắm mắt đưa chon lối đạo hẵng.

Dầu sao thời của ông, bạn của ông ưu nước cũng không
khỏi trách ông. Ông Huỳnh-Mân-Đạt gấp ông không muốn
nhìn (xem Huỳnh-Mân-Đạt) còn người khác thì họa trách. Ông
Cử-Trị thi :

Lung lay lóng sắt đã mang nhơ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vơ,

Thân có át danh tua phải có,
Khuyên người ái trọng cái thân danh.

Khoe khoang súc đó cậy tài khôn,
Kẻ vay người ngay há một phòn.
Hồng đầu hư lông đầu sợ sê,
Hùm như thất thế chẳng thua chồn.
Người Nhan dẽ sợ dao kề lưỡi,
Họ Khuất nào lo nước đến trôn.

Ngọc lành nhiều vết coi không lịch,
Thợ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
Đứa dại trót đời già cũng dại,
Lụa là tuổi mới một hai mươi.

Thương người vì nước ngồi không vũng,
Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.
Gió dữ mới hay cây cỏ c Irving,
Noi theo người trước giữ năm hắng.

Ông cử Trị còn họa bài Tôn-Phu-Nhơn qui Hòn như vầy :

Cày tràm sả trắp vẹn câu tung,
Mặt già trời chiều biệt cõi đông.
Khói tỏa vùng Ngô xem thúc bạc,
Duyên xe về Thục đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cang thường nặng núi sông.
Anh hởi anh Tôn, anh có biệt,
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng.

Vậy mới hay :

Lòng trung không giữ nước,
Vẹn nước khó toàn thân.
Muốn tròn thân được nước,
Khó sống ở trên trần.

Tôn-Thúc-Ngao, một ông quan trung giỏi nước Sở, đời Xuân-Thu. Dàn trong nước nhờ tài đức của ông mà được bình yên. X. THÚC THỜI VỤ.

Tôn-Tử, X. CHU TỬ.

Tôn-Võ, người đời Xuân-Thu, sanh ở phía Đông núi La-Phù, thao-lược tinh-thông. Còn nhỏ mà đã làm được một bộ sách binh pháp mười ba thiên :

Thủy kế,
Tác chiến,
Mưu công,
Quân hinh,
Binh thế,
Hư thiệt,
Quân tranh,
Cửu biển,
Hành-quân,
Địa hình,
Tựu địa,
Hỏa công,
Dụng giàn.

Sau làm Thượng-tướng-quân cho Ngô-Hap-Lư, dụng quân-tinh không tư-vị, ai nấy đều

phục. Giúp Ngô đánh Sở. Chứng yên trở về diền-viên vui thú an-nhàn.

Tôn-Võ-Tử, X. CỦU KINH.

Tống-Đạo-Quân, một ông vua mê tu tiên mà không lo tu nước. Nên sau bị giặc Khiết - Đơn đánh bắt, cột ở sau đuôi ngựa, cho ngựa chạy ra sa-mạc ở đất Bắc phải chết.

Tống-Hoàng, X. HỒ-DƯƠNG CÔNG-CHÚA.

Tống-Ngọc, người nước Sở, đẹp trai và có tính trăng-hoa.

Tống Sơn-Xuyên, núi sông nhà Tống. Có tích TRỊNH-SỞ-ĐẠM, một người chiến-sĩ nhà Tống, khi Tống mất, ĐẠM không chịu theo giặc; thà chịu chết. Chứng chết có câu tuyệt mạng :

Bắt tri kim nhụt nguyệt.
Đản mộng Tống Sơn-Xuyên.
(Không biết ngày tháng đời nay, chiêm bao núi sông nhà Tống).

Tống Tuyên-Nhơn, một bà phi đời nhà Tống rất hiền đức.

Tơ - hồng, tơ - thăm, bởi chữ HỒNG-TƠ. Lấy tích TRƯƠNG - GIA - TRỊNH có năm người con gái. Muốn gả một người cho Đăng - Nguyên - Chấn, mà không biết phải gả người nào. Ông mói bậy : Năm người con ông thì ngồi sau một cái màn, cầm nắm sợi tơ, mỗi người mỗi màu; Đăng - Nguyên - Chấn thi ở ngoài, hễ năm được mối tơ của ai thì cưới người đó. Nguyên-Chấn lừa sợi tơ đó, nhầm người thứ ba. Sau ăn ở đời với nhau. X. CHỈ HỒNG.

Trà mi, khai đáo trà mi hoa sự liễu, nở đến hoa trà mi thì sự chồi hoa đã hết rồi. Vì hoa trà mi nở sau các thứ hoa.

Trác, hương áng.

Trác-Giần, X. HUỲNH - SONG

Trác-Văn-Quân, X. TU-MÃ TƯƠNG-NHƯ.

Trang-Châu, X. TRANG-TỬ.

Trang-Châu, X. VAY THÓC.

Trang - đài, trang là trang sirc; đài là nhà trên nền cao. Chỗ dàn bà con gái nhà giàu có, sang trọng ở.

Trang-Khương, em vua Tề, làm thơ hay lắm. Sau gả cho Thang-Công nước Vệ.

Trang-Tử, cũng kêu là TRANG-CHÂU, người đời Chiến-Quốc, truyền-bá chủ-nghĩa tiêu diệu phóng khoáng. (X. CHU-TỬ) và có đạo thuật theo tiên. Khi ngủ muốn đi chơi ngoài ngàn dặm, thì hóa ra bướm bay xa chơi.

Tương-truyền một ngày kia đi chơi, thấy một người đàn bà đương ngồi cầm quạt, quạt một nấm mồ. Thầy hỏi thì người đàn bà đó nói là mộ của chồng nàng. Hồi chồng gần chết có trối với vợ ráng đợi đất mồ chàng khô rồi sẽ lấy chồng khác, nên nay nàng quạt cho mau khô để có di lấy chồng. Trang-Châu về nhà đem chuyện đó mà thuật lại cho vợ nghe, thì bà vợ cười người đàn bà kia sau có vội lắm vậy.

Trang-Châu biết pháp thuật, bèn giả chết để thử vợ. Trước khi chết có dặn vợ quàng ba tháng mười ngày rồi sẽ chôn. Rồi Trang-Châu mới hiện ra một người trai trẻ đẹp, nửa đêm đến nhà gõ cửa nói đi lỡ đường xin cho vào ngủ nhờ một đêm. Vợ

Trang-Châu thấy người đẹp quá, phải lòng. Người con trai nứa đêm nói đau bụng, nằm lǎng, coi dường như muốn tắt hơi. Vợ Trang-Châu hoảng hốt hỏi trước có đau như vậy hay không và uống thuốc chi, mà hết. Thì người con trai nói trước cũng có như vậy, mà mỗi lần nhờ có sọ người mới chết, mà uống thì hết.

*Kham ta phù thế sự, hữu như hoa khai tạ.
Thê tử ngã tắt mai, ngã tử thê tắt giá.
Ngã nhược tiên tử thi, nhứt trường đại tiểu họa.
Điền vị tha nhơn canh, mă vị tha nhơn khóa.
Thê vị tha nhơn quyến, tử vị tha nhơn mă.
Suy thử đồng thường tình, tương khan lụy bất hạ.
Thê nhơn tiểu ngã bắt bi thương, ngã tiểu thế nhơn
khóng đoạn trường.
Thê sự hưởn nhược, khóc đắc chuyền, ngã diệc
thiên thu lụy vạn hàng.*

Nghĩa là :

*Nén than ôi thế sự,
Đường hoa đơm lại rã.
Vợ chết át ta chôn,
Ta chết vợ cải giá,
Vi bằng ta chết trước,
Một cuộc cười hả hả.
Ruộng phải người khác cày,
Ngựa mắc tay cõi lạ,
Vợ đè lại người xài,*

Vợ Trang-Châu mới lấy búa bửa quan tài chồng ra, tinh lấy đầu lâu của Trang-Châu đem cho tinh-nhân mình uống cho lành bình ngặt. Nào dè khi dở hòm ra thì Trang-Châu ngồi dậy cười ngắt-nghẹo. Vợ Trang-Châu thận phải chết. Chứng nàng chết, Trang-Châu không buồn, vỗ bồn ca hát. Ca rằng :

*Con bị người rủa thoa.
Nghĩ lại chạnh tấm lòng,
Nhìn nhau không lá châ.
Đời cười ta chẳng bi thương,
Ta cũng cười đời luống đoạn trường.
Cuộc đời khóc mà vẫn hồi được,
Ta cũng ngàn thu khóc muôn hàng.*

. **Tràng dương**, gần cửa ải. Đời Hòn bên Tàu có kéo binh cự với giặc Hô, thì ra cửa ải Tràng-Dương.

Trạng-Trình, X. NGUYỄN -
BÌNH-KHIÊM.

Trắc dí, nhở mẹ. Lấy trong KINH-THI : *Trắc bỉ dí hè, chiêm vọng mẫu hè*. Lên núi Dĩ ngóng mẹ.

Trâm anh, trâm là cây trâm; anh là dài mao. Nhà làm quan, nhà sang trọng.

Trầm-Âm, đời Đông-Châu, người nước Sở, giỏi nghề cung tiền. Câu-Tiền muốn trả thù nước Ngô, sai rước Trầm-Âm yề dạy quân Sở nghề cung tiền, sau đánh thắng Ngô-Phù-Ta.

Trầm đình, đền làm toàn bằng cây trầm hương. Đường Minh - Hoàng với Dương-Quí-Phi thường hoa ở cung Ngân-Khánh, Lý-Thái-Bach đặt một bài hát trong có câu :

*Giải thích đồng phong vô hạn
hận,
Trầm hương đỉnh bắc ỷ lan
can.*

(Tựa vào lan can mé Bắc đền Trầm-hương, để thưởng cái gió mùa xuân, thì giải hết cái hận vô hạn).

Trầm luân, trầm là chim, luân là đắm. Chim đắm trong biển khô.

Trần-Anh-Tôn, vua thứ nhứt thời kỳ thứ nhì đời Trần, niên hiệu Hưng-Long (1293 - 1314). Úy TRẦN-NGUYỄN. Con vua Nhân-Tôn. Anh-Tôn là một ông vua hiền, phép-tắc nghiêm-trang, thưởng phạt phân-minh.

Năm Giáp-dần (1314) nhường ngôi lại cho con; năm canh-thân (1320) thì mất. Trị vì hai mươi mốt năm, thọ năm mươi bốn tuổi.

Trần-Bình, ở đất Dương-Võ, làm tướng theo phò Hạng-Võ.

Lúc Hồng-Mòn hỏi-yến thấy Hồn-Bái-Công, biết sao nầy Bá-Công làm nên công-nghiệp, nên không thuận bày mưu hại Hồn-Bái-Công.

Trần-Bình-Trọng, quan nhà Trần nước ta, đánh với quân Nguyên lúc quân Nguyên sang đánh ta lần thứ nhứt.

Binh-mình ít, quân Nguyên thì đông. Bình-Trọng bị bắt. Quân Nguyên biết Trần-Bình-Trọng anh-hùng mà lại tài thao-lược, nên không giết lại còn dụ về đầu Nguyên, sẽ được trước Vương. Thi Bình-Trọng trả lời khảng-khai rằng: «*Thà làm quỉ nước Nam chớ không chịu làm Vương đất Bắc*».

Trần ai, trần là bụi; ai là băm. Ở thế-gian này thi đầy gió bụi.

Trần ai trung, nhược thức thiên tử tề tướng, tắc nhơn giai vật sắc chi hí, đó là lời của vua Thái-Tồ, đời Tống, can Triệu-Phổ, chứng được làm quan, muốn trả thù những kẻ khi mình, hồi minh còn hàn-vi.

«*Mình còn trong trần ai, ai mà lúc đó biết được mình sau làm vua hay làm tề-tướng, thi tất*

nhiết đã đem của mà dung trước cho mình đăng có mua lòng minh».

Triệu-Phổ nghe được mới dẹp những sự thù hằn lại.

Trần cẩu, đất bụi nhớ bẩn.

Trần-Di-Ái, chú họ vua Trần-Nhàn-Tôn, nước ta. Vua sai di sứ bên Nguyên. Vua nhà Nguyên muốn giữ quyền cai trị nước ta, bèn phong cho Di-Ái làm An-Nam Quốc-Vương, rồi sai Sài-Thung đưa về nước. Di-Ái chịu phong và cũng chịu về, trong bụng nghĩ rằng: «Vua Nguyên giúp mình, như được làm vua cũng nên, chắc về bên mình ai nấy cũng sợ Nguyên không dám làm gì mình đâu.» Không dè trời chẳng chiều quân gian. Về mới tới ải Nam-Quan, bị quân ta bắt. Sau nhờ vua nghĩ tình bà con, cho xuống làm lính chờ không, thi giết mất rồi.

Trần-Dụ-Tôn, vua thứ nhứt thời kỳ thứ ba đời nhà Trần. Niên hiệu là Thiệu-Phong. (1341-1369). Hiển-Tôn không có con, Minh-Tôn mới lập người em tên là Hạo lên làm vua. Mười mấy năm đầu còn Minh-Tôn thi việc nước yên

đòn, chứng Minh-Tôn băng, kể gian thần đắc chí. Châu-Văn-An dung sớ xin chém bảy người quyền thần. Dụ-Tôn không nghe. Văn-An bỏ quan về ở núi Chi-Linh.

Từ đó ván nước suy-vi, giặc cướp nổi lên. Năm Kỷ-dậu (1369) Dụ-Tôn mất, không có con. Trong trào nổi loạn. Mãi sau mới được yên thi trao-thần tôn Cung-Định-Vương là anh Dụ-Tôn lên làm vua.

Trần-Duệ-Tôn, Vua thứ tư thời kỳ thứ ba đời Trần. Niên hiệu là Khai-Hữu (1329-1341). Mới mươi tuổi đã lên ngôi, làm vua lấy vì chó quyền-hành trong một tay Minh-Tôn Thượng-Hoàng.

Năm Tân-tị thi mất, trị vì mươi ba năm, thọ hai mươi ba tuổi.

Trần-Hưng-Đạo, Tên là TRẦN-QUỐC-TUẤN danh tướng đời Trần nước ta. Đánh với Thoát-Hoan mấy trận: *Vạn-Kiếp, Hàm-Tử-Quan, Chương-Dương-Độ, Tây-Kết, Vạn-Đồn, Bạch-Đằng*. Quân nhà Nguyên tan dởm kinh tâm. Tướng nhà Nguyên như là Thoát-Hoan, Sài-Thung, Toa-Đô, Ô-Mã-Nhi, nghe danh phải sợ.

Hồi mới được lệnh của Trần-

Trần duyên, duyên với cõi trần; còn nặng nợ thế gian. X. BÍCH CÂU KÝ NGỘ.

Trần-Đinh-Tham, người đời Trần, không chịu thờ kẻ soán, nên giả dien dặng khỏi bị vời.

Trần-Đoàn, ở đời Tống, có phép tiên, biết việc sau; nhưng không chịu ra giúp nước, vào ẩn trong núi.

Trần-Hiển-Tôn, vua thứ ba thời kỳ thứ nhì đời Trần. Niên hiệu là Khai-Hữu (1329-1341). Mới mươi tuổi đã lên ngôi, làm vua lấy vì chó quyền-hành trong một tay Minh-Tôn Thượng-Hoàng.

Năm Tân-tị thi mất, trị vì mươi ba năm, thọ hai mươi ba tuổi.

Trần-Hưng-Đạo, Tên là TRẦN-QUỐC-TUẤN danh tướng đời Trần nước ta. Đánh với Thoát-Hoan mấy trận: *Vạn-Kiếp, Hàm-Tử-Quan, Chương-Dương-Độ, Tây-Kết, Vạn-Đồn, Bạch-Đằng*. Quân nhà Nguyên tan dởm kinh tâm. Tướng nhà Nguyên như là Thoát-Hoan, Sài-Thung, Toa-Đô, Ô-Mã-Nhi, nghe danh phải sợ.

Nhân - Tòn đánh Nguyên, ngài có truyền hịch rằng :

Ta thường nghe chuyện: Kỷ-Tín liều thân chịu chết thay cho vua Cao-Đế; Do-Vu lạy minh đỗ giáo cho vua Chiêu-Vương; Dụ - Nhượng nuốt than để báo thù cho chủ; Thành-Khoái chắt tay để cứu nạn cho nước; Kinh-Đức là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân cứu vua Thái-Tôn được thoát vòng vây; Kiều-Khanh là một bè tôi ở xa mà kề tội mắng Lộc-Sơn là nghịch-tặc. Các bức trung-thần nghĩa-sĩ ngày xưa bỏ mình vì nước, đời nào không có. Giả sử mấy ông ấy cứ bo bo theo lối thường tình, chết già ở xó nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến ngàn muôn đời như thế được.

Nay các người vốn dòm vô-tướng, không hiểu văn-nghĩa, nghe những chuyện cõ-tích ấy nứa tinh nứa ngò, ta không nói làm gì. Ta hãy đem chuyện đời Tống đời Nguyên mới rồi mà nói: Vương-Công-Kiên là người thế nào, tỳ-tướng của Vương-Công-Kiên là Nguyễn-Văn-Lập lại là người thế nào? mà giữ một thành Biển - Ngư (phủ Trùng-Khánh, tỉnh Tứ-Xuyên bên Tàu) nhỏ mọn,

chống với quân Mông - Kha, (vua Mông-Cổ, anh của Hốt-Tất - Liệt) kề hàng trăm vạn, khiến cho dân-sự đời Tống đến nay còn đội ơn sâu. Đường-Đột - Ngại là người thế nào? tỳ-tướng của Đường-Đột-Ngại là Xich-Tu-Tử lại là người thế nào? mà xông vào chỗ lam - chướng xa xuôi, đánh được quân Nam-Chiêu trong vài ba tuần, khiến cho quân-trưởng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

Huống chia ta cùng các người sanh ở đời nhiều - nhương, gấp phải buổi gian - nan này, trong thấy những nguy-sứ đi lại rầm-rập ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà xỉ-mảng triều-dinh, đem thân dè chó mà bắt-nạt tể-phu, lại cậy thế Hốt-Tất-Liệt mà đòi ngọc lúa, ý thế Vân-Nam-Vương (khi quân Mông-Cổ lây đất Vân-Nam rồi thì phong cho con là Hốt-Kha-Kich làm Vân - Nam - Vương) để vét bạc vàng; cửa kho có hận, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sao! Ta đây, ngày thi quên ăn, đêm thi quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm-dìa, chỉ căm tức rằng

chưa được sả thịt lột da của quân giặc, đâu thân nầy phơi ngoài nội cỏ, xác nầy gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng.

Các người ở cùng ta coi giữ binh quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng-thưởng, lương có ít thì ta tăng-cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn-nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn-hạ thì cùng nhau vui cười; những cách cư-xử so với Vương-Công-Kiên, Đường-Ngột-Ngại ngày xưa cũng chẳng kém gì.

Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc-sĩ mà không biết thận, thân làm tướng phải hầu quân giặc, mà không biết tức; tai nghe nhạc để hiến nguy-sứ mà không biết cấm, hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu-khiển, hoặc vui thú về vui-rõn ruộng, hoặc quyền-luyện về vợ con, hoặc nghĩ vi lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cưa gà trống

sao cho đám lủng được áo giáp, mèo cờ bạc sao cho dùng nồi được quân-mưu; đâu rằng ruộng lâm tiền nhiều, thân ấy ngàn vàng không chuộc; vả lại vợ biu cõi dùi, nước nầy trăm sự nghĩ sao? tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc, chó săn ấy thì địch sao cho nỗi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết, tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai; khi bấy giờ chẳng những thái-apse của ta không còn mà bỗng-lộc của các người cũng hết, chẳng những là gia-quyền của ta bị đuổi, mà vợ con của các người cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bấy giờ, mà trăm năm về sau tiếng xấu hãi còn mãi-mãi, mà gia-thanh của các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người đâu muốn vui-vẻ, phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các người: nên cẩn-thận như nơi cùi lừa, nên giữ-gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân-sĩ luyện-tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như Bàng-

Mông, Hậu-Nghè, thì mới có
thể dẹp tan được quân giặc
mà lập nên được công danh.
Chẳng những là thái-ấp của
ta được vững bền, mà các
người cũng đều được hưởng
bỗng lộc; chẳng những là gia-
quyền của ta được yên-ôn, mà
các người cũng đều được
vui vợ con, chẳng những là
tiên-nhân ta được vê-vang,
mà các người cũng được
phung thò tồ-phụ, trăm năm
vinh hiển; chẳng những là
một mình ta được sung-sướng
mà các người cũng được lưu-
truyền sử sách ngàn đời thom-
tho. Đến bấy giờ các người
đều không vui-vẻ, cũng tự
khắc được vui-vẻ.

Nay ta soạn hết các binh-pháp
của các nhà danh-gia, hiệp
lại làm một quyền, gọi là
BINH-THƠ YẾU-LƯỢC. Nếu các

người biết chuyên tập sách này,
theo lời dạy bảo thì mới phải
đạo thắn-tử; nhược bằng khinh
bỏ sách này, trái lời dạy bảo,
thì tức là kẻ nghịch-thù.

Bởi cớ sao? Bởi giặc Nguyên
cùng ta là kẻ thù không đội
trời chung, thế mà các người
cứ điêm-nhiên, không nghĩ
đến việc báo thù, lại không
biết dạy quân-sĩ, khác nào như
quay ngọn giáo mà đi theo kẻ
thù, giơ tay không mà chịu
thua quân giặc, khiến cho sau
trận Bình-Lỗ (một thành ở
đất Thái-Nguyên, ngày trước
Lý-Thường-Kiệt đánh đuổi
quân nhà Tống ở đó) mà ta
phải chịu tiếng xấu muôn đời,
thì còn mặt mũi nào đứng
trong trời đất nữa.

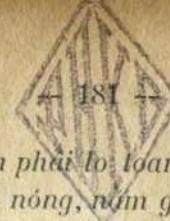
Vậy nên ta phải làm ra bài
hịch này để cho các người
biết bụng ta.

Ông Phan-Kế-Binh có đem bài hịch của Trần-Hưng-Đạo
lấy theo diệu song-thất lục-bát, làm nên bài:

Kia Kỷ-Tin Do-Vu thuở trước,
Liều một mình thoát đặng nạn vua;
Nuốt than Dụ-Nhượng báo thù,
Chặt tay Thành-Khoái đèn bù quốc-ân.
Đường Kính-Đức đem thân cưu chúa,
Nhân-Thường-Sơn mang quả nghịch-thù;

Tir xưa nghĩa-sĩ trung thần,
Đã lòng vì nước biết thân là gì?
Nên cứ giữ nữ-nhi thường-thái,
Chỉ khu-khu biêt cái thân mình,
Ở đời một cõi phù-sinh,
Còn đâu là tiếng hiền-vinh đến rày?
Thôi! chẳng kẽ việc ngày tiền cõi,
Hãy xem ngay việc rõ Tống-Nguyên.
Kia như Nguyên-Lập, Vương-Kiên
Điều-Ngư thành ấy quân-quyền được bao?
Đương trăm vạn ào ào quân giặc,
Giữ cho dân, nay được hàm-ân,
Ngột-Lương một chúc võ-thần,
Tu-Tư-tùy-lương, xuất thân đó mà!
Đường muôn dặm xông pha chướng-dịch,
Trong vài tuần quét sạch Vân-Nam;
Lập công tuyết-vực đã cam,
Khiến cho vua chúa tiếng thơm đê đời.
Nay gặp buồi trong thời nhiễu loạn,
Ta cùng người đương đoạn gian-truân,
Nghĩ sao sánh với cõi-nhân,
Cũng nên hết bụng vì dân mới là!
Kia! thử nhầm sự nhà Mông-Cổ,
Sứ vắng lai nhăn bỏ xôn-xao.
Cú diều uốn lưỡi thấp cao,
Bé bài triều bộ xiết bao nhục-nhẫn.
Tuồng dê chó caye rắng đặc thé,
Chốn triều-đường ngọt-nghẽ vương-công.
Cây tay Hốt-Liệt anh-hùng,
Bạc vàng biết mấy cho cùng dạ tham.
Lại ý thế Trần-Nam hống-hách,
Định sang ta vét sạch của ta;

Thịt đâu hoài thịt ném ra,
 Ném cho hổ đói, chắc đà khỏi lo ?
 Nghĩ đến sự vay-vò xấu hổ,
 Ngày quên ăn, đêm ngủ không an,
 Dỗ mình thốn-thức canh tàn,
 Chạnh đau khúc dạ, chảy tràn giọt chàu.
 Ăn gan ấy mới hẫu thỏa dạ,
 Uống huyết kia mới hả giận này.
 Vì đâu gan nát óc lây.
 Đã rằng da ngựa bọc thây mới đành.
 Hỡi chư-tướng cầm binh dưới trướng !
 Cơm áo này an hưởng bao lâu ?
 Chưa lo không biết áu-sầu,
 Hầu quân Mông-Cồ không màu hổ-người ?
 Hết cờ-bạc vui chơi gà-chọi,
 Thôi rượu-chè lại mỗi hát hay.
 Vợ con quấn-quít đêm ngày,
 Ruộng vườn chăm-chít riêng tây của nhà.
 Việc quân-quốc ví mà biếng nhát,
 Cuộc chơi săn đã chắc vui không ?
 Giặc Nguyên phỏng lại đúng đúng,
 Lấy gì chống giữ, hay cùng cam tâm ?
 Cứa gà sắt không đâm giáp giặc,
 Mẹo bạc gian khó đạt mưu quân.
 Vợ con thêm bạn vướng chán,
 Ruộng vườn khôn thuộc tám thân ngàn vàng.
 Đầu giặc há có vàng mua được,
 Sức chó săn đuổi được giặc sao ?
 Rượu ngọt giặc chẳng lạc-đao,
 Hát hay giặc chẳng hơi nào diếc tai.
 Nếu đến lúc vua tôi mắc nạn,
 Nhà các người già-sản cũng tan.



Các người nên phai lo loạn,
 Húp môi canh nóng, nám giàn lửa thiêu.
 Quản-sĩ phải hết chiêu dạy dỗ,
 Rèn tập nghề cung nỏ qua máu,
 Quyết tình giết giặc bêu đầu,
 Đem công phá Lô vè tân triều-dinh.
 Được như thế, ta vinh dã vây.
 Các người cùng nổi dậy tiếng hay.
 Vậy nên có quyền thơ này,
 Truyền cho các tướng đêm ngày chuyên coi.
 Nếu biết nghĩ mà noi lời bảo,
 Ấy thày-trò hòa-hảo một nhà.
 Vì bằng trái bỏ lời ta,
 Đầu rằng tối-tớ cũng ra cùa-thù.
 Bởi Mông-Cồ là thù của nirc,

(Continued from previous page)

Không chung trời ở được cùng nhau.

Các người sao chẳng xót đau,

Bầm gan chịu nhục cui đầu làm thính.

Lại không dạy quản binh cho biết,

Lâm giặc vào chịu chết bó tay..

May sau bình định có ngày,

Muôn đời để tiếng mặt dày thế-gian,

Ai ơi ! nghĩ thảm cẩm gan !

Hưng-Đạo-Vương làm tông hai
đời vua Trần-Thánh-Tôn và
Trần-Nhân-Tôn, mất ngày
hai mươi tháng tám năm Canh
tý (1300). Thịt ra đại-quân của
Thoát-Hoan buồi ban đầu
liring-lầy, quản ta vì chúng
đóng, phải bỏ kinh-thành
Thăng-Long, làm cho nhà vua

dời đô về Thanh-Hoa, biết
bao gian-nan khổ-sở, trải gió
dầm mưa. Có nhiều quan
muốn đầu mà vua Trần-Nhân-
Tôn cũng lầm khi bàn tính
với Hưng-Đạo-Vương muốn
đầu cho an lè-thú. Mà một
minh Hưng-Đạo-Vương khắng-
khắng quyết đánh bao phen

tàu với nhà vua: « Đầu thi an xă-tắc đã đánh, mà còn tôn-miếu thi sao? Và như nhà vua muốn đầu thi trước chém đầu kẻ hạ-thần đã... »

Cũng nhờ lòng dũng-cảm của Hưng-Đạo-Vương và sức phẫn-dẫu của các đứng anh-hùng, như Trần-Quang-Khai, Phạm-Ngũ-Lão... mà có sáu tháng trời, từ tháng chạp năm Giáp-thân (1284) tới tháng sáu năm Ất-dậu (1285) mà quân ta đuổi năm chục vạn quân nhà Nguyên ra khỏi bờ cõi, đem giang-san về như cũ. X. BẠCH-DẮNG.

Trần-Ích-Tắc, người tôn-thất. Giặc Nguyên qua đánh xú ta lần thứ nhứt, ra hàng đầu tướng Nguyên rồi theo về Tàu.

Lần thứ hai giặc Nguyên kéo binh qua đánh ta, giả

danh là đem Ích-Tắc qua trả cho ta để lập An-Nam Quốc-Vương. X. TRẦN-KIỆN.

Trần-Kế-Xương, tức là MÌ-CÔNG, đời nhà Minh, tài cao học rộng, trước-thuật nhiều, ẩn cư dạy học, vua triều mấy lần cũng không chịu ra.

Trần-Kế-Xương, người làng Vị-Xuyên, thường gọi là TÚ XƯƠNG. Đầu tú-lại sớm (năm Giáp-ngo) nổi tiếng một người hay chữ mà thi mãi không đậu cử-nhơn.

Ông có một bà vợ hết sức hiền-dúc, cháu-cấp ông đủ điều.

Ông ngâm vịnh rất nhiều, sở trường lối văn phúng thế, bài nào cũng có giọng chua cay mai-mỉa, mà mở miệng là thành thơ, thành thử lời-lẽ tự-nhiên lắm.

TỰ ĐẮC

Ta nghĩ như ta có dại gì?
Ai chơi, chơi với, chẳng cần chi,
Kia thơ tri-kỷ đán anh nhứt,
Nợ khách phong-tao bức thứ nhì.
Ăn mặc vẫn ra người thiệp thế,
Giang-hồ cho biết bạn tương-tri.
Gặp thời gặp vận nên bay nhảy,
Cho thỏa rằng sanh chẳng lỗi thi.

BUỒN ĐÊM DÀI :

Sực tinh trông ra ngõ sáng lòa,
Đêm sao đêm mãi thế ru mà?
Lạnh-lùng bốn biển ba phần tuyết,
Xao-xác năm canh một tiếng gà.
Chim-chóc hăng còn nương cửa ồ,
Bướm ong chưa thấy lượn vườn hoa.
Dẫu ai có muốn tìm ta đó,
Đốt đuốc soi lên kẽo lăn nhà.

THAN NGHÈO :

Cái khó theo nhau mãi thế thôi!
Có ai, hay chỉ một mình tôi?
Bạc đâu ra miệng, mà mong được,
Tiền chưa vào tay, đã hết rồi.
Van nợ lắm khi tràn nước mắt,
Chạy ăn có bừa toát mồ hôi.
Biết thân thuở trước đi làm quách,
Chẳng ký, không thông, cũng cậu bồi.

LẤY LẼ :

Cha kiếp sanh ra phận má hồng,
Khéo thay một nỗi lấy chung chồng.
Mười đêm chí giữ mười đêm cả,
Suốt tháng em nằm suốt tháng không.
Hầu hạ đã cam phần cát lũy,
Nhặt khoan côn ỏi tiếng Hà-đông,
Ai về nhắn bảo chàng em nhé,
Có é thì tu chờ chờ chung.

HỎI TRĂNG NUỐC :

Trên trăng dưới nước giữa thi ta,

Thứ nhau xem cũng một nhà,
Nước đã mắng con con nước lớn,
Trăng bao nhiêu tuổi tuổi trăng già ?
Tròn tròn khuyết khuyết sao mà thế ?
Xuống xuống lén lén những thế à.
Hồi mãi có sao mà chẳng nói,
Có chẳng ta biết một mình ta.

TẾT DÁN CÂU ĐỐI :

Nhập thế cuộc bất khả vô văn tự,
Chẳng hay ho cũng phải nghĩ một bài.
Huống chi mình đã đỗ tú-tài,
Ngày tết đến cũng phải một hai câu đối.

Đối rằng :

Cực nhong gian chỉ phẩm giá, phong nguyệt tình hoài;
Tối thế thượng chí phong-lưu, giang-hồ khí cốt.

Viết vào giấy dán ngay lên cột,
Hỏi mẹ mắng : Rắng dốt hay hay ?
Rắng : Hay thì thật là hay,
Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú-tài.
Xưa nay em vẫn chịu ngài.

Trần-Khang, người nước ta, đời Hồ-Quý-Ly. Năm Giáp-thân (1404), họ Hồ cướp nước, Trần-Khang một mình không làm chi được, tức minh, ở mạn Lào, đi đường Vân-Nam sang Yên-Kinh, vào yết-kiến vua Minh bên Tàu, tố hết sự tiếm đoạt của Hồ - Quý - Ly.

Trần-Khánh-Dư, tôn - thất nhà Trần, làm quan phải

cách chức, về ở Chi-Linh, tỉnh Hải-Dương, hầm than di bán độ nhứt.

Sau nhở giặc Nguyên sang xâm nước ta, các quan bàn cãi ở Lục-Đầu-Giang(Phả-Lại) không xong, sẵn người chờ than ngang đó vua kêu lại hỏi ý kiến, rồi phục chức cũ ra dẹp giặc.

Sau nhở cướp được lương-thảo của Trương-văn-Hồ đi đường biển vận qua cho Thoát-Hoan, mà binh Thoát-Hoan chịu không nổi phải lui về Bạch-Đằng mới bị quân

của Trần-Hưng-Đạo đánh một trận manh giáp chẵng còn. Khánh-Dư cũng có tài làm thơ nôm hay. Ông còn để lại bài.

BẢN THAN :

Một gánh càn khôn quay tách ngàn,
Hỏi chi bán đó ? Dạ rắng than !
Ít nhiều miễn được đồng tiền tốt,
Hơn thiệt nài bao gốc củ tàn.
Ở với lửa hương cho vẹn kiếp,
Thứ xem sắt đá có bền gan.
Nghè này lem-luốc toan nghè khác,
Nhưng lệ trời kia lắm kẻ hàn.

Trần-Kiện, cũng một thời với Trần-Ích-Tắc. Cũng theo đầu giặc. Chừng truy luận các tội hùng gian, hai người đều bị bỏ trước và đều được gọi : át Trần, mai Kiện.

Trần-Minh-Tôn, vua thứ hai thời-kỳ thứ nhì đời Trần. Niên hiệu là Đại-Khánh (1314-1329). Tên là MẠNH. Vua hiền minh, trong nước được yên trị. Trong thời vua Minh - Tôn nhiều anh-hùng và văn-nho như là: *Đoàn-Nhữ-Hài, Phạm-Ngũ-Lão, Trương-Hán-Siêu, Mạc - Đĩnh - Chi, Nguyễn -*

*Trung-Ngạn Châu-Ván-An...
Năm Ất-tị (1329) nhường
ngôi lại cho Thái-tử Vượng.*

Trần-Nghệ-Tôn, vua thứ hai thời-kỳ thứ ba đời Trần, niên hiệu Thiệu-Khánh (1370-1372). Tên là CUNG-BỊNH, anh vua Dụ-Tôn. Vì Dụ-Tôn chết không con, nên triều thần mới tôn lên. (X. DƯƠNG-NHỰT-LỄ) Nghệ-Tôn nhu-nhược, mọi việc đều không quyết-doán, cứ giao cho Hồ-Quý-Ly.

Năm Nhâm-tị (1372) Nghệ-Tôn truyền ngôi lại cho em là Kinh.

Trần-Nguyễn-Tư, người

dời Tống, làm quan Tiết-Độ-Sứ, có tài bắn giỏi.

Trần-Nhân-Tôn, vua thứ ba dời Trần. Niên hiệu là Thiệu-Bảo (1279-1293). Tên là TRẦN-KHÂM, con vua Thánh-Tôn.

Nhân-Tôn thông-minh, mà phải giặc Mông-Cồ xâm-lăng hai lượt, tuy không sao, mà cũng phải cực lòng đi dẹp. Lại thêm giặc Lào làm rộn là khác. Nhưng vậy mà đời vua Nhân-Tôn việc văn-học được mở thạnh.

Năm Quý-tị (1293) Nhân-Tôn truyền ngôi lại cho con là Thuyên, rồi về ở Thiên-Trường. Mất năm 1308, trị vì mươi bốn năm, thọ năm mươi mốt tuổi.

Trần-Nhật-Duật, tước Chiêu-Văn-Vương, dời Trần-Nhân-Tôn, cùng với quân Tống không chịu thần phục nhà Nguyên, sang đầu nước ta, chặn đường về của Toa-Đô, (trong nhà Nguyên qua xâm-lấn nước ta) ở bên Hàm-Tử. X. ĐƠN KÝ BÌNH MAN.

Trần-Phế-Đế, vua thứ tư thời-kỷ thứ ba nhà Trần. Niên hiệu là Xương-Phù. (1377-1388).

Nhà Trần sắp suy-vi, giặc Chiêm-Thành sang phá mãi, khi đánh Thăng-Long, khi đánh Thanh-Hóa, khi đánh Hà-Tĩnh. Mà trong thi Quý-Lý mưu soán mà thượng- hoàng Nghệ-Tôn thi không phân minh, nên thất cỗ mà chết.

Trần-Phồn, X. HẠ-THÁP.

Trần-Quang-Khai, làm quan dời vua Trần-Nhân-Tôn, có tiếng thơ nôm hay. Cầm cự quân Toa-Đô nhà Nguyên. Lúc quân chúng qua xâm-lấn nước ta, làm cho quân chúng phá không nỗi, hết lương thực, phải thối lui.

Sau cùng với TRẦN-QUỐC-TOẢN, PHẠM-NGŨ-LÃO, đem quân đi thuyền ra đánh chúng ở Chưong-Dương một trận làm chúng ghen hòn. X. CHƯƠNG-DƯƠNG.

Trần-Quí-Khoách, (1409-1413). Cháu vua Trần-Nghệ-Tôn. Vì quân Minh giả nhân nghĩa lấy cớ sang nước ta dẹp giùm nhà Hồ chiếm đoạt, mà kỳ trung là mượn cớ đặng qua lấy nước ta, không chịu trả lại cho ta, nên con các quan trung-thần như ĐĂNG-DUY, NGUYỄN-CẨM mới

tôn ngài lên làm vua hầu có lo thâu phục nước nhà lại.

Hèm vì thế yếu nên phải thất bại, thành thủ quân nhà Minh còn chiếm nước Việt một thời-gian nữa.

Trần-Quốc-Chân, làm quan có công với nước lai là thân sanh ra Hoàng-Hậu dời Trần-Minh-Tôn nước ta. Mà Minh-Tôn vì nghe loạn thần mưu phản đem giết cho đành. Sau rõ lại thi chuyện đã rồi. Nghĩ cũng là tội nghiệp cho.

Trần-Quốc-Toản, tước Hoài-Văn. Hồi quân Nguyên sang đánh ta lẩn thú nhứt, quân ta thua giặc, kinh thành thất thủ. Vua Nhân-Tôn hội các vương-hầu bàn việc chống giặc. Toản mới có mươi sáu tuổi, không được dự bàn. Toản bèn về nhà tự hiệp thân thuộc sám đồ binh khí, làm cờ dè chừ: Phá cường địch, báo hoàng án.

Nhân-Tôn thấy vậy, bèn cho làm phó-tướng. cùng với Nhật-Duật đánh được trận Hâm-Tử.

Trần-Quốc-Tuấn, X. TRẦN-HUNG-ĐẠO.

Trần-Thái-Tôn, vua kha i sáng dời Trần, niên hiệu Kiến-

Trung (1225 - 1258). Nhờ có Trần-Thủ-Độ là chú, lập mưu lấy Lý-Chiêu-Hoàng, rồi lên ngôi, lúc mới có tám tuổi.

Thái-Tôn chỉ làm vì, mỗi mỗi thi Thủ-Độ quyết đoán, nào diệt họ Lý, nào lo dẹp giặc Chiêm-Thành, nào ngăn quân Mông-Cồ, nào lo việc cai-trị, như lập thuế, đắp đê, dạy học, lập luật-pháp, quan chế... Năm Mậu-ngo (1258) Thái-Tôn được bốn mươi mốt tuổi, nhường ngôi cho thái-tử Trần-Khoán, rồi mươi chín năm sau mới mất, (1277) thọ được sáu mươi tuổi.

Trần-Thánh-Tôn, vua thứ hai dời Trần, niên hiệu Thiệu-Long (1258 - 1278). Con vua Thái-Tôn. Lên ngôi năm 1258.

Trong nước không có giặc-giã, mà ngoài thì Mông-Cồ toàn sách-nhiều, đặt quan để di lại giám-trị các châu ta. Mãi tới năm Tân-mùi (1271), Hốt-Tát-Liệt bèn Tàu cải hiệu lại là Đại-Nguyên, cho sứ sang dụ vua ta qua chầu.

Nhưng Thánh-Tôn euy tuyệt. Rồi năm 1278, nhường ngôi lại cho con là Thái-tử Khâm. Trị vì hai mươi mốt năm. Thọ năm mươi mốt tuổi.

Trần-Thiếu-Đế, vua thứ sáu thời-kỷ thứ ba nhà Trần.
(1398-1400)

Tên là Án, mới có ba tuổi, Qui-Ly cho lén làm vua thế cho Thuận-Tôn. Rồi cũng không bao lâu, Quý-Ly bỏ Thiếu-Đế, tiếm vị, xưng vương lấy.

Nhà Trần tới đây thì dứt. Có mười hai ông vua, trị được một trăm bảy mươi lăm năm.

Trần-Thủ-Độ, làm chức Điện-Tiền Chỉ-huy-sứ cho vua Lý-Huệ-Tôn, mưu cho họ Trần chiếm ngôi nhà Lý. X. TRẦN-THÁI-TÔN.

Trần-Thuận-Tôn, vua thứ năm thời-kỷ thứ ba đời Trần. Niên hiệu là Quang-Thái (1388-1398). Tháng chạp năm Giáp-tuất (1394), vua Nghệ-Tôn mất, thi Thuận-Tôn lấy vì. Quyền hành gi cũng về một tay Quý-Ly. Vậy mà cũng không yên, Quý-Ly còn ép nhường ngôi lại cho Thái-tử Án, rồi ít lâu lại bị Quý-Ly giết nữa.

Trần-ba-dình, cái đình làm ở giữa hồ để xem phong cảnh.

Trần-Võ (đèn), thường gọi là đèn Quan-Thánh, thờ Huyền-Thiên Trần-Võ, ở cạnh hồ Tây, tại Hà-Nội.

Trâu, một chuyện ưa trâu cũng dị kỳ,

Tử-Đời, con thứ vua Châu-Trang-Vương, đời Chiến-Quốc, có tánh ưa trâu lăm. Trong nhà nuôi tới hai trăm con gọi là *văn thú*, bỗn thân cho ăn bằng đồ ngũ cốc, may đồ gấm thêu mà cho mấy con trâu đó mặc. Trâu ra vào có tội tờ theo hồn.

Sau binh biến, lo đuổi trâu đi trước mà mặc trâu nuôi kỹ nên mập, đi núc-nich, đâu không tới đâu, quản giặc theo kịp, Tử-Đời bị bắt rồi bị giết.

Trâu ngựa (làm thân), theo phép luân-hồi, người nào lúc sống mặc nợ ai mà không trả, thi chết rồi đầu thai lại làm trâu ngựa để trả cho hết nợ rồi mới đầu thai kiếp khác được.

Trên bộc trong dầu, bộc thương lang gian: Một chỗ mà con trai con gái nước Trịnh nước Vệ xưa hẹn nhau ra đó tư tình. X. bộc.

Tri âm, tri là biết; âm là tiếng. Người biết âm-luật. Dùng để vi kẽ hiểu biết nhau, hiểu biết tâm-sự của nhau.

Tri kỷ, Bào-Thúc-Nha, đời Đông-Châu, thuở nhỏ kết

bạn với Quản-Trọng, tự là Di-Ngò. Bào-Thúc-Nha già-thế khà hơn Quản-Trọng, thường hay giúp Quản-Trọng mà không thối chí.

Sau Quản-Trọng làm quan thường hay nhắc :

Hồi thuở ta còn nghèo, hùn vốn với Bào-Tử mà buôn chung, hé có lời thi ta thường chia phần ta nhiều hơn phần Bào-Tử, mà Bào-Tử chẳng nói ta tham: ấy là biết ta nghèo vậy!

Còn ta tính việc chi với Bào-Tử, thì mỗi việc mỗi sai, mà Bào-Tử không chê ta là dại, ấy là biết thời ta chưa tới vậy.

Khi ta ra lập chữ công danh, ba lần xin làm việc thi ba lần bị đuổi, mà Bào-Tử chẳng cười ta là đứa bắt tài, ấy là biết ta chưa gấp vận vậy. Đến khi ta được làm quan rồi, cầm binh ra đánh giặc, ba lần đánh ba lần thua, Bào-Tử cũng chẳng chê ta là tướng nhất, ấy bởi biết ta còn mẹ già nên không dám liều mạng vậy. Đến khi ta phò công-tử Cử với Thiệu-Hốt, qua nước Lỗ tị nạn; còn Bào-Tử thi làm tôi cho Tiêu-Cựu sau được làm chúa nước Tề; khiến nước Lỗ giết chúa ta là công-tử Cử

và bắt ta với Thiệu-Hốt mà giải về. Chúa thi chết, Thiệu-Hốt thi tử tiết, còn ta thi chịu nhục về thỉnh tội với chúa nước Tề, nội triều-thần ai cũng chê ta là tham vinh quên nhục, có một mình Bào-Tử biết ta không vì một chút hổ nhô-nhen; mà vì chưa dũng chữ công danh, nên chẳng thiện-thuồng mà tham sống vậy.

Cho nên ta biết rằng: sanh ta là cha mẹ ta, mà biết ta là Bào-Tử mà thôi.

Tri kỷ là bạn hữu thiết nghĩa biết nhau hiểu nhau là bởi tích đó.

Tri-thù báo hỉ, X. NHỆN SA

Trí của nhiều người, Tề-Huờn-Công đời Xuân-Thu thường hay nói: «*Lấy trí của một người thi tối, lấy trí của nhiều người thi sáng*».

Nhờ hay học-hỏi mà được làm bá chư hầu vậy.

Triều tam mộng tứ, sớm ba tối bốn. Tích một người kia nuôi khỉ, định cho nó ăn ban ngày ba lần, còn ban đêm thì bốn lần, thi nó giận nó không bằng lòng; còn định cho nó ăn sớm thi bốn lần còn tối thi ba lần, thi nó vui nó chịu.

Triệu-Ấu, một người đàn bà anh - kiệt xứ ta, sanh hồi Bắc-thuộc (248). Hội quân đánh Thái-thú quận Cửu-Chân để mưu độc-lập cho nước nhà. Bà thường cõi voi ra trận, quản Tàu sợ lắm. Tương truyền vú bà dài ba thước. Mỗi khi bà ra trận, bà

kéo ra sau cho thong-thả. Vua Nam-Đế triều Lý khen bà là trung dũng, có cho lập miếu thờ và phong bà : *Bát chánh anh liệt hùng tài trình nhứt phu-nhàn.*

Nay ở xã Phù - Biền, tỉnh Thanh-Hóa còn có đền thờ.

VỊNH BÀ TRIỆU-ẤU

*Khi thiêng Lô-Tản đúc nên người,
Chẳng những trai hay gái cũng tài.
Vùng-vây non-sông ba thước vú,
Xồng-pha tên-đạn một đầu voi.
Thẳng Ngò gan thổ kinh gần rụng,
Cửa tướng con dòng đích chẳng sai.
Thưa được sự thường chi sá kề,
Nữ-nhi ái-quốc tiếng muôn đời.*

DƯƠNG-BÁ-TRẠC

Triệu-Cao, làm quan Thừa-tướng cho Tần-Nhi-Thế chuyên quyền, mà không lo việc nước nên mất nhà Tần.

Triệu-Đà, người Tàu. Năm Qui-ti (208 t. C. g. s.), đánh An-Dương-Vương lấy đất Âu-Lạc, lên làm vua, đặt tên lại là Nam-Việt.

Tục truyền khi An-Dương-Vương lập Loa-Đài có nhiều yêu quái phá khuấy. Nhờ có

con thần-qui đuỗi yêu quái và có cho một cái móng thần, day làm nỏ cung, hễ có giặc đến, bắn một phát, giặc chết cả ngàn. Nhờ vậy mà Triệu-Đà bao phen đem binh hùng tướng mạnh qua đánh mà cũng phải thua luôn luôn.

Triệu-Đà tức quá mới dung kế cầu hòa rồi đi nói Mị-Châu, con gái của An-Dương-Vương, cho con là Trọng-Thủy.

An-Dương-Vương cũng tin bằng lời. Còn Mị-Châu thì tưởng chồng thiệt tình với mình; khi vui, nghe lời chồng, dắt chồng đi xem nở thắm. Trọng-Thủy làm nỏ giả thế, rồi ăn cắp nỏ thiệt đem về dùng cho cha.

An-Dương-Vương mất nỏ thần phải thua. Giặc rượt gấp, đe Mị-Châu lén ngựa sau mình rồi cha con mới lo chạy giặc. Nào dè chạy ngã nào giặc theo ngã nấy, tới mé biển An-Dương-Vương mới kêu Qui-thần xin cứu mạng. Qui-thần hiện hình ra, rồi chỉ Mị-Châu mà nói với An-Dương-Vương : « Giặc nhà người đó ».

Té ra hồi Trọng-Thủy xin phép về thăm cha, có hỏi Mị-Châu : « Tôi di đây, ngộ như tôi chưa về, mà ở nhà có giặc, thì làm sao biết mà kiểm nàng ». Thị Mị-Châu nói : « Tôi sẽ đem áo lông ngỗng của tôi theo. Tôi chạy tới đâu, rắt lông ngỗng tới đó, chàng thấy biết, cứ theo dấu thì vợ chồng sẽ gặp nhau ».

Nào hay đâu đó cũng là dấu để giặc biết cha nàng chạy ngã nào nữa. An-Dương-Vương rút gươm ra chém Mị-

Châu rồi nhảy xuống biển tự-vận. Hiện nay trên núi Mộ-Đa, xã Cao-Ái, huyện Đông-Thành, tỉnh Nghệ-An, còn đền thờ An-Dương-Vương.

Mị-Châu vì tin chồng, chết oan, máu nàng chảy xuống biển, trai ở đó ăn phải, đều có ngọc trai tốt. Vì vậy mà người ta nói tại tích đó nên ở Nghệ-An, trai có ngọc tốt lắm.

Còn Triệu-Đà được nước ta, làm vua bảy chục năm, sống một trăm hai mươi mốt tuổi, truyền ngôi xuống tới Triệu-Dương-Vương thì mất nước, nhằm năm Canh-ngo (3 t. C. g. s.). Chừng đó quân nhà Hán qua chiếm nước ta, cải là Giao-Chỉ-Bộ, chia ra chín quận, đặt quan cai-trị như bên xứ họ.

Triệu-Đà là người Chân-Định sang cướp nước ta mà làm vua. Đó là kẻ nghịch.

Triệu-Nhan, có tích TRIỆU-NHAN di gấp Quản-Lạc xin bói tương-lai. Quản-Lạc nói : « Cần gì bói làm chi, nhà ngươi có sống lâu đâu mà phải bói cho vô ích ».

Năm đó Triệu-Nhan mới có mười chín tuổi. Nhan tin bằng lời, bèn xin Quản-Lạc

biết kể nào cho sống lâu hơn, chỉ giùm.

Nài-nỉ quá, Quản - Lạc phải chỉ : « Mai nầy giờ ngọ, nhà ngươi đem rượu và khô nai theo mình, đi thẳng vô rừng, phía Đông, thấy hai ông già ngồi đánh cờ, thì nhà ngươi cứ qui đó, đừng nói gì, dung khô và dung rượu cho hai ông ăn uống. Rồi, chừng hai ông đánh cờ xong, nhà ngươi sẽ lạy-lục xin cứu. Mà thử nhứt đừng nói ta chỉ cho nhà ngươi ».

Triệu - Nhan nghe lời, mai sáng đem rượu ngon, khô nướng vô rừng, đi tới phía Đông quả thấy hai ông già tóc râu đều bạc đương ngồi trên gốc cây đánh cờ. Triệu - Nhan không nói chi, cứ bước lại, quí xuống, rót rượu, bày khô ra. Hai ông đánh cờ đương mè không hay không biết chi, thấy khô thấy rượu, ăn một miếng, nhâm một ly, hết ly này tới ly khác, hết miếng này tới miếng kia. Chừng xong bàn cờ, sắp sửa ra đi, thi chừng đó mới thấy Triệu - Nhan. Triệu - Nhan sụp lạy và xin cứu mạng.

Thi té ra hai ông già đó một ông là Nam-Tào, giữ bộ sanh,

còn một ông là Bắc-Đầu, giữ bộ tử. Dở số ra coi thì số của Triệu - Nhan sống có thập cửu niên là mười chín tuổi thôi. Nhưng mà lỡ đã thọ rượu, khô của người thì biết làm sao, bèn lấy viết thêm cho chữ cửu ở trước thành cửu thập cửu là chín mươi chín tuổi. Rồi biết Quản - Lạc chỉ, dặn Nhan về nói lại với Quản - Lạc, lỡ một lần thì thôi, chó sao còn lâu thiên cơ nữa thì phải tội.

Cũng là một chuyện mồ hôi, nhưng tại tánh người minh học theo Tàu, nên dầu chuyện đại sự là số sách của Thiên-Trào, ăn hối lộ một chút rượu và nai của trấn mặc dầu, cũng dám tu vị mà làm điều phạm phép. Dầu chuyện bịa đặt, ta phải hiểu rằng đem chuyện huyền-bí của trời ra mà nói là một lối nhỏ, mà sửa số bộ như hai ông Nam-Tào và Bắc-Đầu là một tội không thể tha thứ được.

Triệu - Phồ, Cao-Hậu là mẹ của vua Tống - Thái - Tô (Khuông-Dân) và vua Tống - Thái - Tông (Khuông - Nghĩa) dạy Triệu - Phồ làm thơ Khoán-Sắt để vò cùi Kim-Đắng, dung làm chung cho hai vua, giao

rằng anh chết để ngôi lại cho em. Chừng nào em chết thì ngôi mới về con anh, rồi con anh chết, con em mới thế.

Bởi vậy Thái-Tông mới thế cho vua anh. Nhưng mà chừng Thái-Tông gần chết, muốn nhường ngôi lại cho con anh minh, thì Triệu - Phồ lại nói với Thái-Tông chẳng nén. Thái-Tông thấy lạ hỏi đã hứa với nhau mà sao nay lại chẳng nén, thi Triệu - Phồ nói : « Vua trước làm sai, nay minh không nên bắt chước cái sai ấy ».

Triệu - Phồ là một người hiền tài, nhưng việc nước thi không chấp kinh mà biết quyền biến. Triệu - Phồ thường nói với Thái-Tông : « Nhà tôi có một bộ LUẬN - NGỮ, tôi dung nửa bộ giúp Tiên-Đế gày dựng mối nước; còn nửa bộ thi tôi dung cho vua để sửa trị thái-bình ».

Triệu - Việt - Vương, Lý - Nam-Đế ở Khuất - Liên phải bệnh mất. thi Triệu - Quang - Phục ở Da-Trach tự xưng là VIỆT - VƯƠNG (549).

Mãi tới năm 571, bị LÝ - PHẬT - TỬ, là một người bà con họ của Lý - Nam - Đế, đánh thua phải tự tử ở sông Đại - Nha.

Nay còn đền thờ ở làng Độc-Bộ, huyện Đại-An.

Trịnh - Bồng, chúa Trịnh thứ mươi một, hiệu Án-Đô-Vương. Khi vua Quang-Trung về Nam, đảng họ Trịnh đánh đuổi, phải bỏ di tu. Từ đây mới dứt hẳn chúa Trịnh.

Trịnh - Cán, chúa Trịnh thứ chín. Hiệu Tôn - Đô - Vương. Lên làm chúa được hai năm bị lính tam phủ bỏ di, lập anh là Trịnh - Khải lên.

Trịnh - Căn, chúa Trịnh thứ tư lấy hiệu Định - Vương, niên hiệu Chiêu - Tô, Khang - Vương (1682 - 1709). Làm chúa hai mươi tám năm, truyền lại cho cháu huyền - tôn là Trịnh - Cương.

Trịnh - Cương, chúa Trịnh thứ năm, lấy hiệu An - Đô - Vương. Niên hiệu là Hi - Tô Nhân - Vương (1709 - 1729).

Trịnh - Doanh, chúa Trịnh thứ bảy, lấy hiệu Minh - Đô - Vương. Niên hiệu là Nghị - Tô - Ân - Vương (1740 - 1767). Trịnh - Doanh bỏ Trịnh - Giang, lên lập mình làm chúa.

Trịnh - Giang, chúa Trịnh thứ sáu. Lấy hiệu Uy - Nam - Vương. Niên hiệu là Dụ - Tô Thuận - Vương (1729 - 1740).

Trịnh-Giang xa - xi lăm, và
hung ác quá độ. Giặc-giã lại
nỗi lên tám phương từ hướng.
Bị Trịnh-Đoanh bỏ.

Trịnh-Hoài-Đức, tên chữ
là Chi-Sơn, hiệu là Cẩn-Trai,
đóng-dõi khoa hoạn đời Minh
bên Tàu. Khi nhà Thanh lên
thay nhà Minh, ông cha ngài
không chịu tùng phục nhà
Thanh, sang xin làm dân chúa
Nguyễn, ở đất Trần - Biên,
tỉnh Biên - Hòa bảy giờ. Ngài
lớn lên theo học với ông Võ-
Trường-Toản. Năm Mậu-thân
(1788) Nguyễn-vương mở khoa
thi, ngài vào thi, cùng đỗ với

Lê-Quang-Định. Sau được bổ
dạy Hoàng-tử CẨNH. Có theo
vua đi đánh giặc Quảng-Nam,
Quảng-Ngãi, Bắc-Hà. Rồi
được lệnh đi sứ sang Tàu và
sau được bổ làm Hiệp-tổng-
trấn thành Gia-Định (Lúc này
trấn Gia-Định đổi lại lấy tên
là Thành) với Tống-trấn
Nguyễn-văn-Nhân.

Mùa Đông năm Ất-Dậu (1825)
năm Minh-Mạng thứ sáu, ngài
mất, thọ sáu mươi mốt tuổi.

Lúc ngài đi sứ sang Tàu về
có làm mười tám bài tự thuật,
xin chép sau đây:

Vuông tròn trời đất nói khôn cùng,
Tháng bảy ngày rằm đến Quảng-Đông.
Kéo kéo lăng-nhăng nhai chǎng đít,
Tơ vò rối-rắm gỡ hẫu xong.
Nửa năm cơm thịt đói tên khách,
Ngàn dặm non sông một cái tròng.
Chưa gấp cỗ-nhan bày khoản khúc,
Kéo dây thương nhớ, đó ngùi trông.

Ngùi trông nên phải gắng chịu lòn,
Tháng tý ngày dần đến Úc-môn.
Ngàn dặm on sâu lai-láng biển,
Muôn trùng nghĩa nặng chập-chồng non.
Dưới trời ai dẽ không tôi chúa,
Trên đất người đều có vợ con.

Đồ sộ vật chi xem thấy đó?
Chẳng sau chẳng trước chẳng đèn mờ.

Đen mờ sao đặng nghĩ cùng ta,
Năn-nỉ cùng nhau việc nước nhà.
Ít sống xưa nay người bảy chục,
Nhiều lo lui tới đạo năm ba.
Trăng tròn mặt ủ mây chưa vén,
Biển mặn lòng thương nước khó pha.
Cây có điểm vàng soi tó da,
Đẽ đâu chẳng biết sự nhưng là.

Nhưng là muốn mở nexo chóng gai,
Bao quản đường xa mây dặm dài.
Dưới nguyệt tham vui nên rót chén,
Trong sương chịu lạnh bởi tầm mai.
Đã cam minh chịu cây vô dụng,
Chớ trách người chè đúa bất tài.
Nghĩ kẽ hai trăm năm có lẻ,
Xin đừng lẩn-lụa sự nay mai.

Nay mai còn có việc chửa tường,
Hướng đã xa-xuôi mây tháng trường.
Đường nọ phải chặng còn nhộn-nhộn,
Nỗi này khôn dại hối ương-ương.
Chanh-ranh bởi đó sao lăng-liu,
Mắc-mỏ vì ai khéo vắn-vương.
Trình với bao nhiêu người quyền thức,
Đem lòng quản-tử mặc đo lường.

Đo lường lại giận sự con cua,
Tường tới càng thêm nỗi đắng chua.

Mây mịt-mùi che trời nhór bạn,
Nước minh-mỏng chảy biển trông vua.
Đi cờ nhầm đó tay không thấp,
Điểm nước lo ai cuộc chẳng thua.
Cho biết làm người thì phải vậy,
Để đâu chẳng biết một bàn vừa.

Một bàn vừa sạch đám hoang hung,
Phong cảnh như vậy phi dạ trông.
Doi vịnh năm bà hoàn đỗ liêu,
Bên sông bảy tám hạc về tòng.
Vật còn chút biết trời khuya sám,
Người dễ không hay đất lạnh-lùng.
Nghĩ thấy chín trùng chưa khoẻ gối,
Đám đầu mình chịu phạt thung-dung.

Thung-dung như vậy ít ai bi,
Mượn mõ làm vui dễ có chí,
Thu hứng tám bài thi Đỗ-Phủ.
Đông ngâm một bức họa Vương-Duy.
Cầm xan chống phiếm thương tri-kỷ,
Cờ sắp thua con học chánh sư.
Rồi đó thôi thi nguôi dễ đặng,
Người thì dễ đặng khó chí chi.

Chi chi nghe đến tâm lòng xiêu,
Chập trỗi tỳ-bà oán hận nhiều.
Riêng trách chẳng vàng người vẽ dạng,
Tay than không bạc nịnh mua yêu.
Đất Hồ huê ủ màu không lợt,
Trời Hòn trăng chiếu bóng xế theo.
Bao quản ngọc quan tình mây dặm,
Mưa sầu gió thảm thuở ban siêu.

Ban siêu bên núi bóng cờ giờ,
Tuyết trai năm ba hấy đợi chờ.
Lố dạng ác vàng lòng có Hòn,
Liếc xem tuyết bạc mắt không Hồ.
Chồng sương một cán cờ ngay thẳng,
Chải gió năm canh dài phắt-phor.
Với hỏi xanh xanh kia biết chẳng?
Ngày nào đem lại nước nhà xưa?

Nước nhà xưa có phụ chí ai,
Nhắn với bao nhiêu kẻ cõi ngoài.
Gắng súc day non khoan nói tướng,
Trái lòng nung vạc mới rắng trai.
Nắng sương chưa đợi trời chung một,
Sông núi nào cho đất rẽ hai.
Giúp cuộc Võ Thang ra súc đánh,
Người coi đề tiếng nhắc lâu dài.

Lâu dài mong trả nợ quản thân,
Chi quản đường xa gánh nặng oán.
Chợp lụy anh-hùng khi tác biệt,
Bày lòng trung nghĩa đạo vi thần.
Con ong mấy chấp hơi kêu hạ,
Cái võ năm canh tiếng khóc xuân.
Gió thảm mưa sầu đương dập-dã,
Bút hoa tay tả sự cùn-cắn.

Cùn-cắn đã tưởng sự lảng-nhăng,
Chấp tối mưa mai nghĩ chẳng bằng,
Bến nước mười hai đưa chiếc lá,
Đất trời ba bảy đợi con trăng.
Thương đây lại dặn đừng thương lảng,
Nhớ đó thôi thời chờ nhớ săn.

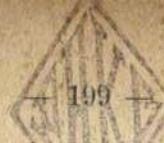
Mỗi nợ sự duyên e khó hỏi,
Xưa nay cũng một tấm lòng chẳng ?

Tấm lòng chẳng phải tảo phản trần,
Ít nói là người giữ tánh chân.
Đã bén bù-nhin làm đúra quỷ,
Lại đem viên đá tượng ông thần.
Đầu chưa đất phản tó gương mặt,
Sân có da cày cày tấm thân.
Cũng muốn đem thân đi thế ấy,
Đem thân thế ấy lại bần-thần.

Bần-thần lại tưởng đúra xung-xăng.
Quán Sở lầu Tân đã mấy trăng.
Phơi-phơi mura xuân hang dẽ lắp,
Chan-chan nắng hạ lửa đương hừng.
Thu trao thơ nhận lời no ấm,
Đóng gấp tin mai chuyện khó-khăn.
Trời đất bốn phương non nước đó,
Làm chỉ cho đến nỗi lảng-quăng.

Lảng-quăng bửa dịp sự hoang-dàng,
Tiệc ngọc thoản qua bạn dãi-dắng.
Thân phận linh-dinh đào xở lợ,
Trách duyên lợt-léo liêu xué-xang.
Con trăng nhảm bóng cây mai bạc,
Di gió đúra duyên đáo cúc vàng.
Ôn đội chúa xuân con gấp-gõ,
Coi trầu chén rượu dám mé-mang.

Mé-mang chưa đến bức là tiên,
Năm đầu trăm bài giả dạng điên.



Vui săn trước họa vải đáo cúc,
Lo chi trong túi một đồng tiền.
Lưu-Linh vợ lại, không thời chén,
Lý-Bach vua kêu, chẳng xuống thuyền.
Hầu muốn học đòi theo thế ấy,
Song lo thời thế hối chưa yên.

Chưa yên ta phải tinh làm sao ?
Corm áo ngồi không dễ dàng nào ?
Đã mượn binh sương thăm giặc cỏ.
Lại đem trận gió phất cờ lau.
Nước an cõi Việt nền nho rám,
Trời giúp nhà Ngu biển thành cao.
Mới rõ lùi non đèn nợ nước,
Dám đâu nói chuyện ăn nguồn đào.

Trịnh-Khai, chúa Trịnh thứ mười. Lấy hiệu Đoan-Nam-Vương (1783-1786). Bị vua Quang-Trung bắt, phải tự tử năm Bình-Ngọ. Vua Quang-Trung lấy theo vương-lê mà chôn. Từ đây tưởng là Trịnh bị tiêu diệt. Không dè sau còn Trịnh-Bồng.

Họ Trịnh giúp nhà Lê trung hưng, rồi giữ lấy quyền chánh, lập nghiệp chúa, lưu truyền từ Trịnh-Tùng xuống tới đây hai trăm mươi năm (1576-1786).

Trịnh-Kiem, Nguyễn-Kim muôn khôi-phục nhà Lê đánh Mạc. Kim có một rể là Trịnh-Kiem văn võ

toàn tài. Nhiều khi giúp Nguyễn-Kim đánh giặc. Chứng Kim chết giao binh quyền cho Trịnh-Kiem.

Vua Lê còn nhỏ, mới có tám tuổi. Trịnh-Kiem muốn lập mình lên, cho người di hỏi kế với Trạng Trinh ở Hải-Dương. Trạng Trinh không trả lời với sứ của Trịnh, chỉ nói với người nhà: « Mùa mang thất-bát, nên tìm giống cũ mà gieo mạ ». Rồi lại bảo nữa: « Giữ chùa thờ Phật thi ăn oản ».

Sứ về nói lại. Kiêm mời cho đi tìm được Duy-Bang là cháu Lê-Trừ về lập làm vua. Rồi

từ đó cứ lo đánh với Mạc, nhưng cũng không thắng được Mạc. Bởi vậy lúc bấy giờ tuy nhà Lê trung hưng mà chỉ ở Nam thôi, còn Bắc thì họ Mạc vẫn làm vua như cũ.

Trịnh-Sâm, chúa Trịnh thứ tam. Lấy hiệu Tĩnh-Đô-Vương. Niên hiệu là Thành-Tồ Thanh-Vương, (1767 - 1782). Đời Trịnh-Sâm dẹp yên giặc Bắc. Lại lấy được đất Thuân-Hoa và Quảng-Nam của Nguyễn là khác. Nhưng vì say đắm Đăng-Thi-Huệ, bỏ con trưởng lập con thứ, mới gây ra biến loạn. Mất năm Nhâm-dần,

Trịnh-Tụ, chúa Trịnh thứ ba. Lấy hiệu Tây-Vương. Niên hiệu là Hoằng-Tồ Dương-Vương (1657 - 1682). Đánh con cháu nhà Mạc lấy lại đất Cao-Bằng. Hết lè vào chầu vua Lê - Thần-Tôn không lạy, sờ tấu không viết tên, đặt giường ngồi bên tả vua ngự. Từ đây Trịnh ra mặt cầm quyền bính chánh, để nhà vua làm vì.

Trịnh-Tráng, chúa Trịnh thứ hai. Lấy hiệu Thanh-Đô-Vương. Niên hiệu Văn-Tồ Nghị-Vương (1623 - 1657).

Trịnh-Tùng, chúa Trịnh thứ nhứt. Tranh quyền của

anh là Trịnh-Kiềm, đi đánh nhà Mạc. Lấy tiếng tôn nhà Lê mà kỳ trung là lập nghiệp cho mình. Lấy hiệu Bình-An-Vương. Niên hiệu là Thành-Tồ Triết-Vương (1570 - 1620).

Trịnh-Văn-Công, X. MỘNG-LAN.

Trịnh-Vệ, người nước Trịnh có tiếng hay dâm thính; còn người nước Vệ thì lại có tiếng hay sàm nịnh. Có câu :

*Chẳng phen thói nước Trịnh
đâu,
Hẹn người tới giữa vườn
đâu tư tình.*

**Trong như giá, trắng như
ngắn**, giá là nước đặt; ngắn là con cá con màu nó trắng sạch.

Trọng-Do, X. TỬ-LỢ.

Trọng-Ni, X. KHÔNG-TỬ, PHÚ-TỬ.

Trọng-Ông, X. SƠ-QUẢN.

Trọng-Thơ, X. ĐỒNG-QUẢNG-XUYÊN.

Trọng - Tương, người học hành giỏi mà đi thi không đậu. Chứng trở về bỗn hương thì cha mẹ đã chết hết mà nhà cửa thi tiêu tan. Tương mời cắt một cái lều ở gần mò cha mẹ. Thường ngày thấy quân

nịnh-thần hay toan mưu hại người lương - thiện, nên có làm một bài thơ giải buồn than đất trách trời sao không có công-binh. Du-Thần đem mấy lời trách-móc đó về tàu Thượng-Đé.

Ngọc-Hoàng mới sắc cho vua Diêm - Vương sai qui-sứ bắt Trọng-Tương xuống âm-phủ cho xử những án mạng còn dương tra vấn, coi cái công-binh của Tương ra làm sao. Trọng-Tương xuống âm-phủ không dày sáu giờ mà xử đoán các vụ phán-minh không ai kêu nài oan ức. Ngọc-Hoàng thấy vậy mới sắc chỉ cho Trọng-Tương vào đầu thai sau này nhà họ Tư-Mã, dặng ngày sau có dem Hớn-Trào về một mối. Tư-Mã-Ý hiệu TRỌNG ĐẠT là kiếp sau của Trọng - Tương đó.

Trộm hương cắp phấn, tích con gái GIÁ-SUNG đời Tấn, tư thông với Hàn-Thợ, ăn cắp hương phấn của nhà dem cho Hàn-Thợ. Bây giờ người ta dùng những tiếng đó để nói kẽ lén lút mà tư tình, cũng như ăn cắp vây.

Trời (chín tùng),
*Tùng thiên,
Canh thiên.*

*Tùng thiên,
Canh thiên.
Thề thiên,
Quách thiên,
Hùm thiên,
Đà thiền,
Thanh thiền.*

Trú cầm, giàu sang về làng như gấm. Lại có câu : *Phú qui bắt qui cõ hương như ý cầm dạ hành*. Giàu sang không về làng như mặc gấm đi đâu, không ai biết cho.

Trúc khê lục dật, đời Đường có sáu nhà thi-sĩ kết làm anh em dem về ở Trúc-Khê tỉnh Sơn-Đông, tên là : *Khổng-Sào-Phu,
Lý-Bạch,
Hàn-Chuẩn,
Bùi-Chinh,
Trương-Thúc-Ninh và
Đào-Miễn.*

Trúc lâm thất hiền, bảy người học-giả đời Tấn ở Trúc-Lâm :

*Lê-Khang,
Nguyễn-Tịch,
Sơn-Đào,
Hương-Tú,
Lưu-Linh,
Nguyễn-Hàm và
Vương-Mậu.*

Trúc lè, lấy tích bà TRƯƠNG-
PHI khóc vua Thuấn nước mắt
nhèo vào tre thành hoa.

Trúc long, rồng trước. Hè
nói thi đỗ làm quan. THẦN-
TIỀN TRUYỆN chép: Phi-
Trương-Phòng liệng cày gậy
trúc hóa rồng xanh lên cõi
đi chơi.

Trúc mai, hai thứ cây đến
mùa Đông cũng xanh tốt.

Đề ví bạn-bạn chí thân không
quên nhau. Mà cũng lấy tình-
nhân gắn-bó với nhau theo
tranh của Tàu thường vẽ cây
trước đi chung với cây mai
luôn. Có chỗ cho cây mai là
cây tre lớn, đề đi cặp với
cây trúc là tre nhỏ.

Sách LUÔNG BAN THU VŨ TÙY
BỨT lại chép: Có một cậu
nhỏ và một cô chơi với nhau
trên bờ một đầm kia ở huyện
Long-Mòn, tỉnh Quảng-Đông.
Hai người cầm hai cây thanh
trúc ném xuống đầm, mà nói
rằng: « Hai thanh trúc này
mà khép lại với nhau thì
chúng ta sẽ lấy nhau làm vợ
chồng ».

May sao hai cây thanh trúc
hiệp lại làm một. Hai người
bèn lấy nhau làm vợ chồng.
Sau người ta kêu đầm đó là

Đỗ phụ đầm nghĩa là *đầm*
đánh cá được *vợ*. Trúc mọc
trên đầm gọi là *mai trúc*
nghĩa là trúc làm mối.

Một nhà sum-hợp trúc-mai
(KIỀU).

Trúc phong mai vồ, trúc
gấp gió, mai gấp mưa. Cảnh
đẹp hiệt thi-tiết.

Trúc tơ, trúc là sáo; tơ là
dòn.

Truyền quốc tỳ, ẩn cùa
vua.

Trung, Đồ-Nhon-Phi, quan
cản thần của Tề-Tương-Công,
dời Chiến-Quốc. Tề-Tương-
Công đánh dập bao nhiêu
cũng không hòn. Liền đó có
phản thần mưu bắt Tương-
Công thì Nhơn-Phi tim
phương báo cho Tương-Công
chạy rồi ở lại liều minh, đề
cho Tương-Công họa may có
thoát nạn.

Trung dung, X. CỬU KINH.

Trung hiếu, đời vua Chiêu-
Vương nước Kinh, có ông
quan Thạch-Chủ thiệt là công-
binh chánh-trực.

Bữa kia đang đi tuần nghe
có đám sát nhon, đến điều-
tra thì ra cha mình là thủ
phạm. Thạch-Chủ quay xe
trở lại sân chầu tâu với vua:

« Kẻ giết người là cha kẻ hạ-
thần. Bắt cha mà làm tội thì
kẻ hạ-thần bắt không dành.
Vì cha mà kẻ hạ-thần bỏ phép
thì kẻ hạ-thần cũng làm
không được. Làm quan mà
không giữ phép thì phải tội,
vì xin bệ-hạ cho hành hình
kẻ hạ-thần đi ». Chiêu-Vương
phán: « — Vậy ta tha người đó.

— Muôn tâu bệ-hạ, kẻ hạ-
thần nghĩ làm con mà không
tư vị cho cha là con không
hiếu; làm tội không giữ phép
nước là tội không trung;
bao dung xá tội là ơn của
quân thượng; trái phép mà
chịu tội là phận của tội dân ».

Nói rồi rút girom ra tự-tử.
LÃ-Thị-XUÂN-THU

Trung nguyên, rằm tháng
bảy.

Trung thần, đời Chiến-
Quốc, Hồ-Đột có hai người
con, là Hồ-Mao và Hồ-Yễn
theo công-tử Trùng-Nhĩ,
nay ở Tân mai ở Sở.

Lúc bấy giờ Tứ-Ngữ về Tân
nối ngôi cho Tân-Huệ-Công,
lấy hiệu là Hoài-Công. Hoài-
Công sợ Trùng-Nhĩ còn thì
khó mà ngồi lâu, mới truyền
ra cho các quan tại trào ai mà
cò con theo Trùng-Nhĩ, nội

trong ba tháng phải kêu về,
bằng chẳng thì phải tội phản
quốc.

Tới ngày mà Mao và Yên
chưa về thì Hoài-Công cho
đổi Hồ-Đột quở trách đến
đâu rồi ép quân cầm tay viết
thơ kêu hai người con phải
về. Hồ-Đột nói không cần gì
phải cầm tay, để viết một
minh được. Rồi mặt không
đồi sắc, tay chẳng hề rung,
châm rải viết tám chữ lớn: *Tử
vô nhị phụ; thần vô nhị quân*,
rồi chịu chết.

**Trung thần xuất ư hiếu tử
chi môn**, X. PHI HỮU ANH HÙNG
CHI MẪU.

Trung thọ, bảy mươi tuổi.
X. HẠ VÀ THƯỢNG THỌ.

Trùng ngú, X. ĐOAN DƯƠNG.

Trùng-Nhĩ, con Tân-Hiến-
Công. Tân-Hiến-Công muốn
phê nén cho giữ đất cho xã
thành-dò. Sau Hiến-Công còn
muốn giết dặng lập dòng thứ.
Công-tử Trùng-Nhĩ bèn trốn
qua ở nước Địch. Ở đây hai
chục năm, có vợ mọi tên là
Thúc-Ngỗi.

Chứng Hiến-Công chết, em
là Huệ-Công lên ngôi, muốn
cho dứt hậu hoạn sai Bột-Đè
qua Địch thích-khách Trùng-

Nhĩ. Trùng-Nhĩ dè Thúc-Ngỗi ở lại, dì một mình với bầy tôi qua Tề lánh nạn. Tôi chúa lạc nhau, tiền của không còn. Giới-Tử-Thôi mới lắt thịt bắp chuối nấu canh cho Trùng-Nhĩ ăn. Bữa dồi bữa no, lần hồi mới qua Tề.

Tề-Huờn-Công rước Trùng-Nhĩ về ở tại trào, lại gả công-chúa Tề-Khương cho. Ở đó thi yên thân, mà bầy tôi và Tề-Khương muốn cho Trùng-Nhĩ lo về nước, nên bày mưu làm Trùng-Nhĩ phải ra đi nữa. Qua tối Tào, Tào không rước, nhờ Hy-Phu-Kê và vợ là Lữ-Thị coi tướng biết người dãi một bữa cơm.

Rồi Trùng-Nhĩ lần sang qua Tống. Tống mới thua Sở, không giúp gì được. Trùng-Nhĩ phải qua Trịnh. Trịnh không rước, Trùng-Nhĩ mới đi tới Sở. Sở-Thành-Vương là người thíc thời-vụ, biết Trùng-Nhĩ sau này làm nên được, mới tiếp đãi tử-tế. Từ đây Trùng-Nhĩ có nơi nương dựa. Sau Tân-Mục-Công giận Tử-Ngữ dương ở Tân về Tân không thura, nên cho rước Trùng-Nhĩ về.

Sở-Thành-Vương thấy Tân gần Tân khiến Trùng-Nhĩ đi.

Trùng-Nhĩ về tới Tân thì Tân-Mục-Công gả công-chúa Hoài-Dinh cho. Nguyễn trước công-tử Tử-Ngữ qua ở Tân, thi Tân muôn cầm chun Tử-Ngữ, nên gả công-chúa Hoài-Dinh cho Tử-Ngữ. Nay Tử-Ngữ về nước lên ngôi, di không thura, nên Mục-Công giận, sẵn Hoài-Dinh không theo Tử-Ngữ nên Mục-Công muôn gả cho Trùng-Nhĩ dặng còn mưu về sau.

Trùng-Nhĩ ban đầu không chịu, bàn với Triệu-Thôi, thi Triệu-Thôi nói: «*Công-lửi mót* của bồ chó không phải cướp của vui. Vả lại, về nhà Tân mà thờ đó, thi Hoài-Dinh là mẫu-nghi, chó muôn thay ngôi thi Hoài-Dinh là vợ của giặc. Nước, mình còn muôn cướp thi vợ người, có nghĩa gì?». Trùng-Nhĩ mới bằng lòng cưới Hoài-Dinh. Chứng đó Mục-Công mới hết lòng lo phục quốc cho Trùng-Nhĩ. Sau nhờ vậy mà Trùng-Nhĩ về được nước làm vua, lấy hiệu là Tân-Văn-Công.

Tính lại hồi mới chạy qua nước Địch là bốn mươi ba tuổi đầu, năm mươi lăm tuổi qua nước Tề, sáu mươi mốt tuổi chạy qua nước Tân. Bảy

giờ về nước lên ngôi là sáu mươi hai tuổi. X. CON MỊCH, GIỚI-TỬ-THÔI, MẮT TINH ĐỎI, THƯỢNG PHẠT, TRUNG THẦN.

Trùng san, trùng là lân; san là núi. Cách trổ mấy lân non núi.

Tru-Trạng-Nguyên, lợn; tương truyền xứ ta xưa kia có tên Nguyễn-Nghiêu-Tư dốt-nát mà lại thi đỗ Trạng-nguyên nên người ta đời đó không ưa, kêu là TRẠNG LỢN.

Trùng-Trắc, vợ Thi-Sách, con gái quan Lạc-Tường, ở huyện Mè-Linh, làng Hạ-Lôi, tỉnh Phú-Yên bảy giờ; trả thù chồng, cùng với em là Trung-Nhị, giết Tô-Định, người Tàu qua đô-hộ xứ ta, hัก-hắc ta. Năm bốn mươi (40) bà

xưng Trung-Nữ-Vương, làm vua ba năm. Sau vi binh it phải thua Mã-Viện ở Phú-Lộc.

Ai có đi qua xã Hát-Mòn, huyện Phúc-Thọ, tỉnh Sơn-Tây thi trông thấy miếu-mạo nguy-nga, có hai tượng đá đứng dựng dưới trời Nam, đã cách mấy ngàn năm, trải qua biết bao nhiêu sương nắng mà vẫn sừng-sững không lay chuyền. Ấy là tượng của hai bà đánh đuổi được Tô-Định mà sau này người nước Việt nhớ công đức dựng tượng để làm kỷ-niệm.

Tuy rằng về sau thế-lực không địch nổi quân nghịch mặc dầu nhưng danh-tiết ấy ngàn năm người còn ca-tụng, thật là một gương kim cương.

HAI BÀ TRUNG

Bà Trung quê ở Châu-Phong.

Giận người tham-bạo thù chồng chẳng quên.

Chị em nàng một lời nguyền,

Phất cờ nương-tử thay quyền tướng-quân.

Ngàn tay nổi áng phong-trần.

Âm-âm binh-mã xuống gần Long-Biên.

Hồng-quán nhẹ bước chinh yến,

Duỗi ngay Tô-Định dẹp yên biên thành.

Đô-kỷ đóng cõi Mè-Linh,

Lanh-nam riêng một triều-định nước ta.

Ba thu gánh vác sơn - hè,
Một là bão - phục, hai là bá - vương.
Oai danh động đến bắc-phuong,

LÊ - NGÔ - CÁC
QUỐC-SỦ DIỄN-CA

HAI BÀ TRUNG

Một bụng em cùng chí,
Hai vai nước với nhau.
Thành Mè khi đé bà,
Sông Cẩm lúc phong ba.
Ngựa sắt mờ non Vệ,
Cò lụa mở động hoa.
Ngàn năm bia đá tạc,
Công-đức nhớ hai bà.

HAI BÀ TRUNG

Tượng đá trời Nam giải tuyết sương.
Ngàn năm công-đức nhớ Trung-Vương.
Tham-tàn trách bởi quan gác biển,
Oanh-liệt khen cho gái dì - thường.
Liều với non sông hai mà phấn,
Giành nhau nói - giống một da vàng.
Cột Đồng Đồng - Hán tim đau thấy,
Chỉ thấy Tây - Hồ bồng nước gương.

HOÀNG - CAO - KHẨU

Trước báo hỷ, X. KÈ BÁO
TAI.

Trước mai, X. TRÚC MAI.

Trước tía (rừng), rừng

cây trúc đỏ, tử-trước-lám.
Chỗ Quan-Thé-Âm-Bồ-Tát ở.
Trương (Bà), bà tên Võ-
Thị - Thiết lấy chồng họ

Trương. Chồng phải đi thú, bà ở nhà nuôi con dại một mình. Tối tối đưa con ngủ thì chỉ bóng bà, nói đó là cha của trẻ. Chứng Trương về bồng con nựng nói mình là cha, thì đứa trẻ không chịu nhìn, nói cha nó tối mới đến, mẹ nó ngồi thì ngồi, mà mẹ nó có đi thì đi theo.

Trương nghi vợ ở nhà có tư tình, xỉ-mạ vợ đến đều. Bà chẳng biết làm sao tỏ nổi oan ức, bèn nhảy xuống sông mà

tự vẫn. Chứng tối lại, dốt đèn lên, đứa trẻ chỉ bóng trên vách mà nói với Trương : « Ông mới phải là cha tôi ». Trương mới rõ nguồn con, nhưng đã muộn rồi, mới ra chỗ mé sông vợ đã trầm mình, lập một đàn chay lặng mà giải oan cho vợ.

Sau vua Lê-Thánh-Tôn đi ngang qua đó, thấy miếu của thiên-hạ thờ bà, hỏi ra mới rõ sự tích, vua cảm tình, mới ngâm :

MIẾU BÀ TRƯƠNG

Nghi-ngút đầu gành tỏ khói hương.
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Ngọn đèn dầu tắt đứng nghe trẻ,
Lẵn nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả có đôi vùng nhứt nguyệt
Giải oan chi mượn đến đàn truwong.
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy,
Khả trách chàng Trương khéo phụ-phàng.

Trương - Công - Nghệ, đời
Đường, quận Đồng-Bình, có
nhà Trương-Công-Nghệ, dòng
họ bà con hết thảy là chín
dời, đều ở chung một nhà.
Triều Bắc-Tề và triều Tùy -
Đường đều có ban khen.

Sau vua Cao-Tôn, hiệu Lân-
Đức, năm đầu, ngự non Thái,
nghe danh Trương-Công-Nghệ,
cô ghé nhà, dời ra mà hỏi
dùng cách chi mà được hòa-
thuận như vậy, thi Trương-
Công-Nghệ tâu : « Vì biết nhẫn
mà thôi ! ». Có câu :

Tồn nhẫn thân đắc an, nhẫn
trung sanh phước.

Trương-Dịch, người đời Tống, tự Hoằng - Đao. Thuở nhỏ nhà nghèo không có tiền mà đi học, phải đi ở mướn với người ta. Sau tìm thầy học cỗ công, may nhờ gặp thầy Y-Xuyên, là Trinh - Hy tiên-sanh, mới nên danh phận.

Trương-Dịch, và Giản-Thuần là hai người học trò giỏi của thầy Y-Xuyên, học đủ nguồn cội nho đạo của thầy.

Trương-Đồ, đời Trần, ba lần can vua, vua không nghe, thì bỏ quan, về làm dân.

Trương-Hán-Siêu, danh thần đời Trần, vua Anh-Tôn, nước ta.

Trương-Hoàng, X. BÌCH - HUYẾT.

Trương-Húc, đời Đường, có tài viết chữ hay.

Trương-Lý, bên Tàu hẽ muốn nói một người đòn bà đó nay người này mai người kia, thì nói: *rày Trương, mai Lý; Trương-Quang Lý-Đán; Trương-Tam Lý-Tử...*

Trương - Lương, người ở nước Hàn, tự TỬ-PHÒNG. Học trò của Huỳnh-Thạch-Công. Chứng Tần-Thi-Hoàng giết

Hàn rồi, cái thù chẵng đội trời chung làm cho Trương-Lương lo muru báo oán. Trương-Lương mới mướn một người lực-sĩ cầm dùi, chờ Tần-Thi-Hoàng đi qua đập cho chết. Rủi cho Trương-Lương, Tần-Thi-Hoàng chưa tới số, nên tên lực-sĩ đập chỉ bể xe của Tần-Thi-Hoàng. Trương-Lương sợ ở đó mang hại bèn trốn qua ở xứ khác.

Sau Hörn-Bái-Công di danh Tần thì Trương-Lương ra đầu. Chứng vào Bao-Trung thì Trương-Lương dụng kế đốt Sạn-Đạo cho Hạng-Võ không còn nghi-ngờ, ở trong đê chiêu binh mãi mã, sau ra đánh Hạng-Võ ở Cửu-Lý-Sơn.

Trương-Lương mượn đũa, Trương-Lương là muru thần của Hörn-Bái-Công. Hay dăng Bái-Công nghe lời Lý-Dị-Cơ, tinh cắt ăn phong lục quốc, vỏ can vua, nhảm lúc Bái-Công đương ăn cơm, mới mượn đũa Bái-Công đương cầm, mà vẽ dưới bàn, tám lý không nên, làm Bái-Công hiểu rõ, phải nghe theo.

Trương-Nghi, đời Chiến-Quốc, người nước Ngụy, tự là DU-TỬ cùng với Tô-Tần học với QUỐC-CỐC tiên-sanh-

Lúc mới xuống núi thi ra đầu Ngụy, rồi sau sang Sở làm môn khách cho Chiêu-Dương là tướng nước Sở. Một bữa kia Chiêu-Dương có tiệc, làm mất ngọc, nghi cho Trương-Nghi ăn cắp ngọc. Nguyễn ngọc này là của Sở đem cho Chiêu-Dương. Chiêu-Dương mới khiến kẻ tả - hữu đem Trương-Nghi ra tẩn tra, đánh ba trăm roi, máu roi thịt nát, rồi đuổi đi. Chứng Trương-Nghi lành mạnh, mới trở về Ngụy, nghe Tô-Tần đắc dụng bên Triệu, liền lẩn sang Triệu dặng có nhò Tô-Tần tiến dần. Nhưng Tô-Tần tiếp rước rất lãnh-dạm, rồi sau mới chịu bày kế cho Trương-Nghi qua Tần, dặng có giúp sức với Triệu.

Trương-Nghi, Tô-Tần đời đó có tiếng là muru kể da doan. Nhưng cũng là da xảo, nên sau người ta biết được thi Tô-Tần phải bị chết đâm, còn Trương-Nghi thì nay ở chỗ này mai ở chỗ kia, rõ cuộc trở về Ngụy rồi chết ở Ngụy không một ai thèm tiếc.

Trương-Phúc-Loan, từ Nguyễn-Hoàng trở đi, họ Nguyễn làm chúa ở phía Nam truyền đến đời Võ - Vương.

Năm Ất-dậu (1765), Võ-Vương mất, quyền-thần Trương-Phúc-Loan ý muốn chuyên quyền, đổi di chiếu, lập vua nhỏ (Hiếu-Định) cho dẽ sai khiến. Trương-Phúc-Loan tham-lam tàn bạo nên chẳng bao lâu bị Nguyễn-Nhạc đánh giết. Có câu:

Trăm năm bia đá còn mòn.
Ngàn năm bia miệng hây
còn trơ trơ.

X. TÔ-HIẾN-THÀNH.

Trương-Quang, làm quan đời nhà Tống, thường nói: « Ta làm quan thì chuyên giữ có bốn chữ *cần, cần, hòa, huân*. Vì làm quan thì phải *siêng - năng* mà làm việc, *dè-dặt* mà giữ mình, *hòa-hảo* mà *dãi* người, *thủng - thẳng* mà *xử* việc ».

Trương-Tấn-Bưu, người làng Hưng - Lê, tòng Bảo - Phước, tỉnh Bến-Tre. Vì chúa Nguyễn chạy giặc ngang đó, xin tá-túc nhà cha người một đêm, mà sáng ra rõ được, xin theo chúa Nguyễn để hầu-hạ. Rồi nay đây mai đó, không rời chúa Nguyễn cho tới chừng chúa gầy dựng được cơ - đồ.

Có công đánh Nam, dẹp Bắc, đào kinh, phụ trách Tống-trấn

Gia-Định, chẳn-bần ở Bắc. Phò hai trào Gia - Long và Minh - Mạng, sau được phong Long - Vân - Hầu. Mất lúc cự Phan - Thanh - Giản mời đậu Cử-nhan, thọ được bảy mươi sáu tuổi.

Trương-Tòng, tự VĨNH-NIÊN, làm quan Biệt-giá cho Lưu - Chương đời Tam - Quốc, bên Tàu. Người xấu tưống mà khôn-lanh, miệng lưỡi. Đọc qua nhớ liền. Làm quan cho Lưu - Chương mà muốn đầu Tào. Đi sứ qua Tào, đọc qua cuốn MẠNH-ĐỨC TÂN-THƠ của TÀO-THÁO soạn, thì nhớ từ đầu tới đuôi, đọc lại không thiếu một chữ. Nhưng ý tài, mà vò phép với Tào-Tháo, nên Tào-Tháo không dùng. Sau qua dung kế cho Lưu-Bị. Rồi rốt cũng bị hại mà không làm nên một việc gì.

Trương-Tuần, Húra-Viễn, là hai ông quan nhà Đường tử-tiếtởmộtthànhTuy-Dương. Người sau có lập đền thờ gọi là « Song-Trung Miếu ».

Trương-Xưởng, có tiếng cung vợ. Mỗi bữa sớm mai thi vẽ chang mày cho vợ.

Trương-VĨNH-KÝ, tự SĨ-TẨI, người làng Vĩnh-Thành, tổng

Minh-Lệ, huyện Tân - Minh, tỉnh Vĩnh-Lingga. Ông sanh năm Đinh-dậu (1837) đời vua Minh-Mạng thứ mươi tám, mất năm Mậu-tuất (1898) đời vua Thành-Thái thứ chín, thọ sáu mươi mốt tuổi.

Ông tư-chất thông-minh, biết được hai mươi bảy thứ chữ và tiếng: Hán, Pháp, Anh, Latinh, Y-Pha-Nho... Thiệt là một người văn-vật xứng đáng của nước nhà, đời nay cũng chưa dẽ được. Nhà nước Pháp có đúc tượng đồng để kỷ niệm đời ông, ngày nay còn dựng ở đại lộ Norodom.

Trường đinh, chõ tiễn nhau. X. ĐÌNH.

Trường hận ca, X. BẠCH-CU-DỊ.

Trường-Khanh, tức là TŨ-MÃ TƯƠNG-NHƯ, người nhà Hóan, đẹp trai và có tánh trăng hoa. X. TŨ-MÃ TƯƠNG-NHƯ.

Trường-Nhu, tên CẤP - ẤM, làm quan một triều với Công-Tôn-Hoảng, mà tánh ở ngay thẳng không hay tư-vi.

Trường-sơn, tên dãy núi làm cốt xứ Việt chạy từ Bắc vào Nam, chia ranh cho Trung Việt và Ai-lao.

Trường-thành, đời Chiến-

Quốc, nước Yên, nước Triệu, nước Tấn vì sợ rợ Hồ xâm-lấn, nhơn phía Bắc núi-non hiểm-trở, mới đắp trường-thành để ngăn giữ.

Sau Tần-Thi-Hoàng gồm thâu sáu nước, bắt nối lại những trường-thành đó làm một bức « Vạn-lý trường-thành ».

Trường loan, bức màn có vẽ hình chim loan, chỉ cái phòng the là cái phòng của dòn-bà.

Trường-phu, là người chẳng vì giàu sang mà sai lòng, chẳng vì đời thấp mà đổi chí, chẳng vì oai vĩ mà lùn mình.

Tú-Bà, tên một người dòn bà chúa diêm trong truyện Túy-Kiều. Ngày nay người ta dùng cái tên đó để chỉ những ai làm nghề ấy.

Tú Quỳ, người Quảng-Nam có tài ứng khẩu. Thơ ông có giọng khôi-hài và mỉa dời, ông có dẽ lại hai câu đối tặng một người anh em một mắt khuyên ông ra làm quan;

*Dẽ binh khiền tưống thiểu
chi người,
Nhắm lại anh-hùng có một
người.*

Có chõ lại nói có một ông quan võ có tài một con mắt nhơn đi đánh giặc về thắng trận, vua ban thưởng, ông quan về khánh-hạ rất trọng. Ông Quý mời tặng :

*Cung kiém ra tay, thiên-hạ
đỗ dồn dỏi mắt lại;
Hiển tài mấy mặt, nhẫn tiền
chỉ có một người thoi.*

Đây còn một câu đối cũng tặng ông Tống-dốc Trần-Bá-Lộc :

*Tả quản quốc ư lưỡng kỵ,
nam tảo bắc trùi thủ nhứt
niêu hùng nan dụng võ;*

*Bảo lê dân ư ngũ hiệp, tử
qui sanh kỵ kiêm triều chấp
phát hận võ ván.*

(Không có võ mà cũng nam tảo bắc trù; không có văn nào mà khen được việc cai trị dân Ngũ-Hiệp).

Tuân-Tử, tên là HUỐNG, tự là KHANH, người nước Triệu. Sanh năm mươi năm sau Mạnh - Tử. Thấy đời loạn-ly phong-hóa suy-dỗi, làm sách lê-nghĩa để răn chúng.

Tuân-Túc, đại - phu nước Tấn, đời Tấn - Hiến - Công, thời Chiến-Quốc. Người có tài trị nước và nhiều mưu - lược. X. MUU KẾ.

Túc-chướng, nợ kiếp trước.
Túc trái tiền oan, kiếp này
nợ oan kiếp trước.

Túc-huyền, nỗi dây. Nghĩa
bóng là một người góa chồng
hay góa vợ lấy chồng hay là
vợ khác.

Tục-lụy, tục là phàm trần ;
lụy là bị bắt buộc. Sống trên
dời này không được thong-
thả; mãi bị bắt buộc hết chuyện
này tới chuyện khác.

Mùi tục-lụy lười té tân - khổ
(CUNG-OÁN).

Tục ngữ, một câu nói lâu
ngày thành quen, ai ai cũng
nói theo vậy, mà có khi cũng
làm theo vậy.

Tục vị, mùi trần.

Tuệ, sáng. Được tuệ là được
sáng, được của nhà Phật.
Mượn hoa đậm được tuệ làm
duyên (CUNG-OÁN).

Tuệ kiêm, gươm trí huệ.

Trong kinh Phật nói Đức Phật
VĂN-THỦ cầm gươm đến cửa
Phật để trừ khử các mối phiền-
não của chúng sanh.

Túi Ôn tráp Lý, Ôn - Định-
Quản và Lý-Cố có tiếng hay
chữ dời Đường.

**Tuy hữu trí huệ, bắt như
thừa thế ; tuy hữu tư cơ,
bắt như đái thì**, dẫu có trí
sáng khôn thi cũng không
bằng nương theo thời-thế; mà
dẫu cho có đồ làm ruộng là cày
bừa cuốc xuồng, thi cũng
chẳng bằng gấp thi, gấp mùa.

Tuy-Lý-Vương, con Đức
Minh-Mạng. Cùng với TÙNG-
THIỆN-VƯƠNG là hai tay thơ
hay đời bấy giờ. Nên Đức Tự-
Đức mới có câu :

Thơ đáo Tùng Tuy thất
Thịnh Đường.

Dưới đây là hai bài thơ của
ông còn đền lại :

BÀI THƠ VĂN KHOAI:

Cũng phải xơi ngoi cũng phải chơi,
Làm người nào phải Phật lo đời.
Ngày dài dẽ dặng ba muôn sáu,
Tháng chẵn lẩn qua một chục hai.
Việc phủ bua quan nhờ Đức lớn,
Tiệc thơ hầu-hạ đậm như rồng ai.

Mua vui ngàn lượng xin dừng tiếc,
Đã thấy co-ro cắt cù khoai.

VỊNH NHÀ MÁT

Cửa cổ rèm lau mặc tâ-troi,
Sông Hương Nội-Lách ấy là nơi.
Đầu cơn mưa gió ta càng thích,
E nổi trăng ba khách khó chơi.
Ghế đá giường tre không chút bợn,
Quần là áo lượt chẳng màng thời.
Đầu ai tưởng tới qua, mà dởi,
Thiếu-thốn tôi đâu dám rước mời.

Túy-Kiều phú, X. KIM-VÂN-
KIỀU. Tác-giả là ai thì không
biết được. Chỉ hiểu đặt lối | bốn mươi lăm năm nay. Chép
ra dày dặng giúp tài-liệu cho
ai sau này muốn suy-tầm.

Nàng Túy-Kiều là con Vương-ngoại,
Lúc sanh thành ở tại Bắc-kinh.
Khi Túy-Kiều còn niên-thiếu áu-sinh,
Chị em xúm-xít ngồi chơi trước cửa.
Tên đâu lạ bắt tướng hướng sở,
Xưng rằng thay tướng-sĩ du phang.
Vira ngẫu-nhiên bước tới gấp nàng,
Đứng dừng lại mời xem qua tài tướng.

« Như nàng ni :
Dung-nghỉ đáng thiên kim vạn lượng,
Uồng cho nàng tuyết-nguyệt phong-hoa ».
Tiết thanh-minh nhắm lúc tháng ba,
Chị em mới rủ nhau đi tảo mộ.
Tiếng lạc ngựa chàng Kim tới đó,
Gặp Túy-Kiều lại với Túy-Vân.
Vương gấp Kim với-vã chào mừng,

Người bạn học Khổng-môn đồng nhứt mạch.
 Bóng hầu xé gió cu nhẹ tách,
 Ba chị em xe ngựa ra về.
 Đoái xa xem kia ngọn tiêu khê
 Bên cầu thấy năm mồ vô chủ
 Vương-Quan dẫn sự xưa tích cũ :
 Rằng : « Đạm-Tiên là gái nhà-trò.
 Biết mấy nơi sông hẹn núi hò,
 Nay chín suối mồ vô nhơn-chủ ».
 Kiều nghe mấy lời xưa tích cũ,
 Nước mắt đầy nhỏ giọt đầm khăn.
 Túy-Vân mới buông lời dứt chị rằng :
 « Hơi đâu khóc nhĩng người bạc mạng ».
 Kiều thấy vậy dừng-dắng ở nán :
 « Thương thân người khác thề thân ta ».
 Đốt lọn hương vái đó gọi là :
 « Linh-hồn hưởng lễ đầy hành lộ ».
 Vừa dứt tiếng bỗng đâu trận gió,
 Hồn Đạm-Tiên ngọn cỏ gót hài,
 Kiều tả thơ từ-tạ một bài,
 Rút trâm gạch da già cây cỏ-tho.
 Đêm nằm thấy Đạm-Tiên tỏ rõ,
 Trao mười bài thơ nợ dặn rằng :
 « Sông Tiên-Đường là chốn mần cẩn,
 Tuần-huồn trái mười lăm năm lưu-lạc ».
 Kiều tĩnh giấc nghĩ thôi bát-ngát.
 Dựa hiên lâu than-thở năm canh.
 Mẹ thức nghe, bèn hỏi sự tình,
 Kiều rằng thấy : « Đạm-Tiên mách bảo.
 Ôi thôi thôi !
 Ngậm-ngùi nghĩ thảm-ân vị báo,
 Nghĩ thân con còn có ra chi ! »

Mẹ dứt rằng : « Trẻ chờ sầu bi ».
 Giải lòng trẻ là điểm mong-mị.
 Bỗng đâu đến xuân qua hè chí,
 Kim quyết tình kết chỉ xe dây.
 Mướn phố người tạm ở gần đây,
 Trước ôn-cố sau vầy can lè.
 Kiều thương Trọng lâm lòng đào-đè,
 Trọng thương Kiều tắc dạ bàng-khuảng.
 Trời khiến chỉ đổi lửa trái nợ-nần,
 Xuôi cho Kiều bùa ra chơi non bộ.
 Kim chợt thấy buông kim lại đó.
 Kiều hồn-người lật-đặt liền vào.
 Bỗng rớt trâm nơi chốn vườn đào,
 Bên cội thọ chàng Kim xẩy đặng.
 Bước lờ bước cho nên chàng dùn thẳng,
 Trọng đợi Kiều ra kiểm trả cho.
 Gặp mặt nhau đổi đira hẹn-hò,
 Một lời nguyễn trăm-năm kết tóc.
 Đổi kim-xuyển giao cho bạn ngọc,
 Vuông khăn là gói lại trao tay.
 Bỗng ngoại-gia sanh nhứt đến ngày,
 Song-thân với hai em qua đó.
 Kiều sắm-sứa lẽ mừng chúc thọ,
 Rảnh việc nhà rồi lại lén qua.
 Kim gặp Kiều trò chuyện dang-ca,
 Đòn mẫn tiệc mới sang qua nghè vè.
 Biết mấy khi đặng chung tình lặng-lẽ,
 Tâm trăng mành chỉ thê non sông.
 Ngoài cửa nghe có tiếng tiêu-đồng.
 Thơ thúc-phụ Liêu-Đương vừa tới.
 Trời nỡ khiến kẻ trọng người đợi,
 Vì chữ tang nên dẹp việc tình.

Nay dìng cương còn ở Bắc-kinh,
Mai giục gió Liêu-Dương ngàn dặm.
Mỗi sầu ch้าย một ngày một thảm,
Tắc đàng đi càng bước càng xa.
Đưa tình-nhân một đỗi quan hè,
Cùng bạn ngọc cho phỉ niềm ân-ái.
Kim dời gót rồi Kiều trở lại,
Tâm trăng đoài thỏ bạc lân-la.
Sanh-nhật xong cha mẹ về nhà,
Song-thân với hai em vô cửa.
Bỗng đâu phút đầu trâu mặt ngựa.
Thẳng bán tơ nó gieo họa thinh-linh.
Việc tung-bìng ai nấy đều kinh,
Cha già phải một khi chịu lụy.

Bởi vậy cho nên :

Kiều mới dứt tình chung thi,
Bán mình này thuộc tội cho cha.
Lươn lẩm đầu bao quản xấu-xa,
Đem thân bán cho Giám-Sanh họ Mã.
Ai dè mắc phải tay độc quá,
Bị Tú-Bà đây đọa tắm thân.
Bởi Sở-Khanh ra hại phong-trần,
Trao tích-việc vì nghe nêu mắc.
Xùm nhau lại bày mưu khồ-khắc,
Ép uồng Kiều đây đọa tắm thân.
Trời khiến may, gấp mỗi châu-trần,
Đem thân dưa nhò nơi chàng Thúc.
Mời bợ-ngợ chưa tướng trong-đục
Bị Thúc-ông khống-tử quan-nha.
Nhờ lệnh trên phản-xử giải-hòa,
Bè ăn ở cũng đà an phận.
Hay đâu nỗi Hoạn-Thor cừu hận,

Đã đốt nhà lại rưới thuốc mè.
Sai Khuyển-Ung sang bắt đem về,
Khiên bỏ trước dinh quan Lại-bộ.
Hồn Kiều linh mặt nhìn từ cổ,
Nhà cửa đâu lâu các nào đây.
Quân giáo nghiêm hàn-hạ đóng dày,
Biển Trứng-lề liêu-quan treo tơ rỗ.
Giường bát-bửu một bà ngồi đó,
Quả vang dày bốn phía dạ rân.
Quân ra oai đều rút gươm trấn,
Kiều khấp-khổi như hồn nương mây bạc.
Trên lớn tiếng nhiều điều quở phạt,
Dưới cúi đầu sống thác nào hay.
Quân liên-huòn roi trước ra tay,
Đá cũng nát huống gì là xương thịt.
Rồi lại cắt theo quân gia-dịch,
Đày tắm thân cho tóc quắn da chì.
Lầu Hoạn-Thor có một mụ di,
Thương Kiều mới day đều hay sịt thiết.
Kiều than-thở thân ôi thảm-thiết,
Tắm thân này đây đọa bằng hai.
Trời sanh chi những kẻ sắc tài,
Mà nỡ khiến lầm tay quá ngắt.
Thứ này thứ Hoạn-Thor trả mặt,
Bắt Kiều về làm mọi hoa-nô.
Thúc-Sanh về chàng mới bước vô,
Hoạn Thor bắt Kiều ra thết dài.
Đày cho đến súc rồi làm mãi phải,
Cho ra chùa Phủ-tụ chép kinh.
Sanh thương Kiều lén tới trần-minh,
Hay đâu nỗi Hoạn-Thor toan hại
Kiều biết trước lánh mình đã phải,

Lén cắp đồ chuông khánh hộ thân.
Đêm tách mình qua ngọn đồng lán,
Trời hừng sáng thiền-môn tới đó.
Giác-Duyên mới sự tình chưa rõ,
Hỏi. Kiều rằng : « Người ở Bắc-Kinh.
Cho tạm đây chờ đợi sư-huynh,
Xin hỷ-cúng chuông vàng khánh bạc ».
Chịu hầm-hút Kiều cùng vãi Giác,
Khi kệ kinh nhở bùa tượng dưa.
Vãi thấy Kiều thông-huệ vira ưa,
Lần hỏi ở nhờ chùa sáu tháng.
Số Kiều hỏi còn nhiều hoạn-nạn,
Xui cho người đất Việt sang chơi.
Dở đồ xem chuông khánh vira rồi,
Nhìn là của Hoạn-Thor quả-quyết.
Vãi nghe nói ngay gian chưa biết,
E lửa thành họa tới cá ao.
Thương đẽ lòng biết liệu làm sao,
Khuyên Kiều hãy kiêm noi ẩn dạng.
Kiều từ-giã phật-môn lánh nạn,
Bước ra chùa cảnh lạ bơ-vơ.
Phải kiêm noi khuya sớm cây nhở,
Lần hỏi néo Đống-quan cõi lạ.
Chim lánh ná tim cây mà đỗ,
Nào hay đâu mắc phải Bạc-Bà.
Mụ khoe rằng mụ có cháu nhà,
Buộc Kiều kết duyên cùng Bạc-Hạnh.
Dỗ Kiều đang buồm loan nhẹ cánh,
Đem Túy-Kiều qua bán cho châu Thai.
Cửa lầu xanh cứ nghiệp cũ hoài,
Tiếc mấy thế mua hoa bán nguyệt.
Kiều than-thở thân ôi thảm-thiết !

May đâu người Từ-Hải sang chơi.
Kiều bước ra tiếp khách chào mời,
Từ thay vây thỏa lòng ao-trօc.
Dươn xẩy gặp kết nghị mai-trօc,
Huờn kim-ngân đem Túy-Kiều về.
Ngó-đồng vira gặp phụng-hoàng thé,
Cắt đinh dãy cho nàng Kiều ở đó.
Rồi Từ-Hải bôn-ba thương lở,
Kéo đem về mười vạn tinh binh.
Lúc Túy-Kiều nhở chữ hiển vinh,
Ân oán thay một tay phản xử.
Rồi Từ-Hải cù đồ đại-sir,
Phản hùng binh trực chỉ đế-kinh.
Tử vi hùng gia nội triều minh,
Chiếm ải ngoại anh-hùng cự quyết.
Tay khuấy rối đất trời oanh-liệt,
Những trên đầu nào có biết ai,
Rạch san-hà vân vỡ chia hai,
Cõi Nam thay năm tòa đập-đồ.
Bởi nghe thiếp đêm khuyên ngày dỗ,
Trung kia tròn hiểu nợ đặng chǎng ?
Nghe lời Kiều, Từ thất cơ binh,
Dẽ đâu Hải làm tay hạ-sĩ !
Gái quốc-sắc khiến anh-hùng phải lụy,
Lâm trận đồ hà úy tử-sanh.
Bắc hướng Hồ-Tôn-Hiến phục binh,
Xạ tử lại Lâm-Tri thử xíu.
Anh-hùng tử, khí hùng nào tử.
Vững như trồng nhứt trụ kinh thiên.
Kiều than Từ không xiết lụy liên,
Bởi nghe thiếp đêm khuyên ngày dỗ,
« Từ-vương ôi !
Duyên tưởng vây nào hay đâu vây !

Tâm lòng này phải quấy óng trời hay.
 Duyên thăm duyên chưa mấy nhiều ngày,
 Nghĩa mặn nghĩa tối còn mang ơn đó.
 Tiếc là tiếc trãm trận oai vồ,
 Nay chẳng khác như ngọn đèn xao dưới gió,
 Uống là uống năm năm công khó,
 Chứ giả như giọt nước chảy dòng sông.
 Lời tôi khuyên chồng té ra lẽ tôi gạt chồng,
 Một-mũi nào tôi còn đứng trong vòng trời đất.
 Từ nghe mấy lời Kiều khuyên dứt,
 Day mặt nhìn giọt lụy ngã xiêu.
 Hỡi sai quân ra rước nàng Kiều,
 Vào dinh nội cho óng phán trần hơn thiệt.
 Giúp lời đặng ơn nàng ta cũng biết,
 Vững miếu-đường cơ-nghiệp gầy nén.
 « Quân bảy ôi !
 Chén rượu đào quân bảy rót mời khuyên,
 Này nay uống chấm chút rồi đòn chơi vài chặp».
 Kiều vưng dạy nhỏ ròng lụy ngọc,
 Trỗi khúc đòn đau thấu về đâu.
 Rao một câu gió thảm mưa sầu,
 Bốn dây chảy máu đầu năm ngón.
 Hỡi nghe tiếng Kiều đòn nhành ngon,
 Ô ô ! hèn chi Từ thác cũng là xiêu.
 Mời rõ lực tam quân bảy thua giọng nàng Kiều,
 Xô chẳng rúng Kiều than mà ngã.
 Tiêu dặng-dỗi đêm thanh Cai-Hạ,
 Đệ-tử sầu rời-rã bắc thiên.
 Lúc Ngu-Cor tự-vận huỳnh-tuyễn,
 Thuở Hạng-Võ đầu trao cho đình-trưởng.
 Cơn quốc-sắc như con sóng lượn,
 Mặt anh-hùng như chiếc thuyền cày.

Lúc hồng nhan mỏng-mảnh mấy nhiêu ngày,
 Tài tình nhứt phiển thiên-cô lụy».
 Hờ đang lúc chén say không kịp nghĩ,
 Bắt Kiều đòi thồ-lộ trăng hoa.
 Kiều hồn-hỏi cương lý phản qua,
 « Té ra lẽ tôi giết chồng rồi lại lấy chồng sao phải !».
 Hờ tinh giác biết mình làm điều phi-ngãi,
 Đem Túy-Kiều tra cán cho Thồ-quan.
 Đưa Kiều vừa tới sông Tiền-Đường,
 Kiều dòm thấy minh-mông đại-hải.
 Kiều mới hỏi ? Quân chèo thuyền bầm lại:
 « Sông Tiền-Đường là tại chốn ni.»
 Kiều vái hồn Đạm-Thị cố-tri,
 « Hẹn-hò với trước sau sau vây».
 Vừa dứt tiếng gieo mình chốn ấy,
 Tiên đưa Kiều vào chốn giang-tân.
 Thuyền Giác-Duyên ngựa đón thi-an.
 Giữ lời dặn đạo-cô Tam-Hap.
 Qui kỵ đại tháng ngày giải giáp,
 Kết thuyền chài hai chiếc ngăn sông.
 Vớt đặng nàng nhờ sức ngư-ông,
 Rồi chở thẳng nàng lên am-tự.

 Từ Kim-Trọng qui tang hồi xú.
 Mấy năm chay nay mới sang đây.
 Thuở xưa kia nhà cửa chõ nầy,
 Nay dời đổi nơi nao không biết.
 Hồi lân-lý cho tướng hơn thiệt,
 Do lão óng từng biết cỗ-kim ;
 Trọng nghe qua thăm hỏi kiêm tim,
 Kim, Vương gấp anh em mừng-rờ.
 Ông Vương-ngoại vợ chồng than-thở,

Nhắc chuyện rồi đi tới nhà xưa.
 Vin vai chàng nước mắt như mưa.
 Kim qua đó Kiều đi đâu mất.
 Nghe biện-bạch mây lời giao tắt.
 Cả nhà đều lụy ngọc nhỏ sa.
 Nghĩ từ cơn đói-đoạn xót-xa,
 Nhớ nhiều nỗi ngùi-ngùi thảm-thiết.
 Kim nghe đọc lời Kiều từ biệt,
 Nước mắt dầm khôn xiết lòng dày.
 Đưa duƠn em kêt chỉ xe dày,
 Lỡ nguyên chí san minh hải thệ.
 Đôi kim-xuyễn em còn dành đền,
 Tấm hương nguyên với bức tờ mây.
 Vuông khăn là còn để lại dày,
 Chàng thấy đó thi tưởng tâm-sự.
 Đồ giao-urorc của kia còn giữ,
 DuƠn châu-trần nghĩa nộ lạc ghi.
 Kim nguyên cùng thiên chiểu địa tri:
 « Tôi còn cung gấp nàng có thuở.
 Biển đầu cạn lời Kiều còn nhớ.
 Non đầu mòn tình Trọng chẳng quên ».
 Dày cát đằng tưởng đã gầy nén,
 Nhờ bóng ác bá tòng che-chở.
 DuƠn chẳng gấp thời thời đã lỡ,
 Mỗi tơ mành ai gỡ cho xong,
 Thời lai đã gấp hội mây rồng,
 Bảng trời mở khôi khoa Nhâm-Ngo.
 Kim Vương gấp phò kinh tại đó,
 Ngư đặc thời cửa võ thành long.
 Chiếm khoa đầu huynh đệ đồng tâm,
 Thang mây bước cung trăng chiếc quế.
 Quái kim bảng xuân quan cập đê,

Cửa tao-phùng cam võ rất xinh.
 Lưỡng trạng nguơn phong giữa trào-định,
 Nơi ngọc các yến-diên thiết đài
 Long-vân hội quán thần tiên tài,
 Nay thỏa tình đăng hỏa thập niên.
 Rồi chỉ sai ra trấn Hà-biên,
 Vương-Quan lãnh Triết-Giang, Phuorc-Kiến.
 Kim-Trọng trấn Nam-Bình biển-kiềng,
 Hội nhứt tràng lưỡng trạng vinh qui.
 Đỗng lên xe giục ngựa khởi kỵ,
 Phút đã tới cổ hương quê ở,
 Ông Vương-ngoại vợ chồng mừng-rờ,
 Tè nhỉ nhờ lưỡng lộ hoàng-ản.
 Hiệp một đoàn phụ-tử dời chon,
 Đường ngàn dặm quan san đã tới.

Kim-Trọng luống ngày trông mai đợi,
 Mỗi tơ hồng bối-rồi lòng dày.
 Thương nàng Kiều khó nỗi làm khuây,
 Mong treo ẩn từ quan bộ bộ.
 Sông cùng suối chẳng nài lao khồ.
 Bụi cùng bờ sống thác cũng ưng.
 Néo châu Thai ngàn dặm xa chừng,
 Đường Xa-Tich muôn trùng diệu vợi.
 Lâm-Thanh với Lâm-Tri cũng tới,
 Người một nơi tim hỏi một nơi.
 Thay minh-mông góc biển chon trời,
 Bè thương nhớ lòng định dạ sắt.
 Hỏi hanh ngọn không tường tin-tức,
 Sông Tiền-Đường là môt hồng-nhan.
 Chứ phải qua cho tới Tiền-Đường,
 Lập qui-lẽ quyền-tương tại đó.

Nguyệt linh-hồn tịnh-độ siêu thăng;
 Người chín suối tâm lòng chưa rõ,
 Tống tờ đòi chư-tự chúng tăng,
 Các tích-đạo có-ni tề-tựu.
 Trung-nguồn đã đặng ngày quí-sửu,
 Đãi tí-thời khich cỗ khởi chung.
 Hương án bày màn trướng tú-tung.
 Thương bài-vị Túy-Kiều vọng đó,
 Giác-Duyên thấy sự tinh chưa rõ.
 « Kiều nào còn, Kiều thác nào đây? »
 Lưỡng trang-nguyễn nghe vãi thốt lời này,
 Bên đòi hỏi cho tường tâm-sự.
 Vãi rằng: « Thấy danh đề tánh-tự,
 Túy-Kiều còn ở tại am-thanh.
 Hay là người trùng tánh trùng danh,
 Vãi thấy vậy buông lời mời hỏi ».
 Ông Vương-ngoại vợ chồng nghe nói,
 Vội-vã mừng thăm hỏi ni-cô.
 Từ phản tay kẽ Hòn người Hồ.
 Mấy năm chẵn mẹ Nam con Bắc.
 Vãi nghe nói tướng hai hàng nước mắt,
 Thương thân người lưu-lạc bấy lâu.
 Muốn bây giờ cho gặp mặt nhau,
 Theo cùng vãi Am-vân lên đó.
 Cha cùng mẹ rẽ con thương lô,
 Đong đưa xe tàn lòng rần-rần.
 Hiệp một đoàn thảng đến Am-vân,
 Vìa tối đó Giác-Duyên kêu cửa.
 Kiều lật-đật chạy ra mở cửa.
 Hiệp mặt rồi mừng-rõ mẹ cha.
 Cách mấy năm muôn trướng san-hà,
 Lẽ trời khiến tan rồi lại hiệp.

« Ấy Kim-Trọng là người nguyên cũ,
 Vương-Quan đây cốt nhục ruột-rà »,
 « Vậy chẳng hay người ấy ai là? »
 Kiều chưa biết hỏi rằng ai đó?
 Vãi mau miệng nói cho Kiều rõ,
 « Này là chồng, nãy mẹ, nãy cha.
 Vương-Quan đây cốt nhục ruột-rà,
 Em đâu đó vốn là người ấy ».
 Kiều cũng đã lâu ngày quên đây,
 Mắt nhìn tường đường thể chiêm-bao.
 Mười lăm năm xiết kẽ ngàn nǎo,
 Thân tường đã gởi xương cho đất khách.
 Cha với mẹ nghe Kiều biến-bạch,
 Biết lòng nào xiết kẽ lòng thương.
 Ôn ni-cô thiên-cửu địa-trường,
 Ngồi sur-trường huòn-sanh cửu tử.
 Rồi từ-giã ta nơi am-tự,
 Hiệp nhứt đoàn trực khứ Triết-Giang.
 Tâm lòng Kiều bìn-rịn chưa an,
 Đã tẩy sạch trần duyên lành tục.
 Dĩa dưa muối đành cam một lúc,
 Quyết tu tri cho hết tiếng thị phi.
 Nghĩ thân này còn có ra chi,
 Tường đã gởi thân cho cây cỏ.
 Mẹ phản dạy thí chung con rõ,
 « Kim cựu-nguyễn nghĩa nõi thời sao? »
 Vãi mở-mang lời nói ngọt-ngào,
 « Trời dành để tại do nợ trước,
 Người tốt phước nên còn hậu phước.
 Căn nợ còn nên khiến gặp nhau.
 Ngõ bấy lâu chích mác sóng đào,
 Nay hội ngộ sự do tiền định ».

Nghe lời vãi Kiều còn bìn-rịn,
 Cơ hội này tại máy thiên cơ.
 Kiều cúi đầu tạ chốn dường thơ,
 Giả cửa Phật về theo cha mẹ.
 Ông nuôi dường sánh tài ơn đẻ.
 Cứu tử này vẹn-vẽ huờn hai.
 Đồng giăng tay bái-biéte trỏ hài,
 Tạ sư-trưởng Nam-Mô A-Di-Đà Phật,
 Xe cung ngựa rần-rần chật đất,
 Đạo quân binh dợn-dợn tối trời;
 Triết-Giang thành phúc đã tới nơi,
 Túy-Kiều mới phản lời hơn thiệt.
 « Liêu-Dương hời Kim, Kiều cách biệt,
 Nay gặp rồi vầy hiệp giao hoan.
 Chén quỳnh-tương tay rót mời chàng,
 Lỡ lời nguyện duyên em thế chị.
 Dở-dang mối keo loan tơ chỉ,
 Trời đã dành duyên chị về em.
 Vậy thôi thời thân phận đã cam,
 Còn mang miêng bụi hồng chỉ nứa :
 Tiếng nhơ-nhuốc mấy sông không rửa,
 Mười lăm năm ong bướm đái-đắng.
 Xưa cùng thè chưng có bóng trăng,
 Nay lỗi nguyện thấy nhau mà thận ».
 Kim răng : « Có sông hò núi hẹn,
 Lúc gia-đình lâm biển biết sao ?
 Khi gặp cơn bình-địa ba-đào,
 Chữ trình trọn sao tròn chữ hiếu.
 Vì tang chú phải về lo liệu.
 Ân tình xưa còn dẹp lại dây.
 Huống chi nàng họa gởi tai bay.
 Bản mình trả thảo thân là phải,

Lòng chẳng nại thiên sơn vạn hải.
 Bấy lâu nguyên đáy biển mờ kim.
 Nhớ lời nhau vàng đá mà tìm,
 Nào phải tưởng trăng hoa chi đó.
 Đêm nay đang gió thanh trăng tỏ,
 Trỗi tiếng đòn thơ vận vài câu,
 Kéo bấy lâu anh thảm em sầu,
 Nay sum hiệp vinh-vang phù-quí ».
 Kiều vưng dạy cho trọn bể chung thi,
 Trỗi tiếng đòn cho hàn-hỷ sự duyên.
 Kim nghe qua hết nỗi ưu-phiền,
 Đoạn-trưởng đã Tiên-Đường rửa sạch.
 Cùng nhau cạn chén quỳnh biện bạch,
 Mười lăm năm hai ngả sám-thương.
 Kiều thở than : « Bướm chán ong chường,
 Lâu xanh đã trăng tàn huê khuyết.
 Thân ra vây xin bày hơn thiệt,
 Chẳng hồ-han tràn-cầu hay sao ?
 Bực bồ-kinh đâu dám dựa vào,
 Mà mang mặt nhìn cho tướng tận ».
 Hiệp hai bạn chuyện trò phản cạn,
 Ác tát trăm trời rạng vàng đông,
 Kiều phản rằng : « Nghĩa đội ơn trọng,
 Trinh cha mẹ cùng chàng đăng tỏ,
 Ván-am-lự cho con lên đó,
 Hậu bạc này cho thỏa lòng đầy.
 Phải theo tôi một cuộc sum vầy,
 Đến ơn đó nghĩa người dura muối.
 Nếu chẳng vây lòng con thêm túi,
 Chịu ơn dày khoán-khoái bấy lâu ».
 Tôi mòn-liền nàng mới cúi đầu,
 Am-vận đó thằng đâu chẳng thấy ?

« Lòng sở-nghẹn đèn bồi nghĩa ấy,
 Dạ chí lầm báo đáp ơn sâu.
 Giác-Duyên sư-trưởng hối dí đâu ?
 Bỏ chùa lại cho cỏ sầu huê héo ?
 Người đi mất không phang tim néo,
 Biết nơi nao trả đặng ơn chùa.
 Nhớ đến khi chén gạo dĩa rau,
 Bao nhiêu lúc thảm-sầu đòi-đoạn.
 Bao giờ gấp mặt thay cho tạm,
 Ông chưa đèn nghĩ tới càng thêm».

Nàng Kiều là vốn thiệt hiền lương,

Chẳng qua là :
 Trời khiến phải hồng-nhan nghiệp / chướng:
 Lòng hiếu-tử thiên cao phủ ngưỡng.
 Bản mình vàng trọn thảo với thân.
 Hai mươi bốn thảo trong trần,
 Kiều đà trọn một bản mình chuộc cha.

Túy-Kiều, liên-huờn, mười bài | chép luôn dày để giúp tài-liệu
 chưa tìm ra tác-giả là ai. Cũng | cho ai sau nầy muốn sưu-tầm :

Ôi Kim-Lang, hối Kim-Lang :
 Nghĩa cũ tình xưa nghĩ lại càng.
 Chỉ thảm hối chưa xong chước gõ,
 Mỗi sầu đau vội giục giăng ngang.
 Nước non dễ phụ tình cha chả !
 Tơ tóc thêm buồn phận gãm gan.
 Dưới nguyệt chén đồng nào những thuở,
 Bày chờ trâm gãy lại gương tan.

Gương tan trâm gãy bỗng khi không,
 Phúc chốc mà ra phụ tâm lòng.

Son phấn khéo ghen chi chí Tạo ?
 Bướm ong đê thẹn với vua Đông.
 Năm canh huyện Tich năm canh lụy,
 Mấy dặm trời Liêu mấy dặm trùng.
 Bèo giật mây tan ra đến thế !
 Mây bèo biết có cuộc tương phùng ?

Tương phùng phút chốc bỗng tương-lư,
 Trường phุง màn hoa luồng dật-dìr.
 Chiu-chít buồn nghe chim rẽ bạn,
 Bo-vơ mỏi đợi nhạn đêm thu.
 Đêm tho-thần nguyệt năm canh lun,
 Ngày ngậm-ngùi lòng sáu khắc dù.
 Nghĩ lại hồng-nhan xưa mấy kẻ ?
 Cái đời bạc mạng có đâu trù.

Có đâu trú đặng số hoa đào,
 Bắt thế nào ra phải thế nào.
 Gặp mặt mới mừng duyên hội-ngoại,
 Bản mình rời chạnh đúc cù lao.
 Mẹ cha ơn nặng trời khôn tột,
 Chồng vợ tình chung núi vi cao,
 Cũng muốn vẹn toàn đòi nghĩa cả,
 Chữ tình chữ hiếu biết nài sao ?

Biết nài sao đặng lúc thương-lang,
 Nước chảy hoa trôi phận bỉ-bàng,
 Trời biển minh-mông trùng tử-lý,
 Mây mưa mè-mãi giấc vu-san.
 Chàng ôi ! có cảm người lưu-lạc,
 Thiếp gõ chưa xong nợ đoạn-tràng.

Dẽ dám trách đâu con Tạo-hóa,
Cũng vì mang lấy kiếp hồng-nhan.

Hồng-nhan bạc phận kiếp xưa nay,
Có kiếp nào hơn cái kiếp này !
Say gối Tương-vương nài giấc điệp.
Hưng cầm Tư-mã ép cung mây.
Bướm ong đâu xót người hương lợt,
Son phấn khôn che nét mặt dày.
Nghĩ thiếp lại càng thương nỗi thiếp.
Với xuân nào có biết xuân chi.

Có biết xuân chi với dạ dâu,
Những là gió thảm với mưa sầu.
Tòng quân ngỡ gợi thân đằng cát,
Sông biển nào lường bụng hiềm sâu.
Mấy lúc lầu xanh treo giá ngọc,
Đôi phen các tia gọi con hẫu.
Trăng già độc-địa làm chi thế,
Người đã nghe ra cũng lắc đầu.

Lắc đầu ngơ mặt biết sao ơi !
Những thận-thuồng nhiều khó hở môi.
Nhắm mắt đưa chơn theo chị Tạo,
Vùi hương lấp phấn sá thân tôi.
Giương trong tuy chẳng cùng chàng thận,
Phận bạc đành cam với kiếp rồi.
Trâu ngựa đèn bồi xin kiếp khác,
Kiếp này đã thế, thế thì thôi.

Đã thế thì thôi, thế đã đành,
Cũng liều má phấn với ngày xanh.

Thân con ngỡ trọn ơn trời đất,
Quê khách nào dè gợi tử sanh,
Cái phận bèo mây quản bao sá
Kém công cha mẹ lúc sanh thành.
Ai ôi ! ai có hay cho chàng ?
Chín suối còn mang một khối tình.

Khối tình ói biết lúc nào tan ?
Trót đặng xong-xuôi nghĩa cũ-càng.
Ngàn dặm lìa quê thương nỗi thiếp,
Năm canh gối mộng thảm cho chàng.
Em dấu trả đặng ơn quân-tử.
Chị cũng mừng thảm chốn thủy-quan.
Kết cỏ ngậm vành đành những thuở,
Ôi Kim-Lang, hỡi Kim-Lang !

Túy - Ngâm tiên - sanh, X. BẠCH - CỤ - ĐỊ.

TÚY-NGÂM TIỀN-SANH quên
cả họ tên, quan-tước, làng-mạc, hò đồ minh cũng không
biết tên minh là ai nữa. Tiên-sanh làm quan ba chục năm.
Gần già lui về ở đất Lạc-Hà.
Chỗ ở có năm sáu mẫu ao,
vài ngàn cum tre và năm bảy
chục gốc cây trái. Lầu gác
sân tường, đủ cả mà nhỏ.
Nhà tuy nghèo không đến
nỗi đói rét, tuổi tuy già chưa
đến nỗi lắn-thần.

Tánh thích rượu, hay nghe

dòn, tra ngâm thơ. Tiên-sanh
hay đem lòng mộ đạo Phật,
học thấu các phép tiêu, trung
và đại thừa là ba phép mầu
nhiệm của đạo Phật. Cùng
với nhà sư núi Tung-Sơn làm
bạn không-môn, với vi-sở làm
bạn sơn-thủy, với LƯU-MỘNG-
ĐẮC làm bạn thơ, với HOÀNG-
PHỦ - MINH làm bạn rượu.
Mỗi khi gặp nhau thi vui-về
mà quên về. Gần Lạc-Thành
trong ngoài sáu bảy mươi
dặm, phàm chỗ nào có chùa-
chiền núi-non, khe suối hoa
trúc, chàng đâu là chẳng đến;

nà ai có rượu ngon, dòn hay
chẳng đâu là chẳng qua ; ở
đâu có sách vở múa hát,
chẳng đâu là chẳng xem.

Mỗi khi mát trời, hoặc có
lúc có trăng có tuyết, bạn-bè
đến chơi, tất là lau hồ rượu,
mở tủ sách, thơ rượu thích
chi rồi thi vờ lấy dòn mà
khảy một khúc Thu-tù, nếu
hứng nữa thì biếu trẻ nhà
hòa nhạc, cùng tấu một khúc
Nghè-thường-võ-y; nếu vui
nữa thì sai con hát, hát vài
khúc *Dương-liễu-chi*, rồi uống,
uống đến say tit mới thôi. Đôi
khi lại hứng đi bộ sang làng-
giềng, hoặc chông gậy đi
trong làng, hoặc cõi ngựa
choi chốn dò ấp, hoặc ngồi
song loan chơi ngoài đồng
nội.

Trong song loan thì đề một
cái dòn, một cái gối, vài
quyen thơ của ông Đào ông
Ta, có đem theo vài hồ rượu,
rồi tìm nơi có sông có núi,
đao chơi phong cảnh, ôm dòn
hớp rượu. Vợ con thấy uống
quá thi thường hay ngăn cản.
Tiên-sanh nói : *Phảm làm con
người ít ai được trung bình,
phải có đầm mê một việc gì
mới được. Ta cũng như ai!*
Nếu chẳng may mà ta ham

lợi, làm nên giàu có cửa-cải
chất chứa muôn hộ, mua lấy
và cho thân mình thì mới làm
sa? Nếu chẳng may mà ta
ham cờ bạc, trăm ngàn đồ
đi một lúc làm cho phá gia bại
sản, để đến nỗi vợ con đòi rét
thì làm thế nào ? Nếu chẳng
may mà ta hút-xách, thân hình
ốm-o, gia tài sự-nghiệp tiêu
theo khói theo mây, thì mới liệu
làm sao ? Nay ta không ham
các sự ấy, chỉ thích chí ở trong
cuộc rượu câu thơ, phóng-tung
thi phóng-tung thật, nhưng có hại gi, ta bắt quá
cũng như *LƯU-BÁ-LUÂN* thấy
vợ nói mà không nghe; *VƯƠNG
VÔ-CỘNG* chơi ở làng say mà
không về nhà vậy thôi !

Ta sanh ở trong trời đất, tài
và hạnh kém cõi-nhân xa;
song giàu hơn KIỀM-LÀU, thơ
hơn NHAN-UYÊN, no hơn BÀ-
DI, vui hơn VĨNH-KHẢI-KÝ,
khoẻ hơn VỆ-THÚC-BẢO, thì là
may cho ta lắm, ta còn cần
thích cái gì nữa chờ ! Bên
ngâm một bài VĨNH-HOÀI,
ngâm xong lẩm-lẩm cười, rồi
nhắc vò rót rượu uống năm
ba chén cho say tit. Say rồi lại
tỉnh, tỉnh rồi lại ngâm, ngâm
rồi lại uống, uống rồi lại say;
coi đời như giấc mộng, coi

phú-quí như đám mây bay,
màn trời chiếu đất, chớp mắt
trăm năm, lúc nào cũng li-
bi mờ-mịt, rặng long tóc
bạc mà lúc nào cũng vui
trong thi lầu cũng chưa suy.

Nên tiên-sanh thường bảo
rắng : « *Ta từ nay về trước
sung-sướng rồi; còn từ nay
về sau chưa biết còn vui thế
nào nữa* ».

Túy-Tiêu, vợ của Dư-Nhuận-
Chi, sau bị quan Trụ-Quốc-
Thân thấy đẹp sai quan đến
bắt đem về dùng. Nhưng vày
mà Nhuận-Chi cũng chẳng
dám nói chi, vì đời bấy giờ
quan-quyền thế-thần dàn-áp
dân-tinh một cách khồ-sở. Vợ
chồng chỉ biết khóc thầm và
viết thơ qua lại mượn chim
yến dem đi.

Tuyễn dài, dạ dài; huỳnh-
tuyền.

Tuyết án, bàn học đóng
tuyết. Bởi tích TÔN-KHANG nhà
Tấn, xứ Kinh-Triệu, tánh chẳng
ưa giao-du, cứ chuyên nghề
kinh sách, mà mắc nhà nghèo
không có dầu mà thấp đèn
đọc sách, nên qua tuyết đông
thiên, thường đèn chịu lạnh,
cầm sách lại kề bên tuyết
đóng trên bàn, nhờ ánh-sáng

nó giội mà học. Vì vậy mà bàn
học của học trò, người ta hay
gọi là *tuyết-án*.

Tuyết đợi sương chờ, chờ
đợi năm nầy qua năm nọ
vì mỗi năm sương tuyết có
một lần.

Tuyết nguyệt phong hoa,
tuyết là mùa Đông; *nguyệt* là
mùa Thu; *phong* là mùa Hạ;
hoa là mùa Xuân. Bốn thú
choi của văn-nhân mặc-khách.

Tùng, sách cõi-kim CHÚ-THOÁN
có chép: *Tần-Thi-Hoàng* ngự
lên chơi núi Thái-Sơn. Thình-linh
mưa lớn, trên núi có năm
cây tùng lớn, nhờ đó mà nhà
vua đụt mưa khỏi ướt mình.
Nhà vua mới phong cho năm
cây tùng đó là *Ngũ đại-phu*. Và
vày bấy giờ ta thường kêu
Trương-phu tùng.

Tùng cúc, cây thông và cây
cúc. Biểu-hiệu của người ẩn
dật. Do *Đào-Tiềm* là một ông
hiền ẩn-dật xưa kia hay chơi
thông và cúc.

Tùng hạ, dưới cội tùng. Tích
tô-thúc đời *Tống* di chơi gò
Ngũ-Lão, nghe trong bụi tùng
có tiếng nước chảy róc-rách
như tiếng đánh cờ.

Tùng-quân, tùng là cây
thông; quân là cây tre lớn.

Người ta thường ví hai thứ cây đó như người quân-tử có độ lượng lớn. Cũng có nghĩa là chồng dẽ chở-che cho vợ.

Tùng Tuy, Tùng - Thiện Quận-Vương, con thứ mười Đức Minh-Mạng có tiếng hay thơ đời bấy giờ. Cùng với ông SIÊU, ông QUÁT và ngài, là bốn ông thi-sĩ đời Tự-Đức, nên vua Tự-Đức có câu:

Văn như Siêu Quát vó Tiền Hán,
Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường.

Tư-Cầm, đòn dày bằng tơ sen (*ngẫu tư cầm*) của nước Yên đem thách Tề đòn.

Tư-Má-Chiêu, con vua Nguyên-Đế Tư-Mã-Viêm. Còn nhỏ mà thông-minh sáng-láng lắm. Ngày kia tiếp sứ ở Tràng-An, vua mới hỏi Chiêu:

«-Đố con, mặt trời với Tràng-An, cái nào gần cái nào xa ?

-- Thưa cha, Tràng-An gần vì Tràng-An có người đi đến, chó chưa từng nghe ai đã đi đến mặt trời ».

Rạng ngày hội yến quan-thần vua cũng đem câu đó mà hỏi lại Thái-tử. Thị Thái-tử bùa nay nói :

«-- Muôn tàu bệ-hạ, mặt trời gần hơn.

— Sao hôm qua mi nói Trường-An gần hơn ?

— Muôn tàu, hôm qua con nói sai vậy. Vì mặt trời ở trước mặt kia, chó Trường-An đâu có thấy được ».

Tư-Mã-Quang, người ở xứ Hạ-Quận, tỉnh Hiệp-Tây, tự là QUÂN-THIỆT, đời Tống, làm quan tới chức Ôn-Quốc-Công. Thuở còn nhỏ hay hiệp bè hiệp bạn lại mà chơi với nhau.

Một bữa đó có một đứa nhỏ lý-lắc, leo trên miệng vò mà chơi, rủi chun té vào trong. Mấy đứa kia đều sợ, bỏ chạy hết, còn lại một mình Mã-Quang. Quang lấy đá đập bể vò, cứu đứa bạn. Có kẻ hỏi sao dám đập vò của người ta, thì Quang nói: « Cứu người là trọng, đập vò là chuyện khinh ». X. ÔN-CÔNG, VIÈN CHÂM.

Tư - Má Tương - Như, tự TRƯỜNG-KHANH, đời Hán, đòn hay. Trắc-Văn-Quân nghe đòn, đêm tối leo tường đi theo. Tương - Như còn nghèo phải bán xe ngựa để mở một điểm rượu chi-dộ cho qua buổi.

Sau Tương - Như còn muốn lấy thiếp, Văn-Quân làm mấy khúc « Bạch-Đầu-Ngâm » giàn

can, Tương - Như nghe cảm tình, phải dành thôi.

Tư-Má-Thiên, X. SAU CHU TỬ.

Tư-Mã-Viêm, X. TÙ - MÃ - CHIỀU.

Tư sắc, người có phong-tư, nhan-sắc.

Tù thạch dẫn châm, có câu: *Hồ phách tháp giới, tù thạch dẫn châm*. Nghĩa là: Hồ phách hút hột cải, đá nam châm bắt cái kim.

Tù-Diễn-Đồng, người làng Tù-Hồi, tỉnh Hà-Đông. Tánh khảng-khai, yêu nước thương dân. Thơ-phú văn nôm ông rất hay.

Tù hàng, X. BÀ TÙ.

Tù-Huệ thứ-phi, đời Đường, con gái Tù-Hiếu-Đức, thông-minh văn-vật. Được vua Đường-Thái-Tôn đón vào cung phong là Tài - Nhán sau được làm thứ-phi.

Tù-Thúc, làm quan không biết đời nào. Ngày kia đi xem bông mẫu đơn nở. Thấy một người con gái bị lính gác bông bắt. Hỏi ra thì tại người con gái đó tên là Giáng-Hương rò bông mẫu đơn, nên bông rung. Từ-Thúc mới động lòng

thương, xin đem áo của mình mà chuộc tội cho người. Sau Từ-Thúc đi chơi hang lần tới động tiên, ấy là Điện Quỳnh-Hư, động La-Phù, gác Dao-Quang. Có chỗ nói là động Bích-Đào. Gặp nàng Giáng-Hương, kết duyên với nàng. Nàng là tiên mà Từ-Thúc đầu có biết. Ăn ở với nhau một năm, tới ngày Giáng-Hương phải đi chầu trời. Từ-Thúc ở nhà một mình buồn, ra sau động dòm xuống thì thấy quê nhà dưới trần-gian.

Tù-Thúc bắt động lòng nhớ nhà. Chừng Giáng-Hương cầm hết súc mà không được, phải để cho Từ-Thúc đi. Rồi cũng như LƯU-THẦN, NGUYỄN-TRIỆU, quê cũ đổi-dời, tư bè la hết. Bây giờ muốn trở lại cảnh tiên thi tim đường nào thấy ! Tỉnh Thanh-Hóa còn một cái động Tù-thúc. X. GIÁNG-HƯƠNG, LƯU-THẦN, NGUYỄN-TRIỆU.

Tù-Trĩ, một người học trò giỏi ở Hồng-Châu. Trần-Phồn làm Dự-châu thái-thú, biết nên yêu kính lắm, sắm một cái giường riêng dề Từ-Trĩ ngồi. Khi nào vắng Từ-Trĩ thì treo lên không dề một ai khác ngồi. X. HẠ THÁP.

Tử-Cống, học trò Đức KHÔNG-TỬ có tiếng về khoa ngôn-ngữ.

Tử-Du, X. TĂNG-SÂM.

Tử-Hạ, thầy Tử-Hạ họ Bố tên Thương. Thầy có một đứa con. Khi con thầy mất, thầy khóc đến nỗi lòe cả hai con mắt.

Tử-Hàn, X. BÁU.

Tử-Hưu, đời Chiến-Quốc, vua Võ-Ngươn, nước Sở hay yêu chuộng đạo nho, chiêu hiền nạp sĩ, nên bốn phuong thiênn - hạ đua nhau đến mà đầu rất đông.

Thuở ấy tại Tây-Cương, nơi núi Tich-Thạch, có người họ Tả, tên Bá-Đào cha mẹ mất sớm, học hành giỏi, tuổi đã ngoài bốn mươi, mà chưa có công chi với đời. Nay nghe vua Sở ưa nhân mến nghĩa, mới tính qua đó cầu danh.

Đi gần tới đất Ung, nhầm lúc tiết đông thiênn, gió mưa lạnh-léo, áo quần ướt-át, mà trời lại gần tối, bèn tinh tim xóm nghỉ đêm. Đi hoài không thấy xóm làng gì, chỉ thấy xa-xa có một ngọn đèn leo-lết. Trong bụng mừng thầm, tới gõ cửa. Trong nhà có người lật-dật ra mở cửa hỏi ai đó?

Bá-Đào mới bày tên họ và xin nghỉ nhờ một đêm.

Người trong nhà nghe nói vậy-vã mời vào. Bá-Đào coi lại thì là một cái lều tranh, ở trong chẳng có chi hết, duy có một cái giường mà ở trên thi chát sách vỏ cát đống. Bá-Đào vừa muốn thi lè, thì chủ nhà cản lại: « Khoan đã để tôi đi chum lửa cho ông hơ quần áo cho khô đã, rồi sẽ nói chuyện».

Rồi liền lấy bồi khô nồi lửa cho Bá-Đào hơ quần áo. Trong lúc đó người chủ nhà lo đi dọn cơm dâi Bá-Đào. Tuy chẳng có chi cho qui mà ý ăn cần lầm. Chừng hỏi qua tên họ thì người chủ nhà nói: « Tôi họ DƯƠNG tên GIÁC - AI. cha mẹ mất sớm, duy có một mình tôi tại chốn này. Vì bối lo học nên bỏ phế ruộng nương. May gặp hiền-sĩ ở xa đến, giận vì nhà nghèo không chi để dâi hiền-sĩ cho xứng, xin hiền-sĩ miễn chấp ». Bá-Đào nói: « Đang lúc lở dảng, may được nhờ chổ ngu, lại thêm cơm nước rượu trà, vày qui biết chừng nào. Ngàn năm tôi chẳng dám quên, lẽ đâu lại còn chấp nhứt ». Rồi đêm đó hai người trò chuyện, dem hết sự học của mình ra mà

phân giải với nhau cả đêm, không nhắm mắt, coi ra ý-hiệp, tâm-dầu lắm.

Sáng ra trời hấy còn mưa. Giác-Ai mới cầm Bá-Đào ở lại, rồi kết làm anh em. Bá-Đào lớn hơn làm vai anh. Bá-Đào ở lại đó ba ngày trời mới hết mưa. Chừng đi rủ Giác-Ai đi theo dặng có lo chữ công-danh. Giác-Ai liền chịu, thâu góp đồ-dạc và gạo thóc đem theo để đi đường chi dụng. Đi chẳng dặng mấy ngày, lại gặp lúc mưa dào, đường thì còn xa, hỏi người ta nói chổ này là rừng bụi chờ không có quán xá chi. Vả lại tiền bạc thì không có mà gạo thì còn có một bao, giá như một người thì ăn đủ mà đi tới Sở, còn hai người không đủ.

Mà càng đi tuyet càng xuống. Quần áo ướt mà không đủ ấm. Bá-Đào mới nói với Giác-Ai thôi đi một mình, để Bá-Đào ở lại. Giác-Ai không bằng lòng, thì Bá-Đào nói bây giờ mỏi mệt đi không nổi nữa. Giác-Ai mới kiém dưới cục đá để Bá-Đào ngồi đợi tuyet, còn mình đi kiém cùi chum lửa dặng có hơ cho Bá-Đào. Không để chừng trở lại thì Bá-Đào đã

cởi hết quần áo để một đồng còn mình thì trần-truồng nằm trên tuyet. Chừng gấp mặt Giác-Ai thì nói: « Anh lớn tuổi có đi cũng không nói. Vậy em hãy để anh lại đây, cứ đi một mình rán lo lập chữ công-danh ». Rồi tắt hơi. Giác-Ai khóc kẽ hết sức, không nỡ bỏ Bá-Đào lại mà đi một mình. Nhưng sợ Bá-Đào ở dưới suối vàng không bằng lòng, bèn đào đất chôn cất Bá-Đào tử-tế, bẻ cây bưng đá làm dấu, rồi quay gao ra đi, trong lòng đau-dớn không thể nói được.

Chừng đi đến nước Sở, nhớ có Bùi-Trọng là quan Đại-phu bên Sở tiến-cử mà vua Sở phong cho làm chức Trung-dai-phu. Giác-Ai mới đem chuyện Bá-Đào mà tâu lại cho vua Sở nghe và xin phép về chôn cất Bá-Đào cho tử-tế. Nguơn-Vương y tấu lại với phong cho Bá-Đào làm chức Trung-dai-phu, ban thưởng vàng lụa lại có cho quan quan theo đồng-dủ dặng chôn cất Bá-Đào cho vễn-vang.

Xong xuôi, một đêm Giác-Ai còn chong đèn than-thở thấy bóng người thoảng qua thoảng lại trước bàn. Coi kỹ

lại là Bá-Đào. Anh em gặp nhau mừng-rõ rồi Bá-Đào nói : « Anh rất cảm ơn em chẳng quên nghĩa báng hưu, chòn cất anh rất tử-tế. Nhưng em đê anh nắm gần KINH-KHA, nó thắc dặng làm thần rất nên oai-manh, mỗi bùa nó thường tới xô đuổi anh, biếu anh phải dời nơi khác không thời nó phá mồ-mả anh. Vậy anh xin em dời mộ anh. Giác-Ai giựt mình tĩnh dậy thi biết mình ngồi mơ vậy. Đòi làng-xã lại hỏi thi mới biết gần đó có mả Kinh-Kha thiệt. Trước kia đi thích-khách Tần - Vương, chẳng được mà lại bị giết bỏ thây ngoài đồng. Nhờ có CAO-TIỆM-LÝ là anh em thiết, lén trộm thây đem về chôn tại đây. Từ ấy đến nay rất nên linh-hiền. Nên người xứ này có lập miếu mà thờ, bốn mùa cúng-te.

Giác-Ai mới dắt kẻ tung nhơn đến trước miếu Kinh-Kha, chỉ tượng mà mắng rắng : « Mi là một đứa thất phu ở nước Yên, họ ơn Yên-Thái-tử nuôi dưỡng, chẳng biết kế chi mà đền ơn phu tháp, mới qua Tần mà làm thích-khách. Chẳng những

không xong lại còn làm hư việc nước. Lẽ cho phải thi ở an-hưởng cúng-tế. Cớ sao còn dám mê-hoặc nhơ-nân, mà còn hiếp-dáp anh ta là nhà danh-nho lê-nghĩa liêm-sỉ. Vậy nay ta đến đây dặn bảo, thi mi phải chừa ; nếu còn phá khuấy anh ta thì ta dào mồ phá miếu của mi chẳng sai ».

Đêm đó Giác-Ai lại còn thấy Bá-Đào hiện hình về nói : « Em đã lo cho anh, mà bộ-hạ của Kinh-Kha đông, nó không chịu nhìn, nó tới hiếp anh, anh cự không lại. Vậy em cứ dời mộ anh thi yên ».

Giác-Ai thức dậy, tức thi viết biếu về trào, tố hết sự tình cho vua nghe. Rồi đòi làng xóm tới nói : « Kinh-Kha làm bức anh ta. Nếu ta phá mồ-mả nó, làng xóm không vui. Vậy ta quyết xuống dạ-dài giúp anh ta mà đánh loài cường-nghịch ».

Rồi rút gươm tự vận. Đêm ấy giữa lúc canh ba, gió mưa nổi dậy, sấm-sét tung-bùng, nghe tiếng la hét om-sòm. Tới sáng ai nấy ra coi thi thấy mồ Kinh-Kha bể nát như trời đánh, xương cốt văng ra đầy mặt đất, còn những cây-cối

trồng gần mộ thi tróc gốc ngã lăn như bị ai đào bới. Miếu-môn thi cháy sạch như chỗ đất bắng.

Từ ấy Kinh-Kha hết còn linh nữa. Sau Sở - Vương có sai quan ra đó lập miếu thờ hai anh em, vì ở với nhau hết lòng, dám chết với nhau.

Tử-Kỳ, X. BÀ-NHA,

Tử-Kiến, X. TÀO-THỰC.

Tử-Lộ, người nhà Châu, tên là TRỌNG - DO. Học trò Đức Khồng-Tử, có tiếng về khoa chánh sự. Thầy hồi còn nghèo, mặc áo uần bao mà đứng gần những kẻ mặc áo hò-lạc, không lấy chuyện đó làm thiện.

Thầy có lầm-lỗi, ai mà chỉ lỗi cho thầy sửa, thầy vui lắm. Hồi thầy còn hàn - vi, thường ăn rau lè rau hoác, đi xa trăm dặm mượn gạo về nuôi mẹ. Người ta còn thuật lại : Thầy bùa kia đi mượn được một mớ gạo. Không có chi đựng mới lấy vạc áo học. Biết về giữa đường gặp một người bạn làm lễ thầy. Thầy lật-đặt đáp, buông tay, gạo đồ hết xuống mương mà thầy cũng không một tiếng trách than. Chừng sau cha mẹ thầy chết rồi, thầy qua nước Sở làm

quan, có xe trăm cỗ, có lúa muôn chung, ngồi thì nem gấm, ăn thì mâm chun, thầy thường than : « Ngày nay giàu sang ăn uống no đủ, có muốn đền ơn cha mẹ, thì cha mẹ cũng chẳng còn ».

Có câu :

Mộc dục tịnh nhi phong bất định;

Tử dục dưỡng nhi thân bất tồn (tại).

(Cây muồn lăng gió chẳng dừng, con muồn nuôi cha mẹ, cha mẹ) (chẳng còn).

Bồi gạo thân lăn-lóc,

Dưỡng xa quên mồi-nhọc.

Mình nén, mất mẹ cha,

Ngùi nhớ công dùm-bọc,

(NHỊ-THẬP TÚ-HIẾU tích số 5)

Thầy lại có tánh khinh sanh. Theo vua bị giặc đánh trọng thương, dứt dải mao. Thầy nói người quân-tử dầu chết cũng không cất mao, bởi vậy thầy sửa dải mao lại mới chết. Còn CAO-SÀI thường hay giữ đại-nghĩa nên biết lo tự toàn. Bởi vậy cũng trong một cơ-hội, mà một người thi còn, còn một người thi mất.

Tử phần, tử là cây tử; phần là cây phần. Tích xưa cha mẹ hay trồng cây tử cây phần chung quanh nhà, nên

nay dùng tiếng *tử phàn* để chỉ quê cha mẹ.

Tử qui, con Đỗ Quyên.

Tử-Sản, tự là CÔNG-TÒN-KIỀU, làm Đại-phu nước Trịnh đời Xuân-Thu, có tiếng học rộng và có tài chánh-trị.

Tử tiết, Tống-Khuong-Vương ngày kia ra chơi dắt Phong-Phú, gặp một người đòn-bà hái dâu có sắc đẹp. Hỏi ra biết tên là Túc-Thị, có chồng. Chồng tên là Hàn-Phùng, nhà nghèo. Khiến người biền Hàn-Phùng dem dung, Phùng không chịu... Khuong-Vương sai người đến bắt đại.

Hàn-Phùng làm gì không lại, tự vạn mà chết. Túc-Thị bị bắt, xin cho tắm gội, lèp bàn tể vong hồn chồng rồi sau sê vào hầu. Khuong-Vương chịu cho. Túc-Thị té xong, gieo mình xuống dài tự tử để giữ tiết với chồng.

Chứng soát trong minh nàng thì thấy có thơ để lại xin chôn chung với chồng một chỗ. Khuong-Vương giận khiến chôn xa nhau. Nội một đêm có mỗi mồ một cây tử mọc lên. Không mấy ngày hai cây lớn lên một lượt cành liền

với nhau, có một cặp chim oan-ương bay đậu ở trên hành, giao cỗ kèu nhau. Người ta sau đặt cây ấy là cây «*Tương-lư*». X. TIẾT GÁI, LIỀN CÀNH.

Tử-Tư, X. CỦU KINH (TRUNG DUNG).

Tử-Yến, có tiếng hà tiện. Mặc một cái áo hồ cừu hơn ba mươi năm mà không chịu thay.

Tử-Văn, tên ĐẤU-NẬU-Ô-ĐỒ, làm Lịnh-doãn cho Sở-Thành-Vương, đời Chiển-Quốc. Biết dụng người hiền; gày nghiệp cho Sở.

Tử bắt tử, là :

Thần,
Tiên,
Phật,
Thánh.

là bốn bức không khi nào chết.

Đạo đức lớn,
Sự nghiệp lớn,
Văn-chương truyền đời và
Công ơn với đời,
cũng là bốn việc không chết.

Tử chướng, bốn đều che khuất chánh đạo :

Nghĩ sai,
Lòng ác nghiệp,

Quả báo độc ác,
Lòng dạ không ngay thẳng.

Tú dân tú thú, tú dân là :

Sĩ, học văn,
Nông, làm ruộng.
Công, làm thợ,
Thương, buôn bán.

TÚ THÚ. X. TÚ THÚ.

Tú đại kỳ thơ, bốn bộ tiêu-thuyết bất hủ của Tàu :

Thủy-Hử,
Tam-Quốc,
Tây-Du,
Hồng-Lâu-Mộng.

Tú đức, hiếu, dẽ, trung, tín, phần con trai;
Công, ngôn, dung, hạnh, phần con gái.

Hiếu: hét lòng thờ cha mẹ.
Dẽ: kính yêu, binh vực anh.
Trung: hét lòng với vua, với chúa, với nước.

Tín: giữ lời nói. Hứa thì nhớ không quên.

Công: công việc trong nhà,
Ngôn: lời ăn nói.

Dung: dáng người.

Hạnh: nết ở.

Tú hạo:

Đường-Tuyên-Minh ở Đông-Viên,
Ký-Lý-Quí, ở đất Hàng-Đan,
Thôi-Huỳnh tự Thiếu-Thông
ở Tề,

Châu-Thuật tự NGUON-ĐẠO, hiệu GIÁC-LÝ tiên-sanh, theo phò thái-tử Đinh, con Hán-Bá-Công. X. THƯƠNG-NHẠC.

Tú hung, bốn tội ác chép trong NGŨ-THO.

Tú khoa, học trò Khổng-Tử, những người cao-dệ chia làm bốn khoa :

Nhan-Uyên	Khoa
Mẫn-Tử-Khiên	
Nhiêm-Bá-Ngưu	
Trọng-Cung	

Nhiêm-Hữu	Khoa
Qui-Lộ	
Tử-Du	
Tử-Hạ	

Tử-Ngã	Khoa
Tử-Cống	
Lập xuân	
mồng bốn, mồng	

năm tháng hai,
Lập hạ
mồng sáu, mồng bảy
tháng năm,

Lập thu
mồng tám, mồng
chin tháng tám,

Lập đông
mồng mười, mười
một tháng mười một.

Tú linh:

Long,
Lân,
Qui,
Phụng.

Tú mỹ cụ, bốn cái đẹp ở bài ĐĂNG-VƯƠNG-CÁC của VƯƠNG-BỘT. Phàm đi du ngoạn phải có bốn cái đẹp này mới thú :

Thắng cảnh, cảnh đẹp,
Lương thời, thời-tiết tốt,
Thương tâm, lòng thích,
Lạc sự, vui-vẻ.

Tú phổi, bốn người được thờ chung với Đức Khổng-Tử ở trong Khổng-Miếu :

Nhan-Uyên,
Tử-Tư,
Tăng-Sâm và
Mạnh-Kha.

Tú thè tam công, X.
DUONG-CHẤN.

Tú thơ:

Đại-Học,
Trung-Dung,
Luận-ngữ và
Mạnh-Tử.

Tú thú, bốn thú riêng của những bực dật-sĩ không muốn lẩn-lộn trong trần-ai để tranh danh đoạt lợi :

Ngư, là câu cá,
Tiều, đốn cùi,
Canh, cày bừa,
Mục, chăn nuôi.

X. TÚ DÂN.

Tú tri khước kim, X.
DUONG-CHẤN.

Tú truyện, X. CỦU KINH.

Tự-Đức, X. DỰC-TÔN.

Tước, từ đời Võ-Vương bên Tàu, đánh được nhà Ân, mới có cách phong hầu. Phong hầu đời đó chia ra năm bực :

Công,
Hầu,
Bá,
Tử,
Nam.

Người được tước Công, tước Hầu thì được đất rộng một trăm dặm ; ấy là đại - quốc.

Ai được tước Bá thì tặng đất rộng bảy chục dặm ; ấy là trung-quốc.

Ai được tước Tử tước Nam, thì đất được năm chục dặm ; ấy là tiểu-quốc.

Còn ai được dưới năm chục dặm đất thì gọi là Phụ dung.

Nay nhà vua bên ta cũng còn giữ cái lệ phong hầu, cũng năm bực: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam như bên Tàu mà không có phong đất như người Tàu.

Tước bình, tich ĐẬU - HẬU, con gái Đậu-Công, tướng thật quí. Đậu - Công muốn kén rề cho xứng đáng mới cho về một con chim tước (chim sẻ) ở nơi bình-phong, rồi ra bảng

rao ai bắt trúng con chim tước thì gả Đậu-Hậu cho.

Lý-Uyên lúc còn hàn-vi tới bắn trúng, được cưới Đậu-Hậu. Sau Lý - Uyên làm vua đời Đường, Đậu - Hậu được làm mâu-nghi thiền-hạ.

Tước thoa, đồ trang-sức của đời-bà. Cái thoa hình chim sẻ.

Tương-giang, sông Tương.

Nhân đạo Tương-giang thảm,
Vì dẽ tương-tư bạn.

Giang !hâm chung hữu dẽ,
Tương-tư vô biên ngạn.

Quán tại Tương-giang đầu,
Thiếp tại Tương-giang vĩ.
Tương-tư bắt tương kiến,
Đồng ầm Tương-giang thủy.

Nghĩa là :

Người bảo sông Tương sâu,
Chưa bằng lòng mong nhớ.

Sông sâu còn có đáy,
Lòng nhớ lại không bờ.

Chàng ở đầu sông Tương.
Thiếp ở cuối sông Tương.

Nhớ nhau mà không thấy,
Cùng uống nước sông Tương.

Thành bài giờ dùng hai chữ sông Tương để mà tả cảnh hai người thương nhớ nhau.

Huyện Ninh-Lăng, tỉnh Hồ-Nam bên Tàu. Xưa NGA-HOÀNG và NỮ-ANH, có chỗ chép là bà TƯƠNG-PHI, nhớ vua Thuấn, đứng bên sòng Tương mà khóc.

Lại có tích : Đời nhà Châu, có người con gái tên Dương-Y cùng chàng Lý - Sanh gặp nhau. Sau phải xa nhau làm bài thơ :

Tương kỵ, tương là cùng; kỵ là hẹn. Hai người cùng hẹn nhau.

Tương liêm, X. RÈM TƯƠNG.

Tương-Như, có tài làm phú rất hay. Trần-Hoàng-Hậu tánh hay ghen; vua Hán-Võ-Đé dày ra ở cung Trường-Môn. Trần-Hoàng - Hậu mới sai người đem trăm lượng vàng ban cho Tương - Như, khiến làm một bài phú, dung cho vua. Vua xem cho về.

Tích nói một chữ của Tương-Như, giá đáng một trăm đồng. Còn làm bài phú nào ra, thiên-hà tại xứ Lạc - Dương giành nhau mua giấy mà chép cho được, nên giấy Lạc-Dương lúc bấy giờ mắt lầm. Có câu : *Phú tựu Lạc-Dương chỉ giá cao.*

Tương phố, sòng Tương tỉnh Hồ-Nam bên Tàu. Tích xưa có người bê được trái đào tiên, nắm chiêm bao thấy đi chơi sông Tương với một người con gái đẹp.

Tương thức, tích TRINH-PHỒ, ở Đông - Ngò, trước ỷ minh tuổi lớn hơn Đô-dốc Châu - Du, nên có ý khinh dè Châu - Du. Nhưng Châu - Du không chấp trách, cứ tôn trọng

Trinh-Phồ nói : « *Thuở ta còn chưa chớp, thi chỉ có Tòn-Bá-Phù và Trinh - Tương - quân biết ta. Vày thi nơi triều Ngò này, ta có hai người bạn tương thức thôi. Bạn tương thức có dẽ kiểm đâu mà ta lại đi giận hờn ».*

Tương tri, tương là cùng; tri là biết. Biết bụng nhau.

Tương loan, tương là lành; loan là xe. Xe của Phật đến ban phước cho chúng - sanh.

Tương vân, dám mây sắc đẹp báo tin lành. Tương truyền, người có phước sau làm vua đi tới đâu có mây lành ngũ sắc che-chở.

Tương (làm), theo binh-thơ của người Tàu ngày xưa thi làm Tương phải có đủ năm tài và biết tránh mười điều lỗi mới được :

Năm tài là :

*Tri, chẳng nên loạn,
Nhơn, phải thương người,
Tin, chẳng lỗi hẹn.*

*Dỗng, chẳng nên phạm,
Trung, chẳng hai lòng.*

Còn mười điều lỗi là :

*dừng ỷ dỗng mà coi thác
như không,
có việc gấp mà làm với,
liệu hay mà ham lợi,*

có nhân mà chẳng giết,
có trí mà chẳng biết sợ,
có tín mà hay tính làm,
có trong sạch mà chẳng
thương người,
có mau mà lòng huân-đãi,
có cứng mà hay ỷ mình,
có mềm mà ưa dung người.

Tượng-Quận, tên nước ta hồi đời nhà Tần bên Tàu. Sau chìng nhà Hán dứt nhà Triệu, mới chia đất Tượng-Quận làm ba quận :

*Giao-Chỉ,
Cửu-Chân,
Nhật-Nam.*



Vạn chung thiên tú, chuồng vạn ngựa ngàn. Chứa thóc muôn chung, nuôi ngựa dư ngàn; để vi kẽ làm quan, giàu có.

Vạn khổ thiên lao, muôn khổ ngàn khổ; trăm cay ngàn đắng.

Vạn-lý trường-thành, Tần-Thi-Hoàng là một ông vua tàn bạo xưa kia bên Tàu. Bởi vậy nên sợ mất nước. Nghe lời ca-đao :

Vong Tân giả Hồ dã.

Có người bàn : Mất nhà Tần vì họ Hồ. Tần-Thi-Hoàng cho Hồ đây là mọi Hồ, mới sai Mông-Điềm đem tám mươi muôn binh đắp bức thành bốn ngàn tám trăm dặm, phía Bắc để phòng Hung-Nô.

X₁ TRƯỜNG-THÀNH.

Vạn nhân như hải, thần môn như thị, câu trước của TÔ-THÚC; câu sau của TRỊNH-SÙNG, ý nói dòng người nhộn-hàng như biển sôi, chợ hiệp.

Vạn thăng chí tôn, bực vua chúa, giá đáng ngàn thăng ngàn đấu.

Vạn tội bắt như bần, ngàn tội không bằng nghèo. Không có cái khổ nào bằng cái khổ mang nghèo.

Vàng, X. CHÂN-KIM BẤT PHẨM HỎA.

Vàng (gió), bởi chữ KIM-PHONG. Lấy ngũ hành vận vào bốn mùa thì mùa thu thuộc kim. Nên thi-sĩ ta thường lấy gió vàng mà tả cảnh mùa thu.

Nhưng ta thử nghĩ lại, thì

thật, cũng không đúng, mà bóng, cũng không hay. Như lấy ngũ hành mà vận, thi kim đây là kim, mộc, thủy... chờ nào phải kim là vàng, hay là màu vàng. Nhưng ta quen dùng kim phong để tả mùa Thu, hay nói đúng hơn ta hay bắt chước Tàu để lời nói không đúng, hoặc lấy cảnh bên Tàu mà tả cảnh ta, thành thử bây giờ ta theo lệ đó.

Trải vách quế gió, vàng hiu-hắt (CUNG-OÁN).

Vay thóc, tích TRANG - CHÂU vay thóc Nguy-Văn-Hầu để lấy cớ mà đánh nhau.

Văn (dây vô dây văn), dây dòn. Vô là dây lớn, văn là dây nhỏ.

So dàn dây vô dây văn (KIỀU).

Văn hài, chiếc giày thùy của nhà văn-sĩ.

Văn-Khương, con gái út của Tề-Hi-Công, đời Chiến-Quốc, muốn gả cho Thế-tử Hốt nước Trịnh, mà Thế-tử Hốt từ mãi. Sau gả về cho Lô-Huờn-Công.

Sau Tề-Hi-Công chết, anh Văn-Khương là Tương-Công lên nối ngôi cho cha, thừa

dịp Huờn-Công qua Tề cầu hôn cho Châu-Trào, phục rượu cho Huờn-Công say, rồi khiến công-tử Bành-Sanh giết trong lúc đưa xe về. Huờn-Công chết thi Tương-Công lưu vợ Huờn-Công là em ruột mình lại Tề mà dâm loạn.

Vân-Khương và Tề-Huờn-Công là tiêu-biểu cho sự dâm loạn, sái nhơn-luân đời Chiến-Quốc.

Văn-Lang, tên của nước ta hồi đời Hồng-Bàng (2879-258 t. C. g. s.).

Văn mạch, mạch văn. Nhà học cha truyền con nối như có mạch chảy hoài không hết.

Văn-Miếu, đền thờ Đức Khổng-Tử. Các bực tiền hiên cao-sĩ cũng được thờ theo đó gọi là « Tùng-lự ».

Văn-Thúc (vợ), X. TÀO-LINH-NỮ.

Văn-Trung-Tử, X. sau Chu-tử.

Vân-Anh, X. LAM KIỀU.

Vân băng phong dǎn, gió xuôi dem mây đi.

Vân cầu. Bạch văn thương cầu, mây trắng chó xanh. Lấy trong câu thơ Đỗ-

PHỦ: *Thiên thượng phủ ván như bạch y, tu du hốt biển vi thương cầu.*

(Đám mây nồi trên trời như áo trắng, vụt chốc biến ra hình con chó xanh).

Ý nồi cảnh-ngoè ở trên trời mà ở dưới đất này cũng vậy, bây giờ thì vầy mà chút nữa thì khác không chừng đỗi gì.

Bức tranh ván cầu về người tang-thương (CUNG-OÁN).

Vân cù, đường mây; đường công-danh.

Vân du, người đi tu, rày đây mai đó.

Vân dài, X. YÊN CÁC.

Vân-Đồn, Thoát-Hoan, tướng nhà Nguyên thua binh ta lần thứ nhứt, tịc minh về chiêu binh mãi mã rồi sang một lần nữa tinh đánh ta cho kỳ được. Lúc bấy giờ dời Trần-Nhân-Tôn. Quân chúng chuyến này đông hơn chuyến trước mà cũng không làm chí ta nỗi, dành phải rút về thủ ở Vạn-Kiếp.

Lương-thực cạn, trông mãi tướng của chúng là Trương-Văn-Hồ đi vận lương dem đường biển qua. Chúng đâu có dè Hồ bị Trần-Khánh-Dư đón cướp hết lương-thực và

dành tan-rã ở Vân-Đồn, làm Hồ phải nương thuyền nhỏ bôn-tầu về Quỳnh-Châu.

Vân thê, thang mây. Thi đậu làm quan như bước thang mây lên trời bênh hành quế trong cung trăng.

Vân tung long, phong tung hò, mây theo rồng, gió theo cọp. Lời trong KINH DỊCH nghĩa là: *có vua thì có tôi*.

Vân xa, xe mây. Đề nói người chết thì cõi xe mây mà về cõi trên.

Vật có chủ, tích xưa có con Thiên-Lý-Mã lúc chưa gặp Bá-Nhạc, còn ở chung một tàu với mấy con ngựa khác thì nó không khác gì với mấy con ngựa kia, không làm sao mà phân-biệt được. Mà chừng nó gặp Bá-Nhạc đến sau thi chạy hay hơn mấy con kia xa ngàn dặm.

Vè, X. CUỘC CHƠI VÈ.

Vĩ-Sanh, người nước Lô, hứa-hẹn với tinh-nhân gặp nhau ở dưới cầu. Đúng giờ Sanh ra chồ hẹn mà chờ. Nước càng ngày càng lớn mà người tinh không ra. Vĩ-Sanh ôm cầu nước ngập chết thi chịu chờ không muốn thất tin với tinh-nhân bỏ chồ hẹn để tránh chết.

Vĩ-Vã, con của đại-phu Vĩ-Hổ-Thần dời Sở-Thành-Vương, mới có mười ba tuổi mà biết được tánh các quan trong trào, đoán trước Thành-Đắc-Thần, tự Tú-Ngọc, tánh cứng-cỏi, hay tối, chớ không biết lui, ra đánh với Tống làm sao cũng phải thất.

Quả thiệt như vậy, Đắc-Thần đi chuyến này vì tánh cứng-cỏi mà phải thua quân Tống.

Vị, theo thần-thoại thi con vị hình như con heo, mình dày gai-gốc, ở dưới đất, hay ăn óc người ta. Đánh đâu nó cũng không chết, chỉ có đập trên đầu nó, nó mới chết.

Vị qui tam xích thồ, nan bảo bách niêm thân; ký qui tam xích thồ, nan bảo bách niêm phẫn, chưa về ba thước đất thi khó giữ cái thân trăm năm; đã về ba thước đất, thi khó giữ cái mồ trăm năm.

Vị vong, chưa mất. Tiếng đè xưng các người đời-bà góa chồng.

Viêm-Tử, người nhà Châu, cha mẹ đều mang bệnh đau, muốn uống sữa nai, thi Viêm-Tử mặc lốt nai, vào ở trong núi, theo nai dặng kiềm sữa

đem về nuôi cha mẹ. Thợ săn tưởng nai thiệt muốn bắn. Viêm-Tử lên tiếng kịp, khôi bị bắn. (NHỊ-THẬP-TÚ-HIẾU, tích thứ bảy).

Viên chǎm, gối tròn. Tích ÔN CÔNG TƯ-MÃ-QUANG ham học, tối ngủ bằng gối tròn, ngủ quên, gối lăn, thức dậy mà học.

Viên hàn, lấy ở trong cầu: *Tay viên hàn mặc lâm*. Nghĩa là vườn bút mực ở phía Tây. Tay vườn hàn là tay giỏi về nghề văn.

Viên kỵ, viên là vườn, kỵ (khuru) là người di tu. Chỗ người tu ở, hay là đê ở mà tu.

Viên mao, viên là viên mông, cửa dinh; mao là cờ tiết mao. Hiệu lệnh trong quân. Ở trong binh-linh ngoài mặt trận.

Viên-Viên, tên thiệt là NGUYỄN-UYỀN-PHẦN, một kỵ-nữ có thinh có sắc ở Cố-Tô. Nhờ Điền-Uyên (dời Thành bên Tàu) chuộc dem về. Sau Ngô-Tam-Quế có quyền thế ép Điền-Uyên phải nhượng lại.

Tới chừng Lý-Tụ-Thành nỗi lên đánh nhà Thành, bắt cả

nà Ngô-Tam-Quế đem giam, còn Viên-Viên thi đem về làm hầu.

Ngô-Tam-Quế mới xin vua Thanh cho đi đánh Lý-Tự-Thành, bắt Viên - Viên lại được. Còn Thành thoát khỏi, bắt cả nhà Quế, cha mẹ anh em bà con hết thấy là mười ba người giết hết. Ngô-Tam-Quế nhờ có công với nhà Thanh, được phong tước Vương. Viên-Viên được lên địa-vị Vương-phi, cực kỳ sang trọng.

Sau Tam-Quế muốn đánh nhà Thanh, Viên-Viên chán việc dời, bỏ đi tu trọn đời.

Vì sắc đẹp của nàng mà cả nhà của Ngô-Tam-Quế bị hại, mà vì sắc đẹp của nàng mà mới có cuộc diêu-tàn của Lý-Tự-Thành. Có câu :

Cả nhà xương trắng thành tro đất.

Để giúp má hồng rạng saxe xanh.

Việt (chim), theo sử nước ta, dời Hùng-Vương đem công sứ sang Tàu một con bạch trĩ. Chim bạch trĩ tìm nhánh ngó về phượng Nam mới đậu, nên có câu: Việt điêu sào Nam chí: Chim nước Việt đậu cành phượng Nam.

Người ta dùng hai chữ viet

diêu để tả cảnh nhở nước non.

Chim Việt *ngựa Hồ* *ngor-ngáo* đó.

Hữu Tân *yến* *Tạ* *lạc-loài* *mô?*

Việt mao, việt là cái phủ việt; mao là cờ tiết mao. Hiệu lệnh của nhà vua.

Việt-Nam, Gia-Long phục quốc, đổi tên An-Nam-Quốc lại làm « Việt-Nam », cho Nam là An-Nam còn Việt là Việt-Thường.

Việt-Tiêu, đời Chiến-Quốc, làm lính-doãn nước Sở. Họ Đầu. Bắn giỏi, bá phát bá trúng. Nhưng tiếc thay, giỏi mà không hết lòng trung. Thùa dịp Sở Trang-Vương đi dẹp giặc xa, muốn trở lòng đánh Sở, bị Trang-Vương dùng churóc bắn chết.

Vò (tò-vò, vò-vò), *vò-vò* nuôi con nhện. Muốn nói làm một chuyện không он nghĩa gì.

Nhện không biết làm ồ. Biết đẻ con trong ồ vò-vò làm sẵn. Vò-vò tưởng con mình, nuôi-nắng cho đến lớn. Nhện lớn rồi bỏ đi không biết ơn vò-vò nuôi mình mới lớn. Không khác gì tu-hú. X. QUẠ.

Võ-Tánh, người làng Mô-

Xoài, thuộc tỉnh Bà-Rịa bây giờ. Không chịu thần-phục Tây-Sơn nên chiêu-dụ anh hùng ở Vườn-Trầu(Gia-Định), rồi kéo binh đến giữ Gò-Công. Với ĐČ-THÀNH-NHÂN và CHÂU-VĂN-TIẾP được người đồng

thời tặng là : *Gia-Định tam hùng*. Được chúa Nguyễn gả em gái là trưởng công-chúa Ngọc-Du cho. Có công đánh Tây-Sơn ở Phú-Yên, Diên-Khánh (bây giờ là Khánh-Hòa).

PHUNG DỤ TẾ PHÒ-MÃ CHƯỞNG HẬU-QUÂN VÕ-TÁNH VÀ LỄ-BỘ THƯỢNG-THO NGÔ-TÙNG-CHÂU

Than rằng :

Đạo thần-tử hết lòng phò chúa, gian-nan từng dãi dạ trung-thần :

Đứng anh-hùng vì nước quên mình, điên bái chẳng lay lòng trung-nghĩa.

*Ngọc đầu tan, vẽ trắng nào phai,
Trúc đầu cháy, tiết ngay vẫn đẽ.*

Nhớ hai người xưa !

Thao lược áy tài,⁽¹⁾

Kinh luân là chí.

Phò vạc Hòn ngói trời thuở chich-lịch, chém gai đuỗi lũ hung-làn :

Vết xe Đường khi thế nước rung-rinh, cầm bút ra tay kinh-tế.

Mỗi nghĩa sảnh duyên gác-tia, bước gian-truân từng cagy dạ khuông phò :

Màn kinh giúp súc cung xanh, công mông dường đã đành lòng ủy ký.

Hậu-quân thuở trao quyền tú-trụ, án oai trên dưới đều phu :

Lễ-bộ phen giúp việc chính khanh, trung ái sớm khuya chặng trễ.

Ngoài cõi vút nanh ra sirc, chỉ tiêm cirtu dành dãi xuống ba quán :

(1) Từ những đoạn kè tài đắc, câu trên nói Võ-phò-mã, còn câu dưới thì nói Ngô-Lễ-bộ.

Trong thành lồng dạ chia lo, bè ưu-quốc đã thâu lén
chín bé.

Miền biên-cồn đồi năm chia súc giặc, vũng lòng tôi bao
quản thế là nguy;

Cõi Phú-xuân một trận thét oai trời, nặng việc nước
phải lấy mình làm nhẹ,

Sửa áo mǎo lạy về bắc-khuyết, ngọn quang-minh hun nát
tâm trung-can;

Chỉ sòng non giã với cõi-thành, chén tân-khổ nhấp ngon
mùi chánh khí.

Há rằng ngại một phen thi thạch, giải trùng vây mà tìm
tới quản-vương;

Bởi vì thương muôn mạng tì-hưu, thà nhứt tử để cho
tòan trường-sĩ.

Tiếng hiêu-linh mơ-màng trước gió, án tín xưa người
bộ-khúc thương tâm;

Bóng tinh trung thấp-thoáng dưới đèn, phong nghi cũ kẽ
liêu-bằng sai lệ.

Cơ đáng định kíp chày đành hẹn buổi, xót nỗi tương
doanh sao vắng mặt thân huân;

Phận truy tùy gang tặc cõng đèn công, tiếc vì nhung mạc
bỗng thiệt tay trung tri.

Nay gặp tiết thu.

Bảy tuần Úy-té.

Đôi chữ cang thường nghĩa nặng, rõ cõi huê cũng thỏa
chốn u-minh;

Ngàn thu quang nhạc khi thiêng, sắp mao việt mở nền
binh-trị.

Có linh xin chứng.

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU

Đường-Hào, tỉnh Hải-Đương,
có tiếng giỏi về môn đánh cờ
tướng. Có câu :

Rượu Hoàng Mai, cờ Mô-
Trạch.

Võ lộ, mưa móc. Vì ơn

Võ-Hậu, vợ vua Đường-Lý-
Trị. Lúc Đường suy, Võ-Hậu
lên chuyên-quyền, tự xưng
Hoàng-Đế.

Võ-Huyền, trang Cờ.
Người làng Mô-Trạch, huyện

vua như mưa móc thăm
nhuần muôn vật.

Võ lừa, tục người Nam-phần
xưa kia theo GIA-ĐỊNH THÔNG-
CHÍ của cụ Trịnh-Hoài-Đức, hễ nhà nào mới sanh con, thì
lấy một cây củi cháy dở, đem
ra trước cửa, đóng cọc, bày ra.

Hễ sanh con trai thì ngọn
cháy dở để quay đầu vô nhà;
còn sanh con gái thì trở ngọn
cháy dở ra ngoài. Có phải ý
nóicon trai thì ở luôn luôn nhà
đó, còn con gái thì sau này,
phải bỏ nhà đó mà theo chồng
không?

Tục này nay không còn nữa.
(Rút trong báo TRI-TÂN, số
15, ngày 19-9-1941).

Võ mòn, một khúc núi ở
thượng-du sông Trường-
Giang bên Tàu, tỉnh Tứ-
Xuyên. Ở dưới chân núi có
vực sâu. Tương truyền đến
đến mùa thu, nước lụt, cá
đua nhảy qua. Con nào nhảy
khỏi thì hóa rồng.

Nước ta có huyện Hương-
Khê, tỉnh Hà-Tĩnh cũng có
một vực như vậy.

Võ-thị-Thiết, X. BÀ TRƯƠNG.

Võ-Trường-Toản, người
làng Bình-Đương, tỉnh Gia-
Định, đời vua Gia-Long;

không ra làm quan, ở nhà dạy
học trò. TRỊNH-Hoài-ĐỨC,
NGÔ-TÙNG-CHÂU, LÊ-QUANG-
ĐỊNH... đều là học trò của
ông. Ông mất năm Nhâm-tý
(1792), chôn ở làng Bảo-Thạnh,
quận Ba-Tri, tỉnh Bến-Tre.
Vua Gia-Long có ân túi đòi
liên :

Triều hữu huân-danh, báu
thuộc Hà-Phần cựu học;
Đầu nam phong-giao, tề khám
Nhạc-Lộc dư huy.

Còn trong Lục bộ thượng-tho
tặng ông:

Sanh tiềng giáo huấn đặc nhơn,
vô tử như hữu tử;
Một hậu thinh danh tại thế,
tuy vong giả bất vong.

Võ - Vương, nhà Hạ, con
con ông Cồn, họ Tỷ, tên VĂN-
MẠNG, tự CAC-MẶT sanh trưởng
ở nước Cao-Khương. Trị thủy
danh tiếng, còn để lại ngày
nay. Đóng đô tại An-Ấp.

Vọng niên, kết làm anh em
không kể tuổi lớn nhỏ. Tích
NÊ-HOÀNH tự XUNG-BÌNH, đời
Hán, hai mươi tuổi mà học
giỏi, kết làm anh em với
Khổng-Dung, năm mươi tuổi.
Vọng-niên chi hữu: Bạn vong-
niên, bạn so le tuổi.

Vọng lâu, chòi cao để lên

đó xem trong trận thế bên
dịch.

Vọng-phu-thạch, có tích hai
anh em ruột không biết, lấy
nhau làm vợ chồng. Đến sau
người chồng biết được, bỏ
nhà ra đi không trở lại. Người
vợ không rõ sự tình, bỗng

con lên núi đứng trông, mãi
thành đá cả mẹ lẫn con.

Bên ta có nàng Tô-Thị lên
núi Kỳ-Lừa ngóng chồng cũng
thành đá. Sự tích cũng ngõ,
nên thi-sĩ làm không thiếu
gi thơ về Vọng-Phu-Thạch.
Đây xin chép ít bài :

VỌNG-PHÚ-THẠCH

Hình đá ai đem đặt biển đông,
Giống hình nhi-nữ dạng ngồi trông.
Da giời phấn tuyêt phoi màu trắng,
Tóc gội đầu mưa giỷ bụi hồng.
Ngày nhắm gương ô soi đáy nước,
Đêm cài lược thỏ chải trên không.
Đến nay phỏng đã bao nhiêu tuổi,
Trạc-trạc bền gan chẳng lấy chồng.

TÔN-THỢ-TƯỞNG.

Y TIỀN ĐỀ :

Nhin con chạnh tui lệ sầu đông,
Hóa đá tro hình dạng ngóng trông.
Đêm hừng sương chan đầu điểm bạc,
Ngày phoi nắng ráng má tó hồng.
Gió lay vội tưởng thuyền ai ghé,
Trăng dọi nào dè bến nước không.
Sương tuyêt chi sòn gan sắt đá,
Khư khư một dạ chẳng hai chồng.

SONG THANH

Y TIỀN ĐỀ :

Đứng đó bao giờ đến bây giờ,
Trông chồng thành khối đá tro-tro.
Xuân tàn thu đến trông muôn dặm,
Gió tạt mưa tuôn quyết một thờ.
Đất khách riêng lo thân chích mác,
Giữa trời cam chịu cảnh bờ-vờ,
Bè khô núi vỡ lòng không đổi,
Khẳng-khổngh chôn chun đứng đợi chờ.

NGỌC-XICH

Luôn đây cũng chép một bài họa nghịch. Tuy là nghịch
mà cũng có lý, và cũng không phải dở :

HỌA NGHỊCH BÀI ĐẦU :

Nghe nói Vọng-Phu ở phía đông,
Chân đi chưa tới mắt chưa trông.
Bạc đèn bia lấm tinh quân-tử,
Tiết nghĩa buồn cho phận má hồng.
Ôm trẻ dầm sương ai biết có ?
Trông chồng thành đá kẻ rằng không.
Tro-tro một khối từ sơ tạo,
Thêu dệt ra chi chuyện ngóng chồng.

THƯỜNG-TIỀN

Vô-Định, lấy trong câu :
Khả lân vò định hà biến cốt.
Nên thương đống xương g
chồng-chất ở bên sông Vô
Định. Vô-Định đây là một con
sông nhà thi-sĩ tưởng-tượng
ra để nói những chuyện
không có số mạng gì.

Đống xương vô-định đã cao
bằng đầu (KIỀU).

Vô huyền cầm, X. ĐÀO-TIỀM

Vô-Ký, hiệu TÍN-LANG-QUÂN
đời Chiến-Quốc. Ăn cắp tỳ
phù qua cùu nước Triệu, nổi
tiếng từ đó. X. TÍN-LANG-QUÂN.

Vô yêm, lòng tham muốn được cho nhiều, không biết sao là vừa.

Vợ quan, mẹ và vợ các quan, từ thất phẩm trở lên, kêu chung là mang phu, đều có sắc phong. Còn tên riêng thì :

Vợ quan thất phẩm kêu là *Nhu-nhân*.

Vợ quan lục phẩm kêu là *An-nhân*,

Vợ quan ngũ phẩm kêu là *Nghi-nhân*,

Vợ quan tứ-phẩm kêu là *Cung-nhân*,

Vợ quan tam phẩm kêu là *Thục-nhân*

Vợ quan nhị và nhứt phẩm kêu là *Phu-nhân*.

Vu-Kiết, một thầy đạo-sĩ, biết vị-lai quá-khứ, biết hò phong hóa võ, bị Tôn - Sách dời Tam-Quốc muỗn hại.

Vu qui, vu là chung; qui là về. Là nói con gái về nhà chồng.

Vu sơn, X. VƯƠNG ĐÀI, MÂY MƯA.

Vương bà, vương nghiệp là thống nhứt cả nước; bá nghiệp là làm lãnh-tụ chư-hầu.

Vương-Bột, X. ĐẮNG VƯƠNG CÁC, THỜI LAI...

Vương-Chất, X. LẠN KHA.

Vương-Duy, tên chữ là MA-CẬT, làm thừa tướng cho Đường-Quyền-Tôn. Thơ hay, vẽ khéo.

Người đời đó cho thơ của Vương-Duy như vẽ, còn tranh hay như có vẻ thơ. TRANH - VƯƠNG-DUY.

Nét đan-thanh bức chí chàng vương (CUNG-OÁN).

Vương giả hương, hoa lan.

Vương-Hy-Chi, X. LAN ĐÌNH.

Vương - Khải, một người nhà giàu đời Tấn. Thạch-Sùng đời đó cũng là một anh nhà giàu có tiếng. Hai người ăn xài xa-xỉ không ai chịu thua ai. Hết chuyện chơi, hai người mới lập cuộc cá với nhau hẽ trong hai người, người nào không có một vật gì mà người kia có thi phải thua hết gia tài sự nghiệp.

Thạch-Sùng ý của không dè Vương - Khải đem nồi bể ra đấu, Thạch - Sùng không có, thua, phải đem hết gia-tài của cải giao lại cho Vương - Khải theo lời giao. Rồi Thạch-Sùng nghèo, tiếc của, mót chết, hóa ra con thằn-lằn chắt lưỡi hoài.

Vương-Khâm, một ông vua tu đại. Giặc Khiết - Đơn vây

ngoài thành, mà Vương-Khâm cư ở trong thành lo tu, nên phải mất nước.

Vương-Lăng-Mẫu, người Nam-Dương, đời Hán. Có một người con, tên Vương - Lăng, chí-khi lớn mà vồ-nghệ cao cường, tụ-tập binh-mã nhiều, đợi Hán - Bá - Công đi qua, đem hết ra đầu Bá-Công.

CÓ THƠ :

*Tần cung thuở giò vàng bụi tia,
Một con hươu biết mấy ngọn đồng.*

*Hội vân lôi phong hồ tranh hùng,
Vương-Lăng mới đem ba ngàn về thuộc Hán.*

*Chim kén cội đã sương dày giờ dạng,
Sở-Hạng-Vương bắt mẹ giam cầm,*

*Mẹ khuyên con giữ một đơn tâm,
Cơn sấm-sét chẳng sòn gan sắt đá.*

*Bà thước lụa khóc đưa quan sứ-giả,
Gương đẽ soi kẻ tri người trung.*

Mẹ con thiên cổ anh-hùng.

Vương-Mâng, rốt đời Hán, làm quan đại-thần. Thủa dịp đem con gả cho vua Bình-Đế.

Sau phế đông-cung mà soán ngôi. Làm vua không bao lâu, Lưu-Tú là dòng tôn-thất, hội binh, phục quốc, bắt giết. Vậy mà dân không cho là đủ, kể qua người lại, mỗi người còn

quyền rửa lắt thịt cho đã nứ giận.

Vương-Sung, X. ĐỊNH MẠNG LUẬN.

Vương-Thông, tướng nhà Minh, qua xâm nước ta, bị Lê-Lợi đánh. Vương - Thông thua phải cầu hòa, nhưng còn muốn giữ thể diện, mời

xin Lê-Lợi kiếm dòng-dõi nhà
Trần lập lên để cầu phong với
Tàu. Lê - Lợi muốn yên sớm,
nên tạm lập Trần - Cảo. X.
PHƯƠNG-CHÁNH.

Vương-Tôn-Giả, X. PHÌ HỮU
ANH HÙNG CHI MẪU, TRUNG THẦN
XUẤT U HIẾU TỬ CHI MÔN

Vương - Tôn - Máng, đời
Chiến - Quốc, làm quan cho
Châu-Tương-Vương. Còn nhỏ
tuổi, nhưng thấy cách quản
Tề di đánh giặc thì đoán được
tuy đồng mà phải thua.

Vương-Vô-Xứng, tự là
NGUYỄN - CHI, ở xứ Cự - Lộc,
đời Tống, mới nên bảy tuổi
mà biết làm thơ.

Ngày kia có quan phủ sở tại
nghe nói Xứng còn nhỏ mà
biết làm thơ rồi, mới tới nhà
xem coi. Quan phủ thấy nhà

xít-xat, có cái cối xay bột
mới biếu Xứng thử làm một
bài thơ «CỐI XAY BỘT». Xứng
liền ngâm:

*Chỉ giữ lòng ngay thẳng,
Lo chi xuống chập chờa.
Được người thêm chút sức,
Bèn rộng thế trở xây.*

Quan phủ thấy vây bèn đem
về cho ở nhà đi học với con
minh. Một bữa khác Thái-thú
dai tiệc, ra một câu đối:

*Kéc hay nói chuyện không
bằng nhặt.*

Không ai đối được. Quan
phủ đem câu đối về nhà nói
chuyện lại với Xứng thì Xứng
đối ngay:

*Nhẹn khéo làm tư chẳng lai
tầm.*

Vưu vật, vật ít có. Vật qui.



Xa xí, xài phi quá đáng. Lấy
ở XA PHI; xa là quá đáng,
phi là tiêu xài.

Xả tự, xả là cởi; tự là chùa.
Bỏ thân ra chùa. Cởi thân
phàm mà tìm vào cảnh Phật.

Xá, nơi vua tế đất, ngày haj
chi.

Xá tắc, xá là thồ-thần, thần
giữ đất; tắc là cốc-thần, thần
cho được mùa. Nói bóng là
nước non nhà. *San hà xá tắc*,
nước non nhà.

Xạ-dậu (Trác-Giản), X.
HUỲNH-SONG.

Xạ hồ tướng-quân, X. LÝ-
QUẢNG.

Xạ lạc song điêu, X. CAO-
BIỀN.

Xạ nhựt, X. HẬU-NGHỆ
Xạ tước bình, X. TƯỚC-BÌNH

Xâm minh, tích lấy chàm vẽ
mình, cùng lấy kim chấm mực
xâm minh những hình này hình
nó, có từ đời Hùng-Vương,
mãi tới đời Anh-Tôn nhà
Trần mới bỏ. X. HÙNG-VƯƠNG.

Xe bồ, tích vua HÓN-VĂN-ĐẾ
lấy cỗ bồ làm bánh xe để di
rước Thần-Công. X. bồ.

Xe Châu, xe của Châu-Võ-
Vương di dẹp Tru gầy dựng
nhà Châu.

Xe đê, vua Võ-Đế nhà Tấn
có nhiều cung-nữ đẹp. Nên
đến đêm không biết phải đến
cung nào. Vua ngồi xe đê kéo,
đê nó đi tới đâu thì vào đó.
Cung nhân muốn cho vua tới
cung mình mới lấy lá dâu giắt
ở cửa cung, cho đê dừng lại
ăn, đặng có rước vua.

Xe dē lợ rắc lá dâu mới vào
(CUNG-OÁN).

Xi-hưu, con chim xi-hưu,
tục cho nó ban ngày thì
không thấy đường, mà ban
đêm, nhỏ như hột cát nó cũng
thấy.

Chim xi-hưu lại không biết
mẹ nó. Nó nhỏ mẹ nó tha mồi
nuôi nó, mà chừng nó lớn
lên nó mồ mẹ nó, nó ăn thịt.

TIỀN DU XÍCH-BÍCH :

Mùa thu nhâm tuất,
Tháng bảy ngày rằm ;
Đề huề với khách thơ cầm,
Tôi-ở ngõi thuyền chơi Xich-Bich.
Gió thổi hơi riu-rit,
Mặt nước sóng lặng trang.
Cùng nhau châm-chước chén vàng,
Ngâm minh-nguyệt ca chuông yêu-diều.
Giây phút vùng trăng chen khóm liễu,
Trên đồng-sơn rực-rỡ mảnh gương soi.
Giữa vời xem Ngưu Đầu mọc đồi nơi,
Mù trăng giăng sông trời tiếp nước.
Xua thuyền mọn buồng gành xa lờ,
Trên muôn trùng thầm-thầm vời-voi.
Lào-lào mặt biển rạng ngồi,
Linh-dinh giữa nước trời một khoảnh.
Phiêu-phiêu tự cõi trần ra lánh,
Riêng mình đường tháp cánh lên tiên.
Quá vui bấy liên-liền tay rót,
Gõ be thuyền ca suối một thiền.

Xích-Bích, một con sông ở
tỉnh Hồ-Bắc bên Tàu chở hời
trước Khổng-Minh và Châu-Du
dung hỏa-công đốt binh
Tào.

Tô-Đông-Pha có bài phú
TIỀN, HẬU XÍCH-BÍCH có tiếng
trong làng văn. Thi-sĩ ta có
dịch ra cũng nhiều. Nay chép
hai bài ra đây :

Ca rắng :

Què trao hè lang tương, kích Khổng-Minh hè
sóc Lưu-Quan ; diu-diu hè đư hoài, vọng mĩ
nhân hè thiên nhứt phan.

Khách lại trồi nhặt-khoan tiêu quản,
Hòa ca thính mấy khoản giọng phù trầm.
Như oán hận như bi thảm,
Như khóc như than thảm-thiết lòng.
Vắng-vắng xa nghe hơi đồng vong,
Đầu giao-long cũng trừng múa dưới vực sâu.
Ni-non mấy giọng bi sầu,
Xui sương-phụ nhìn thuyền rơi lụy ngọc.
Tô-Đông-Pha tắc lóng như choc,
Mói lặng ngồi tư-tưởng ai bi.
Khách hỏi rắng :
Minh nguyệt tình hy, ô thước nam qui ;
Phải Mạnh-Đức ngâm câu thi này chẳng lá ?
Na-n dòn thông Giang-Hạ,
Đồng ngó thấu Võ-Xương.
Sơn xuyên chắp nối giáp đồi đường,
Xưa giữa đáy Ngụy Ngò giao thủy chiến.
Đồng-phong bất dữ Châu-Lang-Thiện,
Đồng tước xuân thảm tỏa nhị Kiều.
Máy muôn binh ngọn lửa đốt tiêu-diều,
Nơi Xích-Bích cháy ngồi mặt biển.
Nhớ thuở Tháo binh hùng trường kiên,
Phá Kinh-Châu lại hạ Giang-Lăng.
Cuộc chinh đóng thuận thế êm lǎn,
Xưa lồ luyện đoc dài đư trầm dặm.
Ngọn cờ giáo xem in rìng-rậm,
Bóng lai cao mít-mít trời xanh.
Nơi trường-giang con Mạnh-Đức hưng tình,

Giữa tiệc ngọc hươu sóc ngâm thi-phù.
 Đời ấy gọi anh-hùng trong võ-trụ,
 Mà kiếp người sống được bao nhiêu ?
 Huống ta người là bọn ngư-tiêu,
 Nơi giang-chữ bạn với ngư-hà cùng mê-lộc.
 Chiếc lá lướt xong trên muôn hòn,
 Chén đầy voi đất đó vẫn khuyên mời.
 Kiếp phù-du tạm gởi giữa đất trời,
 Như hột thóc trong vòi thương hải,
 Thảm kiếp sống ta như mắt nháy,
 Khen trưởng-giang muôn thuở vẫn còn.
 Đầu thành tiên mà du ngoạn đầu non,
 Bảo minh nguyệt nhỉ trưởng chung chưa dẽ dàng.
 Tô-Tử nghe mấy lời dài vẫn,
 Cùng khách nhân bàn-bạc sự nước trăng.
 Voi đầy tròn khuyết thấy lăng-xăng,
 Tiêu trưởng dính hìn cuộc thế.
 Vả trời đất còn vận xây một lẽ,
 Lụa kiếp người há chẳng biến đi,
 Huống trong trần muôn vật hữu sở qui,
 Ta vỏ phận đầu mảy lóng giành chưa dặng.
 Chỉn có đầu non trăng sáng,
 Cùng là mặt bể gió thanh.
 Tai nghe lọt ám thinh,
 Mắt nhìn vui thíc rang.
 Hai vật ấy ta giành phap không ai cản,
 Đầu có dùng cũng chẳng hết chí.
 Võ cùng khen bấy hóa nhi,
 Dành trăng gió cho bạn ta vui sở thích.
 Lụa phải xuy tiêu lóng địch,
 Điều cõi nhân bi thán mà chi.
 Chiêm bao thế sự có rã gi,

Chỉ bằng thanh-nhàn riêng đối nguyệt.
 Khách mừng rửa chén vàng vầy tiệc,
 Uống say vùi nằm ngủ ngửa-nghiêng.
 Im-lìm phẳng-phẳng giấc tiên,
 Vừng ô lỗ dạng khách thuyền chưa hay.

ĐÀO-CHÂU dịch nôm.

HẬU XÍCH-BÍCH PHÚ

Rằm tháng mười cũng năm Nhâm-tuất,
 Ta từ nhà ra đất Lâm-Cao.
 Bỗng đâu hai khách quen chào,
 Cùng ta thẳng lối qua vào Hoàng-Nè.
 Sương nặng hột, đầy khe lá rụng,
 Khách đi đường lồng bóng trăng soi.
 Nhìn xem phong cảnh càng vui,
 Cùng đi cùng hát, hát rồi ta than.
 Rằng : khách có rượu khan nhắm hết,
 Đêm thanh này ta biết sao đây ?
 Khách rằng : Vừa mới ban ngày,
 Quang chài được cá dáng tài cá lồ.
 Rượu không có phải lo sao đây,
 Ta mới về bàn với đàn-bà.
 Đáp rằng rượu chưa trong nhà,
 Phòng khi dùng đến thi là săn dày.
 Mang rượu cá, dan tay cùng khách,
 Lại dưới non Xich-Bich buông chèo.
 Dòng sông vang tiếng gió reo,
 Trong bờ chừng đã cách treo mấy trùng.
 Núi cao vót trăng trong vừng nhỏ,
 Nước xuống dòng đã tỏ hình ra.
 Cách ngày chơi trước chưa xa,
 Mà hình sông nái như là đã quen.

Đá chém-chém ta nên đinh ngọn,
 Cỏ um-lùm ta rón chán qua.
 Núi cao rùng rậm xông-phạ,
 Đá là hổ bão, cây là cầu long.
 Ô thế-hoạt hai lần trong tầng đá,
 Cung băng-di xuống ngả hang sâu.
 Dẫn hai người khách theo sau,
 Mà trong u hiêm mặc dầu mình ta.
 Đường nhắm-nhía tiếng la phút bặt,
 Tiếng vang ra cỏ phát cây rung.
 Núi reo động đến hang cùng,
 Gió đưa nỗi đến nước sông khác nào.
 Ta lúc ấy hao-hao ghê sợ,
 Biết rằng đây không ở được lâu.
 Xoong thuyền buồng giữa dòng sâu,
 Đến đâu cũng mặc đậu đậu cũng là.
 Đêm khuya-khoát dẫn-dà hầu nữa,
 Cảnh quanh-hiu chan-chứa bốn bề.
 Bỗng đâu chim hạc bay về,
 Xiêm đèn áo trắng cánh sòe sang ngang.
 Nghe văng-văng xa vang mấy tiếng.
 Lượt thuyền ta mà liệng về tây,
 Ít lâu khách cũng về ngay.
 Ta về lại cũng ngủ say mệt mình.
 Năm mơ thấy người hình đạo-sĩ,
 Khoác áo lông đến rỉ cùng ta:
 Rằng chơi Xich-Bich vừa qua,
 Trăng trong gió mát thật là vui không?
 Ta đón hỏi muốn thông tên họ,
 Khách cúi đầu ra bộ làm thính,
 Thôi thoi tối đã biết tình,
 Đêm qua kèu liệng thật rành là người.

Khách quay lại miệng cười khúc-khích,
 Ta bấy giờ cũng tĩnh giác nồng.
 Vội-vàng mở cửa ra trông ?
 Đầu là đạo-sĩ mà không thấy gì ?

ĐÔNG-HẢI dịch,

Xích-Tuy-Tu, là một anh-tướng của Đường-Ngột-Ngai, anh chẳng quản đường sá xa-xuôi, chở lam-chường độc-địa, hăm-hở Đông xông Tây đụt, mới lấy đặng Nam-Chiếu là Vân-Nam bày giờ, đem về cho chúa.

Xú phuơng, xú là mùi hôi thui; phuơng là mùi thơm.

Tịch HOÀNG - ÔN đời Tấn có nói: «Làm người ở đời không để được tiếng tốt trăm năm, thì cũng nên để tiếng xấu muôn đời».

Lời nói cùng của mấy người làm bướng làm càng rồi nói bậy chே đõ. Chó con người ta ở đời ai-ai là người phải, thi cũng lo để tiếng tốt lại, chó ai lại đi muôn để tiếng nhơ lại đời sau bao giờ.

Xuân, là cha, là cây xuân. Theo sách TRANG - TỦ thì là một thứ cây sống lâu cả ngàn năm. Vì đó nên lấy chữ xuân mà chỉ cha, có ý nói muốn cho

cha sống lâu như cây xuân.

Xuân, chim oanh và chim én là cảnh mùa xuân. Hoa liêu cũng là cảnh vật mùa xuân. Mà hoa liêu và én oanh cũng đề nói là *ky-nữ* nữa. Mùa xuân cũng là mùa hoa lan. Chim bố cốc kêu mùa xuân.

Ngày xuân con én đưa thời.
(KIỀU).

X. THƯƠNG CANH

Xuân đào, xuân đường, người cha,

Xuân điểu, X. THU TRÙNG.

Xuân đình, chở đi chơi; chở ra đò thưởng xuân.

Xuân-đình thoát đã dạo ra cao-đình (KIỀU).

Xuân huyên, xuân là cây xuân; huyên là cỏ huyên. Cha mẹ.

Sách TRANG-TỦ chép, trên núi có cây xuân tám ngàn năm một mùa xuân, tám ngàn năm một mùa thu. Ta gọi xuân là cha, có ý cầu cho cha sống lâu vậy.

Huyên, theo sách BÁC-VẬT CHÍ là một loại cỏ, ăn vào trong lòng khoăn-khoái quên cả sự buồn. Cũng kêu là *vong-uru-thảo*. Người ta kêu mẹ là *huyên-đường*, ý nói mẹ hay an-ủi con cho quên cái sầu thảm.

Xuân huyên tuổi hạc càng cao (KIỀU).

Xuân lan thu cúc, hoa lan nở mùa Xuân; hoa cúc nở mùa Thu. Trong TÌNH-SỬ có câu: *Xuân lan thu cúc giao nhứt thời chí tú già*.

(Lan nở mùa Xuân, cúc nở mùa Thu, mỗi thứ nở mỗi mùa, đẹp mỗi vẻ).

Xuân lan, thu cúc mặn-mà cả hai (KIỀU).

Xuân quang, quang cảnh mùa Xuân.

Xuân sanh, có câu: *Xuân sanh, Hạ trưởng, Thu thâu, Đông tàn*.

(Mùa Xuân thì sanh, mùa Hạ thì lớn, mùa Thu thì thâu lại, mùa Đông thì tàn).

Xuân - Thân - Quân, dời i Đông-Châu, tên là Huỳnh-Yết, làm tướng - quốc nước Sở. Cũng nuôi khách trong nhà hơn ba ngàn người như MẠNH-

THƯỜNG-QUÂN, TÍN-LANG-QUÂN, BÌNH - NGUYỄN - QUÂN. Nhưng còn dài hậu hơn nhiều: Đầu cho giắt trăm, bao gươm thì khám bằng châu ngọc, giày thi đính ngọc minh-châu.

Xuân-Thu (kinh), X. CỦU KINH.

Xuất cáo, con ra đi đâu, phải thưa với cha mẹ trước rồi mới đi, vậy mới phải là đạo con.

Xuất chung, hòn người.

Xuất gia, bỏ nhà vô chùa tu.

Xuất giá tùng phu, lấy chồng theo chồng.

Xuất tục, kiểm-thức cư-xử hơn người thường.

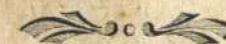
Xuy tiêu khắt thực, X. NGŨ TỦ-TU.

Xử sự, biết xử sự không ai bằng TỔNG - CHIỀU - CÔNG, đời Chiến-Quốc. Dương di săn, có di ghê tinh cho người ta giết để lập vua khác. Tới chừng hay có sự thì trễ, liệu thế cự không lại, quân thần di theo biều Chiêu-Công trốn dặng lo kế khác. Chiêu-Công nói: «*Bà con ta còn gọi ta là cừu, thì ai lại dám dùng ta. Ta chết*

thì chết tại nước ta, chờ ta không chịu dem thân chết ở nước người».

Rồi lấy đồ châu ngọc dem

theo mình, phân phát cho kẻ hầu cận, rồi biếu chúng cứ đi di, bỏ vua lại bình tĩnh chờ quân loạn tới.





SÁCH THAM-KHẢO

Như đã nói trong lời tựa, sách này tôi cố ý soạn chép cho tôi dùng riêng, nên từ buổi đầu, tôi không có ghi các sách tham-khảo và xuất-xứ đầy-đủ.

Cô-Học Tinh-Hoa	ÔN-NHƯ NGUYỄN-VĂN-NGỌC
Gia Lề	
Văn-chương thi-phú an-nam.	
Việt-Nam sử-lược	
Nam-Phong tập-chí	
An-nam tập-chí	
Tần-cung oán.	
Cung-oán ngâm-khúc	ÔN-NHƯ-HẦU
Chinh-phụ ngâm	NGUYỄN-THỊ-ĐIỀM
Hoa-Tiên.	
Tầm-nguyên tự-diễn	LÊ-VĂN-HOË
Hán-Việt từ-diễn.	ĐÀO-DUY-ANH
Văn-liệu từ-diễn.	LONG-ĐIỀN NGUYỄN-VĂN-MINH
Thúy-Kiều	TRƯƠNG-VĨNH-KÝ
Nam-thi hợp-tuyễn	NGUYỄN-VĂN-NGỌC
Lục-vân-Tiên	NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU
Kim-thạch kỵ-duyên.	BÙI-HỮU-NGHĨA
Thơ Đông-Hồ	ĐÔNG-HỒ LÂM-TẤN-PHÁC
Văn-dân bảo-giám	TRẦN-TRUNG-VIỆN
Quan-Âm Thị Kinh.	
Miscellanées	TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

